

adamah ឆ្មាំហ្គា [Cam M] bùa vẽ = dessins magiques. — *cih adamâh* ចិហ ឆ្មាំហ្គា họa bùa = faire des dessins magiques; *ator adamah* ឆ្មាំហ្គា ឆ្មាំហ្គា đeo bùa = porter des amulettes; *kabal adamah* កាបា ឆ្មាំហ្គា phán bùa = faire des dessins magiques sur le corps.

adan ឆ្មាំហ្គា [Cam M] khuyên bảo = exhorter — *adan yah* ឆ្មាំហ្គា យ៉ា phân tích = exposer en détail.

adaoh ឆ្មាំហ្គា [Cam M] (*brah-*) trộng (gạo) = entier, non brisé (grain de riz).

adaoh ឆ្មាំហ្គា [Cam M] hát = chanter. — *adaoh ca-mre* ឆ្មាំហ្គា ម៉ាម្រៃ hát đồng thanh = chanter en chœur.

adar ឆ្មាំហ្គា [Cam M] nhè nhẹ = légèrement, doucement. — *ndom adar* ណុំ ឆ្មាំហ្គា nói nhỏ = parler doucement à voix basse; *yam adar* យ៉ា ឆ្មាំហ្គា bước nhè-nhẹ = avancer à pas feutrés.

adar-ha ឆ្មាំហ្គា-ហ្វា [Cam M] lũng trời = firmament.

adat ឆ្មាំហ្គា [Cam M] đạo luật = religion, loi. — *adat ca-mbat* ឆ្មាំហ្គា ម៉ាមបា luật lệ = règle; *adat* ឆ្មាំហ្គា (*lików-*) xin phép = demander une permission; *adat* ឆ្មាំហ្គា (*brei-*) cho phép = donner une permission; *khik adat* គិក ឆ្មាំហ្គា giữ lễ phép = garder les convenances; *lihik adat* លិក ឆ្មាំហ្គា vô phép = impoli; *jalan adat* យ៉ា ឆ្មាំហ្គា ឆ្មាំហ្គា ដូង đạo = religion; *klaoh adat* គ្លា ឆ្មាំហ្គា quá độ = extrêmement; *klak adat* គ្លា ឆ្មាំហ្គា bỏ luật lệ = enfreindre la loi; *klak jalan adat* គ្លា យ៉ា ឆ្មាំហ្គា ឆ្មាំហ្គា bỏ đạo = abandonner la religion; *adat daok di lok* ឆ្មាំហ្គា ដាក់ ឆ្មាំហ្គា ដាក់ ឆ្មាំហ្គា ដាក់ ở đời = religion naturelle.

adei ឆ្មាំហ្គា [Cam M] em (traí, gái) = petit frère, petite sœur. — *adei thang* ឆ្មាំហ្គា ថា em vợ, em chồng = petit frère ou petite sœur du mari ou de la femme; *adei tha tian* ឆ្មាំហ្គា ថា តា em ruột = frère consanguin (ou sœur); *adei tha muk* ឆ្មាំហ្គា ថា មុក em thúc bá = cousin, cousine; *adei tha kut* ឆ្មាំហ្គា ថា កុត em một họ = petit frère (ou sœur); *adei madau* ឆ្មាំហ្គា ម៉ាដា វợ bé (vợ lẽ) = appellation de la femme de second rang (péj.); *adei-ai* (*adei-saai*) ឆ្មាំហ្គា ឆ្មាំហ្គា anh chị em = frères et sœurs; *adei gep* ឆ្មាំហ្គា ឆ្មាំហ្គា đàn em, đồ-đệ = les petits frères (en sœurs) en général; *adei taluic* ឆ្មាំហ្គា តា ឆ្មាំហ្គា em út = benjamin (e).

adhia ឆ្មាំហ្គា [Cam M] thầy cả (đạo Chàm) = grand prêtre akaphir.

adiak ឆ្មាំហ្គា [Cam M] lăn = rouler en pressant. — *adiak tapeng tién* ឆ្មាំហ្គា តា ឆ្មាំហ្គា lăn cây nén = rouler un cierge.

adiér ឆ្មាំហ្គា [Cam M] con ve = cigale. — *adiér ma-nyi* ឆ្មាំហ្គា ម៉ា ឆ្មាំហ្គា ve sàu = la cigale se plaint; *adiér kalwang* ឆ្មាំហ្គា គា ឆ្មាំហ្គា ve ngâm = la cigale chante.

adih ឆ្មាំហ្គា [Cam M] phương = point cardinal. — *adih pur* ឆ្មាំហ្គា ឆ្មាំហ្គា đông = est; *adih pai* ឆ្មាំហ្គា ឆ្មាំហ្គា tây = ouest; *adih ut* ឆ្មាំហ្គា ឆ្មាំហ្គា bắc = nord; *adih dak* ឆ្មាំហ្គា ឆ្មាំហ្គា nam = sud.

adit ឆ្មាំហ្គា [Cam M] chúa nhật = dimanche. — *harei adit nao pur marabhak* ឆ្មាំហ្គា ឆ្មាំហ្គា ឆ្មាំហ្គា ngày chúa nhật đi hướng đông may mắn = le dimanche il est faste d'aller en direction de l'est.

aditiak ឆ្មាំហ្គា [Cam M] mặt trời = le soleil. — *yang aditiak* ឆ្មាំហ្គា យ៉ា ឆ្មាំហ្គា thần thái dương = le soleil divinisé.

aduk ឆ្មាំហ្គា [Cam M] phòng = chambre.

adung ឆ្មាំហ្គា [Cam M] mũi = nez. — *klep adung kubaw* ឆ្មាំហ្គា គ្លា ឆ្មាំហ្គា ឆ្មាំហ្គា đâm theo trâu = transpercer le naseau du buffle; *patién adung kubaw* ឆ្មាំហ្គា បា ឆ្មាំហ្គា ឆ្មាំហ្គា xỏ theo

- trâu = fixer la nasière du buffle; *thring adung* ធ្វើក្នុង ខ្នាត xỏ mũi = enfiler la cordre dans la nasière.
- aek** អេក [Cam M] nhịn đói = jeûner, s'abstenir de nourriture. — *bilan aek* ប៊ីលាន អេក tháng nhịn đói = mois du Ramadan; *ndih aek* ណិហ អេក nhịn đói = n'avoir rien à manger; *ka-aek* កា-អេក chung = cuire au bain-marie; *pa-aek* បា-អេក bắt nhịn đói = faire jeûner; *aek lipa* អេក លីបា đói khát = affamé; *aek lipa klua jagal* អេក លីបា ក្លា ចា ខ្លា ជ័រ = affamé et misérable.
- aewel** អេវែល [Cam M] bào thai = enveloppe du foetus.
- aem** អេម [Cam M] nướng = griller. — *ganuk cuk aem* កាណុក គុក អេម cây luộc nướng = brochette à griller; *ganiép giép aem* កាណិép គីép អេម កẹp kẹp nướng = pincettes à griller.
- aempem** អេម៉េម [Cam M] sự-tích = petite histoire.
- aempun** អេម៉ុន [Cam M] xin lỗi = demander pardon.
- aen** អេន [Cam M] ơn = grâce, bienfait, service. — *ndua aen* ណ្ឌុយ អេន អ្វី អ្វី អ្វី cảm ơn = remercier; *ngap aen* ណាប អេន អ្វី អ្វី អ្វី làm ơn = rendre service, faire du bien; *ngap aen oh caong biyal* ណាប អេន អ៊ូ អ៊ូ អ៊ូ អ៊ូ làm ơn không mong trả = quand on fait le bien on attend rien en retour.
- aes** អេស [Cam M] ủa! = quoi !.
- aes-aes** អេស-អេស [Cam M] ủa-ủa! = quoi ! quoi !.
- aes-sanai** អេស-សានៃ [Cam M] thứ 2 (theo lịch đạo Hồi) = lundi (suivant le calendrier musulman).
- aes-sarik** អេស-សារិក [Cam M] một trong các giờ hành lễ của Đạo Bani (2giờ chiều) = une des heures de célébration des cam Bani (env. 2 h. de l'après-midi).
- aey** អេយ [Cam M] hời! = ô !. — *aey Pô* អេយ ប៉ូ អ៊ូ អ៊ូ អ៊ូ hời Ngài! ! ô Seigneur !.
- agal** អាហ [Cam M] lá buôn = feuille de palmier.
- agam** អាហ [Cam M] loạn luân = inceste.
- agama** អាហ [Cam M] đạo, tôn giáo = religion.
- agamah** អាហ [Cam M] bùa = signe magique.
- agha** អាហ (cf. **kha**) [Cam M] rễ = racine. — *aia hu hahlau, kayau hu agha* អ៊ាយ ហូ អាហ ហូ អាហ អាហ អាហ អាហ cây có rễ, nước có nguồn = pas d'eau sans source, pas d'arbre sans racine.
- agol** អាហ [Cam M] củ = tige souterraine. — *agol patei* អាហ ប៉ាតៃ អាហ អាហ củ chuối = partie souterraine de la tige du bananier.
- agrih** អាហ [Cam M] đông-nam = Sud-Est.
- agun** អាហ [Cam M] cây cườm-thảo = Abrus precatorius.
- ah** អា [Cam M] ủa = oh!
- âh** អា [Cam M] hư! = interjection Cam pour marquer la désapprobation.
- ahaok** អាហ [Cam M] chiếc tàu = bateau. — *ahaok pariyan* អាហ ប៉ារីយ៉ាន អាហ អាហ tàu buồm = bateau à voile; *ahaok par* អាហ ប៉ារ អាហ អាហ máy bay = avion; *ahaok tagok tapak* អាហ តាហ តាហ អាហ trực thăng = hélicoptère; *ahaok nyuk* អាហ ណ្ទុក អាហ អាហ tàu ngầm = sous-marin; *ahaok apuei* អាហ អាហ អាហ អាហ tàu thủy = bateau à vapeur.
- ahar** អាហ [Cam M] bánh = gâteau. — *baoh bingi ahar yaman* ហ៊ាហ ប៊ីង អាហ យ៉ាម៉ាន អាហ អាហ អាហ quả ngon bánh ngọt = friandises.
- ahier** អាហ [Cam M] chàm (Bà-la-môn) = akaphir (cam "brahmaniste").
- ahir** អាហ [Cam M] hạ-bì = derme.
- ai** អា [Cam M] anh, chị = frère, sœur. — *ai kacua* អា កាហ អា អា anh cả = frère, sœur (premier-né); *ai thang* អា ថាហ អា អា anh rể, chị dâu = beau frère, belle-sœur; *ai tha muk* អា ថា មុក អា អា អា

anh chị thúc bá = cousin, cousine; *ai tha tian* 兄弟 姊姊 anh chị ruột = frère, sœur (consanguin).

aia aik 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜁𑜪𑜤𑜂𑜫 [Cam M] làng Nhà-E = village de Nhà E.

aia 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Cam M] nước = eau. — *aia wik* 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 nước đục = eau trouble; *aia gahlau* 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 nước trà hương = eau de bois d'aigle; *aia mu* 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 nước cát lồi = eau aclairée; *aia kakor* 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 sương = rosée; *aia mul* 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 thang tuyền = source thermale; *aia kakor bar* 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 sương mù = brouillard; *aia pabah* 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 nước miếng = salive; *aia mata* 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 nước mắt = larme; *aia hep* 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 mồ-hôi = sueur; *aia klai* 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 tinh dịch = sperme; *aia ating* 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 âm thủy = eau vaginale; *aia thu un* 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 nước dương-mô = liquide amniotique; *aia thrai* 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 nước ra sau khi sinh con = liquide qui s'écoule après l'accouchement; *aia darah patih* 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 bạch đới = leucorrhée; *aia ma-ik* 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 nước tiểu = urine; *aia thraic* 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 nước lâm ba = lymphe; *aia bingu* 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 mật hoa = suc des fleurs; *aia lahiéng* 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 mật trái cây = jus des fruits; *aia caiy* 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 nước trà = thé; *aia taka* 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 dấm = vinaigre; *aia mathin* 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 nước mắm = saumure de poisson; *aia bu* 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 nước cháo = sauce de riz; *aia habai* 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 canh = potage; *aia tanut* 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 nước lèo = soupe de viande; *aia raneng* 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 canh thịt gà vịt = soupe de volailles; *aia ranu* 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 nước rửa chén = eau de vaisselle; *aia tathuw* 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 sữa = lait; *aia janâk* 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 nước xác = eau du cadavre; (idiotismes) *mâh siam aia* 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 vàng mười = or pur; *asaih nao aia dara* 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 ngựa kiệu nước nhỏ = le cheval va au petit trot; *aia mbaok* 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 về mặt = air extérieur; *aia bilan* 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 mặt trăng = lune; *aia harei* 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 mặt trời = soleil; *aia puh* 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 chổi = balai.

aia be 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 [Cam M] làng Nhà-bó = village de Nhà bó.

aia binguk 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 [Cam M] làng Nghia-lập = village de Nghia-lập.

aia cak 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 [Cam M] làng La-chũ = village de La-chu.

aia चाह 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 [Cam M] làng Nhà-xé = village de Nhà-xé.

aia hua 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 [Cam M] làng Nhà-Hoa = village de Nhà Hoa.

aia kabe 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 [Cam M] làng Cà-bơ = village de Cà-bo.

aia kak 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 [Cam M] làng Suối-đá = village de Suoi đá .

aia kaok 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 [Cam M] làng Gia-độ = village de Gia-dô.

aia kiak 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 [Cam M] làng Bàu-gạch = village de Bau gach.

aia li-u 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 [Cam M] làng Phước-tường = village de Phước-tuồng.

aia mamih 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 [Cam M] làng Minh-my = village de Minh-my.

aia mbak 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 [Cam M] làng Từ-thiện = village de Từ-thiên.

aia mblang 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 [Cam M] làng Trang-hòa = village de Trang-hoà.

aia pluk 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 [Cam M] làng Bến-đò = village de Ben-dò.

aia rak 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 [Cam M] làng Cát gia = village de Cát Gia.

aia rak 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 [Cam M] làng Lò-ô = village de Lô ô.

aia ru 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 [Cam M] làng Ninh-hòa = village de Ninh-hoà.

aia sara 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 [Cam M] làng Nước-muối = village de Nước muối.

aia trang 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 [Cam M] xứ Nhatrang = pays de Nhatrang.

aiak 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Cam M] (1) vắt = tordre, presser (2) hiền = doux. — *aiak aia tathau* 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 vắt sữa = traire; *asau aiak* 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜪𑜤𑜂𑜫 chó hiền = chien doux.

alah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] Allah.

alah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] làm biếng = se refuser au travail; *alah matah* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 biếng -nhác = paresseux; *pataok da-naok alah krah da-naok tarieng* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 vùng do trời, lanh do siêng = la paresse engendre l'ignorance, la diligence le savoir faire.

alah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] thua = être battu, surpassé; *adei alah di ai* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 em phải thua anh = le petit frère doit s'incliner devant le grand frère .

alak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] rượu = alcool. — *alak mbak* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 rượu nồng = bon alcool; *alak taba* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 rượu lạt = alcool sans saveur; *alak jru* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 rượu thuốc = alcool fortifiant; *riak alak* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 nấu rượu = distiller l'alcool; *trat alak di pô tanâh riya* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 rót rượu cho vị thổ thần = verser l' alcool au génie de la terre.

alang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] giải nghĩa = expliquer. — *alang ar* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 giải nghĩa bóng = expliquer une allégorie; *alang kadha* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 trả lời = répondre.

alang-kar 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 [Cam M] khẩn vái = prier, promettre.

alaok 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] đám = pièce (terrain). — *alaok hamu* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 đám ruộng = rizière; *alaok dam* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 đám (ruộng) vừa vừa = terrain de moyenne dimension; *alaok naih* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 đám nhỏ = petit terrain.

alaong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] dội = se laver à grande eau. — *alaong ak* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 xối sơ sơ = à se laver sommairement.

alaya 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] khám tượng = niche à statue.

aleh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] giảm = diminuer. — *aleh thrai* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 giảm nợ = diminuer une dette; *aleh ruak* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 giảm bệnh = diminuer le mal.

ali 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] Ali.

alih 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] xịch, xê = se déplacer. — *alih pajaik* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 xịch cho gần = se rapprocher; *alih pa-ndaoh* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 xịch cho xa = s'éloigner.

alimu 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] khoa-học = science.

alin 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] donner, offrir. — *alin matau* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 tặng dâu = faire des cadeaux à la bru; *alin drap* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 tặng của = faire des cadeaux; *drap alin* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 của tặng = cadeaux.

alin 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] thay = changer. — *alin drei* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 thay đồ = se changer.

almuharem 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] tháng 1 hồi-giáo = 1^{er} mois musulman (moharram).

aluah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [MCam] Allah.

aluahuk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] Allah.

aluw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] tru = hurler. — *asau aluw* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 con chó tru = le chien hurle.

amâ 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] cha = père. — *amâ jieng* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 cha sanh = père naturel; *amâ hamâm* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 cha ghê = beau-père; *amâ raong* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 cha nuôi = père nourricier; *amâ adat* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 linh mục = père (prêtre); *amâ akaok* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 đỉnh đầu = sommet de la tête; *pô yang amâ* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 đáng tạo hóa = le Créateur.

amal 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] đi tu luyện = vivre en ermite.

amal 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] rui = chevron.

anâng 𑜎𑜤𑜂𑜫 [Cam M] gút định ngày = nœuds faits par les Raglai pour se souvenir des jours de rendez-vous avec les Cam *klaoh anâng* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜤𑜃𑜫 𑜎𑜤𑜂𑜫 măn kỳ hẹn = fin de délai; *tel anâng* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜤𑜃𑜫 𑜎𑜤𑜂𑜫 đến kỳ hẹn = jour de rendez-vous.

anaong 𑜎𑜤𑜂𑜫 [Cam M] gánh = porter avec une palanche.

âng galaih 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜤𑜃𑜫 [Cam M] đoạn từ đầu ngón tay cái đến khớp xương cuối của nó = longueur de l'extrémité du pouce à l'articulation du poignet.

ang-ka 𑜎𑜤𑜂𑜫 [Cam M] số = chiffre, nombre.

angah 𑜎𑜤𑜂𑜫 [Cam M] than lửa = tison.

ângak 𑜎𑜤𑜂𑜫 [Cam M] ngược = renverser la tête en arrière.

angan 𑜎𑜤𑜂𑜫 [Cam M] tên = nom.

angap 𑜎𑜤𑜂𑜫 [Cam M] làm = faire.

angar 𑜎𑜤𑜂𑜫 [Cam M] thứ ba = mardi.

angin 𑜎𑜤𑜂𑜫 [Cam M] gió = vent. — *angin krâh* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜤𑜃𑜫 gió nồm = vent d'est; *angin cru* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜤𑜃𑜫 gió tây = vent d'ouest; *angin salitan* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜤𑜃𑜫 gió tây-nam = vent du sud-ouest; *angin maraong* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜤𑜃𑜫 gió nam = vent du sud; *angin birak* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜤𑜃𑜫 gió bắc = vent du nord; *angin srau-dau* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜤𑜃𑜫 gió lộn-xộn = vent en tous sens; *angin raok* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜤𑜃𑜫 gió may = vent (en général).

anguei 𑜎𑜤𑜂𑜫 [Cam M] mặc = se vêtir, s'habiller. — *anguei-mbeng* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜤𑜃𑜫 ăn-mặc = se vêtir; *mbeng anguei* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜤𑜃𑜫 của cải = biens; *anguei-mbeng pagap thaik hai* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜤𑜃𑜫 𑜏𑜤𑜃𑜫 𑜏𑜤𑜃𑜫 ăn-mặc tùy thân hình = il faut s'habiller suivant son rang.

anguh 𑜎𑜤𑜂𑜫 [Cam M] trục cuốn vải (khung cửi) = poitrinière (métier à tisser).

aniai 𑜎𑜤𑜂𑜫 [Cam M] trù = jeter un sort. — *kau aniai di hâ* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜤𑜃𑜫 𑜏𑜤𑜃𑜫 tao trù mày = je te jette un sort.

aniai-yak 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜤𑜃𑜫 [Cam M] trù = jeter un sort.

anih 𑜎𑜤𑜂𑜫 [Cam M] chỗ, nơi = lieu, endroit. — *hu anih padei* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜤𑜃𑜫 𑜏𑜤𑜃𑜫 có chỗ nghỉ = avoir un endroit pour se reposer.

anik 𑜎𑜤𑜂𑜫 [Cam M] mai, thuồng = bêche, tarière.

anit 𑜎𑜤𑜂𑜫 [Cam M] yêu, thương = aimer, chérir. — *anit jaoh drei oh hu hagait brei yau oh anit* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜤𑜃𑜫 𑜏𑜤𑜃𑜫 𑜏𑜤𑜃𑜫 dù thương cho lắm, không có gì cho cùng như không thương = on peut aimer beaucoup. Si on ne donne rien avec, c'est comme si on n'aimait pas.

ânkar déwa 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜤𑜃𑜫 [Cam M] tên bạn thân của hiệp-sì Têwamunô, trong văn-chương Căm = nom de l'ami intime de Têwamunô, héros de la littérature Cam.

anraong 𑜎𑜤𑜂𑜫 [Cam M] lòng = cage — *anraong* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜤𑜃𑜫 cũi, khám (tho) = prison, tabernacle.

anreng 𑜎𑜤𑜂𑜫 [Cam M] rạ = chaume.

anta 𑜎𑜤𑜂𑜫 [Cam M] lạc-đà = chameau.

anuec 𑜎𑜤𑜂𑜫 [Cam M] đoạn (đường) = étape.

anuek 𑜎𑜤𑜂𑜫 [Cam M] phần cơm người chết = part du défunt au repas funéraire. — *huak lisei anuek drei* 𑜎𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜤𑜃𑜫 𑜏𑜤𑜃𑜫 ăn phần cơm của người chết = manger la part du défunt au repas funéraire.

anuh 𑜎𑜤𑜂𑜫 [Cam M] trắng (dụng cụ dùng để phạt) = fers, chaînes.

anung 𑜎𑜤𑜂𑜫 [Cam M] bọc = paquet fait avec le pan de la robe relevée.

aoh (ih-) 𑜎𑜤𑜂𑜫 [Cam M] huc hăc = se quereller.

aoh អ្នក [Cam M] lăng xao = qui a perdu les sentiments d'attachement envers qq. — *anâk aoh di maik* អ្នក អ្នក អ្នក អ្នក con lăng xao mẹ = l'enfant n'est plus attaché à sa mère.

aok អ្នក [Cam M] (1) mang = branchies (2) ói = avoir des renvois (3) ngọc = perle — *aok ikan* អ្នក អ្នក mang cá = branchies de poisson; *aok ala* អ្នក អ្នក អ្នក ngọc xà = perle de serpent.

aol អ្នក [Cam M] lóp = fourni en feuilles et maigre en épis. — *padai aol* អ្នក អ្នក lúa lóp = riz aux épis maigres; (idiotisme) *kapal aol* អ្នក អ្នក អ្នក dày cui = très épais.

aom អ្នក [Cam M] bao phủ = voiler, couvrir.

aom-aom អ្នក អ្នក [Cam M] lù-lù = sombre — (idiotisme) *thur mâk aom aom* អ្នក អ្នក អ្នក sợ rợn tóc gáy = être hors de soi de frayeur.

aot (prêw) អ្នក [Cam M] la-ói = hurler.

aot aot អ្នក អ្នក [Cam M] ụt-ít = onomatopée du grognement du porc.

aot អ្នក [Cam M] mo, lòn = vagin.

apah អ្នក [Cam M] mượn = louer. — *daok apah* អ្នក អ្នក ở mượn = être loué à qq; *ngap apah* អ្នក អ្នក làm thuê = se louer.

apakal អ្នក [Cam M] vụ, việc = chose, affaire.

apan អ្នក [Cam M] cầm = tenir dans la main. — *apan di tangin riêng* អ្នក អ្នក អ្នក nắm tay diu = conduire par la main.

apieng អ្នក [Cam M] gạo rang = riz grillé.

aprai អ្នក [Cam M] vãi = répandre.

apuei អ្នក [Cam M] lửa = feu. — *apuei cakala* អ្នក អ្នក chớp = éclair; *apuei kadhir* អ្នក អ្នក lửa thiêng dưới đất = feu mystérieux de la terre; *apuei langka* អ្នក អ្នក lửa thiêng trên trời = feu du ciel; *apuei phun* អ្នក អ្នក lửa ngọn = la flamme; *apuei tian* អ្នក អ្នក sán lòi = parasites intestinaux; *apuei halau* អ្នក អ្នក lửa chong dầu người chết = feu que l'on entretient à la tête du mort; *dalah apuei* អ្នក អ្នក ngọn lửa = langue de feu, flamme; *taluk apuei* អ្នក អ្នក khúc củi cháy = brandon.

apuh អ្នក [Cam M] rẫy = champ sur brûlis.

apung អ្នក [Cam M] sọt tre = bourriche en bambou.

ar អ្នក [Cam M] bóng (nghĩa) = allégorie. — *ndom ar* អ្នក អ្នក nói bóng = parler par allégorie; *ar bingu* អ្នក អ្នក nghĩa bóng = sens figuré, imagé.

ar អ្នក [Cam M] bờ = diguette.

ar-dhar អ្នក [Cam M] đam mê = amoureux, passionné.

ar-thak អ្នក [Cam M] không-khĩ = éther, espace infini.

ara អ្នក [Cam M] le-le = sarcelle.

arah អ្នក [Cam M] rệp = punaise.

arai អ្នក [Cam M] lúa rài = graines abandonnées qui germent après la moisson.

arak អ្នក [Cam M] gân, mạch máu = nerf, vaisseau sanguin. — *arak mbuk* អ្នក អ្នក sợi tóc = cheveu.

arak អ្នក [Cam M] lúc = moment — *arak ni* អ្នក អ្នក bây giờ = maintenant.

arak អ្នក [Cam M] ham mê = gourmand.

aram អ្នក [Cam M] rậm = épais, touffu.

araok អ្នក [Cam M] con cóc = crapaud.

araok អ្នក [Cam M] sinh đôi = jumeau.

araong អ្នក [Cam M] lưng = dos.

arap អ្នក [Cam M] ả rập = arabe.

arap អ្នកចេះ [Cam M] thuộc (học) = savoir.

arayah អ្នកនារី [Cam M] Arayah = Arayah, femme de Nusarvan.

areng អ្នកនាំ [Cam M] găm (nói về trời, biển) = gronder.

areng-ginâ អ្នកនាំ [Cam M] thiên-thần = ange.

ares អ្នកហោះ [Cam M] bay = voler. — *ares-kurasi* អ្នកហោះ អា-គុ-រ៉ា-ស៊ី hỏa-tiên = fusée (?).

arieng អ្នកចង [Cam M] cua = crabe. — *arieng mat* អ្នកចង អា-រ៉េ-ង អា-ម៉ា អា-រ៉េ-ង cua lột = crabe dépouillé de sa carapace; *arieng bak* អ្នកចង អា-រ៉េ-ង ហា-ក អា-រ៉េ-ង ram = espèce de crabe; *arieng baong* អ្នកចង អា-រ៉េ-ង ហ្វា-ង cua thịt = crabe charnu; *arieng tathik* អ្នកចង អា-រ៉េ-ង តា-ថិ-ក cua biển = crabe de mer; *arieng hamu* អ្នកចង អា-រ៉េ-ង អា-ម៉ូ cua đồng = crabe d'eau douce; *arieng mâh* អ្នកចង អា-រ៉េ-ង អា-ម៉ា cua bông = crabe doré; *baong arieng* អា-វ៉ា-ង អា-រ៉េ-ង អា-វ៉ា-ង vò cua = carapace de crabe; *ginraong arieng* អា-រ៉េ-ង អា-រ៉េ-ង អា-រ៉េ-ង càn cua = pince de crabe.

arieng អ្នកចង [Cam M] dắt, đui dắt = conduire par la main (par ext. guider).

arik អ្នកនាំ [Cam M] cá khô = poisson sec.

aring អ្នកនាំ [Cam M] mao-quản = capillaire.

ariya អ្នកនាំ [Cam M] thơ = poésie.

aro-arah អ្នកនាំ - អ្នកនាំ [Cam M] đồ thừa = restes de nourriture.

asaih អ្នកនាំ [Cam M] ngựa = cheval. — *asaih kaok* អ្នកនាំ អា-សៃ-អ អា-ក អា-សៃ-អ ngựa hạc = cheval blanc; *asaih marah* អ្នកនាំ អា-សៃ-អ អា-ម៉ា អា-សៃ-អ ngựa tĩa = cheval bai; *asaih hadam* អ្នកនាំ អា-សៃ-អ អា-ដា-ម អា-សៃ-អ ngựa ô = cheval noir; *asaih kalak* អ្នកនាំ អា-សៃ-អ អា-កា-ក អា-សៃ-អ ngựa kim = cheval gris; *asaih bhong* អ្នកនាំ អា-សៃ-អ អា-ហ្វា-ង អា-សៃ-អ ngựa hồng = cheval alezun; *asaih bilang* អ្នកនាំ អា-សៃ-អ អា-ប៊ា-ង អា-សៃ-អ ngựa bông = cheval pie; *asaih bilang akaok* អ្នកនាំ អា-សៃ-អ អា-ប៊ា-ង អា-សៃ-អ អា-កា-ក អា-សៃ-អ ngựa bướm trắng = cheval avec une tache blanche sur le front; *asaih nduec* អ្នកនាំ អា-សៃ-អ អា-ណ្ទុ-យ៉ា អា-សៃ-អ ngựa chạy = le cheval court; *asaih khaok* អ្នកនាំ អា-សៃ-អ អា-កា-ក អា-សៃ-អ ngựa té = le cheval trotte; *asaih kal-bak* អ្នកនាំ អា-សៃ-អ អា-កា-ហា-ក អា-សៃ-អ ngựa kiêu = le cheval va l'amble; *asaih phul* អ្នកនាំ អា-សៃ-អ អា-ផុល អា-សៃ-អ ngựa sãi, phi = le cheval va au galop; *asaih thaik* អ្នកនាំ អា-សៃ-អ អា-ថៃ-ក អា-សៃ-អ ngựa né = le cheval fait un écart; *asaih caoh* អ្នកនាំ អា-សៃ-អ អា-ចៅ អា-សៃ-អ ngựa cát hậu = le cheval rue; *asaih haih* អ្នកនាំ អា-សៃ-អ អា-អៃ-អ អា-សៃ-អ ngựa hí = le cheval hennit; *asaih ngap manuh* អ្នកនាំ អា-សៃ-អ អា-ណ្ទា-ម៉ា អា-សៃ-អ ngựa có chúng = le cheval est rétif; *asaih yak* អ្នកនាំ អា-សៃ-អ អា-យ៉ា អា-សៃ-អ ngựa hiền = le cheval est doux; *asaih yom* អ្នកនាំ អា-សៃ-អ អា-យ៉ា អា-សៃ-អ ngựa chòm = le cheval se cabre.

asalam អ្នកនាំ [Cam M] Đạo hồi = Islam.

asar អ្នកនាំ [Cam M] giòng = race. — *asar gahlau* អ្នកនាំ អា-សៃ-អ អា-ហ្គា-ល អា-សៃ-អ giòng trăm = race du bois d'aigle; *asar ginup* អ្នកនាំ អា-សៃ-អ អា-ហ្គី-ណុប អា-សៃ-អ giòng quý phái = race noble; *asar patao* អ្នកនាំ អា-សៃ-អ អា-ប៉ា-តៅ giòng hoàng tộc = race royale.

asar អ្នកនាំ [Cam M] hạt, tròng = graine, pupille. — *asar ratak* អ្នកនាំ អា-សៃ-អ អា-រ៉ា-តាក់ hạt đậu = haricot; *asar mata* អ្នកនាំ អា-សៃ-អ អា-ម៉ា អា-សៃ-អ tròng con mắt = prunelle de l'œil; *mata ndik asar* អ្នកនាំ អា-សៃ-អ អា-ម៉ា អា-សៃ-អ អា-ណ្ទិក អា-សៃ-អ mắt có cuờm = avoir la cataracte.

asar អ្នកនាំ [Cam M] luõi = lame. — *kaoh mang asar* អ្នកនាំ អា-សៃ-អ អា-កា-អ អា-សៃ-អ chặt bằng lưỡi = on tranche avec la lame *jan mang kaw* អា-សៃ-អ អា-យ៉ា អា-សៃ-អ អា-កា-អ giàn bằng sổng = on frappe avec le dos.

asar អ្នកនាំ [Cam M] lòi = aubier.

asar អ្នកនាំ [Cam M] thịt nạc = maigre de la viande. — *рилаow asar bingi mbluak di rilaow limak* អ្នកនាំ អា-សៃ-អ អា-រ៉ា-ល អា-សៃ-អ អា-ប៊ី-ង អា-សៃ-អ អា-លី-ម៉ា អា-សៃ-អ អា-លី-ម៉ា អា-សៃ-អ thịt nạc ngon hơn thịt mỡ = le maigre est meilleur que le gras.

asau អ្នកនាំ [Cam M] chó = chien. — *asau thing* អ្នកនាំ អា-សៃ-អ អា-ថ្វី-ង chó sói = loup; *asau balney* អ្នកនាំ អា-សៃ-អ អា-បាល-នៃ អា-សៃ-អ chó mang = chien porteur; *asau amal* អ្នកនាំ អា-សៃ-អ អា-អា-ម៉ា អា-សៃ-អ chó săn = chien de chasse;

- ម្លូរម្លា ម្លូរម្លា ma mới = spectre d'un mort récent; *atuw bhut* ម្លូរម្លា ម្លូរម្លា còn lóc =
 tourbillon; *atuw praok* ម្លូរម្លា ម្លូរម្លា hồn con trẻ chết = esprit des enfants morts;
atuw talang ម្លូរម្លា ម្លូរម្លា hài cốt = ossements des morts; *atuw cek* ម្លូរម្លា ម្លូរម្លា ma núi =
 esprits des morts; *atuw tasik* ម្លូរម្លា ម្លូរម្លា ma biển = esprits des morts en mer.
- auis** ម្លូរម្លា [Cam M] goyavier (*Psidium pyrifera*). — *baoh auis* ម្លូរម្លា ម្លូរម្លា goyave.
- aum** ម្លូរម្លា [Cam M] (nhỏ) = (petit-mini). — *gaok aom* ម្លូរម្លា ម្លូរម្លា niêu = petite marmite; *klaik aom*
 ម្លូរម្លា ម្លូរម្លា tra nhỏ = petite bassine.
- aw** ម្លូរម្លា [Cam M] áo = habit. — *aw atuw* ម្លូរម្លា ម្លូរម្លា áo thờ = habit de rija *aw cam* ម្លូរម្លា ម្លូរម្លា
 áo lễ bà bóng = habit de la pythonisse; *aw klam* ម្លូរម្លា ម្លូរម្លáo màu (âm) habit de
 couleur (femme); *aw yuor* ម្លូរម្លា ម្លូរម្លáo trắng (dương) = habit blanc (homme); *aw*
rata ម្លូរម្លា ម្លូរម្លáo bào = habit des divinités; *aw tikwek* ម្លូរម្លា ម្លូរម្លáo đao ông xé =
 habit des pasêh; *aw lah* ម្លូរម្លា ម្លូរáo cổ giữa = habit court boutonné; *aw sah* ម្លូរម្លា ម្លូរáo
 lễ = habit de cérémonie; *aw bak kuang* ម្លូរម្លា ម្លូរáo vá quàng = habit en deux
 parties de couleur différente (femmes); *aw luak* ម្លូរម្លា ម្លូរáo dài cổ khoét = tunique
 des femmes; *aw patra* ម្លូរម្លា ម្លូរáo thần nam = habit du génie(homme); *aw patri*
 ម្លូរម្លា ម្លូរáo thần nữ = habit du génie (femme).
- await** ម្លូរម្លា [Cam M] khúc, đoạn = fragment, tronçon. — *sa await njuh* ម្លូរម្លា ម្លូរម្លáo một khúc củi = une bûchette de bois.
- awak** ម្លូរម្លា [Cam M] vá, xẻng = louche, grande cuillère.
- awak** ម្លូរម្លា [Cam M] xẻng = pelle.
- awan** ម្លូរម្លា [Cam M] lóng, đoạn = phalange, entrenoeud. — *phun kayau lah dhan awan*
 ម្លូរម្លា ម្លូរម្លáo cây đâm nhánh đâm lóng = les arbres se développent en
 branches et en ramifications.
- awlah** ម្លូរម្លា [Cam M] Allah.
- awok** ម្លូរម្លា [Cam M] con quóc = poule d'eau.
- ây** ម្លូរម្លា [Cam M] úi-chà! = hô ! interjection exprimant la crainte.
- ayeng** ម្លូរម្លា [Cam M] (1) — *adaoh ayeng* ម្លូរម្លា ម្លូរម្លáo ca-xướng = chanter.
- ayeng** ម្លូរម្លា [Cam M] (2) quay = tourner. — *ayeng gah iw* ម្លូរម្លា ម្លូរ quay bên trái =
 tourner à gauche; *ayeng tui* ម្លូរម្លáo quay theo = tourner à la suite.
- ayuh** ម្លូរម្លា [Cam M] thọ = qui vit longtemps. — *ayuh-sak* ម្លូរម្លáo trường thọ =
 longévité.
- ayuk** ម្លូរម្លា [Cam M] thổi = souffler jouer d'un instrument à vent — *ayuk saranai* ម្លូរម្លáo
 thổi kèn = jouer de la saranay; *ayuk tangi* ម្លូរម្លáo thổi vào tai người mắc
 bệnh tà = souffler dans l'oreille d'un possédé (exorcisme).
- ayun** ម្លូរម្លា [Cam M] vòng = hamac. — *ayun amur* ម្លូរម្លáo vòng cáng = palanquin;
dai ayun ម្លូរម្លáo đưa vòng = balancer le hamac; *kak ayun* ម្លូរម្លáo treo vòng =
 suspendre le hamac; *takong ayun* ម្លូរម្លáo khiêng vòng = porter dans un
 hamac.
- ayuseh** ម្លូរម្លា [Cam M] Aicha. vợ Mahomat = Aïcha, femme de Mahomet.
- ba anak** ម្លូរម្លា [Cam M] lối người gặt = chemin de coupe du moissonneur.
- ba** ម្លូរម្លា [Cam M] (1) đem = porter (2) dẫn = conduire. — *pa mai* ម្លូរម្លáo đem đến = apporter; *ba nao*
 ម្លូរម្លáo đem đi = emporter; *ba tagaok* ម្លូរម្លáo đem lên = monter (qq. ch.); *ba trun* ម្លូរម្លáo
 đem xuống = descendre (qq. ch.); *ba wek* ម្លូរម្លáo đem lại = rapporter; *ba harak bi-ar* ម្លូរម្លáo
 đem thơ từ = porter une lettre; *ba kaya limah* ម្លូរម្លáo đem đồ dung = porter des
 offrandes; *pa adei nao ma-in* ម្លូរម្លáo dẫn em đi chơi = conduis ton petit frère se

- ba** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] lúc = décortiqué non pilé. — *brah pa* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 gao lúc = riz décortiqué non pilé.
ba jalan 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] (1) dẫn đường = indiquer la route (2) hướng-đạo = scoutisme. — *ra ba jalan* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 người dẫn đường = guide, celui qui indique la route.
ba klem 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] điệu ca múa của thầy cò-ke = un air du chant du kadhar.
ba pajhak 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] gây nên chia rẽ = causer la discorde.
ba pasiam 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] đem lại sự hòa-thuận = apporter la concorde.
ba phun 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] xúi-giục = exciter.
ba-mbu 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] phơi = sécher, faire sécher. — *ba-mbu aw* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 phơi áo = faire sécher les habits; *ba-mbu rilaow* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 phơi thịt = faire sécher la viande.
ba-ndung 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] phỏng = brûlé (eau, feu...).
ba-njuai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] buồn bã = mélancolique.
ba-nrok 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] chốc = instant, moment.
ba-nuw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] cây nâu = oranger de malabar.
babak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] (1) nịt = ceindre, ceinturer (2) đấm = frapper du poing. — *babak talei ka-ing* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 nịt dây lưng = mettre une ceinture; *babak ân asaih* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 thắng yên ngựa = mettre la souventrière du cheval.
bagi-nrac 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] dụng cụ đựng đồ lễ của đạo thầy xé = instrument du culte pour contenir les objets rituels des pasêh.
bah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] đưa = remuer, faire bouger. — *angin bah hala dok* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 gió đưa lá cờ = le vent fait bouger le drapeau.
bah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] quét = balayer. — *bah mang aia puh* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 quét vôi chổi = balayer avec un balai; *bah cur* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 quét vôi = badigeonner à la chaux; *bah aia mrak* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 sơn = peindre.
bah trah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] quét tước = balayer (en général).
bai gaok 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] giỏ đựng nôi = grand panier contenant cruches et marmites, que les femmes Cam portent sur la tête.
bai gaor 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] Sài Gòn = Saigon.
bai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] (1) giỏ = sac à main (2) nấu canh = faire cuire un potage. — *aia bai* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 canh = potage.
baik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] (1) vậy = ainsi (2) đi = (impératif). — *ngap baik* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 làm đi = fais donc !.
bail 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] khiên = bouclier.
baiy mbaok 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] xịu mặt = qui a le visage défait.
baiy 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] chơi cút bắt = jouer à cache-cache.
bajai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] xứ Phú-hải (gần Phan-thiết) = pays de Phú-hải (près de Phan-thiet).
bak buel 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] chết cả thai = mourir enceinte.
bak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] (1) đầy = plein, rempli (2) đầy = accompli, révolu (3) dính = coller, adhérer (4) mang = porter sur le dos (5) kéo = tirer (6) muỗng bằng chì để làm lễ = petite cuiller en plomb pour les cérémonies religieuses (7) đập = donner un coup du poing. — *tuh pa bak* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 đồ cho đầy = rempli; *padai bak bilaok* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 lúa đầy thóc = riz aux épis remplis; *bak nagar* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 cả xứ = tout le pays; *bak han* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 đầy thước = juste une coudée; *bak bilan* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 đầy tháng = mois accompli (au bout d'un mois); *bak thun* 𑜋𑜨𑜃𑜫

ឆ្នាំ đầy năm = année accompli (juste une année); *bak dara* បាក់ ទាយ ឆ្នាំ đầy tuổi (đến tuổi dậy thì) = qui a l'âge révolu (fille qui arrive à la puberté); *bak dam* បាក់ ទាយ ឆ្នាំ đầy tuổi (đến tuổi dậy thì) trai = qui a l'âge révolu (garçon qui arrive à la puberté); *mâk bak tangin* ម៉ាក់ បាក់ តាំង ទាយ ឆ្នាំ mực dính tay = l'encre tache les doigts; *bak paok khan aw nao pablei* បាក់ ប៉ាក់ ខាង ឆ្នាំ ឆ្នាំ ម៉ាក់ ប៉ាក់ mang gói quần áo đi bán = porter un paquet d'habit sur le dos pour aller le vendre; *bak ridéh* បាក់ រិដេ ឆ្នាំ kéo xe = tirer la charrette; (idiotismes) *oh bak bar* ឆ្នាំ ហ្នា ឆ្នាំ không ra gì = bon à rien; *bak glaih* បាក់ គ្រៃ ឆ្នាំ quá mệt = très fatigué; *bak glaih bak janâk* បាក់ គ្រៃ ឆ្នាំ ហ្នា ហ្នា ហ្នា ហ្នា mệt hết sức = fatigué à l'épuisement; *ngap bak janâk* ឆ្នាំ ហ្នា ហ្នា ហ្នា ហ្នា làm hết sức = faire de toutes ses forces; *bak mbaok bak mata* បាក់ ម៉ាក់ បាក់ ហ្នា ហ្នា ហ្នា ហ្នា đầy mắt đầy mày = en avoir plein la vue; *bak mata bak adung* បាក់ ហ្នា ហ្នា ហ្នា ហ្នា đầy mắt đầy mày = id; *bak sang bak danaok* បាក់ ហ្នា ហ្នា ហ្នា ហ្នា đầy nhà đầy cửa = plein la maison; *bak mblang bak katang* បាក់ ម៉ាក់ ហ្នា ហ្នា ហ្នា ហ្នា đầy sân đầy suôi = plein la cour; *bak gaok bak glah* បាក់ ហ្នា ហ្នា ហ្នា ហ្នា đầy nôi đầy trã = plein la marmite (à pleins bords).

bak hanrai បាក់ ហ្នា ហ្នា [Cam M] mang nhau = enroulement du cordon ombilical autour du fœtus (à la naissance).

bak hatai បាក់ ហ្នា ហ្នា [Cam M] vừa lòng, thích = satisfait.

bak jala បាក់ ហ្នា ហ្នា [Cam M] đúng trưa = midi.

bak limak បាក់ ហ្នា ហ្នា [Cam M] đầy đủ, no bụng = à satiété. — *mbeng huak bak limak* ម៉ាក់ ហ្នា ហ្នា ហ្នា ăn uống đầy đủ = manger à satiété.

bak thaik បាក់ ហ្នា ហ្នា [Cam M] vừa sức = à la mesure de ses forces.

bak tian បាក់ ហ្នា ហ្នា [Cam M] có thai = être enceinte.

bak yang បាក់ ហ្នា ហ្នា [Cam M] bất thuận = en désaccord.

bak yaom បាក់ ហ្នា ហ្នា [Cam M] ứng thuận = être d'accord.

bak yuw បាក់ ហ្នា ហ្នា [Cam M] choàng vai = les bras autour du cou. — *nao bak yuw* ហ្នា ហ្នា ហ្នា đi choàng vai = aller les bras autour du cou.

bal ហ្នា [Cam M] vá = rapiécer, ravauder. — *bal aw* ហ្នា ហ្នា ហ្នា vá áo = rapiécer un habit; *aw bal* ហ្នា ហ្នា ហ្នា áo vá = habit rapiécé; *bal baoh ridéh* ហ្នា ហ្នា ហ្នា vá ruột xe = rapiécer la chambre à air.

bal glai ហ្នា ហ្នា [Cam M] (không dùng một mình) = (ne s'emploie pas seul). — *bal glai bal klaow* ហ្នា ហ្នា ហ្នា ហ្នា lộn-xộn = en désordre.

bali-nyuw ហ្នា ហ្នា ហ្នា [Cam M] hải-âu = cormoran noir.

balidal ហ្នា ហ្នា ហ្នា [Cam M] lác = gale.

balidu ហ្នា ហ្នា ហ្នា [Cam M] mền = couverture.

balik ហ្នា ហ្នា [Cam M] cuốn = enrouler. — *balik mrai* ហ្នា ហ្នា ហ្នា xe chỉ = enrouler le fil; *balik ciew* ហ្នា ហ្នា ហ្នា cuốn chiếu = enrouler la natte; *ndom balik* ហ្នា ហ្នា ហ្នា nói càn = parler sans réfléchir; *halak balik* ហ្នា ហ្នា ហ្នា một gạo = charançon.

balok ហ្នា ហ្នា [Cam M] mốc = gris cendré.

balong ហ្នា ហ្នា [Cam M] rau sau = pourpier.

baluw ហ្នា ហ្នា [Cam M] lông, hoang = poil, abandonné, inculte. — *kamei baluw* ហ្នា ហ្នា ហ្នា bà góa = veuve.

bang ហ្នា [Cam M] (1) lờ = trouble (2) nghi lễ của đạo Bani = un rite de la religion Bani (3) rộp bóng = étouffé (se dit de la végétation qui ne peut pousser quand elle est ombragée) — *bang mata* ហ្នា ហ្នា ហ្នា mắt lờ = qui a la vue trouble; *ciew pang* ហ្នា ហ្នា ហ្នា chiếu lễ = natte de cérémonie, .

bat thinâng បាត ធីនង់ [Cam M] tên gọi một thủ-đô cũ = nom d'une ancienne capitale.

bathak បាតាក់ [Cam M] rún = nombril. — *bathak canar* បាតាក់ ចាន់ណា trung-tâm = centre; *bathak canar Ilimo* បាតាក់ ចាន់ណា ឈ្នួល ចាន់ណា Trung-tâm văn-hóa = centre culturel.

batuk បាតុក [Cam M] sao = étoile. — *batuk haok* បាតុក អ៊ាត អ៊ាត thất tinh = Grande Ourse.

batuw បាតុវ [Cam M] đá = pierre. — *batuw jan* បាតុវ ចាន់ណា mưa đá = grêle; *batuw ging* បាតុវ ឈ្នួល ông táo = pierre du foyer (génie du foyer); *batuw thah* បាតុវ ថា ថា đá mài = pierre à aiguiser.

baw បាវ [Cam M] ốc = coquillage.

bayep បាយ៉េប [Cam M] Tây-bắc = Nord-ouest.

be បេ [Cam M] đội khăn = porter une écharpe.

bei បៃ [Cam M] khoai = patate. — *bei njam bua* បៃ ណ៊ាម ប៊ូ ប៊ូ khoai môn = gouet; *bei katruw* បៃ កាត្រុវ củ sắn = espèce de légume.

bek បេក [Cam M] (1) ngăn, đắp = barrer, endiguer (2) cầm = arrêter (3) dứt = arrêter. — *bek banek* បេក បាណេក đắp đập = faire un barrage; *bek darah* បេក ធារាht cầm máu = arrêter le sang; *bek aih* បេក អៃ អៃ dứt ỉa = arrêter la dyssenterie.

bek បេក [Cam M] quá nhiều = beaucoup, innombrable.

bek gaok បេក ក្បាត [Cam M] trùng dip = rencontrer une occasion.

bel បេល [Cam M] mùa = saison. — *bel li-ua* បេល លី-វ៉ា mùa cày = saison des labours; *bel manik* បេល ម៉ាណិក mùa gặt = saison de la récolte; *bel pataih* បេល ប៉ាតៃ អ៊ាត mùa xuân = printemps; *bel pandiak* បេល ប៉ាណ៊ិក mùa hè = été; *bel birak* បេល ប៊័រ៉ាក់ mùa thu = automne; *bel li-an* បេល លី-អ៊ាណ mùa đông = hiver, capitale; *bel Anguei* បេល អ៊ាង-វ៉ៃ một thủ đô Chàm = une capitale Cam; *bel Canar* បេល ចាន់ណា thủ đô của người Chàm = ancienne capitale Cam; *bel (paley)* làng Tịnh-mỹ = village de Tịnh-mỹ; *bel Caong* បេល កា-វ៉ង់ thủ đô của (địa-điểm tại Bàu trúc) = ancienne capitale (à l'emplacement actuel du village de Bau-trúc); *bel Caong, palei* បេល កា-វ៉ង់ ប៉ៃ làng Chung-mỹ = village de Chung-mỹ; *bel Hanguw* បេល អ៊ាង-វ៉ូ thủ đô cũ Chàm = ancienne capitale Cam; *bel huk paley* បេល អ៊ុក ប៉ៃ làng Mỹ-tuồng (củ-hủ) = village de Mỹ-tuong; *bel lai* បេល លៃ 3 tháp Hòa-lai = nom des 3 tours de Hoa-lai; *bel Riya palei* បេល រិយ៉ា ប៉ៃ làng Bình-nghĩa = village de Bình-nghĩa; *bel Sri-panây* បេល ស្រី-ប៉ាណៃ thủ-đô cũ Chàm = ancienne capitale Cam.

bel tok បេល តុក [Cam M] phụng-hoàng = phénix mâle.

bél buai បេល ប៊ូ ប៊ូ [Cam M] múa xòe = faire la roue. — *amrak bél buai* អ៊ាម-រ៉ាក់ បេល ប៊ូ ប៊ូ công múa xòe đôi cánh = le paon fait la roue.

bél បេល [Cam M] lúc đó = à ce moment là — *tak di bél* តាក់ ធី បេល ថ្ងៃ ថ្ងៃ thuở ấy = en ce temps là.

ben បេន [Cam M] đồng = cuivre jaune.

ben បេន [Cam M] vườn = jardin.

beng បេង [Cam M] hư = gâté, carié — *bajaih beng* បាជៃ បេង giống hư = semence cariée.

beng បេង [Cam M] (1) âm-hộ (thường chỉ âm-hộ của con voi) = vagin (désigne ordinairement le vagin de l'éléphante) (2) bẫy bằng lưới để bắt chim = filet pour attraper les oiseaux; *biluw beng* ប៊ីលុវ បេង ធី ធី âm-mao (của con voi) (cây xỉ răng của thầy cò-ke) = poil du vagin de l'éléphante (cure dent du kathar).

beng nathak បេង ណាតាក់ [Cam M] cung mạng = comparer les dates de naissance pour prendre des décisions ou prévoir les destinées.

beng sa បេង សា [Cam M] thuộc về = qui appartient à.

beng tangi បេង តាង [Cam M] bông tai = boucle d'oreille.

ber បេរ [Cam M] màu = couleur. — *ber patih* បេរ ប៉ាតៃ ធី ធី màu trắng = couleur blanche.

ber បេរ [Cam M] thế nào? tại sao? = Comment ? pourquoi ?.

bha ហ័ [Cam M] phần = part. — *bha drei bha nao* ហ័ ផ្រៃ ហ័ ផៃ ផៃ phần ai náy đi = les uns s'en vont les autres restent; *bha yuon yuon nao bha cam, cam daok* ហ័ យួន យួន នៅ ហ័ អំ អំ អំ អំ phần Việt Việt đi, phần Cầm Cầm ở = Les Việt, qu'ils s'en aillent, les Cam qu'ils restent.

bhai ហៃ [Cam M] rái = loutre.

bhail ហៃល [Cam M] đầy tràn = rempli à pleins bords.

bhain ហៃន [Cam M] (1) lựt = émoussé (2) vạch raa = écarter légèrement, entrouvrir — *taow bhain* តោវ ហៃន តោវ ហៃន dao lựt = couteau émoussé.

bhaing bhaing ហៃង ហៃង [Cam M] tiếng dùm để tống tà-ma = mot utilisé dans les exorcismes pour chasser les mauvais esprits.

bhaiy ហៃយ [Cam M] kè-nhè = radoter, rabâcher.

bhan ហ័ន [Cam M] nhảy mũi = éternuer.

bhang ហ័ង [Cam M] khô, mùa nắng = sec, saison sèche. — *bilan bhang* ប៊ីលាន ហ័ង tháng nắng, tháng 12 nhuận = mois chaud, mois intercalaire après le 12e mois Cam.

bhang bhang ហ័ង ហ័ង [Cam M] háp-táp = en hâte. — *nao phang phang* ហ័ង ហ័ង ហ័ង đi háp-táp = aller en hâte.

bhaok ហៃក [Cam M] lôm = dépression arrondie. — *bhaok takuai* ហៃក តាកៃ ហៃក តាកៃ ót = nuque; *bhaok cek* ហៃក ចេក ហៃក ចេក lôm núi = cirque.

bhaol bhaol ហៃល ហៃល [Cam M] khò-khò = onomatopée du ronflement.

bhaol ហៃល [Cam M] lòi = ressortir. — *bhaol tung* ហៃល តុង ហៃល តុង lòi ruột = avoir une hernie.

bhaong ហៃង [Cam M] ươn = faisandé. — *ikan bhaong* អ៊ីកាន ហៃង cá ươn = poisson faisandé.

bhap ហៃប [Cam M] dân = peuple, gens. — *bhap bani* ហៃប ហៃប nhân dân = gens, concitoyens; *bhap bini* ហៃប ហៃប nhân dân chúng, đồng bào = concitoyens; *buel bhap* ហៃប ហៃប nhân dân = gens.

bhara-ndi ហៃនដី [Cam M] nhân-tình = amant (e).

bhaw ហៃវ [Cam M] không có ai biết = incognito. — *matai bhaw* ម៉ាតៃ ហៃវ chết không có ai biết = mourir incognito (idiotismes) *ri-laow bhaw* រីលោវ ហៃវ thịt con vật không đổ máu = chair d'un animal qui n'est pas mort par le sang versé.

bher ហៃរ [Cam M] chồng, vợ = époux (se).

bherriya ហៃរីយ៉ា [Cam M] chồng, vợ = époux (se).

bhian ហៃន [Cam M] thường = ordinaire. — *bhian mboh* ហៃន ម៉ែ ហៃន ម៉ែ thường thấy = que l'on voit ordinairement; *bhian nao* ហៃន នៅ ហៃន នៅ thường đi = où l'on va souvent; *yau bhian* យ៉ៅ ហៃន như thường = ordinairement; *bhian ra-ndap* ហៃន រ៉ាន់ ហៃន រ៉ាន់ quen biết = que l'on connaît bien; *khaol nyu bhian randap gep* ខោល យ៉ៃ ហៃន រ៉ាន់ ហៃន រ៉ាន់ chúng nó thường quen biết = ils sont des connaissances.

bhik ហៃក [Cam M] Phật = Bouddha. — *tal thun bhik tapah di mblang nan mâng Pandarang janâk (Poh Patôy)* តាល ថុង ហៃក តាហា ហៃ ម៉ុង ម៉ុង ម៉ុង ម៉ុង ម៉ុង ម៉ុង đến năm Phật tu ở ngoài xứ Pandarang nây-nở = l'année où Bouddha se fera religieux (en dehors de la pagode) c'est alors que renaîtra le Panduranga; *katoc bhik* កាតុច ហៃក ហៃក ហៃក gò mối tượng hình Phật = termitière en forme de statue de Bouddha.

bhin ហៃន [Cam M] tật = défaut, cicatrice, tâche. — *hu bhin di dhei* ហៃ ហៃន ហៃ ហៃន có tật nơi trán = avoir une marque au front.

bhiw ហៃវ [Cam M] điều-hâu = épervier.

bho ហៃ [Cam M] đáng = Seigneur, sa Majesté. — *bho patih* ហៃ ហៃ ហៃ hoàng đế = Sa Majesté; *bho darha* ហៃ ហៃ ហៃ hoàng thượng = Sa Majesté.

bho tijang ហៃតិយ៉ាង [Cam M] danh-hiệu Pô Klong Giray = une appellation de Pô Klong giray.

bhong ហ្លង់ [Cam M] đỏ = rouge. — *bhong rong* ហ្លង់ រង ដំ លòm = rouge vif; *bhong bhang* ហ្លង់ ហ្លង់ ដំ ចóí = rouge écarlate.

bhuéc ហ្លួច [Cam M] mục = pourri. — *kayuw phuec* កាយុវ ហ្លួច cây mục = bois pourri.

bhuk tik ហ្លុក តិក [Cam M] thờ-phượng = adorer.

bhum bhaok ហ្លុំ ហ្លុក [Cam M] xứ-sở = pays.

bhum ហ្លុំ [Cam M] xứ = pays. — *Pô phum* ហ្លុំ ហ្លុំ chúa xứ = ancêtre du village.

bhum mi ហ្លុំ មី [Cam M] đất đai = terres, terrains.

bhum palei ហ្លុំ ពៅ [Cam M] quê-hương = pays natal.

bhut bhaong ហ្លុត ហ្លុត [Cam M] tà-ma = démon.

bhut ហ្លុត [Cam M] ma = fantôme. — *bhut mâk* ហ្លុត ម៉ាក ma bắt = être pris par un fantôme; *atau bhut* ហ្លុត ហ្លុត còn trót = tourbillon de vent.

bhut kamalai ហ្លុត កាម៉ាលៃ [Cam M] ma, quỷ = démons.

bi ហ្លី [Cam M] cho = pour, afin que ce soit — *bi samar* ហ្លី សាម៉ា cho mau = promptement; *bi cicih* ហ្លី ចិចិច cho sach = proprement.

bi-ael ហ្លី អែល [Cam M] thờ-ơ, lạng thính = inattentif, rester silencieux. *ngap bi-ael* ហ្លី អែល làm thính = faire semblant de ne pas entendre.

bi-âk ហ្លី អែក [Cam M] nặng tai = dur d'oreille.

bi-ar ហ្លី អែ [Cam M] cây cóc chua = espèce d'arbre.

bi-ar ហ្លី អែ [Cam M] giấy = papier.

bi-ndang ហ្លី ង [Cam M] (1) ngự = être assis, siéger (2) thấy = voir. — *bi-ndang mboh* ហ្លី ង ម៉ុច trông thấy = voir clairement.

bi-ndi ហ្លី ង [Cam M] đẹp = beau, distingué.

bi-ndi-bi-niai ហ្លី ង ហ្លី ង [Cam M] nét-na = savoir-vivre, bonnes manières.

bi-nya ហ្លី ង [Cam M] vô-tướng = guerrier.

bi-nyuer ហ្លី ង [Cam M] (1) con tróc = pangolin (2) cơn = coup (chaleur, vent). *bi-nyuer patuk* ហ្លី ង ពាត ហ្លី ង cơn ho = quinte de toux; *bi-nyuer pa-ndiak* ហ្លី ង ពាត ហ្លី ង cơn nóng = coup de chaleur.

bi-uh ហ្លី ង [Cam M] nực = étouffant.

bi-uh bi-ang ហ្លី ង ហ្លី ង [Cam M] nóng nực = étouffant.

bia ហ្លី [Cam M] nữ vương, hoàng-hậu = reine, princesse.

biai ហ្លី [Cam M] bàn = parler, dire. — *biai gep* ហ្លី ហ្លី ហ្លី bàn nhau = se concerter.

biak ហ្លី [Cam M] thật = vrai, sur. — *ndom biak* ហ្លី ហ្លី ហ្លី nói thật = dire vrai; *biak yau nan* ហ្លី ហ្លី ហ្លី thật như vậy = c'est vraiment ainsi; *biak harat* ហ្លី ហ្លី ហ្លី rất = vraiment pur, sans mélange; *biak jeh* ហ្លី ហ្លី ហ្លី đúng thật = c'est vrai !.

biak jeh... min ហ្លី ហ្លី ហ្លី ហ្លី [Cam M] tuy rằng.. nhưng = bien que...cependant. — *biak jeh ong mada min ong janâk* ហ្លី ហ្លី ហ្លី ហ្លី ហ្លី ហ្លី ហ្លី tuy rằng ông giàu nhưng ông ác = vous avez beau être riche, vous êtes quand même cruel.

bican ហ្លី ង [Cam M] phán = dire, ordonner. — *po bican* ហ្លី ហ្លី ហ្លី Ngài phán = le Seigneur ordonne.

bican bino ហ្លី ង ហ្លី ង [Cam M] phán đoán = juger, décider.

bican ina ហ្លី ង ហ្លី ង [Cam M] phán xét = porter un jugement.

bidhon ហ្លី ង [Cam M] mơ-hò = indécis.

biél ហ្លី ង [Cam M] téch = barbillons de coq.

biem ហ្លី ង [Cam M] bịu = gésier.

biep ហ្លី ង [Cam M] véo = pincer.

bier ហ៊ែរ [Cam M] bài = carte à jouer.

biér harei ហ៊ែរ អ៊ែរ [Cam M] buổi chiều = soirée.

biér ហ៊ែរ [Cam M] thấp = bas. — *sang biér* វង់ ហ៊ែរ nhà thấp = maison basse; *manuis biér* អាន់ម៉ិ ហ៊ែរ người thấp = personne de petite taille.

biér tait ហ៊ែរ តៃ [Cam M] lùn-chủn= très petit, nain.

bih ហ៊ិ [Cam M] hết = fini, finir.

bih ហ៊ិ [Cam M] nộc-độc = venin, poison. — *bih ala* ហ៊ិ ណុក nộc-độc = venin du serpent; *bih kam* ហ៊ិ កាំ thời kỳ độc = période de calamités; *tuk bih* ហ៊ិ តុក giờ xấu = heure néfaste; *truh bih* ហ៊ិ ត្រូ ហ៊ិ qua khỏi = échapper à.

bihu ហ៊ិហ្វ [Cam M] cho được = en sorte de réussir. — *ngap bihu* ហ៊ិហ្វ ណាស់ làm cho được = fais en sorte de réussir.

bijhail ហ៊ិហ្វៃ [Cam M] chen lán = se faufiler.

bik ហ៊ិក [Cam M] (không dùng một mình) = (ne s'utilise pas seul). — *oh bik* ហ៊ិក អូ ហ៊ិក không thể = impossible; *oh bik mayau* ហ៊ិក អ៊ែរ ហ៊ិក không sánh bằng = incomparable.

bik ហ៊ិក [Cam M] nơi = endroit.

bikal ហ៊ិកា [Cam M] xấu = mauvais.

bik... bik ហ៊ិក...ហ៊ិក [Cam M] càng... càng = plus... plus. — *bik ma-nyum bik mahu* ហ៊ិក អាន់ម៉ិ ហ៊ិក អាន់ម៉ិ càng uống càng khát = plus on boit plus on a soif; *bik limuk bik gaok* ហ៊ិក អ៊ែរ ហ៊ិក càng ghét càng gặp (ghét của nào trời trao của ấy) = plus on hait plus on rencontre (on ne cesse de rencontrer ce qu'on n'aime pas).

bila ហ៊ិលា [Cam M] ngà = ivoire, défense. — *bila limân* ហ៊ិលា អ៊ែរ ngà voi = défense d'éléphant; *tagei bila* ហ៊ិលា តៃ răng ngà = dent d'ivoire; *dueh bila* ហ៊ិលា ដួ đuũa ngà = baguette en ivoire; *tanâh bila* (*tanâh mabila*) ហ៊ិលា តាន់ ដី đất không có cỏ mọc = terre où il ne pousse pas d'herbe; *bila hadiep* ហ៊ិលា អាន់ វង់ ngà sanh = ivoire vivante (désigne un fragment de défense pris sur un animal vivant); *bila lak* ហ៊ិលា លាក់ ngà màu hồng = ivoire rougeâtre; *talak bila* ហ៊ិលា តាក់ lễ tống uế = cérémonie de purification.

bilah ហ៊ិលា [Cam M] trán = déformé, tordu, voilé. — *baoh ridéh bilah* ហ៊ិលា ហ៊ិលា bánh xe trán = roue voilée.

bilaih ហ៊ិលៃ [Cam M] xệ xuống = qui s'affaisse sous le poids, pendant (e) — *ca-mbuai bilaih* ហ៊ិលៃ ម៉ៃ xệ = aux lèvres lippues; *tian bilaih* ហ៊ិលៃ ប៊ែន bụng xệ = pansu, ventru; *bilaih luic rathuk* ហ៊ិលៃ លួច វង់ no tràng hông = rassasié à l'excès.

bilak bilal ហ៊ិលាក់ ហ៊ិលា [Cam M] dành dùm = mettre en réserve petit à petit. — *bilak bilal biyar thrai* ហ៊ិលាក់ ហ៊ិលា ហ៊ិលា dành dùm để trả nợ = économiser petit à petit pour payer ses dettes.

bilal ហ៊ិលា [Cam M] lờn = usé par le frottement. — *kawik ridéh bilal* ហ៊ិលា ហ៊ិលា trục xe lờn = l'essieu de la voiture est usé.

bilan ហ៊ិលាន [Cam M] tháng = mois. — *bilan kran* ហ៊ិលាន ក្រាន tháng nhuận = mois intercalaire; *bilan phang* ហ៊ិលាន វង់ tháng 12 nhuận = mois intercalaire après le 12e mois; *bilan biruw* ហ៊ិលាន ហ៊ិលាន tháng giêng nhuận = mois intercalaire après le 1er mois; *bilan tapak* ហ៊ិលាន ហ៊ិលាន tháng đủ = mois complet de 30 jours; *bilan u* ហ៊ិលាន អ៊ែរ tháng thiếu = mois incomplet de 29 jours; *bilan puih* ហ៊ិលាន ហ៊ិលាន tháng 11 Chàm = 11e mois Cam; *bilan mak* ហ៊ិលាន អាន់ tháng 12 Chàm = 12e mois Cam; *bilan manik* ហ៊ិលាន អាន់ mùa gặt = saison de la récolte (moisson); *bilan li-ua* ហ៊ិលាន អ៊ែរ mùa cày = saison des labours; *bak bilan* ហ៊ិលាន ហ៊ិលាន đầy tháng = le mois accompli, qui est à terme (femme enceinte); *ralaw bilan* ហ៊ិលាន ហ៊ិលាន quá tháng = qui a dépassé le terme; *tapuic bilan* ហ៊ិលាន ហ៊ិលាន mãn tháng = à l'expiration du mois; *taom thun*

ចៅ ហង giáp năm = d'un mois d'une année au mois de l'autre année; *harei bilan* អ្នក ប្រើប្រាស់ ngày tháng = jours et mois, de jour en jours, toujours; *bilan manik mboh mik wa* ប្រើប្រាស់ អ្នក ប្រើប្រាស់ mùa gặt thấy chủ thấy bác = à la moisson tous les parents sont là; *bilan li-ua mboh ula mboh dieng* (PP) ប្រើប្រាស់ ប្រើប្រាស់ mùa cày thấy rắn thấy bọ cạp (giàu ở trên núi nhiều người viếng, nghèo ở giữa chợ không ai thăm) = aux labours on ne rencontre que serpents et scorpions (Dans l'abondance, les amis abondent, dans les difficultés on ne trouve plus d'amis).

bilang ប្រើប្រាស់ [Cam M] lang = bariolé, bigarré, tacheté. — *limaow bilang* ប្រើប្រាស់ ប្រើប្រាស់ bò lang = bœuf tacheté; *kabaw bilang takuai* ប្រើប្រាស់ ប្រើប្រាស់ trâu khoang cổ = buffle au cou tacheté; (idiotismes) *asaih bilang akaok baoh* ប្រើប្រាស់ ប្រើប្រាស់ ngựa lang-lô = cheval qui a des taches blanches à la verge; *asau bilang mong* ប្រើប្រាស់ ប្រើប្រាស់ chó lõ đuôi = chien à la queue blanche.

bilang ប្រើប្រាស់ [Cam M] sī quan = officiers.

bilang ប្រើប្រាស់ [Cam M] sáo sậu = étourneau de l'Indochine.

bilaok ប្រើប្រាស់ [Cam M] lọ = flacon, crâne, noix. — *bilaok li-u* ប្រើប្រាស់ ប្រើប្រាស់ sọ dừa = noix de coco; *bilaok ricaow* ប្រើប្រាស់ ប្រើប្រាស់ sọ dừa dành để gội = noix de coco réservée pour les ablutions; *bilaok lan* ប្រើប្រាស់ ប្រើប្រាស់ lọ đất = flacon en terre cuite; *bilaok akaok* ប្រើប្រាស់ ប្រើប្រាស់ sọ đầu = boîte crânienne.

bilaot ប្រើប្រាស់ [Cam M] đùm khăn = nœud du sarong qui plié sur lui-même sert de poche pour mettre de menus objets.

bilei binguk ប្រើប្រាស់ ប្រើប្រាស់ [Cam M] nói xấu sau lưng = dire du mal par derrière.

bilei ប្រើប្រាស់ [Cam M] gièm = médire.

bilik ប្រើប្រាស់ [Cam M] cuộn = enrrouler. — *ndom bilik* ប្រើប្រាស់ ប្រើប្រាស់ nói càn = parler à tort et à travers; *riyak bilik* ប្រើប្រាស់ ប្រើប្រាស់ sóng cuộn = vagues, tourbillons.

bilok ប្រើប្រាស់ [Cam M] mốc, xám tro = gris cendré. — *bel pilok* ប្រើប្រាស់ ប្រើប្រាស់ màu xám tro = couleur gris cendré; *asau bilok* ប្រើប្រាស់ ប្រើប្រាស់ chó mốc = chien gris.

biluw ប្រើប្រាស់ [Cam M] (1) lông = poil (2) hoang = inculte (3) độc thân = célibataire. — *biluw kang* ប្រើប្រាស់ ប្រើប្រាស់ râu = barbe; *biluw mbiép* ប្រើប្រាស់ ប្រើប្រាស់ râu mép = moustache; *biluw pasu* ប្រើប្រាស់ ប្រើប្រាស់ râu dê = barbiche; *biluw kang kuai ndon* ប្រើប្រាស់ ប្រើប្រាស់ râu quai nón = favori; *biluw mata* ប្រើប្រាស់ ប្រើប្រាស់ lông mày = sourcils; *tanâh biluw* ប្រើប្រាស់ ប្រើប្រាស់ đất hoang = terre inculte; *hamu biluw* ប្រើប្រាស់ ប្រើប្រាស់ ruộng hoang = rizièr en friche; *kamei biluw* ប្រើប្រាស់ ប្រើប្រាស់ quả-phụ = veuve; *likei biluw* ប្រើប្រាស់ ប្រើប្រាស់ quả-phụ = veuf.

bimao ប្រើប្រាស់ [Cam M] (1) mốc = moisi (2) nấm = champignon — *aw bimao* ប្រើប្រាស់ ប្រើប្រាស់ áo mốc = habit moisi; *bimao aia hala* ប្រើប្រាស់ ប្រើប្រាស់ nấm bả trầu = espèce de champignon; *bimao aih kubaw* ប្រើប្រាស់ ប្រើប្រាស់ nấm cú trâu = *Agaricus cinereus*; *bimao pal dal* ប្រើប្រាស់ ប្រើប្រាស់ nấm mỡ = champignon de terre; *bimao ja* ប្រើប្រាស់ ប្រើប្រាស់ nấm mối = *Agaricus integer*; *bimao kayau* ប្រើប្រាស់ ប្រើប្រាស់ nấm cây mục = *Agaricus racemosus*; *bimao panâng* ប្រើប្រាស់ ប្រើប្រាស់ nấm cau = *Agaricus arecarius*; *bimao klai asau* ប្រើប្រាស់ ប្រើប្រាស់ nấm chó = *Phallus impudicus*; *bimao pong* ប្រើប្រាស់ ប្រើប្រាស់ nấm rom = *Agaricus androsaseus*; *bimao tangi takuh* ប្រើប្រាស់ ប្រើប្រាស់ nấm meo = *Peziza auricula*; *bimao tagilao* ប្រើប្រាស់ ប្រើប្រាស់ loại nấm = espèce de champignon; *bimao mâk* ប្រើប្រាស់ ប្រើប្រាស់ nấm độc = champignon vénéneux.

bimao idung ប្រើប្រាស់ ប្រើប្រាស់ [Cam M] chót mũi = bout du nez.

bimao nduen ប្រើប្រាស់ ប្រើប្រាស់ [Cam M] chóp nón = piton décoratif du chapeau conique.

bimong ប្រើប្រាស់ [Cam M] làng Kà-môn = village de Kà-môn.

bimong ប្រើប្រាស់ [Cam M] tháp = tour, édifice religieux.

binah ប៊ិន្ហា [Cam M] (1) nũa = moitié (2) miếng = morceau (3) trang = page. — *sa binah* វា ប៊ិន្ហា ម្តង nũa = une moitié; *sa binah drei* វា ប៊ិន្ហា ប្រាំមួយ nũa con = la moitié d'un animal; *binah rup* ប៊ិន្ហា រូប nũa thân = la moitié du corps; *binah malam* ប៊ិន្ហា រាត្រី 1 phần đêm = une moitié de la nuit; *pabinah* ប៉ាប៊ិន្ហា chia làm hai = diviser en deux; *binah krâm* ប៊ិន្ហា ក្រាំ miếng tre = morceau de bambou; *binah bi-ar* ប៊ិន្ហា ប៊ី-អ័រ 1 trang giấy = une page (de papier).

binai rup បរិមាណ រូប [Cam M] diện mạo của đàn bà = aspect extérieur de la femme (sa physionomie et ses formes).

binguk 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Cam M] bóng = image. — *binguk haluei* 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜤𑜃𑜫 bóng mát = ombre; *haluh binguk* 𑜏𑜤𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 chụp hình = photographier; *tanrak binguk* 𑜏𑜤𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 chiếu bóng = faire des projections; (idiotismes) *hadah mboh binguk* 𑜏𑜤𑜃𑜫 𑜏𑜤𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 láng bóng thấy mắt =

- brillant comme un miroir; *binguk yawa* ប៊ីងកូ យ៉ាវ៉ា *vĩa* = esprit vital; *krâh pa-ndiak juak binguk* ក្រាហ៍ ប៉ា-ន្ទាក់ ឡាក់ ប៊ីងកូ *đứng bóng* = midi, le soleil au zénith.
- binguk** ប៊ីងកូ [Cam M] làng Nghia-lập = village de Nghia-lập.
- bingun** ប៊ីងកូ [Cam M] giếng = puits. — *bingun tabeng* ប៊ីងកូ តាប៉េង *giếng xây* = puits de maçonnerie.
- bingun** ប៊ីងកូ [Cam M] tên gọi các ngày từ 1 đến rằm = appellation des jours de la quinzaine croissante. — *klau bingun* ក្លាវ ប៊ីងកូ *mòng 3 âm-lich* = le 3e jour de la lune.
- bingun cam** ប៊ីងកូ ចាំ [Cam M] làng Thương-diêm = village de Thuong-diêm.
- bingun kanem** ប៊ីងកូ កាណេម [Cam M] kinh- nguyệt = règles, menstrues.
- bini** ប៊ីនី [Cam M] tên gọi người Chăm theo đạo Hồi (cũ) = nom des Cam qui suivent la religion musulmane (ancienne).
- binik** ប៊ីនិក [Cam M] quý = précieux. — *kaya binik* កាយ៉ា ប៊ីនិក *đồ quý* = choses précieuses.
- binis** ប៊ីនិស [Cam M] tự-sát = se suicider.
- binjuai** ប៊ីនឡៃ [Cam M] buồn-bà = mélancolique, triste.
- bino** ប៊ីន [Cam M] nghiêng ra = penser, composer mentalement. — *bino ariya* ប៊ីន អ៊ែរីយ៉ា *nghe nghiêng ra thơ* = composer une poésie.
- binrai** ប៊ីនរៃ [Cam M] thường dân = les gens du peuple.
- binrik** ប៊ីនរិក [Cam M] quý = précieux. — *thunuw binrik* ថ្មីនូវ ប៊ីនរិក *bùa phép* = formules magiques.
- binrok** ប៊ីនរ៉ុក [Cam M] chóc, lát = un court moment.
- binuh** ប៊ីនូ [Cam M] báng nhau = frapper de la corne.
- binuk** ប៊ីនុក [Cam M] cây bô-đề = figuier des pagodes.
- binuk pataik** ប៊ីនុក ប៉ាតៃក [Cam M] cung bắn bông = arc pour carder le coton, pour chiquer.
- binung binai** ប៊ីនុង ប៊ីនៃ [Cam M] xinh-xanh (đàn bà) = belle, jolie (femme).
- binung** ប៊ីនុង [Cam M] loại tre non = tige de jeune bambou.
- binyâk** ប៊ីនយ៉ាក់ [Cam M] (1) nhiều = nombreux, en grand nombre (2) lì-lợm = têté. — *binyâk drap* ប៊ីនយ៉ាក់ ធូរ *nhiều của* = beaucoup de biens; *binyâk mbaok* ប៊ីនយ៉ាក់ ម៉ាប៉ុក *rắn mắt* = entêté.
- bira** ប៊ីរ៉ា [Cam M] (1) vai = épaule (2) vai = épaulette (3) vai = bras. — *kléng bira* ក្លេង ប៊ីរ៉ា *xụi vai* = à l'épaule tombante; *luy bira* លួយ ប៊ីរ៉ា *lút vai* = enforcer le bras jusqu'à l'épaule; *gleh bira* ក្លេ ប៊ីរ៉ា *sái vai* = se luxer l'épaule; *kiah bira* ក្លា ប៊ីរ៉ា *sát vai* = épaule contre épaule; *bira aw* ប៊ីរ៉ា ឡៃ *vai áo* = épaulette d'habit; *gol bira aw* កូល ប៊ីរ៉ា ឡៃ *lót vai áo* = garniture d'épaulette; *bira ribaong* ប៊ីរ៉ា រីប៉ាង *vai muông* = bras du canal (canal latéral); *bira car* ប៊ីរ៉ា កា *vai bờ cản* = bras de la chaussée du canal; *paik bira* ប៉ៃក ប៊ីរ៉ា *bút vai* = faire une brèche dans le canal.
- bira thuw** ប៊ីរ៉ា ថ្ម [Cam M] rap một mái = abri à un seul toit.
- birah** ប៊ីរ៉ា [Cam M] sưng = enflé. — *birah mata* ប៊ីរ៉ា ម៉ាត *sưng mắt* = qui a l'œil enflé; *tangin birah* តាងិន ប៊ីរ៉ា *tay sưng* = main enflée.
- brahim** ប៊ីរ៉ាហ័ម [Cam M] Ibrahim, Abral = Ibrahim, Abraham.
- birak** ប៊ីរ៉ាក [Cam M] Bắc, gió Bắc = Nord, vent du Nord. — *angin birak* អង់ទិន ប៊ីរ៉ាក *gió Bắc* = vent du Nord; *hajan pirak* អ៊ាហ័យ ប៊ីរ៉ាក *mưa Bắc* = pluie qui vient avec le vent du Nord; *akaok birak* អាកាវ ប៊ីរ៉ាក *lập đông* = début de l'hiver; *birak mai* ប៊ីរ៉ាក ម៉ៃ *đến mùa gió Bắc* = le vent du Nord commence à souffler; *birak yuk* ប៊ីរ៉ាក យុក *gió Bắc thổi* = le vent du Nord souffle; *birak jak mai, ma-nraong graong mai* ប៊ីរ៉ាក យ៉ាក ម៉ៃ, ម៉ា-ន្រាង ក្រាង ម៉ៃ *đến Bắc rú đến, Nam kê đến* (ý nói : (bạn-bè) rú nhau đến nhà) = Ils arrivent par le Nord et par le Sud (PP) (se dit des enfants qui arrivent chez soi par toutes les portes).

blang-blep ហ្លងហ្លេប [Cam M] lù = terne, sombre, qui ne ressort pas. — *manyâk blang blep* អាក្រក់ ហ្លងហ្លេប ដេន លុំ = lampe qui éclaire mal; *akhar blang blep* អាក្រក់ ហ្លងហ្លេប ច្បាប់ លុំ = caractères mal écrits (difficile à lire).

blaoh blai ហ្លាវ ហ្លៃ [Cam M] xong-xuôi = achevé, terminé.

blaoh ហ្លាវ [Cam M] ròi, xong = fini, achevé.

blaow ហ្លាវ [Cam M] nôi lúng-búng = mâchonner, parler indistinctement avec qq. ch. dans la bouche.

blei ហ្លៃ [Cam M] mua = acheter. — *blei tawak* ហ្លៃ តាវ៉ាក់ mua chiu = acheter à crédit; *blei dreh* ហ្លៃ ទ្រៃ mua măt = acheter argent comptant; *blei jaga* ហ្លៃ ច្បាប់ mua hò = acheter en prévision; *blei tian* ហ្លៃ ត្បាញ mua chuộc = séduire (qq.) acheter; *blei chét* ហ្លៃ ចេត mua măt = acheter cher; *blei lap* ហ្លៃ តាវ៉ាក់ mua rê = acheter bon marché.

blei talei ហ្លៃ តៃ [Cam M] mua bán = commerce.

blek bleng ហ្លែក ហ្លែង [Cam M] gian dôi, gian lận = tromper, frauder, tricher.

blek ហ្លែក [Cam M] (1) gian = chaparder, voler (2) trở = retourner. — *blek drei* ហ្លែក ទ្រៃ trở mình = se retourner.

bleng ហ្លែង [Cam M] lác = darter.

blu ហ្លៃ [Cam M] lù = jarre.

blua ហ្លៃ [Cam M] hăng = âcre, aigre.

bluh ហ្លៃ [Cam M] thổi = souffler. — *bluh manyâk* ហ្លៃ អាក្រក់ thổi ដេន = souffler la chandelle.

blung ហ្លៃ [Cam M] (1) bong-bóng = vessie (2) đèn lòng = lanterne.

bo ហ្លៃ [Cam M] cái vò = massue en bois.

bok ហ្លៃ [Cam M] cu-cườm = tourterelle au plumage colorié.

bok ហ្លៃ [Cam M] lồi lên = faire une bosse, faire saillie. — *tathuw bok* តាវ៉ុវ ហ្លៃ vú lồi lên = les seins apparaissent.

bom ហ្លៃ [Cam M] quáng gà = héméralope.

bom ridaih ហ្លៃ រីដៃ [Cam M] vai xe = limon de la charrette.

brah ហ្លៃ [Cam M] gạo = riz. — *brah ba* ហ្លៃ ហ្វៃ gạo lúc = riz décortiqué non pilé; *brah makoc* ហ្លៃ អាក្រក់ gạo tằm = riz brisé; *brah daoh* ហ្លៃ ចាវ៉ៃ gạo trọng = riz en grains entiers (idiotismes) *bih brah* ហ្លៃ ហ្វៃ hết gạo (chét) = plus de riz (mourir); *brah sa arak* ហ្លៃ ហ្វៃ ទ្រៃ gạo một hột (dùng trong lễ thiêu) = 1 grain de riz (utilisé pour l'incinération); *brah dalam padai hatai dalam tian* (P.P.) ហ្លៃ ហ្វៃ តាវ៉ាក់ តាវ៉ាក់ ហ្វៃ តាវ៉ាក់ gạo trong lúa gan trong bụng (ý nói: việc trong nhà không nên nói ra) = le grain est dans son enveloppe, le foie dans le vendre (sens: il faut laver son linge sale en famille).

brai ហ្លៃ [Cam M] (1) nát = pulvérisé (2) tan = dissous (3) xả = relâché, détaché. — *pacah brai* ហ្លៃ ហ្វៃ ហ្វៃ nát = brisé en mille morceaux; *brai rai* ហ្លៃ រៃ nát-báy = pulvérisé; *phun tangey brai* ហ្លៃ ហ្វៃ តាវ៉ាក់ ហ្លៃ cây kê = millet; *saradang brai dalam aia* ហ្លៃ ហ្វៃ ទ្រៃ ហ្លៃ ទ្រៃ đường tan trong nước = le sucre est dissous dans l'eau; *mbuk brai* ហ្លៃ ហ្វៃ ហ្លៃ tóc xả = cheveux lâchés dans le dos; (idiotisme) *taik brai* ហ្លៃ ហ្វៃ rách tôi bòi = tout déchirré, déguenillé.

braiy ហ្លៃ [Cam M] khan = rauque. — *ndom braiy* ហ្លៃ ហ្វៃ ហ្លៃ nói khan = parler d'une voix rauque; *braiy chap* ហ្លៃ ហ្វៃ ហ្លៃ khan tiếng = enroué; *braiy braiy* ហ្លៃ ហ្លៃ ហ្លៃ khan-khan = rauque.

brak ហ្លៃ [Cam M] dây da = courroie, lanière de cuir. — *brak kruk* ហ្លៃ ហ្លៃ ហ្លៃ dây da bò rừng = lanière de cuir de bœuf sauvage; *brak nal* ហ្លៃ ហ្លៃ ហ្លៃ dây nài = courroie du joug; *brak tarah* ហ្លៃ ហ្លៃ ហ្លៃ dây néo = courroie de maintien des affaires sur la voiture; *brak tarah kaok ridéh* ហ្លៃ ហ្លៃ ហ្លៃ ហ្លៃ dây néo đầu xe = lanière pour fixer le joug sur le timon.

brâng cam 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡 [Cam M] gai = chanvre.

brâng 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] dây máu = liane de couleur rouge.

braoh 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] (1) chà = frotter (2) ủa = déblayer, niveler (3) đánh = brosser énergiquement. — *braoh palah* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫𑜊𑜫 chà chảo = frotter la casserole; *braoh haluk* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫𑜊𑜫 ủa đất = niveler, planer la terre; *ridéh braoh* 𑜃𑜫𑜊𑜫 𑜋𑜰𑜫 xe ủa = bulldozer; *pabuei braoh* 𑜃𑜫𑜊𑜫 𑜋𑜰𑜫 heo ủa = le sanglier fougé; *braoh tagei* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫𑜊𑜫 đánh răng = se laver les dents.

braong 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] (1) đập trên đầu = frapper sur la tête (2) trộn chai với lá khô đốt cho cháy để bỏ đèn chai = mélanger en la chauffant de la résine avec des feuilles sèches pour faire des flambeaux. — *braong aia puh ngaok akaok* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫𑜊𑜫 𑜃𑜫𑜊𑜫 𑜃𑜫𑜊𑜫 đập chỏi trên đầu = frapper sur la tête avec le faisceau du balai.

braong 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] úng = meurtri. — *baoh braong* 𑜃𑜫𑜊𑜫 𑜋𑜰𑜫 trái úng = fruit meurtri.

brei 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] cho, ban = donner, accorder. — *brei nyim* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫𑜊𑜫 cho mượn = prêter; *brei mathrai* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫𑜊𑜫 cho vay = prêter à intérêt; *brei wah* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫𑜊𑜫 cho mượn tạm đỡ = prêter provisoirement; *brei thaoh* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫𑜊𑜫 cho không = donner sans demander de rendre; *brei tabiak* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫𑜊𑜫 phát hành = émettre, distribuer; *brei thau* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫𑜊𑜫 báo = avertir; *brei dat* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫𑜊𑜫 cho phép = donner la permission; *brei gaon* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫𑜊𑜫 cho lệnh = donner l'ordre de; *brei mbeng* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫𑜊𑜫 cho ăn = donner à manger; *brei aw* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫𑜊𑜫 cho áo = donner un habit.

brem guh 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫𑜊𑜫 [Cam M] mờ sáng = point du jour.

brem 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] giập = écrasé, broyé.

brep 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] (1) đậm = foncé (2) bầm = tuméfié. — *bhong brep* 𑜃𑜫𑜊𑜫 𑜋𑜰𑜫 đỏ đậm = rouge foncé; *taong brep puk mata* 𑜃𑜫𑜊𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫𑜊𑜫 đánh bầm mí mắt = faire un bleu à l'œil en frappant.

brok dayep 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫𑜊𑜫 [Cam M] trời nhá nhem tối = crépuscule.

brok jamaong 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫𑜊𑜫 [Cam M] vàng mơ = près de mûrir. — *patei brok jamaong* 𑜃𑜫𑜊𑜫 𑜋𑜰𑜫 chuối vàng mơ = les bananes sont près de mûrir.

brok 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] nổi lên = ressortir, exsuder. — *sara brok* 𑜃𑜫𑜊𑜫 𑜋𑜰𑜫 le sel ressort.

brok tagok 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫𑜊𑜫 [Cam M] vùng lên = ressortir, remonter.

brong 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] vàng mơ = près de mûrir. — *padai prong* 𑜃𑜫𑜊𑜫 𑜋𑜰𑜫 lúa vàng mơ = riz près de mûrir.

bruai 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] tàn = près de s'éteindre.

bruei 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] tua = frange. — *bruei tangi* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫𑜊𑜫 tua tai = houpette de fils rouges qui ornent les boucles d'oreilles.

bru 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] vùng lên = se lever rapidement, sursauter.

bruk (gruk) 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] việc = affaire, travail. — *bruk hit* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫𑜊𑜫 công việc = besogne; *bruk ngap* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫𑜊𑜫 việc làm = travail, activité; *bruk patao* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫𑜊𑜫 việc công = affaire publique; *bruk sang* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫𑜊𑜫 việc nhà = affaire de la maison; *jal bruk* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫𑜊𑜫 bận việc = occupé; *lanâng bruk* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫𑜊𑜫 rảnh việc = inoccupé, libre; *pathaoh bruk* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫𑜊𑜫 bỏ chút thì giờ = perdre du temps.

bruk 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] thúi = fétide, puant. — *mbuw bruk* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫𑜊𑜫 mùi thúi = odeur fétide.

bu 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] cháo = soupe de riz. — *bu heng* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫𑜊𑜫 cháo (cá hay thịt) = potage (de poisson ou de viande); *bu yamân* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫𑜊𑜫 chè = potage sucré; *bu tanaow* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫𑜊𑜫 cơm nhão = riz mal cuit (gluant); *bu ring* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫𑜊𑜫 chè bánh canh = potage sucré aux vermicelles; *bu kam* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫𑜊𑜫 xôi nước = potage sucré avec des boulettes de farine; *bu matham* 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫𑜊𑜫 cháo chua = potage acide.

ca-maong មាឃង់ [Cam M] bẹ = vasque. — *camaong patei* មាឃង់ ប៉ៅ bẹ chuôi = vasque du bananier.

ca-mbac មាឃបា [Cam M] rộng = évasé, large; *ca-mbui ca-mbac* មាឃបៃ មាឃបា miệng rộng = grande bouche.

ca-mbah មាឃហ [Cam M] khay = plateau. — *ca-mbah hala* មាឃហ ហា khay tràu = service à bétel.

ca-mbak មាឃហ៊ [Cam M] lan = se répandre. — *apuei mbeng ca-mbak* អ្នកប្រើ ម្ល៉េ មាឃហ៊ lửa cháy lan = l'incendie se propage.

ca-mbang មាឃង [Cam M] nạng = fourche. — *cek ca-mbang* ចេក មាឃង núi Chabang = montagne près de Phanrang (en forme de fourche); *pataok mang gai ca-mbang* ប៉ាតាក មាឃង ង៉ាយ មាឃង chống bằng cây nạng = étayer avec une fourche; *kayau lah ca-mbang* កាយ លា មាឃង cây tè nạng = l'arbre fait une fourche.

ca-mbaoh មាឃហ៊ (1) [Cam M] táp = happer. — *asau ca-mbaoh rilaow* អ្នកស៊ី មាឃហ៊ រីលោ ចាំ táp thịt = le chien happe la viande; *mbeng yau pabuei ca-mbaoh* ម្ល៉េ យ៉ា ប៉ាប្រើ មាឃហ៊ ăn như heo táp = manger comme un cochon.

ca-mbaoh មាឃហ៊ (2) [Cam M] nhức nhối = causer une douleur aiguë.

ca-mbaong មាឃង [Cam M] miệng = ouverture. — *ca-mbaong jaong* មាឃង ច្បង miệng riu = gorge de la hache; *ca-mbaong jraow* មាឃង ច្ប្រោ មាឃង hà khẩu, miệng cái đó = embouchure de la nasse.

ca-mbeh មាឃហ៊ [Cam M] lẻ = piquer avec objet pointu. — *ca-mbeh caruai* មាឃហ៊ ចារុយ លៃ gai = extraire une épine; *ca-mbeh mang carum* មាឃហ៊ មាឃង ង៉ាយ ង៉ាយ chích bằng kim = faire une piqûre; *ca-mbeh caruai mâng carum* មាឃហ៊ ចារុយ ង៉ាយ ង៉ាយ លៃ gai bằng kim = extraire une épine avec une aiguille; *ca-mbeh pong mâng caneh* មាឃហ៊ ប៉ុង មាឃង ង៉ាយ ង៉ាយ xóc rơm bằng mỏ gậy = embrocher la paille avec une fourche.

ca-mbieng មាឃប្រឹង [Cam M] nhánh = rameau.

ca-mbo មាឃប [Cam M] gang trung (từ đầu ngón tay cái đến ngón tay chỉ) = moyen ampan (longueur de l'extrémité du pouce à l'extrémité de l'index).

ca-mbui មាឃបៃ [Cam M] môi = lèvres. — *taong ca-mbui* តាង មាឃបៃ môi = lèvres; *ca-mbui khim klao* មាឃបៃ ក្រី ក្រី មាឃង ង៉ាយ ង៉ាយ mồm cười = sourire; *ca-mbui ca-mbac* មាឃបៃ មាឃបា miệng rộng = bouche fendue jusqu'aux oreilles; *lipih taong ca-mbui* លីបិ តាង មាឃបៃ មាឃង ង៉ាយ ង៉ាយ mỏng môi = avoir les lèvres minces; *ka-ndip ca-mbui* កាណ៊ីប មាឃបៃ ង៉ាយ ង៉ាយ khép miệng = serrer les lèvres; *tablait ca-mbui* តាប្រៃ មាឃបៃ méo miệng khóc = faire la moue (enfant); *uak ca-mbui* អ្នក មាឃបៃ លា មាឃង ង៉ាយ ង៉ាយ lau miệng = s'essuyer la bouche; *uak ca-mbui yau manuk* អ្នក មាឃបៃ យ៉ា មាឃង ង៉ាយ ង៉ាយ chùi mỏ như gà = s'essuyer la bouche comme une poule (désigner les gens ingrats); *rilo ca-mbui* រីលោ មាឃបៃ ង៉ាយ ង៉ាយ nhiều chuyện = beaucoup d'histoires; *ca-mbui gaok* មាឃបៃ ង៉ាយ ង៉ាយ miệng nòi = bouche de la marmite.

ca-mbuec មាឃបៃច [Cam M] mỏ = bec. — *ca-mbuec ciim* មាឃបៃច មាឃង ង៉ាយ ង៉ាយ mỏ chim = bec d'oiseaux; *ca-mbuec kadi* មាឃបៃច កាឌី ង៉ាយ ង៉ាយ vôi ám = bec de bouilloire; *ca-mbuec tanel* មាឃបៃច តាណេ ង៉ាយ ង៉ាយ cái chia của mỏ gậy = l'endroit où se séparent les 2 dents de la fourche.

ca-mbur មាឃប [Cam M] lễ kỷ niệm các vua chúa = fête de Cabur (en l'honneur des divinités).

ca-ndah មាឃដា [Cam M] mảnh = morceau, pièces. — *ca-ndah pa-ngin pacah* មាឃដា ប៉ាណ៊ីន ប៉ាចា មាឃដា mảnh chén bể = morceau de bol cassé.

ca-ndaih 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Cam M] miéng, hạt = morceau, grain. — *mbeng dua ca-ndaih sara* 𑜋𑜂𑜫 𑜂𑜫𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜂𑜫 𑜂𑜫 hai hạt muối = manger deux grains de sel.

ca-ndang 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Cam M] khô ráo = aride, très sec. — *thun tua ca-ndang tanah riya* 𑜂𑜫𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜂𑜫𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜂𑜫𑜂𑜫 năm hạn đất đai khô ráo = l'année de sécheresse, les terrains sont arides.

ca-ndaong 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Cam M] nia lớn = grand van.

ca-ndiak 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Cam M] bóp = masser. — *ca-ndiak ka-ing* 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 bóp lưng = masser les reins.

ca-ndiéng 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Cam M] út = le plus jeune, le plus petit; *canau cadiéng* 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 ngón út = l'auriculaire; *nai cadiéng* 𑜂𑜫𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 nàng út = la benjamine.

ca-ndip 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Cam M] gấp = saisir entre des baguettes. — *ca-ndip ikan mâng gai dueh* 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜂𑜫𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜂𑜫𑜂𑜫 gấp cá bằng đũa = prendre le poisson avec les baguettes.

ca-nduei 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Cam M] mông = fesse.

ca-ngua 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Cam M] nia = van.

cabak 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Cam M] đấm = donner des coups. — *cabak gep* 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 đánh đấm nhau = se donner des coups de poing, boxer; *cabak mâng kabuak di paban* 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 di 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 đấm bằng nắm tay trên bàn = frapper du poing sur la table.

cabaoh 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Cam M] vật = renverser (qq.). — *cabaoh ka matai* 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 vật cho chét = renverser (qq.) pour tuer.

cabik 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Cam M] bị = sac tressé.

cabik 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Cam M] ném = jeter.

cac 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Cam M] hè = couloir extérieur, véranda.

cada 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Cam M] đụn = dune. — *cada cuah* 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 đụn cát = dune de sable.

cadak 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Cam M] búng = donner une chiquenaude.

cadang 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Cam M] cà-giang = terre grasse. — *palei cadang* 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 làng Văn-sơn = village de Van-son.

cadang 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Cam M] người Sedang = Sedang.

cadaow 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Cam M] cách tính = règle, formule. — *cadaow sakawi* 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 công thức tính lịch = formule pour préparer le calendrier.

cadar 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Cam M] căng = tendre. — *cadar kalik kubaw pa cateng* 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 pa 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 căng da trâu cho thẳng = tirer la peau du buffle pour la tendre.

cadeng 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Cam M] Danhim (sông) = le Danhim (rivière de Dran).

cadu 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Cam M] dùng, chùng = détendu. — *yuek talei ka-nyi pacateng, palao talei ka-nyi pacadu* 𑜂𑜫𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫, 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 lên dây đàn cho thẳng thả dây đàn cho dùng = serrer les cordes de la kañi pour les tendre; les relâcher pour les détendre.

cadua 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Cam M] làm rẽ = diviser en deux.

caga 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Cam M] chuẩn bị = préparer. — *caga jién nao pareng* 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 chuẩn-bị tiền đi Pháp = préparer de l'argent pour aller en France; *caga kaya mbeng piéh ka urang hadei* 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 chuẩn-bị đồ ăn để hờ cho người tới sau = préparer des aliments, et les réserver pour ceux qui viennent après; *caga pah takuh* 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 chực chup chuột = être aux aguets pour attraper les rats.

cagam ចាហ៍ [Cam M] gang tay (từ đầu ngón tay cái đến đầu ngón tay giữa) = grand empan (longueur de l'extrémité du pouce à l'extrémité du majeur); đo bằng gang tay = mesurer par empan.

cagaong ចាហ៍ [Cam M] ngoam, tha đi = emporter avec la gueule (le bec....); *asau cagaong sa klaih rilaow* ចាហ៍ ចាហ៍ ចាហ៍ ចាហ៍ chó tha một miếng thịt = le chien emporte un morceau de viande.

cagrao ចាហ៍ [Cam M] ngồi chễm-chệ = être assis en surplomb.

caguer ចាហ៍ [Cam M] con trĩ = faisan.

caguw ចាហ៍ [Cam M] gấu = ours. — *caguw asau* ចាហ៍ ចាហ៍ gấu chó = ours chien (sa tête ressemble à celle d'un chien); *caguw pabuei* ចាហ៍ ចាហ៍ gấu heo = ours cochon (de petite taille); *caguw asaih* ចាហ៍ ចាហ៍ gấu ngựa = ours cheval (de grande taille); *phik caguw* ចាហ៍ ចាហ៍ mật gấu = fiel de l'ours.

cai-caih ចាហ៍ ចាហ៍ [Cam M] tập đi = exercer à marcher.

caih ចាហ៍ [Cam M] (1) nở con = éclore.(2) cái ché = grand jarre — *baoh munuk caih* ចាហ៍ ចាហ៍ ចាហ៍ trứng gà nở = le poussin éclot; *pacaih* ចាហ៍ ចាហ៍ áp trứng = faire couvrir; *craok tapai dalam caih* ចាហ៍ ចាហ៍ ចាហ៍ ចាហ៍ làm rượu cần trong ché = préparer la bière de riz dans la jarre.

caik ចាហ៍ [Cam M] để = mettre, poser. — *caik tapuk akhar ngaok paban* ចាហ៍ ចាហ៍ ចាហ៍ ចាហ៍ đặt quyển sách trên bàn = mettre le livre sur la table.

caiy ចាហ៍ [Cam M] trà = thé. — *ma-nyum aia caiy* ចាហ៍ ចាហ៍ uống nước trà = boire du thé.

cak ចាហ៍ (1) [Cam M] trói = attacher, lier. — *cak mbuk* ចាហ៍ ចាហ៍ búi tóc = faire le chignon; *canak mbuk* ចាហ៍ ចាហ៍ tóc búi = chignon; *cak njuh* ចាហ៍ ចាហ៍ củi bó = faire un fagot; *canak njuh* ចាហ៍ ចាហ៍ củi bó = un fagot; *cak brah nao glai* ចាហ៍ ចាហ៍ chuẩn-bị gạo đi rừng = préparer le riz pour partir en forêt.

cak ចាហ៍ (2) [Cam M] nút, mọc = pousser, lever. — *harek cak* ចាហ៍ ចាហ៍ cỏ mọc = l'herbe pousse; *phun kayau cak hala* ចាហ៍ ចាហ៍ ចាហ៍ cây nút lá = l'arbre bourgeonne.

cak ចាហ៍ [Cam M] chim xanh = oiseau bleu.

cak kurabà phat ចាហ៍ ចាហ៍ [Cam M] loại ma dữ = mauvais esprits (qui se manifestent à l'occasion d'une mort non naturelle).

cak mbluak ចាហ៍ ចាហ៍ [Cam M] thêm thừa = qui dépasse la mesure. — *ndom cak mbluak* ចាហ៍ ចាហ៍ ចាហ៍ nói thêm thừa = parler en exagérant.

cakak ចាហ៍ (1) [Cam M] chặn = barrer, arrêter. — *cakak ridéh* ចាហ៍ ចាហ៍ chặn xe = arrêter les voitures; *cakak jalan* ចាហ៍ ចាហ៍ chặn đường = barrer la route; *cakak akaok* ចាហ៍ ចាហ៍ đón đầu = aller à la rencontre de.

cakak ចាហ៍ (2) [Cam M] cắt = couper avec des ciseaux.

cakala ចាហ៍ [Cam M] chớp = éclair.

cakang ចាហ៍ [Cam M] chống ngang = maintenir en position écartée à l'aide d'un objet quelconque.

cakar ចាហ៍ [Cam M] công-chức = fonctionnaire.

cakeh ចាហ៍ (1) [Cam M] tục-tỉu = grossier. — *ndom cakeh* ចាហ៍ ចាហ៍ nói tục = parler grossièrement.

cakeh ចាហ៍ (2) [Cam M] dích = donner une chiquenaude, soulever d'un coup sec.

cakiél ចាហ៍ [Cam M] xỉa = curer en grattant. — *cakiél tagei* ចាហ៍ ចាហ៍ xỉa răng = se curer les dents.

31

- canang** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 [Cam M] máng xói = gouttière.
- canâng** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 [Cam M] giuông = lit.
- canar** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 [Cam M] (1) bệ = piedestal, trone (2) khuôn viên, chu vi = enceinte, circonférence. — *bathak canar* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 trung tâm = centre; *bathak canar ilimô* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 trung tâm văn hóa = centre culturel.
- cang** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 [Cam M] (1) chờ = attendre (2) cương = purulent. — *cang gep* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 chờ nhau = s'attendre mutuellement; *cang ka* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 khoan đã = une minute! attends un peu; *cang katal* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 cương ghẻ = furoncle purulent.
- cang gineng** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] mặt trống Chàm = nom donné à une face du tambour cam.
- canu** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 [Cam M] (1) dấu 印 = marque, empreinte, (2) cái cở = modèle, mesure. — *taong hahuei hu canu* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 đánh bằng roi có lần = quand on frappe avec le rotin il y a une marque; *duk mâng canu* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 đo bằng ni (cở) = mesurer avec un modèle.
- canuk** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 [Cam M] cây lụi = broche pour cuire — *cuk ikan di canuk* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 lụi cá bằng cây lụi = mettre un poisson en brochette.
- canuw** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 [Cam M] ngón = doigt. — *canuw takai* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 ngón chân = doigt de pied; *canuw tangin* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 ngón tay = doigt de la main; *canuw inâ* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 ngón tay cái = pouce; *canuw tacei* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 ngón tay chỉ (trỏ) = index; *canuw inâ sari* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 ngón tay giữa = majeur; *canuw mâk* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 ngón áp út = annulaire; *canuw ca-ndiéng* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 ngón út = auriculaire.
- caoh** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 [Cam M] (1) đá = donner des coups de pied. (2) cuốc = bêcher à la houe (3) chưởi rủa = insulter, injurier. — *saih ma-in caoh baoh bilaong* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 học sinh chơi đá banh = les élèves jouent au foot-ball; *asaih caoh* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 ngựa đá = le cheval rue; *manuk caoh brah* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 gà mỏ gạo = la poule picore le riz; *limaow nduec caoh klan* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 con bò chạy đá hậu = les bœufs courent en donnant des ruades; *ma-in caoh chom* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 chơi đá khăn = jouer aux foulards noués (un jeu cam); *caoh haluk* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 cuốc đất = bêcher la terre; *caoh ribang dal atuw matai* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 đào lỗ chôn xác chết = faire une fosse pour enterrer un mort; *caoh inâ* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 chưởi bói = insulter; *ra kumei caoh inâ gep* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 đàn bà chưởi bói nhau = les femmes s'injurient.
- caok** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 [Cam M] khóc kễ = gémir. — *hadiip caok ka pasang matai* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 vợ khóc kễ chồng chết = la femme pleure en gémissant son mari défunt.
- caong** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 [Cam M] ước muón = désirer. — *caong ngap tha baoh sang siam* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 ước làm một cái nhà đẹp = désirer faire une belle maison; *caong kieng hu gep yut klak* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 ước làm sao lấy được tình cũ = désirer retrouver un ancien amour.
- caong** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 [Cam M] nghĩen ra = imaginer, composer. — *caong ariya* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 nghĩen đặt thơ = composer une poésie; *caong anâk ribaong* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 khai mương con = faire une rigole; *kumei caong bingu ma-nyim* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 đàn bà nghĩen ra kiểu dệt = la femme compose un motif de tissage.
- caop** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 [Cam M] chóp = touffe de cheveux.
- caor** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 [Cam M] bãi = dune. — *caor cuah* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜂𑜫 bãi cát = dune de sable.

capait មាត់ [Cam M] nhòì = malaxer. — *capait tapung* មាត់ nhòì bột = pétrir la pâte; *capait pa klik* មាត់ ក្រី nhòì cho báy = broyer en malaxant.

car មា [Cam M] (1) rạn, nút = se fendiller. (2) bờ cạn = petit barrage, diguette — *kalaok car* កាត មា chai bị nút = la bouteille est fendue; *tung caih car sa jalan atah* តុង ចៃ មា ចៃ ហាតា ចុង ចៃ រạng một đường dài = le ventre de la jarre est fendu sur une grande longueur.

car មា [Cam M] hóa trang = maquiller. — *car pa karei mbaok* មា មា កៃ ម៉ា ចៃ hóa trang cho khác mặt = se maquiller pour modifier l'aspect naturel du visage; *kumei dari bhian car bilau mata* កូមៃ ដៃ ម៉ា មា ម៉ៃ មា ចៃ con đi thường về lông mày già = ordinairement les putains se maquillent les cils.

carah មា [Cam M] gạt, phả = étaler avec la main. — *carah padai pa-ndap* មា មា ម៉ៃ មា ចៃ phả lúa cho phẳng = étaler le riz pour l'égaliser.

caraih មា [Cam M] sen = lotus. — *palei Caraih* ម៉ៃ មា មា ចៃ làng Châu-hanh = nom d'un village Cam près de Phanri.

caraoh មា [Cam M] (không dùng đơn) = (ne s'utilise qu'en composition). — *pabah caraoh* មា មា ចៃ ចៃ ចៃ = brèche pratiquée dans une diguette pour l'écoulement de l'eau; *caraoh tian* មា មា ចៃ ចៃ ចៃ = avoir la colique.

caraok មា [Cam M] cá tràu con mồi nhỏ = petits poissons (Barbus siaja Bleeker)

caraong មា [Cam M] chong = pieu, pointe effilée.

caraow មា [Cam M] cầu vòng = arc-en-ciel.

caraw មា [Cam M] con sáo = merle mandarin.

careng មា [Cam M] trâm = broche à cheveux. — *klep careng di canak mbuk* ម៉ៃ មា មា ម៉ៃ មា ចៃ មា ចៃ ចៃ trâm vào đầu tóc = piquer une broche dans le chignon.

carit មា [Cam M] kiém = kris (malais).

carmil មា [Cam M] gương = lunettes. — *tuak carmil* មា មា ម៉ៃ មា ចៃ đeo gương = porter des lunettes.

catai មា [Cam M] trái non = fruit embryonnaire. — *catai pa-aok* មា មា ម៉ៃ មា ចៃ trái xoài non = petite mangue en formation.

cataot មា [Cam M] đóng = tas. — *daok sa cataot* មា មា ម៉ៃ មា ចៃ ngồi một đóng (yên) = se tenir assis comme une buche (immobile); *cataot aih* មា មា ម៉ៃ មា ចៃ ចៃ ចៃ ចៃ = tas d'excrément.

catei មា [Cam M] cái chàng = herminette Cam.

cateng មា [Cam M] căng, thẳng = tendu. — *huak trei cateng tung* មា ម៉ៃ មា ម៉ៃ មា ចៃ ăn no thẳng bụng = rassasié, on a la peau du ventre tendue; *katung talei bi cateng* ម៉ៃ មា ម៉ៃ មា ចៃ kéo dây cho thẳng = tirer sur la corde pour la tendre.

catuai មា [Cam M] dụ = appeau, se servir d'un appeau. — *catuai katruw* មា ម៉ៃ មា ចៃ ចៃ ចៃ dụ bồ câu = se servir d'un pigeon comme appeau; *katruw catuai* ម៉ៃ មា ម៉ៃ មា ចៃ ចៃ ចៃ ចៃ = pigeon-appeau.

catul មា [Cam M] đòn tre = échelas en bambou. — *pa-mbu khan aw di gai catul* ម៉ៃ មា ម៉ៃ មា ចៃ ចៃ ចៃ phơi quần áo trên cái đòn = faire sécher les habits sur l'échelas.

catur មា [Cam M] cờ-tướng Chàm = échecs Cam.

cawan មា [Cam M] chung, chén nhỏ = petite tasse à alcool.

cawci មា [Cam M] bực-bội = mécontent, énervé.

cawei ak មា [Cam M] chim khách = Photodytes tristis.

dai ដៃ [Cam M] đưa = bercer, balancer; *dai yun* ដៃ យ៉ុង đưa vòng = balancer le hamac; *dai buai* ដៃ ប្លៃ đánh đu = jouer à la balançoire; *dai matei* ដៃ ម៉ៃ bói bằng, quả lắc = se servir du pendule pour prédire.

daing ឆ័ង [Cam M] đờ = raide.

dait wait ដៃ វៃ [Cam M] gọn gàng = ordonné, bien arrangé.

dak កាំ [Cam M] bí đao = potiron.

dak កាំ [Cam M] bẫy chim = piège pour oiseaux.

dak កាំ [Cam M] hướng Nam = Sud.

dak កាំ [Cam M] sắp, xếp = ranger, arranger. *dak talei* កាំ តៃ sắp hàng = mettre en rang, inscrire, écrire; *dak rai* កាំ រៃ biên niên sử = écrire les chroniques.

dak sanâk កាំ សាន់ [Cam M] chính Nam = plein Sud.

dak tra កាំ ត្រៃ [Cam M] không hề gì? = ça ne fait rien.

dakhah dakhat កាំ កា [Cam M] bố-thí = faire l'aumône.

dal dal តា តា [Cam M] nhẹ nhẹ = doucement, légèrement.

dal តា [Cam M] nhẹ = doux, léger.

dalah dalai តា តៃ [Cam M] dư-dật = surabondant, excédentaire.

dalah តា [Cam M] (1) lưỡi = langue, (2) dư = de reste, en surplus, (3) giải bóng = galon, (4) mặt = surface. *dalah aia* តា អៃ mặt nước = surface de l'eau, (5) ngọn = flamme; *dalah puei* តា ប៊ៃ ngọn lửa = flamme du feu; *dalah dién* តា ឌៃ ngọn đèn = flamme de la lampe.

dalah jih តា ជ័ [Cam M] giải bóng = galons (en général).

dalam តា [Cam M] trong, sâu = dans, profond. *di dalam tian* តា តៃ trong lòng = au fond du coeur; *aia dalam* តា អៃ nước sâu = eaux profondes; *nao dalam aia* តា ណៃ អៃ vào trong nước = quand on rentre dans l'eau; *maong hai aia dalam* (P.P.) ម៉ាង អៃ អៃ coi chừng nước sâu = l'eau, il faut faire attention à la profondeur de l'eau.

dali តា [Cam M] đọt = embouchure. *dali saranai* តា សានៃ đọt kèn = embouchure de la Saranay.

daliak តា កៃ [Cam M] khoan, vò = vrille.

dalikal តា កៃ [Cam M] chuyện cổ-tích = conte.

dalim តា [Cam M] cây Lựu = grenadier. *baoh dalim* តា ហៃ trái Lựu = grenade.

dalipen តា លៃ [Cam M] tám = huit. *dalipen pluh* តា លៃ tám mươi = quatre-vingt; *dalipen ratuh* តា លៃ tám trăm = huit cents.

daluen តា លៃ [Cam M] mót = glaner.

daman តា ម៉ៃ [Cam M] người đại diện chủ đám = représentant du maitre de maison dans les cérémonies.

damang តា ម៉ៃ [Cam M] mòng, cựa = crête, ergot. *damang kaok manuk* តា ម៉ៃ កៃ អៃ mòng gà = crête du coq; *damang takai manuk* តា ម៉ៃ តៃ អៃ cựa gà = ergot du coq.

damang manuk តា ម៉ៃ អៃ [Cam M] cây mòng gà = Celosia argentea, L.

damang mata តា ម៉ៃ មៃ [Cam M] tráo mắt = avoir le regard fixe.

dan តា [Cam M] ác thần = génie malfaisant. *brei dan* តៃ ប្រៃ cúng cho ác thần = faire des offrandes au génie malfaisant.

danak dane តា ណៃ តៃ [Cam M] nghề-nghiệp = métier.

danak តា ណៃ [Cam M] (1) liến = pile. *dak sa danak hala* តា ណៃ តៃ sắp một liến tràu = faire une pile de feuilles de bétel, (2) nghề = profession, métier.

danâng តា ណៃ [Cam M] dựa = s'appuyer contre.

danâng manyim វាង ម៉ាណិម [Cam M] *khung cửi* = métier à tisser.

danaok danâng វាង ម៉ាណិម [Cam M] *nghe-nghiep* = métier.

danaok វាង ម៉ាណិម [Cam M] (1) *nơi, chỗ ở* = endroit. *danaok ndih* វាង ម៉ាណិម *phòng ngủ* = chambre à coucher; *daok di danaok* វាង ម៉ាណិម *ngồi tại chỗ* = rester assis à sa place; *daok dalam danaok* វាង ម៉ាណិម *ngồi trong phòng* = être assis dans la chambre; (2) *miếu* = petit édifice pour le culte des divinités, (3) *nghe* = métier, (4) *chân* = pied; *danaok haniél* វាង ម៉ាណិម *chân máy mắc sợi* = pied de l'ourdissoir.

danaw វាង ម៉ាណិម [Cam M] *vùng* = mare.

danaw haling វាង ម៉ាណិម [Cam M] *làng Tánh-linh* = village de Tánh-linh.

danaw panrang វាង ម៉ាណិម [Cam M] *làng Bàu-trúc* = village de Bau-trúc.

danây វាង ម៉ាណិម [Cam M] *vang dậy* = retentir, résonner.

dang វាង ម៉ាណិម [Cam M] *gù* = voûté, courbe. *ka-ing dang* វាង ម៉ាណិម *lưng tôm* = dos voûté.

dang វាង ម៉ាណិម [Cam M] *tôm* = crustacé. *dang paong* វាង ម៉ាណិម *tôm hùm* = homard.

dang duei វាង ម៉ាណិម [Cam M] *phong đòn gánh* = tétanos.

danih វាង ម៉ាណិម [Cam M] *mạ* = semis de riz. *dih danih* វាង ម៉ាណិម *đúc mạ* = faire le semis de riz; *drak danih* វាង ម៉ាណិម *gieo mạ* = semer le riz; *rai danih* វាង ម៉ាណិម *vãi mạ* = répandre, jeter le riz à la volée.

daning វាង ម៉ាណិម [Cam M] *ngăn, phên* = cloisonner, cloison. *daning mang papan* វាង ម៉ាណិម *ché phên bằng ván* = faire une cloison en planches; *daning haluk* វាង ម៉ាណិម *vách đất* = cloison en torchis; *daning kiak* វាង ម៉ាណិម *tường gạch* = mur en briques.

daning paceng វាង ម៉ាណិម [Cam M] *ngăn, che, che chỗ* = cloisonner, protéger.

danop វាង ម៉ាណិម [Cam M] *phần việc* = part de besogne.

danuc វាង ម៉ាណិម [Cam M] *nọc* = dard. *duc mang danuc* វាង ម៉ាណិម *chích bằng nọc* = piquer avec le dard.

danuh វាង ម៉ាណិម [Cam M] *bị tội* = être coupable.

danuh glac វាង ម៉ាណិម [Cam M] *tội-lỗi* = faute, péché.

danuh khak វាង ម៉ាណិម [Cam M] *tội* = péché.

daoh kamre វាង ម៉ាណិម [Cam M] *hát xướng* = chanter.

daoh វាង ម៉ាណិម [Cam M] *hát* = chanter.

daok វាង ម៉ាណិម [Cam M] (1) *ngồi* = être assis, s'asseoir. *daok di ala* វាង ម៉ាណិម *ngồi xuống, ngồi dưới* = s'asseoir, être assis en dessous, (2) *còn* = encore; *daok wek* វាង ម៉ាណិម *còn nữa* = il en reste encore; *daok ranaih* វាង ម៉ាណិម *còn trẻ* = être encore jeune; habiter, résider; *ong daok pak halei?* វាង ម៉ាណិម *ông ở đâu?* = Où habitez-vous?; *daok thaoh* វាង ម៉ាណិម *ở vá* = être célibataire; être à ne rien faire, (idiotisme) *daok deng* វាង ម៉ាណិម *ăn ở* = se conduire; *ndih daok saong gep* វាង ម៉ាណិម *ăn nằm với nhau* = accomplir l'acte conjugal; *daok krâh ngap* វាង ម៉ាណិម *đang làm* = être en train de faire; *daok krâh ndom* វាង ម៉ាណិម *đang khi nói* = pendant qu'il parle; *daok pak tian* វាង ម៉ាណិម *tùy lòng* = selon le bon plaisir ; *daok di thaoh* វាង ម៉ាណិម *đương nhiên* = naturellement.

daom វាង ម៉ាណិម [Cam M] *rét rừng* = fièvre des bois.

daong វាង ម៉ាណិម [Cam M] (1) *giúp* = aider, (2) *cứu* = secourir.

dara វាង ម៉ាណិម [Cam M] *chỉ sợi nhỏ* = fil de moyen calibre.

dara វាង ម៉ាណិម [Cam M] *thanh-nữ* = jeune fille.

darah វាង ម៉ាណិម [Cam M] *máu* = sang. *lihik darah* វាង ម៉ាណិម *tắt kinh* = terminer la période des règles; *cuor darah* វាង ម៉ាណិម *sang máu* = faire une transfusion de sang.

darak វាង ម៉ាណិម [Cam M] *chợ* = marché

darak takai 𑜋𑜰𑜫 𑜃𑜫𑜰𑜫 [Cam M] xoạc cẳng = écarter les jambes.

darang 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] cây nhàn = Longanier (*Nephelium longana*). *baoh darang* 𑜃𑜫𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 trái nhàn = longane.

darang 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] rổ lớn = grand panier.

daraong 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] rương xe = armoire roulante.

darei 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] cá thu = maquereau ébonite.

dari 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] đi = prostituée, femme de mauvaise vie.

dari 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] tên thần nữ Chàm = nom d'une divinité féminine Cam.

daro 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] dự định = projeter de.

daruai 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] (1) gai = épine. *rom daruai* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 bụi gai = fourré d'épine; *daruai klep* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 gai đâm = l'épine pique, (2) thưa = épars, clairsemé; *taruai manuih di darak* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 thưa người tại chợ = il y a peu de monde au marché.

dawait 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] con te-te = *Lebivanellus atronuchalis*.

dawei 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] vủ = saisir, agripper; *dawei di mbuk* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 vủ lấy tóc = agripper la chevelure.

dawet 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] David = David.

dayaong 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] chiều dài = longueur.

dayep 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] đầu hôm = début de la nuit. *brok tayep* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 đầu hôm = crépuscule, *kanam tayep* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 tối trời = nuit sans lune; *hahlau dayep* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 chàng vạng = début de la nuit; *ngap dayep* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 làm lễ rija ban đêm = fête de rija pendant la nuit.

dayuw 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] dây ống = corde du joug.

de 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] bao nhiêu, mấy? = combien?.

de magru 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] chức sắc cao-cấp đạo "Bàlamôn" = prêtre supérieur chez les Caim «brahmanistes».

de 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] đáng = Seigneur.

debata 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] thượng-đế = Dieu.

deh 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] dừng = arrêter, s'arrêter. *deh padei* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 dừng chân = arrêter, s'arrêter; *o deh* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 không dừng = sans arrêt.

deh mathuh 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] đình-chiến = faire l'armistice.

deh ngap 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] đình công = faire le grève.

déh 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] đó, kia = là. *sang déh* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 nhà kia = cette maison là; *harei déh* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 hôm kia = avant hier; *harei kadéh* 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 ngày mốt = après-demain.

dei 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] em = petit frère, petite soeur.

dei 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] sà n sảy = trier (le riz) sur un tamis par petites secousses.

dei 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] sau = après.

dem 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] kiến = fourmi.

dem 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] thanh-niên = jeune homme.

dem lep 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] làng Tâm-lập = village de Tam-lập.

dem malem 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] khi đêm = la nuit dernière.

dem nây 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] tiểu sử = biographie, petite histoire.

den duh 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] hành hạ = maltraiter, faire du mal.

den 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] hành hạ = maltraiter, faire du mal.

den 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] phơi nắng = exposer au soleil. *den papan di pa-ndiak ka matai rah* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 phơi ván ngoài nắng cho chết rệp = exposer la planche au soleil pour faire mourir les punaises.

deng cheng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] đứng xúng = se tenir droit.

deng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] (1) đứng = se tenir debout, (2) chờ đợi = attendre.

deng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] than, mun = charbon, ébène.

deng saong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] trong khi chờ đợi = en attendant que.

deng tagok 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] đứng dậy, nổi dậy = se lever, se soulever.

dep 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] (1) trốn = s'enfuir. *ma-in kuk dep* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 chơi hú tìm = jouer à cache-cache, (2) ngập = inonder.

dep 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] đồn = poste (militaire).

dep 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] mô = rempart en terre battue.

depajiang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] đáng tạo hóa = le Créateur.

der dua 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] dấu âm Chàm = signe vocalique Cam.

der 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] (1) chôn = enterrer, (2) nhớ = se souvenir.

der krung 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] nhớ khi = se rappeler des choses anciennes. *der krung daok ranaih* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 nhớ lúc còn thơ ấu = se souvenir du temps de son enfance.

der sa 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] dấu âm Chàm = signe vocalique Cam.

desak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] tội trọng = péché grave.

dewamano 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] tên một hiệp-sĩ trong văn chương Chàm = nom d'un héros de la littérature Cam.

dhai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] dài = long.

dhaing 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] toi-bời = déguenillé.

dhak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] khép = atteler. *dhak kabaw tamâ radéh* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 khép trâu vào xe = atteler le buffle à la charrette.

ghan 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] nhánh = branche. *ghan kayau* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 nhánh cây = branche d'arbre.

dhaong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] dao lớn = grand couteau.

dhaong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] sâu = profond, bas. *hamu dhaong* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 ruộng sâu = rizièrre basse.

dhaong panan = village cam à Phanri (vn. Huu An) = *limân tel dhaong panan* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 (Sakei. 64)

dhaong panan 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] làng Hự-an = village de Huu-an.

dhaong tian 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] phiền lòng = mécontenter.

dhei 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] trán = front.

dhen dhen 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] sò-sò = ostensiblement.

dher 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] phước = bienfait.

dher phuer 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] phước-đức = bonheur et vertu, vertueux.

dhi dhaw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] nhu-mì = doux. *kumei dhi dhaw* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 đàn bà nhu-mì = femme douce.

dhit 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] (1) mất = disparaître; *nduec dhit* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 chạy mất = s'enfuir et disparaître, (2) lành = guéri.

dhit 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] nín thính = se taire.

dhua 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] chặn = station.

dhua padei 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] chặn nghỉ = endroit pour se reposer.

dhuk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] đụng = se heurter à .

dhur 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] bụi = poussière.

dhur mur ជុរ មុរ [Cam M] bụi-bặm = poussière, poussiéreux.

di ជី [Cam M] (1) ở, tại = à, en. *daok di sang* ដាក់ ជី សង់ ទី តាំង ខ្មែរ ជា នៅ ផ្ទះ = être à la maison; *tabiak di sang* តាប៊ាក់ ជី សង់ ទី តាំង ខ្មែរ ជា នៅ ផ្ទះ ra = sortir de la maison; idiotismes; *gi-mbak di urang* គី-ម៉ាក់ ជី ឈូរ៉ាង ទី តាំង ខ្មែរ ជា នៅ ផ្ទះ = compter sur les autres; *ndih di apuei* ណ៊ិះ ជី ឈូរ៉ាង ទី តាំង ខ្មែរ ជា នៅ ផ្ទះ = accoucher; *manyum jru klah di ruak* ម៉ាញុម គ្រូ គ្រាស់ ជី រូក ទី តាំង ខ្មែរ ជា នៅ ផ្ទះ = prendre des médicaments pour ne pas être malade; *mbluak di abih* ម៉ឺល្លាក់ ជី ឈូរ៉ាង ទី តាំង ខ្មែរ ជា នៅ ផ្ទះ = plus que tout; *mbluak di mbluak* ម៉ឺល្លាក់ ជី ម៉ឺល្លាក់ ទី តាំង ខ្មែរ ជា នៅ ផ្ទះ = excessivement; *siam mbluak di mbluak* ស៊ាម ម៉ឺល្លាក់ ជី ម៉ឺល្លាក់ ទី តាំង ខ្មែរ ជា នៅ ផ្ទះ = excessivement beau; *tak di kal* តាក់ ជី កាល ទី តាំង ខ្មែរ ជា នៅ ផ្ទះ = en ce temps là; *dara maluw di dam* ដារ៉ា ម៉ាលុវ ជី ដាម ទី តាំង ខ្មែរ ជា នៅ ផ្ទះ = les jeunes filles sont honteuses avec les jeunes gens; *huec di bhut* អ្នែក ជី ប្រូត ទី តាំង ខ្មែរ ជា នៅ ផ្ទះ = avoir peur des fantômes; *glaih di drei* គ្រាស់ ជី ដ្រៃ ទី តាំង ខ្មែរ ជា នៅ ផ្ទះ = se sentir fatigué; *tagok di ruak* តាកុក ជី រូក ទី តាំង ខ្មែរ ជា នៅ ផ្ទះ = relever de maladie; *tagok di ndih* តាកុក ជី ណ៊ិះ ទី តាំង ខ្មែរ ជា នៅ ផ្ទះ = se lever du lit; *ndih di pam ndam di krâc* ណ៊ិះ ជី ប៉ាម ណាម ជី គ្រាស់ ទី តាំង ខ្មែរ ជា នៅ ផ្ទះ = ne pas bouger d'où l'on dort, ne pas quitter son perchoir(expression employée pour désigner les gens casaniers).

di ជី [Cam M] (1) đá giữa kút = pierre centrale du Kut, (2) người làm trung gian trong cuộc chơi hú tìm = joueur du jeu de cache-cache: le meneur de ce jeu, (3) chủ-tịch = président.

di juai ជី យ៉ៃ [Cam M] đừng! = ne...pas (défense). *di ngap juai* ជី ណ៊ាប យ៉ៃ ទី តាំង ខ្មែរ ជា នៅ ផ្ទះ = ne fais pas!; *di hia juai* ជី អ៊ៃ យ៉ៃ ទី តាំង ខ្មែរ ជា នៅ ផ្ទះ = ne pleure pas!.

di o ជី អ៊ៃ [Cam M] không = ne pas. *di khing o* ជី គ្រាស់ ទី តាំង ខ្មែរ ជា នៅ ផ្ទះ = ne pas oser; *di siam o* ជី ស៊ាម អ៊ៃ ទី តាំង ខ្មែរ ជា នៅ ផ្ទះ = qui n'est pas beau; *di hagait o* ជី អ៊ៃ ទី តាំង ខ្មែរ ជា នៅ ផ្ទះ = cela ne fait rien.

diang ជ័ង [Cam M] giảng = tendre. *diang talei* ជ័ង តៃលី ទី តាំង ខ្មែរ ជា នៅ ផ្ទះ = tendre une corde; *diang asaih* ជ័ង ឈូរ៉ាង ទី តាំង ខ្មែរ ជា នៅ ផ្ទះ = mettre un cheval au piquet.

diél ជ័យ [Cam M] con ve = cigale.

dién ជ័យ [Cam M] (1) nến = cierge, bougie. *pagam dién* ប៉ាហ្គាម ជ័យ ទី តាំង ខ្មែរ ជា នៅ ផ្ទះ = coller la bougie en la pressant avec le pouce; *sa tapeng dién* សា តាហ្គេង ជ័យ ទី តាំង ខ្មែរ ជា នៅ ផ្ទះ = une bougie, (2) băng = bander, panser; *dién takai* ជ័យ តាក់កៃ ទី តាំង ខ្មែរ ជា នៅ ផ្ទះ = bander le pied.

diéng ជ័យ [Cam M] bộ cap = scorpion.

diép hala ជ័យ ហ្គា [Cam M] 5 miếng tràu têm = 5 chiques de bétel; *cih hala sa diéw* ជ័យ ហ្គា សា ជ័យ ទី តាំង ខ្មែរ ជា នៅ ផ្ទះ = préparer 5 chiques de bétel.

diér ជ័យ [Cam M] rống = barrir.

diéw ជ័យ [Cam M] (1) úa = flétri. *hala diéw* ហ្គា ជ័យ ទី តាំង ខ្មែរ ជា នៅ ផ្ទះ = feuille flétrie, (2) dẻo = souple, flexible.

dih ជ័យ [Cam M] đúc = semer serré. *dih danih* ជ័យ ដានិះ ទី តាំង ខ្មែរ ជា នៅ ផ្ទះ = faire le semis.

dih ជ័យ [Cam M] phương (hướng) = point cardinal. *dih pur* ជ័យ ប៊ុរ ទី តាំង ខ្មែរ ជា នៅ ផ្ទះ = Est; *dih pai* ជ័យ ប៉ៃ ទី តាំង ខ្មែរ ជា នៅ ផ្ទះ = Ouest; *dih ut* ជ័យ ឬត ទី តាំង ខ្មែរ ជា នៅ ផ្ទះ = Nord; *dih dak* ជ័យ ដាក់ ទី តាំង ខ្មែរ ជា នៅ ផ្ទះ = Sud.

diip ជ័យ [Cam M] (1) sống = vivre, (2) vợ = épouse.

dik ជ័យ [Cam M] làng An-binh = village de An-binh.

dil ជ័យ [Cam M] làng Sơn-hải = village de Son-Hai.

dil ជ័យ [Cam M] vịnh = baie, lagune.

dìng ជ័យ [Cam M] Dinh (p. ext. Phanrang) = appellation courante de Phanrang (centre ville).

dit paya ជ័យ ប៉ៃ [Cam M] vùng Nhatrang (?) = région de Nhatrang (?).

dok duan ព្រះបាទ [Cam M] cò xĩ = drapeaux.

dok ព្រះបាទ [Cam M] cò = drapeau.

dom di ព្រះបាទ [Cam M] cú...hoài = ne faire que. *dom di hia* ព្រះបាទ [Cam M] cú khóc hoài = ne faire que pleurer.

dom nan ព្រះបាទ [Cam M] lúc bấy giờ = alors, à ce moment-là - *dom nan liman janâk patao nyu hia* ព្រះបាទ [Cam M] lúc bấy giờ voi nhà vua rơi nước mắt = alors l'éléphant royal se mit à pleurer.

dom ព្រះបាទ [Cam M] bao nhiêu, mấy? = combien ?. *ong hu dom urang anâk?* ឲ្យ ព្រះបាទ [Cam M] ឲ្យ ព្រះបាទ [Cam M] ông được mấy đứa con? = Combien avez-vous d'enfants? ; *oh thau dom* ឲ្យ ព្រះបាទ [Cam M] không biết bao nhiêu = je ne sais pas combien.

dom.. dom ព្រះបាទ.... ព្រះបាទ [Cam M] bao nhiêu... bấy nhiêu = autant .. autant. *dom mahu dom manyum* ព្រះបាទ [Cam M] khát bao nhiêu uống bấy nhiêu = il boit à sa soif (autant qu'il a soif).

drah ព្រះបាទ [Cam M] (1) bỏ = rejeter, éliminer, (2) nhanh = vite. *nao drah* ព្រះបាទ [Cam M] đi nhanh = aller vite, (3) sạt = dégrader; *hajan drah daning haluk* ព្រះបាទ [Cam M] mưa sạt vách đất = la pluie dégrade les murs en torchis, (4) líp = sommier en tiges de bambou.

drai ព្រះបាទ [Cam M] cây da = Ficus, I.

drai ព្រះបាទ [Cam M] mùng = moustiquaire.

draiy idung ព្រះបាទ [Cam M] nói giọng lỗ mũi = parler du nez.

drak ព្រះបាទ [Cam M] gieo = semer. *drak pajaih* ព្រះបាទ [Cam M] gieo giống = semer la semence.

drak ព្រះបាទ [Cam M] xĩ = pointer le doigt vers.

drâng ray ព្រះបាទ [Cam M] trị-vì = régner.

drâng ព្រះបាទ [Cam M] chấp nhận = approuver. *drâng saong gep* ព្រះបាទ [Cam M] đồng ý với nhau = être d'accord.

draoh drem ព្រះបាទ [Cam M] nói gắt gỏng = parler durement, sans aménité.

draok ព្រះបាទ [Cam M] bỏ chua = faire aigrir les légumes.

draow ព្រះបាទ [Cam M] (1) ché lớn = grande jarre, (2) vụn = rempli à déborder, (3) xối = rincer à grande eau, (4) đó = nasse à goulet.

drap ព្រះបាទ [Cam M] cặp = renforcer avec des attelles.

drât khuai ព្រះបាទ [Cam M] quỳ = s'agenouiller .

drât ព្រះបាទ [Cam M] chống = s'appuyer sur. *drât gai* ព្រះបាទ [Cam M] chống gậy = s'appuyer sur un bâton.

dreh ព្រះបាទ [Cam M] giống = rassembler.

drei ព្រះបាទ [Cam M] (1) mình = soi. *daok sa drei* ព្រះបាទ [Cam M] ngồi một mình = être assis tout seul; *grep drei* ព្រះបាទ [Cam M] mọi người = tout le monde; *likau drei* ព្រះបាទ [Cam M] kiếu từ = prendre congé; *war drei* ព្រះបាទ [Cam M] lơ đãng = être distrait; *jhak di drei* ព្រះបាទ [Cam M] có kinh = avoir ses règles; *alin drei* ព្រះបាទ [Cam M] thay quần áo = se changer; *hanjol drei* ព្រះបាទ [Cam M] đi đái = aller uriner, (2) con = (catégoriel); *sa drei kubaw* ព្រះបាទ [Cam M] một con trâu = un buffle; *dua drei ikan* ព្រះបាទ [Cam M] hai con cá = deux poissons; *klau drei manuk* ព្រះបាទ [Cam M] ba con gà = trois poules.

drem ព្រះបាទ [Cam M] nện = piler; *gai drem* ព្រះបាទ [Cam M] cái đằm = pilon.

dren ព្រះបាទ [Cam M] (1) sượng = rebelle à la cuisson, (2) tê = enkylosé, engourdi, (3) sùng = annilide.

drep aer ព្រះបាទ [Cam M] của cải = biens.

driéw ព្រះបាទ [Cam M] la-ó = hurler, crier.

drih ជ្រិះ [Cam M] mùi = blet, trop mùr.
drok ជ្រក [Cam M] xóc = s'enfoncer (clou).
druh ជ្រូក [Cam M] (1) rụng (lá) = tomber (feuille), (2) khịt = renifler. *kubaw druh* ក្របាច់ ជ្រូក trâu khịt = le buffle renifle; (3) trụ = pieu, piquet.
drup ជ្រូក [Cam M] sụp = sombrer, s'enfoncer dans. *drup takai di libang* ជ្រូក តាកៃ ជី លីបង់ sụp chân vào lỗ = s'enfoncer le pied dans le trou.
drut druai ជ្រូត ជ្រៃ [Cam M] cảm-động = être ému, touché.
drut ជ្រូត [Cam M] động lòng = être ému.
du ជូ [Cam M] chạy u = s'enfuir rapidement en courant.
dua ជូ [Cam M] hai = deux. *dua pluh* ជូ ហ្លួង hai mươi = vingt; *dua rituh* ជូ រីតុ hai trăm = deux cents.
duah ជូ [Cam M] tìm kiếm = chercher.
duah pataom ជូ បាតាម [Cam M] sưu-tập = rassembler.
duan ជូង [Cam M] xỉ = étendard.
duc ជូង [Cam M] chích = piquer.
dudut ជូជូត [Cam M] rù-rì = chuchoter, murmurer.
duei ជូ [Cam M] (1) dắt = conduire, mener; *duei kubaw* ជូ ក្របាច់ dắt trâu = conduire les buffles, (2) kéo = tirer. *duei ratai* ជូ រ៉ាតៃ kéo bể = tirer le soufflet de forge.
duen ជូង [Cam M] lượm = ramasser. *duen harek harom* ជូង អារ៉េក អារ៉ុម lượm rác-rén = ramasser les ordures.
duh dak ជូ ជាក់ [Cam M] phục-dịch = être de corvée.
duh ជូ [Cam M] phục vụ = servir.
duh hatai ជូ អតៃ [Cam M] lo-âu = soucieux.
duha ជូង [Cam M] giờ cầu-nguyện = heure de la prière.
duis ជូង [Cam M] tội = péché.
duis sak ជូង ចាក [Cam M] tội-lỗi = péché.
duk ជូ [Cam M] (1) căn, phòng = compartiment, pièce. *duk bac* ជូ បាច់ phòng học = classe; *duk ndih* ជូ ណិះ phòng ngủ = chamber à coucher; *duk tapuk* ជូ តាបុក thư-viện = bibliothèque, mesurer.
duk ជូ [Cam M] ong dụ = abeille des bois.
duk ជូ [Cam M] ám-ức, thút-thất = sangloter, pleurnicher.
dulka idah ជូ ឈាត ឈាត [Cam M] tháng 11 Hồi-giáo = 11ème mois musulman.
dun ya ជូង យ៉ា [Cam M] trần gian = monde des vivants.
dung deng ជូង ង [Cam M] dúng-dằng = hésitant.
dung ជូង [Cam M] mũi = nez.
dung ជូង [Cam M] nữu = retenir.
duol ជូង [Cam M] dịu = s'adoucir, se calmer. *duol pa-ndik* ជូង ប៉ាណិក bớt đau = le mal s'apaise.
dur ជូង [Cam M] rầm = onomatopée d'un bruit sourd.
dut ជូង [Cam M] sứ giả = délégué, envoyé, représentant, tên gọi bà Rija = nom donnée à la danseuse de la Rija.
ê dal he ជូ តា អេ [Cam M] quá xá = (superlatif) très, extrêmement. — *mada ê tal hé* ម៉ាដា ជូ តា អេ giàu quá xá = extrêmement riche.
ê ជូ [Cam M] xướng = chanter en se lamentant. — *ê ka urang matai* ជូ កា ឧរ៉ាង ម៉ាតៃ xướng cho người chết = chanter pour les morts.

êng វិញ [Cam M] tự.. = auto..., par soi. — *êng-kait* វិញ គាត់ tự sinh = qui existe par soi-même; *dahlak êng* វិញ វិញ chính tôi = moi-même; *hâ êng* វិញ វិញ chính mày = toi-même; *nyu êng* វិញ វិញ chính nó = lui-même, *kau mboh hâ mâk êng pa-êng* វិញ វិញ វិញ tao thấy mày lấy nhờ = je t'ai vu toi-même le prendre; compter sur; *pa-êng nao blei har* វិញ វិញ វិញ វិញ nhờ đi mua bánh = compter sur (qq.) pour aller acheter des gâteaux.

êsa វិញ [Cam M] Giêsu = Jésus. — *Pô êtha trun lok* វិញ វិញ វិញ វិញ Giêsu xuống thế = Jésus descend en ce monde.

êsan វិញ [Cam M] đông-bắc = Nord-est.

ew វិញ [Cam M] gọi, cầu = appeler, invoquer.

êw វិញ [Cam M] (1) kêu, gọi = appeler (2) cùng = offrir (aux divinités). — *ew padaong* វិញ វិញ វិញ វិញ cầu cứu = appeler au secours; *ew gep* វិញ វិញ វិញ វិញ gọi nhau = s'appeler mutuellement; *ew pablei* វិញ វិញ វិញ វិញ kêu bán = appeler pour une vente; *ew angan* វិញ វិញ វិញ វិញ gọi tên = appeler par le nom; *ew yang* វិញ វិញ វិញ វិញ cúng thần = faire un sacrifice au génie; *ew lisei* វិញ វិញ វិញ វិញ cúng giỗ = faire une offrande de riz aux ancêtres.

ga-al វិញ [Cam M] cây cóc chua = Spondias cythera.

ga-ang វិញ [Cam M] nông = âcre et fort.

ga-mraih វិញ [Cam M] đàng-hăng = tousoter pour attirer l'attention.

ga-mrem វិញ [Cam M] (1) găm = mugir (2) quạo-quọ = rébarbatif. — *mbaok mata ga-mrem* វិញ វិញ វិញ វិញ mặt quạo-quọ = visage rébarbatif.

ga-ndak វិញ [Cam M] cây cóc = espèce d'arbre. — *ga-ndak brah* វិញ វិញ វិញ វិញ cây cóc gạo = espèce d'arbre; *ga-ndak ndiép* វិញ វិញ វិញ វិញ cây cóc nếp = espèce d'arbre.

ga-ndeng វិញ [Cam M] im đi = garder le silence.

ga-ndeng jua វិញ វិញ [Cam M] tịch-mịch = calme, solitaire. — *libik ga-ndeng jua* វិញ វិញ វិញ វិញ nơi tịch-mịch = endroit calme.

ga-ndep វិញ [Cam M] khuất = être caché. — *dep ga-ndep* វិញ វិញ វិញ វិញ trốn kín = se cacher; *ga-ndep mbaok* វិញ វិញ វិញ វិញ vắng mặt = absent; *hâ nao pa ka-ndep di mata kau* វិញ វិញ វិញ វិញ វិញ វិញ វិញ វិញ mà đi cho khuất mắt ta = ôte-toi de ma vue.

ga-ndi ga-ndeng វិញ វិញ [Cam M] chừng chạc = discret, retenu dans ses paroles.

ga-ndi gadha វិញ វិញ [Cam M] vạ miệng = histoire, conséquence de paroles qui ont été dites.

ga-ndi វិញ [Cam M] vạ = malheur, accident, histoire.

ga-njaok វិញ [Cam M] gáo = louche (faite avec une noix de coco).

ga-nyaok វិញ [Cam M] cái giủi = époussette en bambou.

gabak វិញ [Cam M] đấm = frapper avec le poing.

gac វិញ [Cam M] quay = retourner. — *gac kaok* វិញ វិញ វិញ វិញ quay đầu = retourner la tête; *gac wek* វិញ វិញ វិញ វិញ quay lại = វិញ វិញ se retourner; *gac mai* វិញ វិញ វិញ វិញ quay trở lại = se retourner pour revenir; *gac nao* វិញ វិញ វិញ វិញ quay mà đi = se retourner pour partir.

gah វិញ [Cam M] bên phía = côté, face. — *daok halih sa gah* វិញ វិញ វិញ វិញ ngòi xít sang một bên = écarte-toi sur le côté; *gah amaik* វិញ វិញ វិញ វិញ bên mẹ = côté maternel; *gah amâ* វិញ វិញ វិញ វិញ bên cha = côté paternel; *gah ngaok* វិញ វិញ វិញ វិញ bên trên = le haut, l'amont; *gah yok* វិញ វិញ វិញ វិញ bên dưới = le bas, l'aval; *gah déh* វិញ វិញ វិញ វិញ bên kia = de ce côté-là; *gah ni* វិញ វិញ វិញ វិញ bên này = de ce côté-ci; *gah kamei* វិញ វិញ វិញ វិញ bên nữ = côté des femmes; *gah likei* វិញ វិញ វិញ វិញ bên nam = côté des hommes; *gah lingiw* វិញ វិញ វិញ វិញ bên ngoài, bên mặt = dehors, le Nord, endroit; *gah dalam* វិញ វិញ វិញ វិញ bên trong = dedans, le Sud, envers; *gah hanuk* វិញ វិញ វិញ វិញ bên phải = la droite; *gah iw* វិញ វិញ វិញ វិញ bên trái = la gauche; *gah bini* វិញ វិញ វិញ វិញ bên Bani = côté Bani; *gah ka praong*

galak កាក [Cam M] sóng = clapoter - *aia kalak* កាក កាក nước sóng = l'eau clapote.

galang galuai កាង កាល [Cam M] tươi-tắn = épanoui. — *mboek mata galang galuai* mặt tươi-tắn = កាក កាក កាក visage épanoui.

galang កាង [Cam M] rõ = clair. — *ndom kalang* កាក កាក nói rõ = parler clairement.

galaoh កាហ [Cam M] (1) nạt = tancer, effrayer par des paroles (2) nổi = se lever — *galaoh angin* កាហ កាក nổi gió = le vent se lève.

galaong កាង [Cam M] lỗ = trou, orifice. — *galaong idung* កាង កាក lỗ mũi = trou du nez; *galaong taok* កាង កាក hậu-môn = anus.

galaow កាង [Cam M] (1) rắn mồi = espèce de lézard de la famille des sancidés (2) loại két = espèce de petit perroquet.

galeh កា [Cam M] ngã = tomber, s'effondrer. — *kayau galeh* កាក កាក cây ngã = l'arbre tombe; *sang galeh* កាក កាក nhà sập = la maison s'effondre.

galem កា [Cam M] vác = porter sur les épaules.

galeng កា [Cam M] (1) kho lớn = grand grenier, magasin royal, (2) dinh-thự, cung = palais, demeure royale.

gali កា [Cam M] đọt = embouchure — *gali saranay* កាក កាក đọt kèn = embouchure de saranay.

galic កា [Cam M] con lư = sangsue.

galiéng កា [Cam M] trùg = menacer du regard.

galik កា [Cam M] cán = écraser. — *ridéh galik* កាក កាក bị xe cán = être écrasé par une auto.

galimang កា [Cam M] nhện = araignée.

galok កា [Cam M] mửa = vomir.

galuh កា [Cam M] kêu hục hục = grommeler.

galung galeng កា កា [Cam M] trùm-đề = gros ballot. — *drap-al mang galung galeng* កាក កាក đồ mặc cả trùm cả đề = vêtements en gros ballots.

galung កា [Cam M] lăn = rouler. — *galung drei* កាក កាក nằm lăn = se rouler (par terre).

gamang កា [Cam M] trùg-trùng = fixe. — *mata kamang* កាក កាក mắt trùg-trùng = qui a le regard fixe.

gamaow កា [Cam M] rám = sombre. — *mboek gamaow* កាក កាក mặt rám = visage sombre.

gamar កា [Cam M] bấu = saisir, s'accrocher à — *gamar di mbuk* កាក កាក bấu lấy tóc = agripper les cheveux.

ganaong កា [Cam M] giận = en colère.

ganem កា [Cam M] bàn-thần = sombre, triste, taciturne. — *mboek ganem* កាក កាក mặt bàn-thần = visage sombre.

ganem patih កា កាក [Cam M] mây trắng = nuages blancs fibreux.

ganeng កា [Cam M] trống = long tambour à 2 faces. — *bem ganeng* កាក កាក mặt đánh = face que l'on frappe avec la baguette; *cang ganeng* កាក កាក mặt vỗ = face que l'on frappe avec la main; *jaraong ganeng* កាក កាក tang trống = le tronc du tambour; *brak ganeng* កាក កាក dây da trống = lanières de cuir entourant le tambour; *gawang ganeng* កាក កាក đai trống = anneaux en cuir qui maintiennent les peaux du tambour; *ruak ganeng* កាក កាក bịt trống = mettre les peaux du tambour; *taong ganeng* កាក កាក đánh trống = frapper avec la baguette; *pah ganeng* កាក កាក vỗ trống = frapper avec la main; *takraik ganeng* កាក កាក khô tang trống = frapper sur la bordure du tambour; *hla ganeng* កាក កាក hòa trống = frapper en

ganuer mutri កាណូរ ម៉ុត្រី [Cam M] tên gọi Civa (mặt các tháp) = nom donné aux Civa des tympanes des tours Cam.

ganuh កាណូ [Cam M] (1) hào quang = auréole.

ganuh កាណូ [Cam M] (2) tội = péché.

ganuh khak កាណូ កាខ [Cam M] tội = péché.

ganuk កាណូ [Cam M] cây da = Ficus rumphii.

ganuk កាណូ [Cam M] cẳng câu = canne à pêche.

ganuk pataik កាណូ ប៉ាតៃក [Cam M] cung bắn bông = arc à carder.

ganum កាណូ [Cam M] chung lại = mettre en commun. — *ganum prân* កាណូ ប្រាណ chung sức = fournir un effort commun; *ganum jién* កាណូ គ្រីយ៉េង chung tiền = mettre l'argent en commun.

ganum kaya pablei កាណូ កាយ ប៉ាប៊ែលី [Cam M] hợp tác xã = coopérative.

ganup កាណូ [Cam M] giàu con = riche en enfants.

ganup mada កាណូ ម៉ាដា [Cam M] giàu của = riche.

gaoh កាហ៍ [Cam M] trơn = uni (sans dessin) — *ban gaoh* បាណ កាហ៍ chần màu trơn = sarong de couleur uni.

gaok glac កាហ៍ ក្លាស [Cam M] phạm tội = commettre une faute.

gaok កាហ៍ [Cam M] (1) gặp = rencontrer (2) đụng = heurter.

gaok កាហ៍ [Cam M] nôi = marmite. — *palei Ragaok* ប៉ាប៊ែលី រ៉ាហ៍ រ៉ាហ៍ làng Trĩ-đúc = village de Trĩ-duc; *gaok hu tangi* កាហ៍ ហ្វូ តាងី nôi có quai = marmite à oreilles; *gaok lan* កាហ៍ លាណ nôi đất = marmite en terre; *gaok keng* កាហ៍ កេង nôi đồng = marmite en cuivre; *gaok kur* កាហ៍ កួរ nôi tròn = marmite ronde; *gaok gom* កាហ៍ កូម nôi gôm = marmite en terre cuite; *gaok lay* កាហ៍ លាយ nôi bung = grosse marmite.

gaok thun កាហ៍ តុង [Cam M] năm ky = année néfaste.

gaol gaol កាហ៍ កាហ៍ [Cam M] quá = beaucoup, avec excès. — *thring gaol gaol* ត្រីង កាហ៍ កាហ៍ ngáy khò khò = ronfler beaucoup.

gaol កាហ៍ [Cam M] gòn = coton, ouate. — *bai gaol* បាយ កាហ៍ Sài Gòn = Saigon.

gaol កាហ៍ [Cam M] rộng = vaste — *ranâng gaol* រ៉ាណង់ កាហ៍ rộng lắm = très vaste.

gaom កាហ៍ [Cam M] (1) bao = convrir, recouvrir (2) xi = plaqué — *gaom tamrak* កាហ៍ តាមរ៉ាក់ bao niệt = enfermer l'amulette dans son sachet; *karah mâh gaom* កាហ៍ ម៉ាហ៍ កាហ៍ chiếc nhẫn xi vàng = bague plaquée or.

gaon កាហ៍ [Cam M] (1) lệnh = ordre (2) bóng = oracle — *brei gaon* ប្រៃ កាហ៍ cho lệnh = donner l'ordre de; *tok gaon* តុក កាហ៍ thừa lệnh = suivre l'ordre de, obéir à un ordre; *peng gaon* បេង កាហ៍ nghe bóng = écouter l'oracle; *gaon praong* កាហ៍ ប្រាង់ sứ = messenger, ambassadeur.

gaong កាហ៍ [Cam M] núng = qui est en chaleur, en rut. — *gaong klai* កាហ៍ គ្លាយ núng cật = qui a envie du mâle; *gaong ting* កាហ៍ ត្រីង núng lòn = qui a envie de la femelle.

gaow កាហ៍ [Cam M] quắp xuống, oằn = pencher, incliner, incliné.

garaw កាហ៍ [Cam M] gãi = gratter.

garay កាហ៍ [Cam M] tên vua Chàm = nom d'un roi Cam. — *bimaong Pô klaong giray* ប៊ីម៉ាង់ ប៉ូ គ្លាង គ្រីយ៉េង តាហ៍ Tháp Chàm = tour de Tourcham.

garih កាហ៍ [Cam M] vi lưng = nageoire dorsale — *garih ikan* កាហ៍ ឺកាហ៍ vi lưng cá = nageoire dorsale du poisson .

garik កាហ៍ [Cam M] ghét = crasse. — *thah garik* តាហ៍ កាហ៍ kì ghét = gratter la crasse.

garuh កាហ៍ [Cam M] mạng, nhấp lại = reprendre.

gat កាហ៍ [Cam M] gạt = tromper, leurrer.

gaw 𑜋𑜧𑜨 [Cam M] (1) xui = malchanceux (2) sớg (dao) = dos (couteau) (3) thân giê lúa = base de l'épi de riz .

gawang 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Cam M] (1) vành = cerceau, cercle (2) đai = cercle, couronne (3) quàng = cerne (4) cuộn quắn = enrouler. — *gawang lai* 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 vành rỏ = cercle de panier; *gawang ganeng* 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 đai trớg = couronne qui retient la peau du tambour ; *gawang mata* 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 quàng mắt = cerne des yeux; *gawang mrai* 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 quắn chỉ = enrouler le fil; *ala gawang drei* 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 rắn nằm khoanh = le serpent est enroulé; *ndih gawang drei* 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 nằm co = coucher en chien de fusil; *cih gawang* 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 vẽ vòng = dessiner un cercle.

gawei 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Cam M] vớ mà quớ nắm = tenter de saisir qq. ch. en levant le bras.

ge 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] bẫy = piège — *ge takuh* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 bẫy chuột = souricière.

gek 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] (1) nhận xuớg = enfoncer en appuyant. — *gek nyu ka matai* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 nhận nước nó cho nó chết = l'enforcer dans l'eau pour le faire mourir; *gek gep* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 nhận nước nhau = se faire boire mutuellement la tasse; (2) vục xuớg = plonger, enfoncer; *gek kalaok tama aia* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 vục chai xuớg nước = plonger la bouteille dans l'eau.

gek katek 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] hiếp, đè nén = opprimer.

gel 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] kẹt = être pris, coincé. — *gel idung* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 nghet mũi = avoir la nez bouché; *gel akaok di baoh mbeng* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 kẹt đầu trong cánh cửa = avoir la tête coincée dans la porte.

gem gel 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] chuồn-chuồn = libellule.

gem gel 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] thứ dùi đục đầu to đầu nhỏ = maillet arrondi dont une extrémité est plus grosse que l'autre.

gem 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] (1) đây = couvrir (qq. ch.) (2) dính, vè, nhờ...vớ = adhérer, se coller, profiter de. — *gem kathep ngaok salau* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 đây khăn lên mâm = couvrir le plateau avec une étoffe, — *blei dahlak gem nao saong ong* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 cho tôi đi theo vớ ông = permettez que je profite de l'occasion pour aller avec vous.

gem katek 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] đè nén = opprimer.

gem...gem 𑜇𑜨𑜃𑜫...𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] vừa...vừa = en même temps... en même temps — *gem nao gem ndom* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 vừa đi vừa nói = aller tout en parlant.

gen 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] qua, ngang = au travers, en travers. — *nao gen* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 đi ngang = passer en travers.

geng 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] (1) cột = colonne. — *geng padeng* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 cột cái = colonne principale; *geng tamaih* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 cột con hạng nhì = colonne maîtresse; *geng anâk* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 cột con hạng ba = colonne latérale.

geng 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] (2) đơ = immobilisé. — *geng mata* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 đơ con mắt ra = qui a l'œil ouvert immobilisé; *geng tangin* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 đơ tay = qui a le bras immobilisé.

gég 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] đáy = fond.

gep gen 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] người đưng = autrui.

gep 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] (1) bà con = parents, parenté (2) nhau = l'un l'autre — *gep yut* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 người yêu = amant, amoureux; *gep lingiw kut* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 bà con bên cha = parenté du côté paternel; *gep dalam kut* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 bà con bên mẹ = parenté du côté maternel; *khing gep* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 lấy nhau = se marier; *nde gep* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 trang nhau = de même dimension; *chêh di gep* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 nhỏ hơn = de dimension plus petite; *mbluak di gep* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 lớn hơn = de dimension plus grande; *karei di gep* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 khác nhau = différent (l'un de l'autre); *machut gep* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 tựa tựa = à peu près semblable (se dit des choses); *do gep* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫

đều nhau = égaux; *yau gep* វ័យ ត្រូវ វ័យ ដូច គ្នា = semblables; *danaong gep* តាង វ័យ ដូច គ្នា = de même taille; *dreh gep* ត្រូវ វ័យ ដូច គ្នា = se ressembler.

gep ត្រូវ [Cam M] vừa = suffisant, à juste mesure.

gep pakrâ ត្រូវ ត្រូវ [Cam M] vừa phải = juste comme il faut.

ger ត្រូវ [Cam M] (1) trống = tambour (2) cọng = pédoncule (3) cân = manche (4) sách bằng lá buôn ngoài có bìa gỗ = livre fait de feuilles de latanier enserrées entre 2 plaquettes de bois qui font couverture. — *ger bac* ត្រូវ វ័យ sách kinh = livre de prières sur feuilles de latanier.

gha ត្រូវ [Cam M] rễ = racine. — *gha inâ* ត្រូវ វ័យ ដើម ដើម ដើម ដើម = racine maîtresse; *gha caruai* ត្រូវ វ័យ ដើម ដើម ដើម ដើម = racine pivotante; *gha thraow* ត្រូវ វ័យ ដើម ដើម ដើម ដើម = racine traçante; *gha kabrum* ត្រូវ វ័យ ដើម ដើម ដើម ដើម = racine fasciculée; *gha palaik* ត្រូវ វ័យ ដើម ដើម ដើម ដើម = racines voiles; *gha anâk* ត្រូវ វ័យ ដើម ដើម ដើម ដើម = radicelle; *gha tanâk* ត្រូវ វ័យ ដើម ដើម ដើម ដើម = drageon.

ghaiy ghaow ត្រូវ វ័យ [Cam M] chậm rãi = à la démarche lente et traînante.

ghak drâh ត្រូវ វ័យ [Cam M] can gián = s'opposer.

ghak ត្រូវ [Cam M] can = retenir, empêcher. — *ghak pasang oh brei taong anâk* ត្រូវ វ័យ ដើម ដើម ដើម ដើម = empêcher son mari de battre son enfant; *likau di Pô kak ghak kak limah* ត្រូវ វ័យ ដើម ដើម ដើម ដើម xin Ngài tạm đình để dung lễ (lời khấn của người khi trong nhà có người bệnh chưa được cúng) = Seigneur, ne te venge pas avant, avant que soit accompli le sacrifice (prière faite par les Cam lorsque qq. tombe malade et qu'on n'a pu encore faire le sacrifice d'usage).

ghang ត្រូវ [Cam M] hơi nóng = qui est un peu chaud. — *paghang* ត្រូវ វ័យ ដើម ដើម ដើម ដើម = réchauffer.

gheh ត្រូវ [Cam M] khéo, té-nhị = adroit, habile, minutieux. — *ngap gheh* ត្រូវ វ័យ ដើម ដើម ដើម ដើម làm khéo = faire de façon adroite; *ndom puec gheh* ត្រូវ វ័យ ដើម ដើម ដើម ដើម nói khéo = parler adroitement; *daok deng gheh* ត្រូវ វ័យ ដើម ដើម ដើម ដើម đối xử té-nhị = manière d'agir minutieuse; *jak gheh* ត្រូវ វ័យ ដើម ដើម ដើម ដើម khôn-ngoa = sage; *jak karak* ត្រូវ វ័យ ដើម ដើម ដើម ដើម khôn-khéo = débrouillard; *gheh mata* ត្រូវ វ័យ ដើម ដើម ដើម ដើម đẹp mắt = artiste, qui conçoit des choses belles; *gheh di mata* ត្រូវ វ័យ ដើម ដើម ដើម ដើម đẹp mắt, mỹ-quan = artistique, qui plaît à l'œil.

ghem ត្រូវ [Cam M] dọa = menacer. — *ghem pamatai* ត្រូវ វ័យ ដើម ដើម ដើម ដើម dọa giết = menacer de tuer.

ghem tem ត្រូវ វ័យ [Cam M] dọa dâm = intimider, faire peur.

ghet ត្រូវ [Cam M] (1) hẳn = tout à fait, complètement (2) ngặt = rigoureux, catégorique. — *klaoh ghet* ត្រូវ វ័យ ដើម ដើម ដើម ដើម hết sạch = épuisé, complètement fini; *jién klaoh khet* ត្រូវ វ័យ ដើម ដើម ដើម ដើម nước dứt hẳn = l'eau est coupée définitivement; *gaon patao ghet* ត្រូវ វ័យ ដើម ដើម ដើម ដើម lệnh vua ngặt = ordre rigoureux du roi; (idiotismes) *gilac ghet* ត្រូវ វ័យ ដើម ដើម ដើម ដើម quay ngặt = tourner à angle aigu.

ghuai ត្រូវ [Cam M] cục = motte, morceau. — *ghuai haluk* ត្រូវ វ័យ ដើម ដើម ដើម ដើម cục đất = motte de terre; *ghuai lithei* ត្រូវ វ័យ ដើម ដើម ដើម ដើម cục cơm = morceau de riz.

ghuak ត្រូវ [Cam M] loại trái nhỏ có mù dùng cho các trẻ em = petit fruit utilisé par les enfants Cam pour mettre dans les pétoires.

ghueh ghang ត្រូវ វ័យ [Cam M] sang-trọng = somptueux. — *khueh pak urang ghang pak drei* ត្រូវ វ័យ ដើម ដើម ដើម ដើម sang ở người khỏe lấy mình = s'appuyer sur la situation de qq. pour se rehausser.

ghueh ត្រូវ [Cam M] lừng = s'élever. — *apuei ghueh* ត្រូវ វ័យ ដើម ដើម ដើម ដើម lửa lừng = le feu s'élève.

ghum ត្រូវ [Cam M] tägei khum ត្រូវ វ័យ ដើម ដើម ដើម ដើម răng hàm = molaire.

ghung ghua ត្រូវ វ័យ [Cam M] lừng-khùng = toqué, dérangé mentalement.

ghur ត្រូវ [Cam M] nghĩa địa Bani = cimetière bani.

gi-mbak ឥម្បាក់ [Cam M] (1) vịn = s'appuyer sur — *gimbak di bara* ឥម្បាក់ ហ្នឹង ហ្នឹង vịn vai = s'appuyer sur l'épaule; (2) vắt = mettre, étendre; *gimbak khan aw di talei* ឥម្បាក់ កាង ឆ្មារ ហ្នឹង ហ្នឹង vắt quần áo trên dây = étendre les habits sur la ficelle; (idiotisme) *gam gimbak* ហ្នឹង ឥម្បាក់ cây nhò = faire confiance à.

giem ឥម្បាក់ [Cam M] bưng nách = porter sur la hanche. — *giem anâk* ឥម្បាក់ ឆ្មារ បồng con = porter l'enfant sur la hanche.

giép ឥម្បាក់ [Cam M] cho vô gắp = mettre entre les pincettes.

gik ឥម្បាក់ [Cam M] gần = auprès, près. — *daok gik* ឥម្បាក់ ឥម្បាក់ ngồi gần = être assis à côté; *daok gik gep* ឥម្បាក់ ឥម្បាក់ ឥម្បាក់ ở gần nhau = être l'un à côté de l'autre.

gila ឥម្បាក់ [Cam M] dại = étourdi, niais.

gila lem ឥម្បាក់ ឥម្បាក់ [Cam M] còi trần = monde, univers.

gilai ឥម្បាក់ [Cam M] ghe = barque.

gilam ឥម្បាក់ [Cam M] trườn = ramper (se dit des enfants qui ne savent pas encore se servir de leurs pieds).

gilem ឥម្បាក់ [Cam M] vác = porter sur l'épaule.

gileng pariak ឥម្បាក់ ឥម្បាក់ [Cam M] ngân-khó = trésor.

ging ឥម្បាក់ [Cam M] bép f cuisine.

ginrak ឥម្បាក់ [Cam M] đầy = plein.

ginuer ឥម្បាក់ [Cam M] chủ = chef.

ginuh ginat ឥម្បាក់ ឥម្បាក់ [Cam M] oai = majesté, dignité

ginuh ឥម្បាក់ [Cam M] (1) tội = péché (2) hào quang = auréole.

ginum biai ឥម្បាក់ ឥម្បាក់ [Cam M] hội đồng = conseil.

girak ឥម្បាក់ [Cam M] cây lim = Baryxylon rufum.

girak ឥម្បាក់ [Cam M] trói = ligoter.

girak ឥម្បាក់ [Cam M] giang ra = écarter. — *girak takai* ឥម្បាក់ ឥម្បាក់ giang chân ra = écarter les jambes; *daok girak* ឥម្បាក់ ឥម្បាក់ ngồi chàng-háng = être assis les jambes écartées; *sa girak ma-ik* ឥម្បាក់ ឥម្បាក់ ឥម្បាក់ khoảnh nhỏ = petit espace.

giruah ឥម្បាក់ [Cam M] dẫy = sarcler.

glac ឥម្បាក់ [Cam M] tội = faute, péché.

glac suk ឥម្បាក់ ឥម្បាក់ [Cam M] tội lỗi = faute, péché.

glah ឥម្បាក់ [Cam M] trả = cocotte en terre.

glai klaow ឥម្បាក់ ឥម្បាក់ [Cam M] rừng = forêt.

glai ឥម្បាក់ [Cam M] rừng = forêt. — *Ra glai* ឥម្បាក់ ឥម្បាក់ người Raglai = les Raglai.

glaih glal ឥម្បាក់ ឥម្បាក់ [Cam M] (1) mệt mỏi = épuisé, harassé, (2) vất-vả, khó nhọc = laborieux, pénible. — *ngap mbeng glaih glal* ឥម្បាក់ ឥម្បាក់ ឥម្បាក់ làm ăn vất-vả = gagner sa vie péniblement.

glaih hareh ឥម្បាក់ ឥម្បាក់ [Cam M] mệt lả = fourbu.

glaih ឥម្បាក់ [Cam M] mệt = las, fatigué. — *mai mang glaih* ឥម្បាក់ ឥម្បាក់ mới đến còn mệt = arriver d'un voyage fatigant.

glaing ឥម្បាក់ [Cam M] tiếng trống = bruit du tambour que l'on frappe. — *glaing katek* ឥម្បាក់ ឥម្បាក់ tiếng trống vỗ bồng = bruit du tambour frappé avec la main (son aigu); *glaing kading* ឥម្បាក់ ឥម្បាក់ tiếng trống vỗ trầm = bruit du tambour frappé avec la main (son grave).

glam ឥម្បាក់ [Cam M] cỏ tràm = herbe qui pousse dans les rizières.

glang ឥម្បាក់ [Cam M] khâu = anneau de serrage.

glaoh ឥម្បាក់ [Cam M] thọc = piquer avec un bâton.

glaong akhar 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] giỏi chữ = lettré.

glaong di bih 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] tối cao = suprême.

glaong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] cao = haut.

glaow 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] óc = cerveau, cervelle. — *tanâh glaow takuh* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 đất nhào vàng vàng = terre glaiseuse.

galak [Cam M] (1) dùì = faire un trou en faisant rouler une mèche entre ses mains (2) vò = frotter avec les 2 mains; *gai galak* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 cái dùì = mèche, poinçon fraise. — *galak aw* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 vò áo = frotter les habits pour les laver; *galak mata* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 dụi mắt = se frotter les yeux.

gleh ganuh 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] mất khí sắc = perdre sa physionomie ordinaire, en même temps que sa contenance.

gleh 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] (1) ngã xuống = se renverser, renverser (2) xé = décliner (3) hỏng = foutu, abimé, détérioré. — *gaok gleh aia bai haok* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 nòi đồ canh đồ = la marmite se renverse et le potage s'en va; *aia harei gleh* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 mặt trời xé = le soleil décline.

gleh tempah 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] bị ô-uế = être l'objet d'une souillure d'une impureté légale.

glem 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] ném xuống = jeter avec force par terre.

gleng dahlung 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] tiên đoán = prévoir.

gleng 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] (1) coi = regarder (2) chăñ = garder. — *gleng pabaiy* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 chăñ dê = garder les chèvres, (3) dire la bonne aventure; *nao gleng* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 đi xem bói = aller consulter les devins; *ra gleng* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 thầy bói = devin.

gleng pasang 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] quan sát = observer.

gler 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] đuối súc = harassé.

galing [Cam M] cương = rênes — *galing asaih* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 cương ngựa = rênes du cheval; (idiotisme) *ndaoh kaling* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 trở chúng = agir de façon versatile.

gluh 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] bùn = vase, boue.

gluh kli 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] hồ trét = torchis.

glut 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] lún = défoncé, s'enfoncer — *jalan glut* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 đường lún = chemin défoncé.

gok 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] hỏ = caverne.

gok 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] lên, thúc dậy = monter, se lever.

gok patuw 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] hang đá = grotte.

graim 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] xỏ miệng rộng = faire des encoches.

graing 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] gằm-gừ, nanh = rugir, grogner, croc.

graiy 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] quan-thuế = douane.

gram caga 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] quốc-phòng = défense nationale.

gram 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] xứ, nước = pays, nation.

gram sarawan 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] nước Sarawan = pays de Sarawan. — *gram sarawan duih di hagait blaoh ô thah* (AKA) 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 nước Sarawan tội vì đâu mà chẳng khỏi = Où donc est la faute du pays de Sarawan, pour que ses malheurs ne finissent pas ?.

gramdok 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] quốc-kỳ = drapeau national.

grang 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] đỡ = soutenir.

graoh 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] sủ = aboyer.

graong 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] rủ nhau = s'exciter mutuellement.

greh 𑜋𑜧 [Cam M] chuộc, lãnh = racheter, prendre sous sa responsabilité.

grep ၄၃၄ [Cam M] khắp, mọi = tous, tout. — *grep libik* ၄၃၅ လိပ်ကိန် khắp nơi = partout; *grep drei* ၄၃၆ ဒြိမ် moi người = tout le monde; *grep aia* ၄၃၇ အိုင်ခါ các nước = tous les pays.

grong ၵြၢၵ်ႉ [Cam M] nhạc, lục-lạc = grelot.

gruai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] bàn chải = carde, étrille.

gruak 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 [Cam M] (1) sấp = pile (cr. face) (2) sấp = sur le ventre — (idiotismes) *taong kruak bak* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜁𑜪𑜫 đánh chết = casser la gueule id; *taong kruak tik* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜁𑜪𑜫 đánh chết = id; *taong kruak pakam* 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜁𑜪𑜫 đánh chết = id.

gu 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Cam M] cui = rentré vers l'intérieur — *take kabaw gu* 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜃𑜫 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜃𑜫 sùng trau cui = les cornes du buffle sont rentrées; *gu mata* 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜂𑜆𑜨 măt lờ-dò = baisser les yeux (par honte ou par crainte).

guc ¹ ² ³ ⁴ ⁵ ⁶ ⁷ ⁸ ⁹ ¹⁰ ¹¹ ¹² ¹³ ¹⁴ ¹⁵ ¹⁶ ¹⁷ ¹⁸ ¹⁹ ²⁰ ²¹ ²² ²³ ²⁴ ²⁵ ²⁶ ²⁷ ²⁸ ²⁹ ³⁰ ³¹ ³² ³³ ³⁴ ³⁵ ³⁶ ³⁷ ³⁸ ³⁹ ⁴⁰ ⁴¹ ⁴² ⁴³ ⁴⁴ ⁴⁵ ⁴⁶ ⁴⁷ ⁴⁸ ⁴⁹ ⁵⁰ ⁵¹ ⁵² ⁵³ ⁵⁴ ⁵⁵ ⁵⁶ ⁵⁷ ⁵⁸ ⁵⁹ ⁶⁰ ⁶¹ ⁶² ⁶³ ⁶⁴ ⁶⁵ ⁶⁶ ⁶⁷ ⁶⁸ ⁶⁹ ⁷⁰ ⁷¹ ⁷² ⁷³ ⁷⁴ ⁷⁵ ⁷⁶ ⁷⁷ ⁷⁸ ⁷⁹ ⁸⁰ ⁸¹ ⁸² ⁸³ ⁸⁴ ⁸⁵ ⁸⁶ ⁸⁷ ⁸⁸ ⁸⁹ ⁹⁰ ⁹¹ ⁹² ⁹³ ⁹⁴ ⁹⁵ ⁹⁶ ⁹⁷ ⁹⁸ ⁹⁹ ¹⁰⁰ ¹⁰¹ ¹⁰² ¹⁰³ ¹⁰⁴ ¹⁰⁵ ¹⁰⁶ ¹⁰⁷ ¹⁰⁸ ¹⁰⁹ ¹¹⁰ ¹¹¹ ¹¹² ¹¹³ ¹¹⁴ ¹¹⁵ ¹¹⁶ ¹¹⁷ ¹¹⁸ ¹¹⁹ ¹²⁰ ¹²¹ ¹²² ¹²³ ¹²⁴ ¹²⁵ ¹²⁶ ¹²⁷ ¹²⁸ ¹²⁹ ¹³⁰ ¹³¹ ¹³² ¹³³ ¹³⁴ ¹³⁵ ¹³⁶ ¹³⁷ ¹³⁸ ¹³⁹ ¹⁴⁰ ¹⁴¹ ¹⁴² ¹⁴³ ¹⁴⁴ ¹⁴⁵ ¹⁴⁶ ¹⁴⁷ ¹⁴⁸ ¹⁴⁹ ¹⁵⁰ ¹⁵¹ ¹⁵² ¹⁵³ ¹⁵⁴ ¹⁵⁵ ¹⁵⁶ ¹⁵⁷ ¹⁵⁸ ¹⁵⁹ ¹⁶⁰ ¹⁶¹ ¹⁶² ¹⁶³ ¹⁶⁴ ¹⁶⁵ ¹⁶⁶ ¹⁶⁷ ¹⁶⁸ ¹⁶⁹ ¹⁷⁰ ¹⁷¹ ¹⁷² ¹⁷³ ¹⁷⁴ ¹⁷⁵ ¹⁷⁶ ¹⁷⁷ ¹⁷⁸ ¹⁷⁹ ¹⁸⁰ ¹⁸¹ ¹⁸² ¹⁸³ ¹⁸⁴ ¹⁸⁵ ¹⁸⁶ ¹⁸⁷ ¹⁸⁸ ¹⁸⁹ ¹⁹⁰ ¹⁹¹ ¹⁹² ¹⁹³ ¹⁹⁴ ¹⁹⁵ ¹⁹⁶ ¹⁹⁷ ¹⁹⁸ ¹⁹⁹ ²⁰⁰ ²⁰¹ ²⁰² ²⁰³ ²⁰⁴ ²⁰⁵ ²⁰⁶ ²⁰⁷ ²⁰⁸ ²⁰⁹ ²¹⁰ ²¹¹ ²¹² ²¹³ ²¹⁴ ²¹⁵ ²¹⁶ ²¹⁷ ²¹⁸ ²¹⁹ ²²⁰ ²²¹ ²²² ²²³ ²²⁴ ²²⁵ ²²⁶ ²²⁷ ²²⁸ ²²⁹ ²³⁰ ²³¹ ²³² ²³³ ²³⁴ ²³⁵ ²³⁶ ²³⁷ ²³⁸ ²³⁹ ²⁴⁰ ²⁴¹ ²⁴² ²⁴³ ²⁴⁴ ²⁴⁵ ²⁴⁶ ²⁴⁷ ²⁴⁸ ²⁴⁹ ²⁵⁰ ²⁵¹ ²⁵² ²⁵³ ²⁵⁴ ²⁵⁵ ²⁵⁶ ²⁵⁷ ²⁵⁸ ²⁵⁹ ²⁶⁰ ²⁶¹ ²⁶² ²⁶³ ²⁶⁴ ²⁶⁵ ²⁶⁶ ²⁶⁷ ²⁶⁸ ²⁶⁹ ²⁷⁰ ²⁷¹ ²⁷² ²⁷³ ²⁷⁴ ²⁷⁵ ²⁷⁶ ²⁷⁷ ²⁷⁸ ²⁷⁹ ²⁸⁰ ²⁸¹ ²⁸² ²⁸³ ²⁸⁴ ²⁸⁵ ²⁸⁶ ²⁸⁷ ²⁸⁸ ²⁸⁹ ²⁹⁰ ²⁹¹ ²⁹² ²⁹³ ²⁹⁴ ²⁹⁵ ²⁹⁶ ²⁹⁷ ²⁹⁸ ²⁹⁹ ³⁰⁰ ³⁰¹ ³⁰² ³⁰³ ³⁰⁴ ³⁰⁵ ³⁰⁶ ³⁰⁷ ³⁰⁸ ³⁰⁹ ³¹⁰ ³¹¹ ³¹² ³¹³ ³¹⁴ ³¹⁵ ³¹⁶ ³¹⁷ ³¹⁸ ³¹⁹ ³²⁰ ³²¹ ³²² ³²³ ³²⁴ ³²⁵ ³²⁶ ³²⁷ ³²⁸ ³²⁹ ³³⁰ ³³¹ ³³² ³³³ ³³⁴ ³³⁵ ³³⁶ ³³⁷ ³³⁸ ³³⁹ ³⁴⁰ ³⁴¹ ³⁴² ³⁴³ ³⁴⁴ ³⁴⁵ ³⁴⁶ ³⁴⁷ ³⁴⁸ ³⁴⁹ ³⁵⁰ ³⁵¹ ³⁵² ³⁵³ ³⁵⁴ ³⁵⁵ ³⁵⁶ ³⁵⁷ ³⁵⁸ ³⁵⁹ ³⁶⁰ ³⁶¹ ³⁶² ³⁶³ ³⁶⁴ ³⁶⁵ ³⁶⁶ ³⁶⁷ ³⁶⁸ ³⁶⁹ ³⁷⁰ ³⁷¹ ³⁷² ³⁷³ ³⁷⁴ ³⁷⁵ ³⁷⁶ ³⁷⁷ ³⁷⁸ ³⁷⁹ ³⁸⁰ ³⁸¹ ³⁸² ³⁸³ ³⁸⁴ ³⁸⁵ ³⁸⁶ ³⁸⁷ ³⁸⁸ ³⁸⁹ ³⁹⁰ ³⁹¹ ³⁹² ³⁹³ ³⁹⁴ ³⁹⁵ ³⁹⁶ ³⁹⁷ ³⁹⁸ ³⁹⁹ ⁴⁰⁰ ⁴⁰¹ ⁴⁰² ⁴⁰³ ⁴⁰⁴ ⁴⁰⁵ ⁴⁰⁶ ⁴⁰⁷ ⁴⁰⁸ ⁴⁰⁹ ⁴¹⁰ ⁴¹¹ ⁴¹² ⁴¹³ ⁴¹⁴ ⁴¹⁵ ⁴¹⁶ ⁴¹⁷ ⁴¹⁸ ⁴¹⁹ ⁴²⁰ ⁴²¹ ⁴²² ⁴²³ ⁴²⁴ ⁴²⁵ ⁴²⁶ ⁴²⁷ ⁴²⁸ ⁴²⁹ ⁴³⁰ ⁴³¹ ⁴³² ⁴³³ ⁴³⁴ ⁴³⁵ ⁴³⁶ ⁴³⁷ ⁴³⁸ ⁴³⁹ ⁴⁴⁰ ⁴⁴¹ ⁴⁴² ⁴⁴³ ⁴⁴⁴ ⁴⁴⁵ ⁴⁴⁶ ⁴⁴⁷ ⁴⁴⁸ ⁴⁴⁹ ⁴⁵⁰ ⁴⁵¹ ⁴⁵² ⁴⁵³ ⁴⁵⁴ ⁴⁵⁵ ⁴⁵⁶ ⁴⁵⁷ ⁴⁵⁸ ⁴⁵⁹ ⁴⁶⁰ ⁴⁶¹ ⁴⁶² ⁴⁶³ ⁴⁶⁴ ⁴⁶⁵ ⁴⁶⁶ <

guel 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 [Cam M] (1) dạ dày (loài vật) = panse (2) kê = caler (3) gói = mettre un oreiller derrière la tête (4) củ = tige souterraine.

guen ဂွေ [Cam M] lúc, kỳ = moment.

guep 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] guốc = sabot, galoche.

guer 𑜋𑜧 [Cam M] lá = catégoriel des feuilles de bétel. — *guer hala* 𑜋𑜧 𑜇𑜤𑜃𑜫 lá tràu = feuille de bétel.

guk bara ကံက ဖတ် [Cam M] đầu vai = extrémité de l'épaule.

guk ဂုခ် [Cam M] tirer du haut vers le bas.

gul gal កុល កុល [Cam M] dùng-dùng = onomatopée d'un bruit sourd.

gul 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Cam M] khối tròn = sphérique, en boule.

gun ca-mbah ក្បាល មាមា [Cam M] bùa ngãi = racines ou tubercules employées pour ensorceler
causer un charme, philtre.

gun 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Cam M] cây cườm thảo = *Abrus precatorius*.

ha huai 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] rông-rài = généreux, qui a le cœur sur la main.

ha hueng ၵံးၵံး [Cam M] hỏ-hang = vide, non employé.

ha 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] hã, hé = ouvrir, entrouvrir, ouvert, sans obstacle. — *ha pabah* 𑜋𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 hã miêng = ouvrir la bouche; *ha baoh mbeng* 𑜋𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 hé cánh cửa = entrouvrir la porte; *linâng ha* 𑜋𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 rãnh rang = libre, inoccupé; *jalan ha* 𑜋𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 đường thông = route libre, sans obstacle.

55

ha-mber អ័រម័រ [Cam M] quăng, leo = grimper en spirale. — *haraik ha-mber* អ័រម័រ អ័រម័រ dây leo = liane grimpante; *ha-mbak ha-mber* អ័រម័រ អ័រម័រ dựa thế = s'appuyer sur qq. (pour faire qq.ch.); *ndom ha-mbak ha-mber* អ័រម័រ អ័រម័រ nói quấy = dire des absurdités.

ha-ndaoh ndit អ័រណ៍ អ័រណ៍ [Cam M] rụt-rè = confus, timide, hésitant.

ha-ngaow អ័រណ៍ អ័រណ៍ [Cam M] cây thông = pin (*Pinus longifolia*).

ha-nge អ័រណ៍ អ័រណ៍ [Cam M] lúa rừng = riz sauvage.

ha-ngir អ័រណ៍ អ័រណ៍ [Cam M] tanh = qui sent le poisson.

ha-nguw អ័រណ៍ អ័រណ៍ [Cam M] thơm = odorant, parfumé. — *mbau ha-nguw* អ័រណ៍ អ័រណ៍ mùi thơm = odeur parfumée; *bingu hanguw* អ័រណ៍ អ័រណ៍ bông thơm = fleur odorante.

ha-nguw អ័រណ៍ អ័រណ៍ [Cam M] thủ-đô cũ của nước Chàm = ancienne capitale du Campa.

ha-njak nyum អ័រណ៍ អ័រណ៍ [Cam M] quá = superlatif (pour les bonnes choses). — *bingi ha-njak nyum* អ័រណ៍ អ័រណ៍ ngon quá = très bon.

ha-njaol អ័រណ៍ អ័រណ៍ [Cam M] nhẹ = léger; (idiotismes). *nao ha-njaol drei* អ័រណ៍ អ័រណ៍ đi tiểu = aller uriner; *padai ha-njaol aia* អ័រណ៍ អ័រណ៍ lúa sớm = riz précoce.

ha-njaow អ័រណ៍ អ័រណ៍ [Cam M] dâu (cây) = arbre.

ha-njuai អ័រណ៍ អ័រណ៍ [Cam M] xây (cây) = *Dialium cochinchinensis*.

ha-njuw អ័រណ៍ អ័រណ៍ [Cam M] da-đá (cây) = espèce de ficus.

ha-nyah អ័រណ៍ អ័រណ៍ [Cam M] (1) đưa qua đưa lại = faire un mouvement de va-et-vient (2) vụt = cingler, faire claquer (3) vắt = rejeter d'un coup sec (4) xua = chasser d'un geste (5) khuấy = agiter (6) ngoắt = remuer, agiter (7) lắc = hocher. — *ha-nyah bilai* អ័រណ៍ អ័រណ៍ vung-vẩy, đánh đòn xa = balancer les bras; *ha-nyah hawei* អ័រណ៍ អ័រណ៍ vụt roi = faire claquer le fouet; *hanyah aia idung* អ័រណ៍ អ័រណ៍ vắt mũi = rejeter la morve d'un geste brusque quand on s'est mouché dans les doigts. — *apan di takai ha-nyah* អ័រណ៍ អ័រណ៍ xua bằng chân = chasser du pied; *ha-nyah aw di aia* អ័រណ៍ អ័រណ៍ khuấy áo trong nước = agiter le linge dans l'eau; *asau ha-nyah iku* អ័រណ៍ អ័រណ៍ con chó ngoắt đuôi = le chien remue la queue; *ha-nyah akaok* អ័រណ៍ អ័រណ៍ lắc đầu = hocher la tête.

ha-nyuh អ័រណ៍ អ័រណ៍ [Cam M] hỉ mũi = se moucher.

ha-un អ័រណ៍ អ័រណ៍ [Cam M] lót trên đầu = mettre un bourrelet sous la charge que l'on porte sur la tête — *siem ha-un* អ័រណ៍ អ័រណ៍ khăn lót đội = serviette utilisée pour protéger la tête quand on porte une charge.

haba អ័រណ៍ អ័រណ៍ [Cam M] lúc = décortiqué sans être pilé ni blanchi. — *brah haba* អ័រណ៍ អ័រណ៍ gạo lúc = riz décortiqué non pilé.

habai អ័រណ៍ អ័រណ៍ [Cam M] nấu canh = faire cuire un potage. — *aia habai* អ័រណ៍ អ័រណ៍ canh rau = potage de légumes.

haban អ័រណ៍ អ័រណ៍ [Cam M] đồng = cuivre.

habay អ័រណ៍ អ័រណ៍ [Cam M] giỏ = sac à main.

habei អ័រណ៍ អ័រណ៍ [Cam M] khoai = patate. — *habei bhong* អ័រណ៍ អ័រណ៍ khoai lang = patate douce; *habei thumâk* អ័រណ៍ អ័រណ៍ khoai từ = *Dioscorea fasciculata*; *habei plom* អ័រណ៍ អ័រណ៍ khoai mì = manioc (*Manihot esculenta*); *habei gaok* អ័រណ៍ អ័រណ៍ khoai sọ = *Colocasia macrorhiza*; *habei tapung* អ័រណ៍ អ័រណ៍ khoai bột = une variété de patate; *habei katrau* អ័រណ៍ អ័រណ៍ củ sắn = *Pachyrrhizus*; *habei njam bua* អ័រណ៍ អ័រណ៍ khoai môn = *Alocasia macrorrhiza*; *habei ralin* អ័រណ៍ អ័រណ៍ khoai sấp = *Colocasia esculenta*; *habei bila* អ័រណ៍ អ័រណ៍ khoai ngà = *Dioscorea eburnea*; *habei njam leng* អ័រណ៍ អ័រណ៍ khoai tím = *Dioscorea alata*; *habei preng* អ័រណ៍ អ័រណ៍ khoai tây = pomme de terre.

hakem អាកេម [Cam M] (1) bừa = herse (2) cây củi chi = Strychnos nux vomica. — cái bừa = herse.

hakiem អាកឹម [Cam M] ăn sống = manger cru.

hakik អាកិក [Cam M] bệnh = maladie. — *hakik ruak* អាកិក រួក 病 瘧 = maladie; *mbeng than hakik* ម៉េង ថាន អាកិក ốm yếu = chétif, maladif.

hakran អាក្រាន [Cam M] kéo cho dân = tirer pour allonger. — *bilan hakran* ប៊ីលាន អាក្រាន tháng nhuận = mois intercalaire.

hakuai អាកួយ [Cam M] kê = millet.

hakul អាកួល [Cam M] un (khói) = fumer, enfumer.

hakum អាកុម [Cam M] giáo-điều = directives pour la pratique religieuse.

hal bluw ហា ហ្លូ [Cam M] nức-nội = suffoquant.

hal ហា [Cam M] hằm = étouffant.

hala ហា [Cam M] (1) lá = feuille (2) lá trầu = bétel (3) lá, cánh = (catégoriel). — *hala kayau* ហា កាយ lá cây = feuille d'arbre; *hala patei* ហា ប៉ៃ lá chuối = feuille de bananier; *hala caraih* ហា ការ៉ៃ lá sen = feuille de lotus; *hala caluak* ហា កាលាក់ lá lót = piper lolot; *hala phun* ហា ផុន trầu cây = bétel piper bétel; *hala raglai* ហា រ៉ាگلៃ lá trầu nguồn = bétel scindapsus sureus; *hala dok* ហា ដុក lá cờ = drapeau; *hala gal* ហា ហ្គាល lá cót, lá buôn = feuilles de manuscrits; *hala mbeng* ហា ម៉េង 𑜋 cánh cửa = battant de la porte.

halak car ហា កា ហ្គា [Cam M] 4 người khiêng người chết ngày lễ thiêu = les 4 porteurs du défunt le jour de l'incinération.

halak ហា កា [Cam M] con sâu = chenille.

halaong ហា លុង [Cam M] bình nước (thường bằng đồng hay bằng bạc) = aiguière (ordinairement en cuivre ou en argent).

halap ហា លា [Cam M] ruộng xỏ = canal d'évacuation.

halar ហា លា [Cam M] thuận = être d'accord. — *halar hatai* ហា លា ហៃ bằng lòng = accepter, consentir.

halay ហា លាយ [Cam M] rạ (con), thú sinh = puîné (enfant).

halei ហៃ [Cam M] nào, thế nào = quel, comment ?. — *pak halei?* ហៃ ក ở đâu = où ?; *urang halei?* វង់ ហៃ người nào = quelle personne?; *yau halei?* យ៉ា ហៃ thế nào = comment? de quelle façon?; *mang halei?* អ័ ហៃ từ đâu = d'où?; *ai mai mâng halei?* ឱ អ័ ហៃ anh ở đâu đến = d'où viens-tu?; *ngap yau halei?* អ័ យ៉ា ហៃ làm thế nào = comment faire; *halei ka dahlak* ហៃ ក ហៃ riêng tôi = pour ma part.

halek ហៃ ក [Cam M] cám = son. — *halek padai* ហៃ ក បាយ cá lúa = son du riz; *halek tangey* ហៃ ក តាងយ bột bắp = maïs pilé (pour faire des gâteaux); *halek kamang* ហៃ ក កាមាង bột nỏ = farine de riz grillé; *pei halek* ប៉ៃ ហៃ 𑜋 bánh in = une espèce de gâteau.

halem ហៃ ក [Cam M] cây trắc = Dalbergia.

haleng ហៃ ក [Cam M] (1) lọc = filtrer (2) đãi = décanter. — *aia haleng* អ័ ហៃ ក nước lọc = eau filtrée; *haleng mât* ហៃ ក អ័ 𑜋 đãi vàng = décanter l'or.

halep muta ហៃ ក អ័ [Cam M] thôi miên = hypnotiser. — *urang halep mata* វង់ ហៃ ក អ័ người thôi miên = hypnotiseur; *pahalep mata* ហៃ ក អ័ 𑜋 làm nghề thôi miên = faire de l'hypnotisme.

hali haleng ហៃ ក ហៃ ក [Cam M] đẹp-đẽ = beau. — *mbaok mata hali haleng* ម៉ាហៃ ក ហៃ ក 𑜋 𑜋 mặt mà đẹp-đẽ = qui a un beau visage.

- halih** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] xít, xê = se déplacer. — *halih tamâ* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜂𑜫 xít vào = approcher, rentrer; *halih tabiak* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜂𑜫 xê ra = s'éloigner; *halih pajaik* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜂𑜫 xít cho gàn = s'approcher.
- halik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] trạt = rouler, rouleau. — *halik hamu mâng halik* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜂𑜫 𑜏𑜨𑜂𑜫 trạt ruộng bằng trạt = rouler la rizière avec un rouleau.
- halim** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] mùa = saison, période de culture. — *halim hajan* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜂𑜫 thuận mùa = bonne saison, bonne récolte; *ngap halim* 𑜏𑜨𑜂𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 làm mùa = faire la culture (du riz); *hu halim* 𑜏𑜨𑜂𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 được mùa = faire une bonne récolte; *lihik halim* 𑜏𑜨𑜂𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 mất mùa = faire une mauvaise récolte.
- haling** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] tên ao rộng ở Tánh-linh (Bình-tuy) = nom d'une vaste étendue d'eau à Tánh-linh (Bình-tuy).
- halong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] đỡ lên = porter à bout de bras. — *tapong halong* 𑜏𑜨𑜂𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 nâng niu = dorloter, gâter.
- haluai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] con quay chỉ = bobine pour enrouler, le fil.
- haluak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] (1) chỏi = targette, loquet (2) ống đựng chỉ (dệt) = navette (tissage).
- haluei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] bóng mát = ombre. — *padei ala haluei* 𑜏𑜨𑜂𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 nghỉ dưới bóng mát = se reposer à l'ombre; *aih taginum ndik haluei lingik* 𑜏𑜨𑜂𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜂𑜫 mây kéo rạp trời = les nuages qui montent font un écran d'ombre sur le ciel.
- haluek** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] (1) nhọn = pointu (2) bén = affilé, aiguisé, affuté. — *akaok jarum haluek* 𑜏𑜨𑜂𑜫 𑜏𑜨𑜂𑜫 mũi kim nhọn = le bout de l'aiguille est pointu; *hatai haluek* 𑜏𑜨𑜂𑜫 𑜏𑜨𑜂𑜫 lanh trí, sáng dạ = intelligent, habile; *taow haluek* 𑜏𑜨𑜂𑜫 𑜏𑜨𑜂𑜫 dao bén = couteau affilé.
- haluh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] (1) lũng = percé, troué, défoncé (2) cùn = usé, émoussé — *haluh haluh akaok* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜂𑜫 lỗ đầu = avoir un trou à la tête; *haluh tung* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜂𑜫 lũng ruột = éventré; *gaok haluh taok* 𑜏𑜨𑜂𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜂𑜫 nòi lũng đít = marmite qui a le cul troué; *aia puh haluh* 𑜏𑜨𑜂𑜫 𑜏𑜨𑜂𑜫 chỏi cùn = balai usé; *amra haluh* 𑜏𑜨𑜂𑜫 𑜏𑜨𑜂𑜫 rửa cùn = coupe-coupe émoussé; *kalik juak haluh* 𑜏𑜨𑜂𑜫 𑜏𑜨𑜂𑜫 giép mòn = savates usées; *nao haluh takai* 𑜏𑜨𑜂𑜫 𑜏𑜨𑜂𑜫 đi mòn chân (người đi nhiều) = aller à s'user les pieds (celui qui marche beaucoup); (idiotismes) *thang haluh* 𑜏𑜨𑜂𑜫 𑜏𑜨𑜂𑜫 nhà xong = maison sans véranda sur les ailes; *haluh ilimô* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜂𑜫 thông-thái = savant; *aia haluh* 𑜏𑜨𑜂𑜫 𑜏𑜨𑜂𑜫 nước mọi = eau d'infiltration; *haluh binguk* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜂𑜫 chụp hình = photographe.
- haluk** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] đất = terre. — *haluk bhong* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜂𑜫 đất đỏ = terre glaise rouge; *haluk ra-ndaih* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜂𑜫 đất sỏi = cailloutis; *haluk kahul* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜂𑜫 đất động = terre sablonneuse; *haluk thul* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜂𑜫 đất bùn = terre meuble; *haluk lan* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜂𑜫 đất sét = argile.
- halun** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] tó, đầy tó = serviteur. — *halun klaoh* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜂𑜫 nô-lê = esclave; *halun urang* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜂𑜫 đầy-tó = serviteur; *halun halak* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜂𑜫 đầy-tó = serviteur; *halun kumei* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜂𑜫 tó gái = servante; *pajaih halun urang* 𑜏𑜨𑜂𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜂𑜫 dòng nô-lê = race d'esclave.
- halung** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] địa = réserve d'eau (pour nourrir les poissons), vivier.
- haluw bilang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜂𑜫 [Cam M] sĩ quan = officiers. — *haluw pilang takai mathuh* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜂𑜫 sĩ quan bộ binh = officiers et fantassins.
- haluw** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] (1) nguồn = source (2) đầu = tête. — *aia hu haluw, kayau hu agha* 𑜏𑜨𑜂𑜫 𑜏𑜨𑜂𑜫 𑜏𑜨𑜂𑜫 cây có cội, nước có nguồn (ý nói: không nên quên nòi giống) = l'eau a une source, l'arbre des racines (rester fidèle à ses ancêtres et à sa race); *mâk haluw* 𑜏𑜨𑜂𑜫 𑜏𑜨𑜂𑜫 lấy thủ cấp (ngày lễ thiêu) = prendre la tête (rite de l'incinération où l'on décapite le

hanaoh អាន៉ា [Cam M] (1) hòn = être en colère (2) phạm thượng = fauter gravement. — *hanaoh niim* អាន៉ា នីម phạm thượng với thần linh = commettre une faute vis-à-vis des divinités en enfreignant une loi (un interdit).

handaoh អាន់ដា [Cam M] (1) giựt = retirer vivement (2) cách xa = éloigner, séparer. — *handaoh wah* អាន់ដា វា giựt cầu = tirer la ligne; *ha-ndaoh di gep* អាន់ដា ឌី គេ ខា nhau = éloigné, séparé loin les uns des autres.

handaok អាន់ដាក់ [Cam M] mục = pourri.

hang អង់ [Cam M] bực, bờ = berge, bord, remblai. — *hang kraong* អង់ គ្រាង bờ sông = bord du fleuve; *hang dalam* អង់ ឌាម bực sâu = précipice.

hani អានី [Cam M] con Ong mật = abeille sauvage.

haniim អានីម [Cam M] phúc = bonheur, bien. — *ngap haniim* ង៉ាប អានីម làm phúc = faire le bien.

hanrai អាន់រ៉ៃ [Cam M] (1) nhau thắt = circulaire du cordon ombilical à la naissance (2) lườn = flanc — *hanrai ka-ing* អាន់រ៉ៃ កា-ឡង់ thắt lưng = taille, ceinture.

hanrak អាន់រ៉ាក់ [Cam M] (1) lao = lance à 2 tranchants (2) (không dùng một mình) = (ne s'emploie pas seul). — *mrai hanrak* ម្រៃ អាន់រ៉ាក់ chỉ thoi = fil de trame; *hanrak prâk* អាន់រ៉ាក់ ប្រាក់ miếng gỗ kê dao dẹt = morceau de bois qui retient le couteau dans le métier à tisser.

hanraoh អាន់រ៉ា [Cam M] (1) gạo giã = pilage (action de piler une fois) (2) bận = fois. — *brah thraoh tha hanraoh* ប្រា ថ្នា អាន់រ៉ា gạo giã một lần = riz qui a été pilé une fois; *brah thraoh dua hanraoh* ប្រា ថ្នា អាន់រ៉ា ហ្នឹង gạo giã hai lần = riz pilé 2 fois; *cuk nyuk klau hanraoh* គុក ញុក គ្រា អាន់រ៉ា đeo chuỗi ba bận = faire un triple tour avec le collier.

hanraong អាន់រ៉ាង [Cam M] (1) cũi = buffet (2) chuồng = cage.

hanring អាន់រ៉ាំង [Cam M] dây sâu = brinc de jonc ou d'herbe pour enfiler qq. ch. — *thing ikan di hanring* ធឿង ឡីកាង វ៉ៃ អាន់រ៉ាំង xâu cá trong xâu = enfiler le poison dans un brinc de jonc.

hanruai អាន់រ៉ៃ [Cam M] điên = fou.

hanuh អានុ [Cam M] Noê = Noé.

hanuk អានុក [Cam M] (1) phải = droit, droite (2) phân = part. — *huak truh hanuk* ហ្នាក់ ត្រូ អានុក ăn đủ phần = manger sa part.

hanuk yawa អានុក យាវ៉ា [Cam M] âu lo = soucieux, se faire des soucis.

haok អានុក [Cam M] bị hóc xương = avoir un os dans la gorge.

haok អានុក [Cam M] đổ = verser. — *haok aia* អានុក ឡៃ đổ nước = verser de l'eau; *haok aia mata* អានុក ឡៃ អានុក អានុក chảy nước mắt = verser des larmes; (idiotismes) *haok di pabah* អានុក ឡៃ អានុក chưa dứt lời = ne pas avoir fini de parler; *dahlak ndom haok di pabah nyu saraok tama* ដាក់ ណុំ អានុក ឡៃ អានុក អានុក nói chưa dứt lời nó đã hót = je n'avais pas encore fini de parler qu'il m'avait déjà coupé la parole.

haok អានុក [Cam M] tàu = bateau.

haom kar អានុក កា [Cam M] bùa càn khôn = signe magique. — *haom kar nayah ina* អានុក កា អានុក អានុក bùa âm = signe magique (femelle); *haom kar nayah ama* អានុក កា អានុក អានុក bùa dương = signe magique (mâle).

haor អានុក [Cam M] nóng tính = de caractère coléreux, irritable. — *urang haor* វង់ អានុក người nóng tính = homme coléreux.

haot អានុក [Cam M] hóc = encoignure.

haow អានុក [Cam M] giò = terme employé par les charretiers pour faire arrêter le buffle. — *gai haow* គៃ អានុក quanh giò = terme employé pour faire tourner le buffle; (idiotismes) *haow ka !* អានុក កា khoan đã = un moment !.

kadéh ភ្នំ ក្រោយ ថ្ងៃ mót = après-demain; *harei klaoh pagaon* ភ្នំ ក្រោយ ថ្ងៃ măn hən = jour de rendez-vous; *harei paik jip* ភ្នំ គ្រាន់ ថ្ងៃ qua đời = le jour de la mort; *harei juak nasak* ភ្នំ ថ្ងៃ គ្រាន់ ថ្ងៃ ky tuổi = jour interdit (suivant l'année de la naissance); *harei jiéng* ភ្នំ ថ្ងៃ sinh-nhật = anniversaire; *harei siam* ភ្នំ ថ្ងៃ tốt = jour faste; *harei ta-nyruah* ភ្នំ ថ្ងៃ rất tốt = jour très faste; *harei klah* ភ្នំ ថ្ងៃ thường = jour ordinaire, normal; *harei didin* ភ្នំ ថ្ងៃ hỏa = jour néfaste; *harei tal* ភ្នំ ថ្ងៃ ky = jour interdit; *harei mrait* ភ្នំ ថ្ងៃ sóc = jour très néfaste.

harek ភ្នំ [Cam M] cỏ = herbe. — *harek karah* ភ្នំ ភ្នំ cỏ chỉ = Cynodon dactylon; *harek cam cuk* ភ្នំ ភ្នំ cỏ may = Raphis trivialis; *harek kakhaok* ភ្នំ ភ្នំ cỏ của gà = Panem repens; *harek krâm* ភ្នំ ភ្នំ cỏ lá tre = Lophaterum gracile; *harek ralong* ភ្នំ ភ្នំ cỏ chạy bãi biển = Spinifex squarrosus; *harek karah muriah* ភ្នំ ភ្នំ cỏ chỉ tĩa = Cynosurus indicus; *harek phik* ភ្នំ ភ្នំ cỏ đấng = Mollugo spargula; *harek jamaow gaw* ភ្នំ ភ្នំ cỏ đỏ đọt = Hedysarum triquetum; *harek iku asau* ភ្នំ ភ្នំ cỏ đuôi còng = Priocaulon quadrangulare; *harek giruak* ភ្នំ ភ្នំ cỏ cú = Cyperus bulbosus.

hareng gina ភ្នំ ភ្នំ [Cam M] thiên-thần = esprits célestes.

hareng manyi ភ្នំ ភ្នំ [Cam M] trời gầm = il tonne.

hari ភ្នំ [Cam M] ngâm = réciter, déclamer.

haruei ភ្នំ [Cam M] kéo tới = tirer à soi. — *haruei talang* ភ្នំ ភ្នំ hạ diều = tirer le cerf-volant à soi.

harum ភ្នំ [Cam M] bao, vỏ = enveloppe. — *harum tangin* ភ្នំ ភ្នំ bao tay = gant; *harum takai* ភ្នំ ភ្នំ vớ = chaussette; *harum ndaw* ភ្នំ ភ្នំ vỏ gươm = gaine de l'épée; *harum patik* ភ្នំ ភ្នំ vỏ bình trà = enveloppe de la théière; *harum carmil* ភ្នំ ភ្នំ bao gương = étui à lunettes.

harung ភ្នំ [Cam M] tập trung = rassembler.

hatai baoh ភ្នំ ភ្នំ [Cam M] tim = cœur.

hatai ភ្នំ [Cam M] gan = foie. — *praong hatai* ភ្នំ ភ្នំ to gan = audacieux; *hatai tian* ភ្នំ ភ្នំ can-dảm = courageux; *dua hatai* ភ្នំ ភ្នំ hai lòng = fourbe; *tablek hatai* ភ្នំ ភ្នំ thay lòng = changer de sentiment; *halar hatai* ភ្នំ ភ្នំ bằng lòng = consentir; *ka-njah hatai* ភ្នំ ភ្នំ tiểu-tâm = étroit d'esprit; *ac hatai* ភ្នំ ភ្នំ ngả lòng = se décourager; *duh hatai* ភ្នំ ភ្នំ khổ tâm = se faire des soucis; *klaoh hatai* ភ្នំ ភ្នំ trung tâm = fidèle; *pa-ndik hatai* ភ្នំ ភ្នំ đau lòng = qui souffre moralement; *tok hatai* ភ្នំ ភ្នំ cầu hòa = demander la réconciliation; *tok hatai* ភ្នំ ភ្នំ mặc kệ = tant pis; *kadal hatai* ភ្នំ ភ្នំ đơn = simple d'esprit; *pajrak hatai* ភ្នំ ភ្នំ làm lầy = s'emporter; *patak hatai* ភ្នំ ភ្នំ bỏ lầy = désobéir par colère; *sak hatai* ភ្នំ ភ្នំ hy-vọng = espérer; *jhak hatai* ភ្នំ ភ្នំ ganh ty = jaloux, jalouser; *siam hatai* ភ្នំ ភ្នំ lòng tốt = qui a bon cœur; *ginel hatai* ភ្នំ ភ្នំ vô tư-lự = insouciant; *tarung hatai* ភ្នំ ភ្នំ rối lòng = embarrassé; *pa-ndiak hatai* ភ្នំ ភ្នំ nóng lòng = impatient; *mathuk hatai* ភ្នំ ភ្នំ chột dạ = froissé, choqué.

hatak ភ្នំ [Cam M] (1) chém = décapiter (2) lợp = couvrir. — *hatak tacaoh* ភ្នំ ភ្នំ chém giết = tuer en décapitant; *hatak sang* ភ្នំ ភ្នំ lợp nhà = couvrir la maison; (idiotismes) *hatak kal* ភ្នំ ភ្នំ cầu nguyện = prier; *hatak drei* ភ្នំ ភ្នំ gieo mình xuống = se précipiter dans.

hatan ភ្នំ [Cam M] thuộc về loại rừng = sauvage. — *manuk hatan* ភ្នំ ភ្នំ gà rừng = poule sauvage.

hatang ភ្នំ [Cam M] biệt-hiệu của vua Pô klông Giray = un surnom de Po klông Giray.

hatang ភ្នំ [Cam M] cóc đấng (cây) = Anthyllis indica.

- hatao** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 [Cam M] đầu = où.
- hataom** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 [Cam M] giáp = contigu, avoisinant. — *hataom mbaok* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 giáp mặt = qui se trouve en présence de; *hataom gep* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 giáp nhau = qui se trouvent en présence les uns des autres; *hataom del* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 xung quanh = autour de.
- hatem** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 [Cam M] (1) cọc nhọn = piquet (2) đen = noir (3) rủa = maudire.
- haten** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 [Cam M] măng-tăng (cây) = espèce d'arbre à fruits sucrés.
- hatep** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 [Cam M] chúi = pencher en avant. — *hatep akaok* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 chúi đầu = piquer la tête en avant; *ahaok par hatep akaok* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 máy bay chúi đầu = l'avion pique du nez; *kabaw hatep trun kraong* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 trâu đỏ xuống sông = le buffle descend au fleuve.
- hatua** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 [Cam M] hạn = sécheresse. — *hatua riyá* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 đại hạn = grande sécheresse; *thun hatua aia thu* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 năm hạn nước khô = l'année de sécheresse il n'y a pas d'eau.
- hatuk** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 [Cam M] (1) vung = couvercle (2) luộc = faire cuire à l'eau.
- hawa** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 [Cam M] Êva = Eve.
- hawa** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 [Cam M] lọ nôi = macaque.
- hawei** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 [Cam M] mây = rotin, rotang; roi = verge en rotin — *hawei asaih* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 roi ngựa = fouet pour le cheval; *hawei phik* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 mây chát = une espèce de rotin; *hawei aia* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 mây nước = rotin d'eau; *hawei mariah* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 mây đỏ = rotin rouge; *hawei ralin* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 mây dẻo = une espèce de rotin.
- hawing** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 [Cam M] choáng váng = avoir des éblouissements — *hawing akaok* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 chóng mặt = être pris de vertige.
- hayam** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 [Cam M] bước = pas. — *hayam nao* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 bước đi = avancer.
- hayem** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 [Cam M] — *ngap hayem* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 làm lễ cầu hôn = prier pour l'âme (cérémonie pour les défunts morts au loin).
- hayep** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 [Cam M] bằng = plat, uni. — *patau hayep* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 đá bằng = pierre plate.
- hayuak** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 [Cam M] (1) cắt = coupe (2) hót = tondre. — *hayuak harek* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 cắt cỏ = couper l'herbe; *hayuak padai* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 lúa = 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 moissonner le riz; *hayuak mbuk* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 hót tóc = tondre les cheveux.
- hel wel** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 [Cam M] thiếu-thốn = qui est dans la gêne.
- heng** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 [Cam M] cay = piquant, pimenté.
- heng** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 [Cam M] dây máu hăng = bétel sauvage.
- heng** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 [Cam M] trâu = oiseau mythique.
- hep** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 [Cam M] hơi = odeur, humeur. — *mak hep* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 đánh hơi = flairer; *tha hep* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 tương-hợp = d'humeur compatible; *karei hep* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 bát-hợp = d'humeur incompatible; *aia hep* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 mồ hôi = sueur.
- her** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 [Cam M] (1) thác = torrent, rapide (2) ghì = tenir fermement. — *aia her* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 nước thác = eau de torrent; *her kaling asaih* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 ghì cương ngựa = tenir fermement les brides du cheval; *her idung kubaw* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 ghì mũi trâu = tenir solidement la naselière du buffle; (idiotismes) *her tada* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 ngực = poitrine; *her wer* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 thiếu thốn = qui manque du nécessaire.
- hia** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 [Cam M] (1) khóc = pleurer (2) phôi thai = embryon. — *hia nde gaok nde glah* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 khóc suốt suốt = pleurer comme marmite et casserole (pleurer comme vache qui pisser); *mâng di hia* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 từ thuở phôi thai = depuis l'embryon (origine).
- hiài** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 [Cam M] (không dùng một mình) = (ne s'utilise pas seul). — *thrai y hiài* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 nợ của người chết = dette contractée par quelqu'un qui est mort; *ngap rija hiài* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨

làm lễ rija để trả nợ của người qua đời = faire une rija promise par quelqu'un qui est déjà mort.

hiak អ៊ាក់ [Cam M] chim = *Acridotheres siamensis*.

hiak អ៊ាក់ [Cam M] liét = affûter.

hiak អ៊ាក់ [Cam M] khan = enroué.

hiéng អ៊ែង [Cam M] khê = d'une odeur de brûlé.

hiép អ៊ែប [Cam M] (1) hiép = opprimer (2) trap = coffret.

hindin អ៊ិនឌីន [Cam M] khón-nạn = misérable.

hing អ៊ិង [Cam M] nye = montrer, faire voir. — *hing tagei* អ៊ិង តាទើ nye răng = montrer les dents.

hla អ៊ា [Cam M] (1) nhái = imiter, singer (2) hòa = accorder. — *hla ginang* អ៊ា ឡីង hòa trống = battre les tambours en mesure.

hlak អ៊ាក់ [Cam M] găm = mettre dans un étui, dans un fourreau. — *hlak dhaong* អ៊ាក់ ង៉ាង găm dao = mettre le couteau dans le fourreau.

hlang អ៊ាង [Cam M] (1) kết chỉ dệt để theo kiểu = imiter un motif de tissage en attachant les fils de ce motif au nouveau que l'on veut faire (2) tém = arranger; — *hlang ar* អ៊ាង អ៊ា តែម bờ = faire les bords de la diguette.

hlaong អ៊ាង [Cam M] giê = vanner en faisant tomber la semence d'une certaine hauteur, le vent emportant la bale. — *hlaong padai* អ៊ាង ល្វា = អ៊ាង ល្វា vanner le riz.

hlok អ៊ាក់ [Cam M] cáy = repiquer.

hluh អ៊ុក [Cam M] soi = éclairer par un jet lumineux (pour chasser).

hluw អ៊ុក [Cam M] chày = pilon. — *tep padai mang hluw* អ៊ុក តេប ម៉ាង អ៊ុក ង៉ាង ល្វា ប៉ាង chày = piler le riz avec un pilon.

hrap អ៊ុក [Cam M] hút = aspirer. — *hrap suan* អ៊ុក ស្វាន hú hòn = aspirer l'âme (se dit des mauvais génies qui font mourir les gens).

hraw អ៊ុក [Cam M] rát = piquant. — *luk jru hraw* អ៊ុក ឡូ អ៊ុក xúc thuốc rát = oindre d'un médicament qui pique; (idiotismes) *hraw tian* អ៊ុក ត្រាញ ចៃ bụng = avoir faim.

hu អ៊ុក [Cam M] có được = avoir, obtenir. — *jang hu* អ៊ុក អ៊ុក cũng có = il y a aussi; *hu rei* អ៊ុក រើ cũng được = c'est aussi possible; *hu min* អ៊ុក ម៉ីន có chú = oui vraiment!; *hu min nda* អ៊ុក ម៉ីន ណា có chú = id; *di hu o* អ៊ុក ឌី អ៊ុក អ៊ុក không có, không được = il n'y a pas, non; *oh hu* អ៊ុក អ៊ុក អ៊ុក không có = ce n'est pas possible; *hu o* អ៊ុក អ៊ុក អ៊ុក không được = id; *ndom hu* អ៊ុក ណុំ អ៊ុក nói được = pouvoir parler; *hu ndom* អ៊ុក ណុំ អ៊ុក có nói = on a dit (que); *hu hai o* អ៊ុក អ៊ុក អ៊ុក có hay không? = y a-t-il oui ou non?; *dahlak nao hu* អ៊ុក ដាក់ ណា អ៊ុក អ៊ុក tôi đi được = je puis aller (avoir la possibilité de); *dahlak hu kieng nao* អ៊ុក ដាក់ អ៊ុក អ៊ុក អ៊ុក tôi được đi = j'ai la permission d'aller; *hu gait?* អ៊ុក អ៊ុក អ៊ុក có cái gì? = qu'y a-t-il?.

hua អ៊ុក [Cam M] kéo = tirer, traîner.

huai អ៊ុក [Cam M] sót = omettre, omis.

huak អ៊ុក [Cam M] ăn cơm = manger du riz. — *huak padai haluw muda* អ៊ុក តេប ម៉ាង អ៊ុក អ៊ុក អ៊ុក cúng lúa sớm = faire l'offrande du premier riz (les prémisses de la moisson).

hue អ៊ុក [Cam M] Huế = Huê.

huéc អ៊ុក [Cam M] sợ = craindre. — *huéc ka-nda* អ៊ុក កាណា អ៊ុក អ៊ុក kinh sợ = avoir une crainte révérentieuse de.

huel អ៊ុក [Cam M] bốc lên = s'élever en fumée. — *aia huel* អ៊ុក អ៊ុក អ៊ុក hơi nước bốc lên = la vapeur d'eau monte; *huel athak* អ៊ុក អ៊ុក អ៊ុក អ៊ុក bốc hơi = vapeur; *athak huel* អ៊ុក អ៊ុក អ៊ុក អ៊ុក khói núi = nimbo-stratus.

huén អ៊ុក [Cam M] huyền = jais. — *kaong huén* អ៊ុក កាង អ៊ុក អ៊ុក vòng huyền = anneau en jais.

huer អ្នក [Cam M] nhà chiêm-tinh học, nhà thiên văn = astrologue, devin.
huh អ្នក [Cam M] làng Thái-hòa = village de Thái-hòa.
huic អ្នក [Cam M] húp = (en aspirant) boire. — *huic aia bai* អ្នក ឆ្ងល់ hóp canh = boire le potage en l'aspirant.
huit អ្នក [Cam M] (1) thổi sáo miệng = siffler (2) thùng = transpercé. — *hluh sa gilaong huit* អ្នក លួច លួច លួច lũng một lỗ thùng = percé d'un trou.
hun អ្នក [Cam M] ngửi, hửi = sentir, renifler.

ibarahim អ្នក [Cam M] Ibrahim, Abraham = Ibrahim, Abraham.
ibu tali អ្នក [Cam M] Abou ali = Abou Ali.
ibu talibak អ្នក [Cam M] Abou talib = Abou Talib.
icauw អ្នក [Cam M] chủ chăn = gardien du troupeau. — *patuk icaow* អ្នក sao thần nông = Sirius.
idung អ្នក [Cam M] mũi = nez.
iér អ្នក [Cam M] (1) bết = adhérer, coller à (2) nước lã = eau naturelle. — *paliéng iér* អ្នក ជ្រក ជ្រក ជ្រក nước = faire une offrande en eau; *paraong iér chảy* = អ្នក ជ្រក fondre.
ih អ្នក [Cam M] bấp cày = timon, flèche de charrue.
ik aeng អ្នក [Cam M] ông táo = génie du foyer.
ikak អ្នក [Cam M] cột = attacher — (idiotismes) *ikak hala* អ្នក អ្នក đi buôn trâu = faire le commerce du bétel; *ikak anâng* អ្នក អ្នក cột gút để hạn ngày = faire des nœuds à une ficelle pour se souvenir du jour de rendez-vous; *ikak kut* អ្នក អ្នក dựng kút (nghĩa-địa) = ériger un kut.
ikan អ្នក [Cam M] cá = poisson. — *ikan aia taba* អ្នក អ្នក cá đồng = poisson d'eau douce; *ikan caklaik* អ្នក អ្នក cá tràu = ophiocéphale; *ikan kan* អ្នក អ្នក cá trê = silure; *ikan luk* អ្នក អ្នក cá trôi = espèce de poisson; *ikan kamora* អ្នក អ្នក cá chót = Hemipimelodus dauguet; *ikan hlung* អ្នក អ្នក cá tra = pangasius; *ikan patih* អ្នក អ្នក cá chép = carpe; *ikan jing* អ្នក អ្នក cá chình = murène ponctuée; *ikan kruak* អ្នក អ្នក cá rô = perche; *ikan cadu* អ្នក អ្នក cá ngựa = Hemibarbus labeo; *ikan klua* អ្នក អ្នក cá chạch = spiny ell; *ikan kadah tadaoh* អ្នក អ្នក cá thác lác = feather-back; *ikan tathik* អ្នក អ្នក cá biển = poisson de mer; *ikan blung* អ្នក អ្នក cá lạt = murène argentée; *ikan coc* អ្នក អ្នក cá đuối = mulet; *ikan tarei* អ្នក អ្នក cá thu = maquereau bonite; *ikan ya* អ្នក អ្នក cá ngừ = thon; *ikan cuah* អ្នក អ្នក cá nhám = requin; *ikan ya takuh* អ្នក អ្នក cá chù = espèce de thon; *ikan kalbaw* អ្នក អ្នក cá đuối = aigle de mer; *ikan ca-nyâk* អ្នក អ្នក cá rựa = Chela macrochir; *ikan kun* អ្នក អ្នក cá mòi = alose; *ikan liman* អ្នក អ្នក cá ông = baleine; *ikan ngâc* អ្នក អ្នក cá cơm = anchois; *ikan taw* អ្នក អ្នក cá hó = poisson (genre cyprin); *ikan ta-mrak* អ្នក អ្នក cá mai = espèce de poisson; *ikan graong* អ្នក អ្នក cá hồng = rouget.

iku អ្នក [Cam M] đuôi = queue.
ilimo អ្នក [Cam M] văn-hóa = culture. — *pathak canar ilimô* អ្នក អ្នក Trung-tâm văn-hóa = centre culturel.
imam អ្នក [Cam M] ông mum (đạo bani) = Iman (religion bani).
imiéng អ្នក [Cam M] bói = consulter les devins.
ina អ្នក [Cam M] (1) mẹ (qua đời) = mère (défunte) (2) lớn (nói về con vật cái) = de grosse taille (femelle des animaux) (3) đồng = panne (4) cái = principal (5) vóc = taille, stature. — *caoh ina* អ្នក អ្នក chửi mẹ = injurier la mère; *manuk ina* អ្នក អ្នក gà mái lớn = mère

- jala** 𑜏𑜂𑜫 [Cam M] trưa = plein jour. — *bak jala* 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 đúng bóng = midi, quand le soleil est au zénith.
- jalam** 𑜏𑜂𑜫 [Cam M] trườn = ramper. — *kamar jalam ruai* 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 trẻ con trườn bò = les enfants vont à quatre pattes.
- jalan** 𑜏𑜂𑜫 [Cam M] đường = route, chemin. — *jalan thuor liga* 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 thiên đường = paradis; *jalan akarah* 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 đường hạ giới = les enfers; *jalan lok ala* 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 đường hạ giới = id.; *jalan dhar phuer* 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 đường đạo đức = chemin de la vertu; *jalan adat* 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 đường đạo = religion; *jalan rak* 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 ngan hà = voie lactée; *jalan riya* 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 đường lớn = grand' route; *jalan ridéh* 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 xa lộ = autoroute; *calan ridéh apuei* 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 đường xe lửa = ligne de chemin de fer; *jalan takai* 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 đường bộ = chemin de piétons; *jalan paoh kanuik* 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 ngã tư = carrefour; *jalan tah dua* 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 đường rẽ hai = route en fourche.
- jalang** 𑜏𑜂𑜫 [Cam M] rõ = clair. — *jalang jaluai* 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 rõ ràng = clairement; *ndom jalang munuis jalang mbaok muta* 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 nói rõ người cởi mở = parler clairement, personne (ouverte); *mbaok mata calang caluai* 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 mặt mày tươi tắn = qui a le visage souriant.
- jalaow** 𑜏𑜂𑜫 [Cam M] kêt = perroquet. — *jalaow manyi* 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 kêt kêu = le perroquet crie.
- jaldi** 𑜏𑜂𑜫 [Cam M] đại-dương (?) = océan (?). — *parap rabang mang mâh caldi* 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 người ta làm cầu bằng vàng biển = on fit un pont en or (de l'or de la mer)? (Twn).
- jalem** 𑜏𑜂𑜫 [Cam M] sâu = profond.
- jaléng** 𑜏𑜂𑜫 [Cam M] cuốc = houe. — *caléng haluh* 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 cuốc cùn = houe usée par un long usage; *caléng tathuak juai caoh* 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 cuốc sút đùng cuốc = ne bêche pas avec la houe qui branle dans le manche.
- jalik** 𑜏𑜂𑜫 [Cam M] cán = rouler. — *jalik tapung* 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 cán bột = rouler la pâte; *radéh jalik* 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 bị xe cán = être écrasé par une auto; *hapei calik* 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 bánh ít = espèce de gâteau.
- jalikaow** 𑜏𑜂𑜫 [Cam M] ong mật = abeille. — *jalikaow inâ* 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 ong chúa = la reine (des abeilles); *jalikaow cabak* 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 ong đánh = l'abeille pique; *jalikaow laik* 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 ong tập-trung = les abeilles essaient; *jalikaow mâk bingu* 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 ong lấy hoa = l'abeille butine; *jalikaow thuak bingu* 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 ong tàn = nid d'abeille abandonné; *aia jalikaow* 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 ong = miel; *ralin jalikaow* 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 sáp ong = cire d'abeille; *ndom bingi yau aia jalikaow* 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 nói ngon ngọt như mật ong = avoir des paroles douces comme le miel.
- jalu** 𑜏𑜂𑜫 [Cam M] táp = se propager, se répandre. — *apuei jalu* 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 lửa táp = le feu se propage.
- jaluk** 𑜏𑜂𑜫 [Cam M] tô = bol. — *jaluk takai liman* 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 tô chân tượng = grand bol; *jaluk bingu rak* 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 tô sành = bol en faïence; *caluk mbit* 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 tô kiêu = bol fleuri en porcelaine.
- jam** 𑜏𑜂𑜫 [Cam M] (1) đĩa lớn = plat (2) giam = emprisonner. — *jam pingu* 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 đĩa bông = plat à fleurs; *ngap jam lithei ka Po Aluah* 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 làm một đĩa cơm cho Allah = faire l'offrande d'un plat de riz à Allah.

jap ហ្សាប [Cam M] (1) xâu chuỗi = chapelet (2) ỏ trứng = ovaire (3) làm hay đọc như cách tĩa hạt = faire ou réciter comme en égrenant qq. ch.— *jap aia jru* ហ្សាប អ្នក ប្រើ ទាន nước thuốc (trong lễ tẩy uế) = distribuer l'eau lustrale à la cérémonie de purification; *jap brah* ហ្សាប ប្រាហ្ម ច្រើន ឲ្យ ម្ចាស់ ទាន (trong đám ma) = donner à manger au mort aux funérailles; *jap inâ akhar* ហ្សាប អ៊ិន អាក្រា ច្រើន ខាង លើ và ngược cả bộ chữ Chàm (đám ma) = réciter à l'envers et à l'endroit l'alphabet cam (cérémonie des morts).

jeng 𣎵 [Cam M] (1) cây, (rào) = piquet (pour clôture) (2) gài = tresser de gros objets.
— *jeng kap mang krâm* 𣎵 𣎵 𣎵 𣎵 phên gài bằng tre = cloison tressée en bambou; *jeng puh* 𣎵 𣎵 rào rẫy = clôture de champ sur brûlis.

- jip** ជ័ប [Cam M] (1) rō, rō-ràng = clair, clairement (2) thứ năm = jeudi. — *peng jip* ជ័ប ឆ្ងាយ nghe rō-ràng = entendre clairement; *paik jip* ជ័ប គេត (bể ngày thứ năm) = mourir (être brisé le jeudi).
- jit** ជ័ត [Cam M] dịch = choléra. — *jitmāk* ជ័ត ម៉ាក bị dịch = être atteint du choléra.
- jaleh** [Cam M] ngā, sập = tomber, s'effondrer. — *sang jaleh* ជ័ល ផ្ទះ nhà sập = la maison s'effondre; *kayau jaleh* ជ័ល គ្រាប់ cây ngā = l'arbre tombe; *jaleh thrai* ជ័ល គ្រាប់ bị mang nợ = être endetté.
- jrah** ជ័រ [Cam M] (1) gach = barrer, supprimer (2) phá = démolir (3) xăn = rogner. — *jrah angan di tapuk* ជ័រ ឈ្មោះ ឈ្មោះ gach tên trong số = barrer le nom dans le registre; *jrah taniéng haluk* ជ័រ ចោល ចោល phá vát đất = démolir la cloison en torchis; *hajan tanrah jrah taniéng haluk* ជ័រ ចោល ចោល mưa giọt xoi vát đất = l'eau qui coule détériore la cloison; *jrah ar ba tapak* ជ័រ ចោល ចោល xăn bờ cho thẳng = rogner la diguette pour qu'elle soit droite.
- jrai** ជ័រ [Cam M] (1) màn = rideau (2) cây da = Ficus L. (3) Djarai = Djarai.
- jrang** ជ័រ [Cam M] ló lên = s'élever — *aia bilan jrang* ជ័រ មើល ជ័រ mặt trăng ló lên = la lune apparaît au-dessus de l'horizon.
- jraoh** ជ័រ [Cam M] xả = rincer, plonger dans l'eau. — *papah blaoh jraoh pa cih* ជ័រ ជ័រ ជ័រ giặt xong xả cho sạch = après avoir lavé le linge, le rincer pour qu'il soit propre.
- jraok** ជ័រ [Cam M] làm dưa chua = faire macérer les légumes dans le vinaigre ou l'eau salée.
- jrem** ជ័រ [Cam M] (1) nện xuống = frapper avec un pilon (2) giập = battre (3) té = tomber. — *jrem pa katiél* ជ័រ ជ័រ ជ័រ cầm cho cứng = tasser avec un pilon; *gai jrem* ជ័រ ជ័រ cái đầm = un pilon; *jrem aw* ជ័រ ជ័រ giập áo = battre le linge (lessive); *jrem taok* ជ័រ ជ័រ té ngòì = tomber sur le cul, échouer, ne pas réussir.
- jreng** ជ័រ [Cam M] nhìn = regarder. — *jreng tapak pa harei tagok muriah di bho* (TWN) ជ័រ ជ័រ ជ័រ nhìn thẳng về hướng đông thấy ngàì đỏ chói = en regardant on l'apercevait tout rouge vers le soleil levant.
- jru** ជ័រ [Cam M] thuốc = remède. — *gru jru* ជ័រ ជ័រ thầy thuốc = médicastre; *mata jru* ជ័រ ជ័រ món thuốc = médicament; *jru thit* ជ័រ ជ័រ thuốc hay = médicament efficace; *jru chak taba* ជ័រ ជ័រ thuốc độc = poison; *jru athar* ជ័រ ជ័រ thuốc hoàn = pilule, comprimé; *jru aia* ជ័រ ជ័រ thuốc nước = potion; *jru tapung* ជ័រ ជ័រ thuốc bột = médicament en poudre; *jru limāk* ជ័រ ជ័រ thuốc mỡ = pommade.
- jruh** ជ័រ [Cam M] rớt, rơi, rụng = tomber. — *hala pah jruh* ជ័រ ជ័រ lá khô rơi = la feuille sèche tombe; *baoh jruh* ជ័រ ជ័រ trái rụng = le fruit tombe; *tagei jruh* ជ័រ ជ័រ răng rụng = la dent tombe.
- jruw** ជ័រ [Cam M] (1) trộn = mélanger (2) cục-tác = caqueter. — *jruw raba* ជ័រ ជ័រ trộn gỏi = touiller le ragout; *manuk jruw asau graoh* (P.P.) ជ័រ ជ័រ ជ័រ gà cục-tác chó sũa (ý nói: òn-ào) = la poule caquette, le chien aboie (brouhaha).
- ju** ជ័រ [Cam M] sôi = bouillir, grouiller. — *aia ju* ជ័រ ជ័រ nước sôi = eau bouillante; *ju tian* ជ័រ ជ័រ sôi ruột = avoir des gargouillements dans le ventre; *aia tathik ju* ជ័រ ជ័រ ជ័រ nước biển dưng = (il y a) le déluge; *ju glaow* ជ័រ ជ័រ sôi gan (nổi nóng) = bouillir de colère.
- jua** ជ័រ [Cam M] vắng = désert, inhabité. — *jua languy* ជ័រ ជ័រ vắng vẻ = id; *sang jua* ជ័រ ជ័រ nhà vắng = maison inhabité; *daok jua* (sa drei ជ័រ ជ័រ) ជ័រ ជ័រ ngòì một mình

= être assis tout seul; *daok majua* ដាក់ ម៉ាជ្វា ngòi hiu quạnh = être assis dans un endroit retiré.

juai ខ្យៃ [Cam M] dùng.. = ne... pas — *juai bingar* ខ្យៃ ប៊ីងហ្វា dùng phá = ne fais pas de bêtises; *juai ka* ខ្យៃ កា khoan đã = un moment !

juak ក្យាក [Cam M] (1) mang = porter (2) giã = piler avec le pied (3) đập = fouler avec le pied. — *juak takhaok* ក្យាក តាក់ហ្វាក់ mang giầy = porter des chaussures; *juak brah* ក្យាក ហ្គ្រា giã gạo = piler le riz avec le pied; *juak taruai* ក្យាក តារ្វៃ đập gai = prendre une épine dans le pied; *juak ridéh juak* ក្យាក រិដេហ៍ ក្យាក đập xe đạp = pédaler; *juak-jék* ក្យាក ខ្យៃ ក្យៃ hà-hiếp = opprimer; *juak-jih* ក្យាក ខ្យៃ ខ្យៃ bát công = injuste; *juak binguk* ក្យាក ប៊ីងក្យុk đứng bóng mặt (mặt-trời) = être au zénith (soleil).

juang យ៉ូ [Cam M] đảo = planer. — *ahaok par juang* អាហ្វាក់ ប៉ា យ៉ូ máy bay đảo = l'avion plane.

judah យ៉ូដា [Cam M] Judêa = Judée.

juel យ៉ូល (jol) [Cam M] (1) chuyễn = transvaser, transmettre (2) cầu = demander. — *juel aia tapai tama jaluk* យ៉ូល ឡៃ តាបៃ តាមា យ៉ាឡុក chuyễn rượu cần vào tô = transvaser la bière de riz dans un bol; *ma-in juel baoh* ម៉ា-ឺន យ៉ូល ហ្វោ យ៉ូល chơi chuyễn banh = s'amuser à se passer la balle; *gai juel* ខ្យៃ យ៉ូល ống dùng để uống rượu = siphon pour boire à la jarre; *juel pake* យ៉ូល ប៉ាក យ៉ូល cầu hên bằng tiếng cắc-kè kêu = prévoir ses chances en écoutant le gecko.

juh យ៉ូ [Cam M] khoan = enrouler. — *juh mrai* យ៉ូ ម្រៃ យ៉ូ យ៉ូ khoan chỉ = enrouler le fil.

juk យ៉ូក [Cam M] cậ = engager. — *juk ja-nyuk* យ៉ូក យ៉ា-ន្យុក cậ mai = engager un entremetteur.

juk យ៉ូក [Cam M] đen = noir. — *mayau juk* ម៉ាយ៉ា យ៉ូក mèo mun = chat noir; *kalik juk* កាឡិក យ៉ូក da đen = peau noir; *lingik juk hajan* ឡិក យ៉ូក ហ្វាន យ៉ូក mây đen-nghịt = le ciel est couvert de nuages noirs.

jum យ៉ូ [Cam M] tụ = hématôme.

jum taom យ៉ូ តាម [Cam M] đoàn-tụ = rassemblé. — *ma-nga wom jum taom* ម៉ា-ង៉ា យ៉ូម យ៉ូម តាម តាម gia đình đoàn-tụ = famille rassemblée; *yak yum jum taom* យ៉ាក យ៉ូម យ៉ូម តាម sum-vây đoàn-tụ = rassemblée dans l'unité.

jung យ៉ូ [Cam M] bẫy = piège. — *buh jung katrau* ហ្វូ យ៉ូ កាត្រៃ យ៉ូ យ៉ូ đánh bẫy bò câu = tendre un piège pour attraper les pigeons.

ka កា [Cam M] (1) cho = à (2) cho = pour (3) đã = d'abord (4) vì = pour, parce que (5) cho = afin que (6) chưa = pas encore. — *ba lisei nao ka adei* បា ឡៃសៃ ន៉ា កា ឧដៃ បា ឡៃ ឡៃ ឡៃ dem cơm cho em = porter du riz à son petit frère; *ngap ka nyu* ង៉ាប កា យ៉ូ ង៉ា ឡៃ làm cho nó = fais pour lui; *cang ka!* ង៉ា កា ង៉ា ឡៃ chò đã = attends un peu!; *juai ka!* ខ្យៃ កា ខ្យៃ ង៉ា ឡៃ chò đã = id; *huak blaoh ka dahlak mâng nao* ហ្វាក់ ហ្គ្រា កា ដាក់ ម៉ាង ន៉ា ma-in ម៉ា-ឺន ម៉ា-ឡៃ ង៉ា យ៉ូ ង៉ា ឡៃ ăn xong đã tôi mới đi chơi = quand j'aurai fini de manger, j'irai alors me promener; *patao aen ka hu bila nan* ប៉ាតា ឡៃ កា ហ្វូ ប៊ីលា ន៉ា យ៉ូ យ៉ូ យ៉ូ យ៉ូ vua mừng vì có ngà đó = le roi se réjouissait pour avoir eu cet ivoire; *ndom ka nyu peng* ង៉ា កា យ៉ូ ប៉េង ង៉ា ឡៃ nói cho nó nghe = parler pour qu'il entende; *ka o* កា ឡៃ ង៉ា ឡៃ chưa = pas encore; *dahlak ka huak o* ដាក់ កា ហ្វាក់ ឡៃ ង៉ា ឡៃ ង៉ា ឡៃ chưa ăn cơm = je n'ai pas encore mangé; *oh ka jieng tanâh* ឡៃ កា យ៉េង តាណា ឡៃ ង៉ា ឡៃ chưa có trái đất = la terre n'existe pas encore.

ka-ing កាឡិង [Cam M] lưng = taille, reins. — *talei kaing* តាឡៃ កាឡិង dây lưng = ceinture; *ong ka-ing* ឡង កាឡិង ông bóng = danseur de la rija (harei et nagar).

ka-it កាឡៃត [Cam M] khó = langouti.

ka-mlah កាម៉ាហ៍ [Cam M] cãi lộn, chối = se disputer, dénier.

ka-mlaow កាម្លោវ [Cam M] câm = muet.

ka-mlin កាម្លីន [Cam M] Camranh = Camranh.

ka-mreng កាម្រែង [Cam M] ăn cắp = voler, filouter.

ka-nda កាណ៌ [Cam M] nê = avoir la crainte de.

ka-ndah កាណា [Cam M] (1) bện = tresser avec des lattes en bois ou en bambou (2) khó khăn = difficile, pénible. — *ka-ndah prâng* កាណាប្រង់ bện phên = tresser une claie; *lan ka-ndah* លានកាណា bùa tréo = signe magique en forme de gamma; *ka-ndah ka-ndaiy* កាណា កាណាយ khó khăn = difficile, pénible.

ka-ndai កាណាយ [Cam M] chấp tay = croiser les bras. — *ka-ndai taok* កាណាយ តាក់ ចាប់ tay sau lưng = croiser les bras derrière le dos.

ka-ndaoh កាណាវ [Cam M] vỏ (khô) = coquille. — *ka-ndaoh baoh manuk* កាណាវ ហាវ ម៉ាណុក vỏ trứng gà = coquille d'œuf de poule.

ka-ndaom កាណាម [Cam M] bùm = joindre les mains en forme de coupe.

ka-ndaong កាណាង [Cam M] (1) dư = de reste (2) vướng = être empêtré, accroché. — *kalang ka-ndaong ngaok jung kayau* កាណាង កាណាង កាណាង កាណាង កាណាង cái diều vướng trên ngọn cây = le cerf-volant est accroché à la cime de l'arbre; (idiotisme) *tamâ ka-ndaong* តាម៉ា កាណាង thụ thai = être enceinte.

ka-ndap កាណាប [Cam M] s'abriter. — *ka-ndap di haluei* កាណាប ធី ហ្លៃ núp dưới bóng mát = s'abriter à l'ombre; (idiotisme) *pon ka-ndap* ប៉ុន កាណាប khúm núm = courbé (par ext. craintif devant les supérieurs).

ka-ndeh កាណា [Cam M] bầy (nầy) = soulever avec un levier.

ka-ndel កាណា [Cam M] đây = couvrir avec qq. ch., boucher. — *ka-ndel kalaok mang kakhei* កាណា កាណា កាណា đây chai bằng nút = boucher la bouteille avec un bouchon.

ka-ndiép កាណា [Cam M] cây na Imàng cầu ta) = pommier-cannelier.

ka-ndip កាណា [Cam M] gắp = saisir avec des baguettes, prendre avec une pince — *ka-ndip ikan mang dueh* កាណា កាណា កាណា gắp cá bằng đũa = prendre le poisson avec les baguettes.

ka-nduai កាណាយ [Cam M] đại úy = capitaine.

ka-nduel កាណាយ [Cam M] talon.

ka-nduh កាណា [Cam M] vỏ (tuoi) = écorce. — *ka-nduh kruéc* កាណា កាណា vỏ cam = écorce d'orange; *baoh ka-nduh* ហាវ កាណា miếng gỗ lót sau lưng để dệt = dossière de la tisseuse; *talei ka-nduh* តាឡៃ កាណា dây giữ miếng gỗ lót sau lưng người dệt = ficelle qui retient la dossière de la tisseuse.

ka-njah កាណា [Cam M] nhỏ mọn = mesquin. — *hatai kanjah* ហាតៃ កាណា tiểu-mọn = d'esprit mesquin.

ka-njaik កាណាយ [Cam M] (1) giống con = petit du lézard; (2) nhón gót = se mettre sur la pointe des pieds.

ka-njak កាណាយ [Cam M] (1) kiệu = palanquin, chaise à porteurs (2) cầm = tenir — *ka-njak gai majrâ* កាណាយ កាណាយ cầm gậy chống = tenir un bâton pour marcher.

ka-njaok កាណាយ [Cam M] gáy (gà) chanter (coq).

ka-njaop កាណាយ [Cam M] rít (da) = visqueux, collant (peau).

ka-njet កាណាយ [Cam M] khớp-khiêng = boiteux.

ka-uk កាណាយ [Cam M] lo âu = inquiet, soucieux.

kabait កាណាយ [Cam M] thiếu tá = commandant. — *kabait naih* កាណាយ កាណាយ trung tá = lieutenant colonel; *kabait praong* កាណាយ កាណាយ đại tá = colonel.

kabak ကာပာက [Cam M] nịt = sangler. — *talei kabak* တေလိ ကာပာက dây nịt = sangle; *kabak talei kabak* ကာပာက တေလိ ကာပာက nịt dây nịt = entourer, sangler avec des bandelettes; *kabak ân asaih* ကာပာက ခွံခွံ ခွံခွံ nịt yên ngựa = sangler la sous-ventrière du cheval.

kabaot ကာပာဝ [Cam M] cần giọt = balancier pour puiser de l'eau.

kabaow ကာပာဝ [Cam M] cây lau = herbe à éléphant.

kabaw ကာပာဝ [Cam M] trâu = buffle. — *kabaw lingâ* ကာပာဝ လိင်္ဂာ trâu đốm-đốm = buffle tacheté; *kabaw baong* ကာပာဝ ခေဝ် trâu hoang = buffle retourné à l'état sauvage.

kabel ကာပေ [Cam M] không thể thương tổn = invulnérable. — *kabel rup* ကာပေ ရုပ္ ၂*am cho thân thể không bị thương tổn = se rendre invulnérable.

kabih ကာပိ [Cam M] tên vua Chàm = nom d'un roi Cam.

kabik ကာပိက [Cam M] bị = sac.

kablaiw ကာပလိဝ [Cam M] lệch = penché d'un côté. — *ma-aom kalmo kablaiw* မာအောမ် ကလမ္မ ကာပလိဝ đội mũ lệch = porter le chapeau sur le côté.

kabrac ကာပရတ် [Cam M] quào = égratigner griffer; *mayaw kabrac* မာယာဝ ကာပရတ် mèo quào = le chat griffe.

kabrah ကာပရ [Cam M] chỉ một trong tám giờ (tốt xấu của người Chàm) = une des 8 heures (fastes et néfastes) des Cam.

kabrah ကာပရ [Cam M] tên vua Chàm = nom de roi Cam.

kabreng ကာပရေ [Cam M] vênh = dresser, dressé. — *tangi kabreng* တင်္ဂိ ကာပရေ tai vênh = les oreilles dressées; *asaih kabreng tangi* အေဆိ ကာပရေ တင်္ဂိ ngựa vênh tai = le cheval dresse les oreilles.

kabri ကာပရီ [Cam M] rói bù = ébouriffé — *mbuk kabri* မဗုခ် ကာပရီ tóc rói bù = cheveux ébouriffés; *kabri biluw* ကာပရီ ဗိလူး xù lông = hérissier les poils; *kabri pi* ကာပရီ ပီ bom xòm = embrouillé, enchevêtré.

kabruai ကာပရူအိ [Cam M] hôm qua = hier.

kabrum ကာပရမ် [Cam M] xòm = hirsute. — *biluw kang kabrum* ဗိလူး ကင်္ဂ ကာပရမ် râu xòm = barbe hirsute.

kabuak kalem ကာပွာခ် ကလေမ် [Cam M] tơ lụa = soieries.

kabuak ကာပွာခ် [Cam M] tơ = soie.

kabuer ကာပွေ [Cam M] vun lên = faire un tas.

kabuer rak ကာပွေ ရတ် [Cam M] mộ đất = tombeau en terre.

kabuh ကာပု [Cam M] chuộc = racheter.

kabum ကာပမ် [Cam M] ngậm = sucer, macher.

kabum ကာပမ် [Cam m] hoa hàm tiếu = fleur à demi-éclore.

kaca ကာခ် [Cam M] vải = étoffe. — *paoh kaca* ပာဝ် ကာခ် kéo trần = faire un plafond en étoffe.

kacah ကာခ် [Cam M] (1) nhấp = agiter légèrement l'appât (à la pêche) (2) dựa = jouter, concourir, rivaliser — *pakacah* ပာကာခ် thi đua = rivaliser.

kacak ကာခ် [Cam M] (1) thằn-lằn = margouillat (2) (phun) cỏ hạt gai = cacalis orientalis. — *palei mblang kacak* ပေလိ မဗလင်္ဂ ကာခ် làng Phước-đồng = village de Phuoc dong.

kacak maligay ကာခ် မလိဂေ [Cam M] ngai vua = trône royal.

kacap ကာခ် [Cam M] nói dọ = sonder (qq.).

kacaw ကာခ် [Cam M] nắm = prendre de la main, saisir. — *kacaw sa kacaw brah* ကာခ် ဆာ ကာခ် ဗရ ကာခ် nắm một nắm gạo = prendre une poignée de riz; *kacaw kiép* ကာခ် ကိေပ် vò éch = attraper une grenouille avec la main; *rimaong kacaw* ရိမောင်္ဂ ကာခ် cộp vò = le tigre prend dans ses griffes.

kacei ကာခ် [Cam M] chỉ = indiquer. — *canau kacei* ခာနော ကာခ် ngón tay chỉ = index.

kacel កាសេល [Cam M] gàu = pellicules (de tête). — *caih kacel* គាហ កាសេល giết gàu = tuer les pellicules; *ndaoh kacel* ណាវ កាសេល giựt gàu = tirer d'un coup sec sur une mèche de cheveu pour supprimer les démangeaisons des pellicules.

kachaing កាចាឡ [Cam M] lư lửa bằng đồng = récipient en cuivre contenant des braises.

kachek កាចេក [Cam M] ông kẹ = croquemitaine.

kachét កាចេត [Cam M] bờ ngăn (bắt cá) = barrage (pour attraper les poissons).

kacing កាសឺង [Cam M] nút = bouton. — *kacing aw* កាសឺង ឆ្មារ nút áo = bouton d'habit.

kacua កាស្មី [Cam M] đầu = premier, initial. — *ai kacua* ឧកា កាស្មី anh cả = le grand frère; *anâk kacua* ណាណា កាស្មី con đầu = fils aîné; *baoh kacua* ហាវ កាស្មី trái đầu = premier fruit de la saison; *matian kacua* មាត្រា កាស្មី chứa con đầu = être enceinte du premier enfant.

kacuec កាស្មេក [Cam M] nhỏ, óng nhỏ = cracher, crachoir.

kacuh កាស្ម [Cam M] (1) nhỏ = cracher (2) đũa ma bằng câu thần chú = cracher en formulant une imprécation pour chasser un mauvais esprit.

kadait កាដាឺត [Cam M] kèn = trompe, corne.

kadak កាដាក់ [Cam M] cuống = pétiole.

kadang កាដាង [Cam M] lì-lợm = indocile.

kadaoh កាដាវ [Cam M] bầu = courge.

kadaop កាដាវ [Cam M] khó = langouti. — *plah kadaop* ហ្លា កាដាវ đóng khó = mettre le langouti; *talaih kadaop* តាលៃ កាដាវ cỡi khó = enlever le langouti.

kadaor កាដាវ [Cam M] bánh đúc = espèce de gâteau.

kade កាដេ [Cam M] năng = infécond, stérile.

kadéh កាដេ [Cam M] ngày mốt = après-demain.

kadek កាដេក [Cam M] lùn chùn = bref, petit. — *urang kalut yam kadek* វង់ កាដេក យ៉ា កាដេក người lùn bước lùn chùn = les nains avancement à petit pas.

kadep កាដេប [Cam M] làng cà-dép = village de Kadâp.

kadha កាដា [Cam M] (1) bài = leçon, sentence (2) chuyện = histoire. — *kadha bac* កាដា ហា bài học = leçon à étudier; *kadha daoh* កាដា ដាវ bài hát = chanson; *kadha kacuh bluh* កាដា កាស្ម ហ្លា câu thần chú = sentence magique; *ralo kadha* រាល់ កាដា nhiều chuyện = beaucoup d'histoires.

kadher កាដេរ [Cam M] thầy cò-ke = officiant musicien Cam.

kadhir កាដេរ [Cam M] thiêng = merveilleux, mystérieux — *apuei kadhir* ឧប៊ុយ កាដេរ lửa thiêng = feu mystérieux.

kadi កាដិ [Cam M] cái ấm = bouilloire.

Kadit កាដិ [Cam M] bươm-bướm = papillon.

kadu កាដូ [Cam M] cá ngựa = Hemibarbus labeo.

kaduk កាដុក [Cam M] đít = cul, derrière. — *libang kaduk* លីហា កាដុក lỗ đít = anus.

kaduman កាដុម៉ា [Cam M] địa bàn = boussole.

kadun កាដុន [Cam M] lùi = reculer.

kadung កាដុង [Cam M] (1) bóp, túi = bourse, sachet (2) gàu dây = écope à corde. — *kadung hala* កាដុង ហាល បóp tràu = sachet à bétel.

kadut កាដុត [Cam M] phao cân = croupion.

kaduw កាដុវ [Cam M] nhảy xuống = sauter de haut en bas.

kaga កាដា [Cam M] xương rồng = cactus épineux.

kagaik កាដាក [Cam M] cửa = scier; cái cửa = scie.

kagan កាដា [Cam M] ngang = en travers.

fonction d'éloigner les mauvais esprits; *anguei kaleng* ၵးၵိၵ်ႈ ၵႃးၵိၵ်ႈ học bùa phép trừ vong = s'initier aux rites magiques d'éloignement des esprits errants; *tiép kaleng* တိၵ်ႈတိၵ်ႈ ၵႃးၵိၵ်ႈ đuổi vong = chasser les esprits errants.

kalep 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Cam M] xép = plier, fermer. — *kalep aw* 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 xép áo = plier les habits; *kalep tapuk akhar* 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 xép sách = fermer le livre; (idiotisme) *mata kalep jih* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 măt xép ví = œil bridé.

kali kalih ကလီ ကလိ [Cam M] *tiên-tăn* = chiche. — *ngap mbeng kali kalih* နဂပ် မ္ဗေင် ကလီ ကလိ *lăm ăn*
tiên-tăn = vivre chichement.

kalih ကလိ [Cam M] tiên = parcimonieux, avare.

kalik juak ကလိက ဟွေက [Cam M] dép = sandales.

kalik ကလိခ် [Cam M] (1) da = peau (2) vò = écorce (3) rê cây = écorce d'arbre (pour manger le bétel).

kalimang ကလိမ့် [Cam M] Én = hirondelle. — *aia pabah kalimang* အိယ ပာဘဟ် ကလိမ့် tai én = nid d'hirondelle.

kaling ကလိန္ဂ [Cam M] Ấn-độ = Kalinga (Inde).

kalu ကလုံ [Cam M] tiêu = poivre.

kalu ကလုံ [Cam M] troc = qui a le crâne rasé. — *acar kalu akaok* အာကာကလုံ အာကာကလုံ thày Chan đầu troc = l'acar a la tête rasée.

kaluk kalak 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Cam M] gò ghè = raboteux, accidenté. — *jalan kaluk kalak* đường gò ghè = 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 chemin raboteux.

kaluk ကလုက [Cam M] ỏ gà (đường) = nid de poule (route).

kalung 𑜋𑜧𑜨 [Cam M] súc = rincer, se rincer. *kalung pabah* 𑜋𑜧𑜨 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 súc miêng = se rincer la bouche; *kalung jek* 𑜋𑜧𑜨 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 súc lu = rincer la jarre.

kam 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] trấu = balle de riz.

kama ကာမ [Cam M] dính đôi = accolés, jumeaux — *anâk kama* အနာကကာm trẻ sinh đôi dính nhau = frères siamois; *urang kamei cam oh mada mbeng patei kama* ဝံရကမေဇာမာဝံမပေကမာ người đàn bà Chăm không hề ăn chuối dính đôi = les femmes cam ne mangent jamais de bananes jumelles.

kamai ကမို [Cam M] vảy = croûte — *kamai katal* ကမို ကတ်လ vảy ghe = croûte de gale.

kamalacih ကမ္ဘာလူမိတ် [Cam M] nom de génie maléfisant.

kamalasun ကမ္မာလဆူ [Cam M] tên ác thần = nom de génie maléfisant.

kamang ကမာ [Cam M] nỏ (bỏ) = riz glutineux grillé.

kamar ကမာ [Cam M] đứa bé, hài nhi = nouveau-né.

kamataw ကံမာတော့ [Cam M] bi sỏ mủi = avoir un rhume de cerveau.

kamaw ကမာဝ် [Cam M] sảy lửa = prurit.

kamei 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] gái, đàn bà = fille, femme. — *ranaih kamei* 𑜓𑜂𑜫 𑜋𑜰𑜫 trê gái = petite fille; *kamei dara* 𑜋𑜰𑜫 𑜓𑜂𑜫 thiếu nữ = jeune fille; *kamei tâh* 𑜋𑜰𑜫 𑜓𑜂𑜫 phụ-nữ = femme d'âge moyen; *kamei taha* 𑜋𑜰𑜫 𑜓𑜂𑜫 đàn bà lón tuổi = femme avancée en âge; *kamei binai* 𑜋𑜰𑜫 𑜓𑜂𑜫 = les femmes (en général).

kameng 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Cam M] tên ác thần = nom de génie maléfisant.

kami ကမီ [Cam M] ta = nous.

kamraing ကံရံ [Cam M] rěo = petit morceau. *kamraing har* ကံရံ ဟာ rěo bánh = morceau de gâteau.

kamraw ကမ်ရော့ [Cam M] rên = geindre, se plaindre.

kamre ကမ္ဗီ [Cam M] xướng, hát = chanter.

kapil កាបិល [Cam M] đen = noir. — *limaow kapil* លីម៉ៅហ្គ កាបិល bò đen = kapila.

kaplah កាប្លា [Cam M] kē = fente, interstice. — *kaplah pha* កាប្លា ផា kē háng = entre-cuisses; *kaplah cek* កាប្លា ចេក kē nú = faille entre deux montagnes; *kaplah patuw* កាប្លា បាតុវ kē đá = fente entre 2 rochers; (idiotisme) *lipik kaplah wah* លីបិក កាប្លា វា ហេ វ៉ៃ ខ័រ ត័ម = endroit difficile à trouver.

kapu កាបូ [Cam M] (1) nư = bouton (2) miếng (chỉ trâu đả tằm) = (catégoriel des chiques de bétel). — *kapu bingu* កាបូ ប័ង្ស nư hoa = bouton de fleur; *klaow kapu* គ្លាវ កាបូ cườì nư = sourire; *kapu hala* កាបូ ហា លា miếng trâu tằm = chique de bétel; *cih hala sa kapu* ចិ ហា ស់ កាបូ ម៉ិ ហា ស់ ត័ម tằm một miếng trâu = faire une chique de bétel.

kapuak កាបូក [Cam M] nắm = poing — *kapuak* កាបូក nắm = empoigner.

kapuel កាបូល [Cam M] (1) bày = troupe, troupeau (2) đảng = parti.

kapuis កាបូឺ [Cam M] beo = panthère.

kapul កាបូល [Cam M] dốt đặc = ignare, ignorant.

kar កា [Cam M] kiến trúc sư = architecte.

kara កា [Cam M] rùa = tortue.

karah កាហ [Cam M] nhẫn = bague. — *karah mata* កាហ ម៉ា រ៉ា ម៉ា ត = bague à châton; *karah bong* កាហ បង រ៉ា ម៉ា ត = bague; *karah tuk* កាហ តុក រ៉ា ម៉ា ត có khứa = bague dentelée.

karak កាហ ក [Cam M] giới ăn = psoriasis.

karang កាហ ក [Cam M] (1) đá san hô = madrépore (2) giảm = diminuer, se consumer. — *karang binguk yawa* កាហ ក ប័ង្ស យា វ៉ា giảm thọ = abrégé la vie.

karang កាហ ក [Cam M] làng Vinh-hanh = village de Vinh-hanh.

karaoh កាហ អ [Cam M] gọt = émincer. — *karaoh rabung* កាហ អ រា បុង gọt măng = émincer une pousse de bambou.

kareh កាហ អ [Cam M] (1) gương = miroir, glace (2) lễ phát-thệ (đạo bani) = rite de l'entrée en religion pour les jeunes filles bani qui arrivent à la puberté.

karei កាហ អ [Cam M] (1) khác = différent (2) lạ = étrange. — *ndom karei* ណុំ កាហ អ nói khác = parler différemment; *bruk karei* ប្រុក កាហ អ chuyện lạ = histoire étrange; *karei di lok* កាហ អ ត្រី ត្រី កុយ quai = abracadabrant.

karek កាហ ក [Cam M] đóng, nhót = fermer, enfermer. — *karek mbeng* កាហ ក ម៉ង ឆ័ ឆ័ đóng cửa = fermer la porte; *wang karek* វ៉ា កាហ ក ឆ័ ឆ័ đem cốt vào kút = mettre les os nobles du défunt au kut; *karek pabuei dalam war* កាហ ក បា ប្លើ ឆ័ ឆ័ វ៉ា វ៉ា nhót heo trong chuồng = enfermer le cochon dans la soue.

karek កាហ ក [Cam M] làm phách-lói = faire quelque chose au-dessus de ses moyens.

karem កាហ ក [Cam M] (1) ấp = couver (œufs) (2) couler, sombrer.

karih កាហ អ [Cam M] sòn = rongé par l'usage, usagé. — *garuh aw karih* កាហ អ ឆ័ ឆ័ វ៉ា វ៉ា nhíp lại áo sòn = reprendre un habit usé.

karik កាហ ក [Cam M] nhăn, nhàu nhó = froissé, fripé, chiffonné.

karo កាហ ក [Cam M] vững = fort, solide, ferme — *kajap karo* កាហ ក កា យ៉ា វ៉ា khỏe mạnh = en bonne santé.

karuh កាហ អ [Cam M] xù-xì = rugueux. — *kalik karuh* កាហ អ កា លិក ឆ័ ឆ័ da xù-xì = peau rugueuse.

karung កាហ ក [Cam M] rọng = nourrir les poissons en vivier, ou dans un bocal.

karut drak កាហ ត្រ ឆ័ ឆ័ [Cam M] tên vua Chàm = nom d'un roi cam.

kasang កាហ ក [Cam M] gông = cangue.

kasaot កាហ ត្រ ឆ័ ឆ័ [Cam M] nghèo = pauvre.

kasaot pandap កាហ ត្រ ឆ័ ឆ័ បា ឆ័ ឆ័ [Cam M] nghèo nàn = indigent.

kasat កាសាត [Cam M] tên vua Chàm = nom d'un roi Cam.
kasuer កាស៊ើរ [Cam M] thau = cuvette.
katak កាតាក [Cam M] cục-tác = chanter après avoir pondu (poule).
katak កាតាក [Cam M] nhựa, mù = résine, sève.
katal កាតាល [Cam M] sét = foudre. — *grum katal* ក្រូម កាតាល sấm sét = orage; *jaong katal* ច្បាំង កាតាល
 lưỡì sét = éclair; *patuw katal* បាតុវ កាតាល đá sét = pierre de foudre; *katal klak* កាតាល ក្លាក់ sét
 đánh = la foudre frappe.
katang កាតាង [Cam M] (1) bợn = tache huileuse (sur l'eau) (2) tháp (bút) = chapeau (crayon,
 stylo).
kataok កាតាក [Cam M] bò cào = rateau.
kataong កាតាង [Cam M] cót = tissu serré en lattes de bambou.
katap កាតាប [Cam M] cuốn sách = livre.
katek កាតេក [Cam M] đè = renverser qq. et presser sur lui. — (idiotismes) *katek drei* កាតេក ទ្រី រុន
 = trembler; *katek tung tian* កាតេក តុង ទ័ន ត័យ nén lòng = se forcer à.
katel កាតេល [Cam M] ghẻ = prurit, démanger.
katet កាតេត [Cam M] làm lễ cắt bì = faire le rite de la circoncision.
kathaih កាតៃ [Cam M] É rùng = Ocimum sanctum.
kathaoh កាតៃ [Cam M] muóp sát = Cerbera maughas.
kathaok កាតៃ [Cam M] cào = petit panier.
kathaom កាតៃ [Cam M] bao, bì = enveloppe. — *kathaom ndaw* កាតៃ ណ្ឌាវ bao kiếm = fourreau
 de l'épée; *kathaom klai* កាតៃ គ្លៃ bì dái = bourses (scrotum).
kathen កាតៃ [Cam M] dọn sóng = ondulé — *mbuk kathen* ម្រក កាតៃ tóc dọn sóng = cheveux
 ondulés.
kathit កាតៃ [Cam M] tên vua Chàm = nom d'un roi Cam.
kathu កាតៃ [Cam M] trâm = épingle à cheveux.
kathur កាតៃ [Cam M] (1) nhím = porc-épic (2) cung = arc.
kati gaha កាតៃ កាហ៍ [Cam M] dinh thự = palais, demeure princière.
kati kateng កាតៃ កាតេង [Cam M] hăng-hái = enthousiaste.
kati កាតៃ [Cam M] ty = service (administratif).
katik កាតៃ [Cam M] tên vua Chàm = nom d'un roi Cam.
kating កាតៃ [Cam M] (1) rêm = éprouver un malaise général (en voiture, ou à cheval) à cause
 des secousses. (2) rải = vanner (en séparant les gros grains des petits par petites
 secousses).
katip កាតៃ [Cam M] ông tể (đạo bani) = le deuxième ordre chez les prêtres bani.
katip កាតៃ [Cam M] nhấm = mordiller.
katit កាតៃ [Cam M] con gián hôi = cancrelat.
katuak កាតៃ [Cam M] mụn cóc = verrue.
katuel កាតៃ [Cam M] năng = stérile.
katuk កាតៃ [Cam M] địt = péter.
katuw កាតៃ [Cam M] chỉ = pou. — *katuw akaok* កាតៃ អាខ ច្បាំង chỉ = pou de tête; *katuw aw* កាតៃ អា
 រ៉ាវ rân = pou d'habit; *katuw cuah* កាតៃ គ្នា បុ-ចេត = puce; *katuw kaik akaok* កាតៃ គ្នា កៃ អាខ
 ច្បាំង chỉ cắn đầu = le pou pique la tête.
kawan ni កាវ៉ាន ណិ [Cam M] thảm hoàng gia = tapis royal.
kawek កាវ៉េក [Cam M] khuất = masqué, caché.
kawom កាវ៉ូម [Cam M] khóm, vùng = secteur.

khin 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] dám = oser. — *khin ngap* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 dám làm = oser faire; *o khin !* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 không nên = ne touche pas !.

khin pakel 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] (cf. Pakal, Param pakal).

khing 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] (1) quyết = être décidé à (2) kết hôn = épouser — *khing ngap* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 quyết làm = être décidé à faire; *khing likei* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 lấy chồng = prendre mari; *khing kumei* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 lấy vợ = prendre femme.

khong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] trực chỉ = ensouple du métier à tisser.

khuai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] quỳ = s'agenouiller. — *ta-uk klaong khuai ca-mbua* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 gói con quỳ miệng con trĩnh = à genoux, je vous prie.

khum 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] khom = courber. — *khum ka-ing* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 khom lưng = courber le dos.

khung 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] thum = qui sent l'infection. — *mbau khung* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 mùi thum = odeur dégagée par les femmes qui manquent d'hygiène, odeur des plaies infectées.

kiah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] (1) gạt = racler, racloir (2) cọ = froter, effleurer, toucher (3) nạo = gratter, râper (4) vồn-vẹn = tout juste, sans plus. — *kiah padai di pabah jak* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 gạt lúa trên miệng gĩa = racler le riz sur le boisseau; *nao kiah bira gep* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 cọ với nhau = aller en se touchant les épaules; *kiah saradang* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 nạo đường = râper le morceau de sucre; *daok kiah sa wal tanâk* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 còn vồn-vẹn một bữa nầu = il reste tout juste pour un repas.

kiak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] gạch, ngói = brique, tuile. — *kiak tak* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 ngói = tuile; *kiak dak* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 gạch = brique; *aia kiak* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 Bầu gạch (tên lò gạch xưa của người Chàm) = nom d'un ancien four à briques chez les Cam.

kiel 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] gặm = ronger. — *takuh kiél aw khan* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 chuột gặm quần áo = la souris ronger les habits.

kiéng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] góc = coin. — *kiéng mbeng jang* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 góc của ngõ = petite courette en rectangle devant le portail d'entrée des maisons Cam.

kiép 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] éch = grenouille.

kiér 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] ổ khóa = serrure.

kiér 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] chìa khóa = clef.

kiér 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] dày, khít = serré, bien joint. — *tagei kiér* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 răng dày = dents serrées; *kathi kiér* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 lược dày = peigne aux dents serrées.

kik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] ghé = chaise.

kil 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] hôi nách = odeur de l'aisselle.

kla 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] tran = étagère suspendue.

klah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] (1) sảy, thoát đi = s'échapper (2) sót, sang = transvaser, mettre d'un endroit dans un autre (3) kéo = de peur que — *klah ciim klah di bai* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 chim sảy lòng = l'oiseau s'échappe de la cage; *ikan klah ikan praong* (P.P.) 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 con cá sảy là con cá lớn = le poisson qui s'échappe c'est le gros poisson; *klah lisei ka gep* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 sót cơm cho nhau = se mettre du riz à chacun; *klah alak tapa kalaok pakan* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 sang rượu qua chai khác = tranvaser l'alcool dans une autre bouteille; *klah di nyu ndom* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 kéo nó nói = de peur qu'il ne parle.

klah nâh 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] phân rẽ = séparer, ne pas laisser ensemble. — *klah nâh hadiep di pasang* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 phân rẽ hai vợ chồng = séparer la femme de son mari.

klai luon 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] hải sâm = holothurie.

klai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] dương vật = verge.

klaih klaoh 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] lật vậ = menu, sans importance.

klaih គ្រៃ [Cam M] (1) dứt = se rompre, se couper (2) miếng mảnh = un morceau. — *klaih akaok* គ្រៃ កាក្រក់ ដុត đầu = avoir la tête coupée; *klaih panuec* គ្រៃ បាណ្ឌវ ង៉ាត់ lời = couper la parole; *klaih tung tian* គ្រៃ តុង ត្រាង ដុត ruột gan = avoir le cœur brisé; *klaih jieng dua wait* គ្រៃ ជ្រែង ឆ្នាំង ដុត làm hai đoạn = se casser en deux; *sa klaih ikan* តា គ្រៃ ត្រី ម្នាក់ một miếng cá = un morceau de poisson.

klaik គ្រៃ [Cam M] lén = par surprise.

klaik គ្រៃ [Cam M] ăn cắp, ăn trộm = voler — (idiotisme) *klaik likei* គ្រៃ ត្រៃ ត្រៃ theo trai = se lier avec un garçon (en dehors du mariage).

klaik គ្រៃ [Cam M] trả nhỏ = petite bassine pour cuire.

klait គ្រៃ [Cam M] trệt = peu profond, plat. — *mbaok klait* ម្រាម គ្រៃ mặt trệt = visage aplati; *la-i klait* តា គ្រៃ ថង់ trệt = corbeille peu profonde; *jam klait* ត្រៃ គ្រៃ đĩa trệt = assiette plate.

klak គ្រៃ [Cam M] (1) cũ = vieux, ancien (2) nạy = soulever avec un petit objet faisant levier.

klak គ្រៃ [Cam M] bỏ = abandonner.

klak គ្រៃ [Cam M] *klak amaik amâ* គ្រៃ ម៉ាម៉ា ម៉ាម៉ា បỏ cha mẹ = abandonner ses parents; *klak di tâh* គ្រៃ តា បỏ nửa chừng = laisser inachevé; *katal klak* កាតា គ្រៃ sét đánh = la foudre frappe; *binguk haluei klak* ប៊ិងកូ ហ្លៃ គ្រៃ bóng mát chiếu = l'ombre se projette; *klak drei talibat* គ្រៃ ត្រៃ ត្រៃ sắp mình xuống lạy = se prosterner pour adorer.

klaon គ្រៃ [Cam M] lòi kim = oxyure, vers intestinaux.

klaon គ្រៃ [Cam M] cười = rire. — *klaon kapu* គ្រៃ កាបូ គ្រៃ គ្រៃ cười nụ = esquisser un sourire; *klaon pajauk* គ្រៃ បាហ្គុក គ្រៃ គ្រៃ cười guống = rire jaune; *khim klaon* គ្រៃ គ្រៃ គ្រៃ mỉm cười = sourire; *klaon ndah ndah* គ្រៃ គ្រៃ គ្រៃ គ្រៃ cười như nắc nẻ = rire de bon cœur; *klaon huah huah* គ្រៃ គ្រៃ គ្រៃ គ្រៃ cười to tiếng = rire aux éclats; *klaon ndah ndai* គ្រៃ គ្រៃ គ្រៃ គ្រៃ cười ngất nghèo = se tordre de rire; *klaon pik mata* គ្រៃ គ្រៃ គ្រៃ គ្រៃ cười ngất = étouffer de rire; *klaon hik hik* គ្រៃ គ្រៃ គ្រៃ គ្រៃ cười khúc khích = rire d'un rire étouffé; *pathor klaon* បាត័រ គ្រៃ គ្រៃ buồn cười = avoir envie de rire; *klaon pagrâng* គ្រៃ គ្រៃ គ្រៃ giả lả (cười) = rire par courtoisie; *klaon di thaoh* គ្រៃ គ្រៃ គ្រៃ គ្រៃ cười lảng = rire aux anges; *klaon bilei* គ្រៃ គ្រៃ គ្រៃ គ្រៃ cười chê = rire pour se moquer; *klaon hlok* គ្រៃ គ្រៃ គ្រៃ គ្រៃ cười môn trón = rire pour se concilier; *klaon haiy haiy* គ្រៃ គ្រៃ គ្រៃ គ្រៃ cười khi khi = rire du nez; *klaon jua* គ្រៃ គ្រៃ គ្រៃ គ្រៃ cười thàm = rire dans sa barbe.

klaoh គ្រៃ [Cam M] trọn quyền = qui a tous pouvoirs.

klaoh គ្រៃ [Cam M] dứt, dứt = rompre, rompu. — *klaoh talei* គ្រៃ ត្រៃ គ្រៃ dây dứt = ficelle rompue; *klaoh thrai* គ្រៃ គ្រៃ គ្រៃ dứt nợ = libéré de dettes; *klaoh pagon* គ្រៃ គ្រៃ គ្រៃ mãn hạn = à expiration du délai; *klaoh aia* គ្រៃ គ្រៃ គ្រៃ dứt nước = dont on a coupé l'eau.

klaoh គ្រៃ [Cam M] cụt hứng = qui a le plaisir coupé.

klaok គ្រៃ [Cam M] bạc màu = blanchi, qui a viré au blanc. — *padai klaok* បាដៃ គ្រៃ lúa hóp = épi blanc sans graines; *mbuk klaok* ម្រុក គ្រៃ tóc bạc = cheveux blancs.

klaon គ្រៃ [Cam M] (1) theo = suivre (2) trôn = cul, derrière — *klaong klaon tuei* គ្រៃ គ្រៃ គ្រៃ theo dõi = suivre de près; *baoh klaon* បាហ្គ គ្រៃ mông = fesse.

klaong គ្រៃ [Cam M] (1) trỏ = envoyer la balle (un jeu Cam) (2) hộp đựng cốt = petite boîte en métal ou en terre, pour contenir les os nobles des défunts. — *klaong parah* គ្រៃ គ្រៃ គ្រៃ, *klaong panah* គ្រៃ គ្រៃ គ្រៃ គ្រៃ trỏ = envoyer la balle (un jeu Cam) .

klaong គ្រៃ [Cam M] tôi: = je: terme employé pour se désigner quand on s'adresse aux divinités ou aux rois divinisés.

klau គ្រៃ [Cam M] ba = trois.

kle គ្រៃ [Cam M] bạn (dùng cho người thượng) = camarade (utilisé pour les montagnards).

kruec គ្រួច [Cam M] cam = agrume. — *kruec aik* គ្រួច ឆ្នែង chanh = citron; *kruec glai* គ្រួច ឆ្នែង cam sành = orange sauvage; *kruec ben* គ្រួច មីង cam = orange; *kruec bung* គ្រួច ប្រាស់ buoi = pamplemousse.

kruet គ្រួត [Cam M] la rày = gronder, réprimander.

kruk គ្រូក [Cam M] (1) min = bœuf sauvage (2) vò đánh chim = filet pour attrapper les oiseaux.

krung krâc គ្រង់ គ្រាច [Cam M] dấu-tích = vestiges.

krung គ្រង់ [Cam M] (1) dấu = signe (2) nguyên = originel. — *caik krung* គ្រង់ ដើ ដើ dấu (kỷ niệm) = laisser un signe (ou souvenir) ngap krung គ្រង់ ធ្វើ ធ្វើ dấu = faire un signe; tak krung គ្រង់ ដើ ដើ như xưa = comme autrefois; mang krung គ្រង់ ដើ ដើ gốc tích = l'origine.

kua ក្លា [Cam M] chải, cào = peigner, racler. — *kua akaok* ក្លា ក្លា ក្លា chải đầu = se peigner; *kua padai* ក្លា ក្លា ក្លា cào lúa = racler le riz.

kua ក្លា [Cam M] vỡ cày = (terre) qui a été labourée une fois.

kuac ក្លា [Cam M] ngoắt = faire signe de la main. — *kuac mai taom* ក្លា ក្លា ក្លា ngoắt lại gần = faire signe d'approcher; *tamia kuac* ក្លា ក្លា ក្លា múa tay = danser en faisant des mouvements des mains.

kuah ក្លា [Cam M] cạo = raser. — *kuah akaok* ក្លា ក្លា ក្លា cạo đầu = raser la tête; *kuah bilau kang* ក្លា ក្លា ក្លា cạo râu = se raser; (idiotismes) *kuah bilau pabuei* ក្លា ក្លា ក្លា làm lông heo = gratter le poil du porc; *kuah li-u* ក្លា ក្លា ក្លា nạo dừa = gratter l'intérieur de la noix de coco.

kuai គ្លា [Cam M] (1) chông = en l'air (2) kỳ nhông = petit reptile insectivore et arboricole. — *kuai kaduk* គ្លា គ្លា គ្លា chông khu = qui a le cul en l'air.

kuai គ្លា [Cam M] quai = mentonnière. — *kuai ndon* គ្លា គ្លា គ្លា quai nón = mentonnière du chapeau.

kuək គ្លា [Cam M] biệt thự = villa, maison princière.

kuen គ្លា [Cam M] thú vượn nhỏ = espèce de petit gibbon. — *kuen caok ka anâk* គ្លា គ្លា គ្លា thú vượn hú con = le gibbon appelle son petit.

kuər គ្លា [Cam M] ôm = embrasser. — *kuər tangin* គ្លា គ្លា គ្លា khoanh tay = croiser les bras; *kuər ta-uk* គ្លា គ្លា គ្លា bó gối = être en position accroupie, les bras croisés autour des genoux.

kuh គ្លា [Cam M] cây gõ = Nauclea orientalis — (idiotismes) *li-an kaik baoh kuh* គ្លា គ្លា គ្លា cây gõ run càm-cập = claquer des dents; *kuh sang* គ្លា គ្លា គ្លា đuôi mái nhà = bordure inférieure du toit.

kuīt គ្លា [Cam M] cong = rentré vers l'intérieur. — *take kuīt* គ្លា គ្លា គ្លា sừng cong = cornes rentrées.

kuk kieng គ្លា [Cam M] cùi chỏ = coude.

kuk គ្លា [Cam M] cúi = incliner — *kuk akaok* គ្លា គ្លា គ្លា cúi đầu xuống = incliner la tête; *ma-in kuk dep* គ្លា គ្លា គ្លា chơi hú tìm = jouer à cache-cache.

kulidong គ្លា [Cam M] đại dương = océan.

kur គ្លា [Cam M] Cambót = Khmer — *aia Kur* គ្លា គ្លា គ្លា nước Cambót = Cambodge; *urang Kur* គ្លា គ្លា គ្លា người Cambót = Cambodgien; (idiotismes) *kaok kur* គ្លា គ្លា គ្លា ổ kiến = nid de fourmis.

kuramat គ្លា [Cam M] Long-vương = chef des génies des eaux.

kut គ្លា [Cam M] nghĩa-địa gia-tộc (cham Bà-lamôn) = cimetière familial (chez les Cam akaphir). — *patuw kut* គ្លា គ្លា គ្លា bia kút = stèle du Kut.

ក្លា **khiah** (cf. khim - khyah).

la គ្លា [Cam M] (1) dưới = sous (2) rắn = serpent.

la 𑜋𑜨 [Cam M] lá = feuille.
la 𑜋𑜨 [Cam M] lá-lách = rate.
la 𑜋𑜨 [Cam M] nói = dire.
la 𑜋𑜨 [Cam M] thê, thay thê = remplacer.
la-a 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] (1) là-a (tre) = espèce de bambou (2) qua đòi (chỉ một trong hai vợ chồng) = défunt (mot employé pour désigner l'un des 2 époux décédé).
la-a 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] làng là-a = village de La-a.
la-an la-ngaoh 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] lạnh-lèo = froid (se dit de la température).
la-an 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] lạnh, nguội = froid, refroidi.
la-ang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] (1) tạnh = cesser (2) phấn hoa = pollen (se dit de la pluie). — *la-ang jan* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 tạnh mưa = fin de pluie; *la-ang bingu* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 phấn hoa = pollen de la fleur.
la-aow 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 [Cam M] (1) đọt = brout (2) đỉnh = cime (3) củ-rủ = recroquevillé.
la-eh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] nhiều = beaucoup.
la-i la-o 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] maladif.
la-i 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] thúng = panier.
la-mbak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] làng Phú-nhiều = village de Phú-nhiều.
la-mbak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] u sữa = poupard.
la-mbang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] phát-đạt = florissant, prospère.
la-mbek 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] đặc = épais, dense. — bu yamân lambek 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 chề đặc = potage sucré épais.
la-mbung 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] (1) xanh tươi = vert, verdoyant (2) nở nà = épanoui. — *kayau la-mbung* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 cây tươi tốt = arbre vert; *la-mbung hala* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 sung lá = au feuillage vert; *kumei la-mbung* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 gái nở nà = fille fraîche, épanouie; *la-mbung ai ley!* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 cũng ỏi = ma belle! ma fleur ! (terme familier employé par le mari pour s'adresser à sa femme).
la-njut 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] êm-dịu = doux, tendre.
la-u 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] cây dừa = cocotier.
la-ua 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] cày = labourer.
la-uai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] ghé = bufflon.
la-uw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] hàng = satin.
laba 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] gỏi = hachis. — *laba ikan* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 gỏi cá = hachis de poisson.
labaih 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] dư = de reste.
labak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] chạy lúp-xúp = trotter.
labang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] lỗ, cầu = trou, pont.
laber 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] nhót = viscosité. — *laber ikan* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 nhót cá = viscosité du poisson.
labhuen 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] êm = doux, agréabl. — *asaih nduec labhuen* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 ngựa chạy êm = le cheval va régulièrement; *ndih di tul labhuen* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 nằm trên nệm thì êm = il est doux de se coucher sur un matelas.
labik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] nơi = endroit.
labuei 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] làng Labui = village de Labui.
labuh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] (1) té = tomber (2) nhâ = être atteint de. — *nyu labuh* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 té = il est tombé; *kayau labuh* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 cây ngã = l'arbre tombe; *labuh kruak* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 té sấp = tomber la tête en avant; (3) nhuóm = être atteint de.

labuk 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] bụi, chòm, đám = buisson, bosquet, futaie. — *labuk hala* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 bụi trầu = buisson de bétel; *labuk kayau* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 đám cây = futaie.

lac 𑜇𑜡𑜫 [Cam M] (1) nói = dire (2) rằng = que. — *mai ka kau lac!* 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 tới cho tao nói! = viens que je te parle !; *nyu lac gait ?* 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 n' nói sao = que dit-il ? ; *ndom lac* 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 nói rằng = dire que; (idiotisme) *hai lac* 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 hay là = ou bien.

lac ley 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 [Cam M] hỏi ơi! = hélas. — *lingik lac ley !* 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 trời ơi! = Ciel !

lac tel 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 [Cam M] phương chi = à fortiori.

ladai 𑜇𑜡𑜫 [Cam M] bễ = soufflet de forge.

lagah 𑜇𑜡𑜫 [Cam M] mỏi = fatigué.

lagaih 𑜇𑜡𑜫 [Cam M] thuận = qui convient.

lah lai 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 [Cam M] chẳng-hằng = qui a les jambes écartées. — *daok lah lai* 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 ngồi chẳng-hằng = être assis les jambes écartées.

lah 𑜇𑜡𑜫 [Cam M] lười = paresseux. — *manuis lah* 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 kẻ lười = les paresseux.

lah 𑜇𑜡𑜫 [Cam M] mở toang = ouvrir en grand. — *lah ribaong* 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 tháo mương = ouvrir une brèche dans le canal pour laisser passer l'eau; *lah aia* 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 tháo nước = lâcher l'eau; *lah tada aw* 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 mở ngực áo = se décoller; *aw lah* 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 áo cổ giữa = habit boutonné sur le devant.

lah matah 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 [Cam M] lười biếng = paresseux, indolent.

lahai 𑜇𑜡𑜫 [Cam M] phai = décoloré.

lahem 𑜇𑜡𑜫 [Cam M] xanh rì = verdoyant.

lahiéng 𑜇𑜡𑜫 [Cam M] mật trái me = sève qui suinte sur le tamarin mûr. — *ndik aia lahiéng* 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 lên men = fermenter.

lahik 𑜇𑜡𑜫 [Cam M] mất = perdre. — *lahik darah* 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 mất máu = perdre du sang.

lahin 𑜇𑜡𑜫 [Cam M] không tốt lành = néfaste.

lahuai 𑜇𑜡𑜫 [Cam M] mồi = amorce. — *lahuai wah* 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 mồi cá = amorce pour la pêche.

lai 𑜇𑜡𑜫 [Cam M] hòa, nêm pha, tan = diluer, assaisonner, mélanger (liquides), se dissoudre — (idiotisme) *lai jua* 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 trở nên vắng = s'écrouler, aller à la ruine; *padai kalak lai* 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 nói về bông lá c'nhieu lép = riz à épis vides.

lahi 𑜇𑜡𑜫 [Cam M] (1) lấy = presser sur la détente (d'une arme) (2) róc = enlever les aspérités avec un instrument tranchant (3) lật = éplucher. — *lahi njam* 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 lật rau = éplucher les légumes.

laik 𑜇𑜡𑜫 [Cam M] (1) rớt = tomber (2) rơi = choir (3) thả = poser (4) mất = perdre. — *laik trun* 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 rớt xuống = tomber; *laik di kayau* 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 rớt xuống cây = tomber d'un arbre; *laik tama bingun* 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 rớt xuống dưới = tomber dans le puits; *ngap laik* 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 đánh rơi = faire choir; *laik amal* 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 thả rui = poser les chevrons; *laik drai* 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 thả màn = baisser le rideau; *laik janâng* 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 mất chức = perdre une fonction; (idiotismes) *laik ragem* 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 đúng điệu = en harmonie; *laik sa ragem* 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 ăn nhịp = en accord; *laik aia* 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 rảy nước (cho người chết) = asperger (le défunt); *laik di thrai* 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 mắc nợ = être endetté; *laik panuec* 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 ăn khóp (về lời) = contredire; *laik anâk* 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 lọt lòng = accoucher; *laik saong rup* 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 vừa người = qui sied bien; *laik di tian* 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 vừa lòng = qui satisfait; *laik di phait* 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫

မာရ်က ဂရုဏ်း bi lòi ăn tiếng nói = être victime de calomnies.

laing လှိုင် [Cam M] đất chai = latérite.

laiy လိုယီ [Cam M] chân = pied. — *palak lai* ပာလာခ် လိုယီ bàn chân = plante du pied.

kabak 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜁𑜪𑜫 𑜁𑜪𑜫 *nói toác-hoác* = jacasser, parler haut et sur tous les sujets.

lak လာက [Cam M] (1) thuật lai, kể lai = raconter, rapporter (2) đánh hơi = flairer.

lak 𑜋𑜧 [Cam M] khắc = quart d'heure.

lak လက် [Cam M] rượu = alcohol.

lak sa လက် ရှိ [Cam M] hàng-hà sa-số = innombrable.

lakao လာကော [Cam M] bước qua = emjamber.

lakei လာကီ [Cam M] trai = garçon.

lakhah လာကော [Cam M] lễ cưới = mariage.

lakhun လာကုန်း [Cam M] cây sến = *Shorea harmandii*.

teindre en noir; *lakhun mbong* လက်ဆွမ်း မွှေးဖျန်း phèn chua = vitriol blanc.

lakuk လက် [Cam M] sau = derrière.

lakung လက် [Cam M] xin = demander.

lamah လာမာ [Cam M] dùng = offrir.

haricot ou du maïs.

lamai လာမို [Cam M] cá đuối = raie.

lamai tian လာမီ တီယံ [Cam M] daa bung = bourrelets grasseeux du ventre.

lamak လာမာ [Cam M] béo, mớ = gras, graisse.

lamâk လာမံက [Cam M] chùa = se corriger.

lamalan လာမာလ် [Cam M] *Combretum quadrangulare*.

lamaow လာမော့ [Cam M] bò = bœuf.

lamen လာမံ [Cam M] mêm, yêu = tendre, faible.

lamu လာမူ [Cam M] ghét = cinq.

lamuk လာမုက [Cam M] ghét = détester.

lan ka-ndah လာဏာ ကာဏာ [Cam M] chữ bùa tréo = signe magique en forme d'alpha.

လာဘာ ဖို့ hét tháng = fin du mois.

ngủ = endroit pour se reposer.

lanâng လာဏ် [Cam M] rông = vaste, libre, inoccupé.

lang kar 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [Cam M] khăn, vãi, nguyên = prier.

dây = dérouler la corde; *ala lang drei* ရွာလန် သြိ ရှံ răn uôn ra = le serpent se déroule.

ina Lang လှိုင် တွဲ- điển = dictionnaire; *lang ar* လှိုင် ရှာဂါ giải nghĩa bóng = interprêter.

langa လာဏ္ဍာ [Cam M] mè = sésame.

langak လာက [Cam M] ngát = perdre connaissance.

langal 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫 [Cam M] cày = charrue.
langan 𑜋𑜰𑜫𑜏 [Cam M] ngông = oie.
langaoh 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏 [Cam M] điếc = sourd.
langaok 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫 [Cam M] rất ngon = exquis.
langaok 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫 [Cam M] tráo trở = changeant, versatile.
langaom 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏 [Cam M] nhừ, ngáu = épuisé, harassé, gluant.
langey 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫 [Cam M] phai = terni, effacé.
langik 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏 [Cam M] trời = ciel.
langiw 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫 [Cam M] ngoài = extérieur.
languai 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫 [Cam M] vắng = solitaire.
languw 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫 [Cam M] thơm = parfumé.
laning 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫 [Cam M] giun = ver de terre.
lanung 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫 [Cam M] lươn = anguille.
lanya 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫 [Cam M] gióng = suspense (de palanche).
lanyaiv 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 [Cam M] ngoảnh = retourner la tête.

lanyan 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫 [Cam M] than = échelle.
lao 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏 [Cam M] Lào = Laos. — *aia Lao* 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 nước Lào = Laos; *urang Lao* 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 người Lào = Laotien.
laok 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏 [Cam M] lột = peler. — *laok kalik* 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 lột da = peler; *laok tangey* 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 lột bắp = éplucher le maïs.
laong 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏 [Cam M] thử = essayer. — *laong thunuw* 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 thử phép = essayer son pouvoir magique; *laong tian urang* 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 thử lòng người ta = éprouver le coeur de qq.
laong 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏 [Bkt.] 1 d. (cá) nhái.
laor kataor 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 [Cam M] xảo trá = perfide.
laor 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏 [Cam M] láo = menteur. — *ndom laor* 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 nói láo = mentir.
laow 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 [Cam M] Tàu = Chinois. — *aia Laow* 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 nước Tàu = Chine; *urang Laow* 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 người Tàu = Chinois.
lap 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏 [Cam M] rẻ = bon marché. — *blei lap* 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 mua rẻ = acheter bon marché; *pablei lap* 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 bán rẻ = vendre bon prix; (idiotisme) *lap di ndom* 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 nhẹ miệng = à la parole facile.
lapa 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 [Cam M] đói = avoir faim. — *lapa tian* 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 đói bụng = être affamé; *panal lapa* 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 lót dạ = prendre qq. ch. pour apaiser sa faim.
Lapac 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 [Bkt.] d. (làng) Cà Dài.
lapac 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 [Cam M] làng Cà-dài = village de Ka-dai.
lapan aw 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 [Cam M] đường khâu vá = ourlet.
lapan 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 [Cam M] rít = scolopendre.
lapei 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 [Cam M] mộng, chiêm bao = rêve, rêver. — *ndih lapei* 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 nằm mộng = rêver en dormant.
laphuai 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 [Cam M] uế-oải = exténué.
lapih 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 [Cam M] (1) mỏng = mince (2) rải-rác = clairsemé.
latah kabuak 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏.
latah 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 [Cam M] đĩa = sangsue (*Hirulo javanica*). — *latah kabaw* 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 đĩa lớn = grosse sangsue; *latah kabuak* 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 đĩa hẹ = petite espèce de sangsue.

latai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] vạt = châlit.

lathun kem 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇 [Cam M] củ nén = échalotte (*Allium ascalonicum*).

lathun 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] hành = oignon. — *sa akaok lathun* 𑜇𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 một củ hành = un oignon.

lathung 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] cối = mortier.

lawah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] khoảng không = espace infini. — *ngaok lawah* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 trên không trung = dans l'espace.

lawaiy 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] hồ = colle de farine. — *wak lawaiy* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 khuấy hồ = mélanger la colle; *tap lawaiy* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 dán hồ = coller.

lawang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] óm = maigre.

lawik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] lâu = longtemps. — *lawik harei* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 lâu ngày = pendant longtemps; *lawik malam* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 khuya = tard.

laya 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] gừng = gingembre.

layau 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] héo = fané.

layueng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] vành = bordure arrondie.

leh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] (1) để...xuống = déposer par terre (2) ôter, enlever. *leh njuh* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 xuống củi = déposer par terre la charge de bois. — *leh padei* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 nghỉ ngơi = faire la pose; *leh di haluk* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 déposer par terre; *leh li-i di ala* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 poser le panier par terre; *leh aw* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 cởi áo = se dévêtir; *leh khan* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 cởi quần = se déculotter; (idiotisme) *leh yua* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 tạm trú = faire étape; *leh panuec* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 dứt lời = s'arrêter de parler; *leh ruak* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 giảm bệnh = être moins malade; *leh cang* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 nghỉ để chờ = se reposer en attendant; *leh mbuk* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 xỏa tóc = défaire la chevelure; *riyak leh* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 sóng xuống = les flots s'apaisent; *aia leh* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 nước rọt = la marée descend; *leh malun* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 tràn-truồng = complètement; *nyu leh mbeng* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 ít ăn = petit mangeur; *leh luai* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 thôi đi = cesse ! ça va !.

lei 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] không? = particule interrogative (en fin de phrase). — *hu lei?* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 có không? = en avez-vous ?; *njep lei?* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 có đúng không? = est-ce juste ?.

lem ber 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] làng Lâm-giang) = village de Lam-giang.

lem bil 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] bội-bạc = ingrat. — *kamei siam thaik lem bil pasang* (PP) 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 người đàn bà nhan sắc hay bội bạc chồng = les belles femmes sont souvent ingrates envers leur mari.

lem lai 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] dữ-người = entêté, indocile. — *hâ nan tha urang lem lai!* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 dữ-mày là một kẻ dữ-người = tu es un entêté!.

lem lir 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] trần = tenture suspendue au toit à l'intérieur de la maison. — *duei lem lir* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 kéo trần = mettre cette tenture; *poh paca lem lir* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 trần-thiết = décorer avec des tentures.

lem 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] lấp = combler. — *lem haluk* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 lấp đất = combler de terre; *lem danaw* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 lấp vũng = combler une mare.

lem ma-nga 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] cửa biển = estuaire.

lem ma-nga 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] cây vảy ốc = *Diospyros filipendula*.

lem ma-ngai 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] (1) so đũa (cây) = *Sesbania grandi flora* (2) cây chùm ngây = *Moringa oleifera*.

lem nga 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] xóm cửa (Đông-tây-giang) = village de Đông-tay-giang.

leng dara 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] xứ Lăng-dara = pays de Lang-dara (cf. TWN)

- leng ka** လင်္ကာ [Cam M] Tích-lan = Ceylan.
- lep bhep** လေပ်ဖျေပ် [Cam M] duyên = charme. — *tuah lep* တွာလေပ် may mắn = chance.
- lep** လေပ် [Cam M] xép = plier. — *lep bi-ar* လေပ်ဖိယွေ xép giấy = plier le papier.
- lep ramik** လေပ်ရမ်ကိ [Cam M] xép-đặt = arranger.
- ley** လေ [Cam M] oi! = Oh !. — *lingik ley* လိင်္ဂိတ်လေ tròi oi! = ciel !.
- li-a** လိယ [Cam M] chết (một trong hai vợ chồng) = mourir (se dit de l'un des membres du couple).
- li-an** လိယန် [Cam M] (1) lạnh = froid (2) nguội = refroidi. — *aia li-an* အိယလိယန် nước nguội = eau froide; *lisei li-an* လိဆေးလိယန် cơm nguội = riz refroidi.
- li-aua** လိယွ [Cam M] cày = labourer. — *urang liua* ဝရံလိယွ người cày = laboureur; *li-aua tanâh* လိယွတန်ဟဲ cày đất = labourer la terre.
- li-eh** လိယေ [Cam M] nhiều = beaucoup.
- li-eh li-ai** လိယေလိအိ [Cam M] nhiều = beaucoup.
- li-i li-o** လိယိလိဝ [Cam M] ốm-yếu = maladif.
- li-i** လိယိ [Cam M] thúng = panier.
- li-mbak** လိမ့်က [Cam M] ú sữa = poupard.
- li-ngan** လိယန် [Cam M] cày = charrue. — *nang li-ngan* နံလိယန် náng cày = support de la charrue; *ih li-ngan* ိဟလိယန် bắp cày = timon de la charrue; *praok li-ngan* ပြောတ်လိယန် nắp cày = targette de la charrue; *baoh li-ngan* ဗောဟလိယန် mỏ cày = manche de la charrue; *taik li-ngan* တေကလိယန် chốt cày = loquet de la charrue.
- li-njut** လိယုတ် [Cam M] êm-dịu = doux, tendre. — *chap ndom li-njut* ဇာပလိယုတ် tiếng nói êm-dịu = langage doux; *asaih nduec li-njut* အဆိဟလိယုတ် ngựa chạy êm = le cheval va doucement.
- li-nya** လိယှ [Cam M] giống = suspense (de palanche). — *naong mang li-nya* နောင့်မံလိယှ gánh bằng giống = porter avec une palanche; *cep li-nya* ဇေပ်လိယှ thắt giống = tresser une suspense de palanche.
- li-nyaiy** လိယှိယ [Cam M] ngoành = retourner la tête. — *linyaiy gah likuk* လိယှိယဂဟလိကုက ngoành phía sau = retourner la tête en arrière; *gleng anak li-nyaiy lakuk jang o hu* ဂလေင့်အန်လိယှိယလကုက ဟန် ဝှု ဟို ngó trước ngoành sau chẳng thấy gì = que l'on regarde devant; (AKA) òu que l'on se retourne pour regarder derrière on ne voit rien.
- li-nyan** လိယှန် [Cam M] thang = échelle. — *anâk li-nyan* အန်လိယှန် bậc thang = barreau d'échelle; *ndik li-nyan* န်ဒိတ်လိယှန် lên thang = monter à l'échelle; *hamu takai li-nyan* ဟမ်တေကလိယှန် ruộng bậc thang = rizièrre en terrasse.
- li-ong** လိဝံ [Cam M] làng Lò-ông = village de Lô-ông.
- li-u** လိယ [Cam M] cây dừa = cocotier.
- li-uai** လိယွေ [Cam M] ghé = bufflon. — *li-uai tanaow* လိယွေတောဝ္လံ ghé đực = bufflon mâle; *li-uai binai* လိယွေပိနဲai ghé cái = bufflonne.
- li-uw huai** လိယွဟွေ [Cam M] sa = crêpe, gaze.
- li-uw** လိယွ [Cam M] hàng = satin. — *patei li-uw* ပတေးလိယွ tơ lụa = soieries.
- lia** လိယ [Cam M] oằn = incurver, courber. — *lia dhan* လိယသန် ả nhánh cây = incurver une branche; *kayau baoh lo lia dhan* ကယော့ဗောဟလိယသန် cây có trái nhiều cong xuống = l'arbre qui a beaucoup de fruit s'incurve (sous le poids).
- liah** လိယ [Cam M] (1) liếm = lécher (2) ném = goûter — *asau liah tangin* အဆူလိယတင်ဂိ con chó liếm tay = le chien lèche la main; *kabaw liah idung* ကပ်ပာလိယိဒွန် trâu

- ligaok** 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫 [Cam M] làng Trì-đức = village de Tri-dúc.
- liguai** 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫 [Cam M] mệt = fatigué.
- lihai** 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫 [Cam M] phai = terni, décoloré. — *lihai bal* 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫 𑜇𑜡𑜫 phai màu = décoloré; *lihai tian* 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫 𑜇𑜡𑜫 phai lòng = apaisé; *lihai alak* 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫 𑜇𑜡𑜫 phai rượu = dégrisé.
- lihih** 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫 [Cam M] mất = perdre. — *lihih darah* 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫 𑜇𑜡𑜫 tắt kinh = aménorrhée.
- lihin** 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫 [Cam M] không tốt lành = impur, infâme. — *ndam lihin* 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫 𑜇𑜡𑜫 đám kẻ chết không lành (không được vào kut) = cérémonie mortuaire de qq. qui est décédé dans l'infamie et qui n'a pas droit d'entrée au kut; *matai lihin* 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫 𑜇𑜡𑜫 chết không tốt lành = mourir dans l'infamie; *ndom dom baoh lihin* 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫 𑜇𑜡𑜫 nói lời nhóp-nhúa = dire des insanités; *gru kaleng tiap kaleng sibél matai lihin* 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫 𑜇𑜡𑜫 thầy kalong đuổi vong khi người ta chết = le kalong chasse les mauvais esprits quand il y a eu mort violente.
- lijang** 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫 [Cam M] cùng = aussi. — *lijang yau nan rei* 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜫 𑜇𑜡𑜫 cũng như thế ấy = de cette même façon.
- lik** 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] ván, lăng = rouler (avec les mains ou les doigts). — *lik pakaw* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 ván thuốc = rouler une cigarette; *lik tién* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 lăng nén = rouler une bougie.
- lika bruk brem** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 [Cam M] hoại thư = gangrène.
- lika likaih** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 [Cam M] lở-loét = ulcère.
- lika** 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] lở-lói = eczéma. — *baoh lika* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 trái có tì = fruit marqué d'une cicatrice.
- likao** 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] bước qua = passer, enjamber, faire traverser. — *likao akaok* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 bước qua đầu = avancer la tête.
- likei** 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] trai, đàn ông = garçon, homme. — *siam likei* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 đẹp trai = beau garçon; *jhak likei* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 xấu trai = vilain garçon; *likei dam* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 trẻ thanh niên = jeune homme; *anâk likei* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 con trai = garçon; *khing likei* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 lấy chồng = prendre un mari; (idiotisme) *kayau siam likei* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 gỗ đẽo hình dương vật = morceau de bois taillé en forme de phallus.
- likhah caga** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 [Cam M] lễ cưới = mariage.
- likhah** 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] lễ cưới = nocés, mariage. — *ngap likhah* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 làm lễ cưới = faire la cérémonie de mariage.
- likhun** 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] phèn chua = alun.
- likhun** 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] cây sắn = Engenia operenlata.
- likuah** 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] cây riềng = Alpinia galanga.
- likuk kut** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 [Cam M] Làng Trường-sanh = village de Truông-sanh.
- likuk** 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] sau = derrière. — *likuk sang* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 sau nhà = derrière la maison; *gah likuk* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 đằng sau = par derrière; *plek likuk* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 quay lưng = se détourner, abandonner rejeter; *nao likuk* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 đi khỏi = être absent.
- likung** 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] xin = demander. — *likau mbeng* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 xin ăn = mendier; *likau adat* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 xin phép = demander une permission; *likau dre* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 xin kiếu = demander la permission de se retirer; *likau pabuh* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 xin chuộc = demander restitution; *likau tadhau* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 kính chúc = souhaiter respectueusement; *caong likau* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 nguyện ước = prier, souhaiter.
- lima** 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] năm = cinq.

102

lingey လိင်္ဂေ [Cam M] phai = s'effacer, se ternir. — *manuh drah lingey* မာဏုဒရ လိင်္ဂေ တိမ် mau phai = caractère violent qui se calme vite; *lingey di alak* လိင်္ဂေ သီ အလာခ် phai rượu = dégrisé.

lingik လိင်္ဂိခ် [Cam M] Chúa trời = Dieu, Seigneur du Ciel.

lingik လိင်္ဂိခ် [Cam M] trời = ciel. — *sang lingik* နံ လိင်္ဂိခ် tàn = parasol, dais, ciel; *lingik tasik ley* ! လိင်္ဂိခ် တေခ် လိင်္ဂေ တြိ သတ် oi ! = ciel !.

lingiw လိင်္ဂိခ် [Cam M] ngoài = extérieur. — *urang lingiw* ဘဲ လိင်္ဂိခ် người ngoài = personne étrangère; *daok lingiw* သော့ လိင်္ဂိခ် ngòi ngoài = se tenir dehors; *pak lingiw* ပာခ် လိင်္ဂိခ် bên ngoài = à l'extérieur; *lingiw adat* လိင်္ဂိခ် သုာတ်ဝေ ngoài lệ = en dehors des règles; *lingiw mblang* လိင်္ဂိခ် မွဲ ngoài sân = sur la cour.

linguei လိင်္ဂေ [Cam M] bất tỉnh = qui a perdu ses esprits. — *jua linguei* ဟွံ လိင်္ဂေ hoang-vắng = désertique.

linguw လိင်္ဂေ [Cam M] thơm tho = parfumé. — *bingu linguw* ပိဏ် လိင်္ဂေ hoa thơm = fleur parfumée (idiotisme) *geng linguw* ငံ လိင်္ဂေ đồ cổ bằng kim khí = objets anciens en métal.

lipa လိပ် [Cam M] đói = avoir faim. — *lipa tian* လိပ် တေဝါ đói bụng = avoir faim.

lipah လိပ် [Cam M] làng Là-bà = village de Là-bà.

lipan လိပ် [Cam M] rít = scolopendre.

lpei လိပ် [Cam M] mộng, chiêm bao = rêve, rêver.

liphuai လိပ် [Cam M] uể-oải = exténué.

lipih lipiêng လိပ် လိပ် [Cam M] mảnh-mai = svelte, fluet. — *kumei lipih lipiêng* ကွမ် လိပ် လိပ် đàn bà mảnh-mai = femme fluette.

lipih လိပ် [Cam M] (1) rải rác = clairsemé (2) mỏng = mince (3) thưa = espacé, peu serré.

lisei လိပ် [Cam M] cơm = riz (cuit). — *lisei li-an* လိပ် လိပ် cơm nguội = riz refroidi; *tanâk lisei* တေခ် လိပ် nấu cơm = faire cuire le riz.

lisun kem လိပ် [Cam M] củ nén = échalotte.

lisun လိပ် [Cam M] hành = oignon.

lisung လိပ် [Cam M] cối = mortier. — *lisung thaok* လိပ် သော့ cối quét = mortier à main; *lisung juak brah* လိပ် ဟွံ လိပ် cối giã gạo = mortier pour piler le riz avec le pied; *lisung chai* လိပ် စေခ် cối xây = moulin à décortiquer.

litai လိပ် [Cam M] vạt = châlit. — *litai tanâng* လိပ် တေဝါ vạt giường = châlit.

lithit လိပ် [Cam M] Phanthiét = Phanthiet.

liwah လိပ် [Cam M] không trung = immensité , espace. — *jalan liwah* ဟာလေ လိပ် hàng không = aviation.

liwang liwaih လိပ် လိပ် [Cam M] maladif, chétif.

liwik လိပ် [Cam M] lâu ngày = longtemps.

liya လိပ် [Cam M] gừng = gingembre.

liyueng bel လိပ် [Cam M] màu xám = couleur grise.

liyueng လိပ် [Cam M] vành = bordure arrondie. — *liyueng tangi* လိပ် တေဝါ vành tai = lobe de l'oreille; *liyueng mbuk* လိပ် မွာ တေဝါ tóc gậy đồng tiền = boucle de cheveux.

liyuw လိပ် [Cam M] héo = fané. — *liyuw hala* လိပ် လိပ် héo lá = au feuillage fané; *hala liyuw* လိပ် လိပ် lá héo = feuille fanée.

lo လိပ် [Cam M] lắm quá = très, beaucoup. — *rilo lo* လိပ် လိပ် nhiều lắm = très nombreux; *praong lô* လိပ် to lắm = très grand; *mada lo* လိပ် လိပ် giàu lắm = très riche.

- ma-aia kanyait** អាក្នុង កង្កែប [Cam M] trempé.
- ma-aia** អាក្នុង [Cam M] (1) mouillé (2) pâteux . — *tanâh ma-aia* ដីអាក្នុង terre humide; *lisei ma-aia* ដីអាក្នុង riz pâteux (mal égoutté).
- ma-aom** អាក្នុង [Cam M] (1) porter (2) se couvrir. *ma-aom ndon* អាក្នុង ដាក់ ដាក់ porter un chapeau; *ma-aom pathan* អាក្នុង ដាក់ porter un parapluie; *ma-aom ciéw* អាក្នុង ដាក់ se couvrir d'une natte.
- ma-ih** អាក្នុង [Cam M] moisi. — *lisei ma-ih* ដីអាក្នុង riz moisi; *ngap kabaw ma-ih* អាក្នុង អាក្នុង អាក្នុង faire le sacrifice du buffle (cérémonie solennelle où le buffle n'est sacrifié qu'après trois jours de préparation).
- ma-ik** អាក្នុង [Cam M] uriner. — *aia mu-ik* អាក្នុង អាក្នុង urine; *thang ma-ik* អាក្នុង អាក្នុង vessie; *ikak thang mu-ik* អាក្នុង អាក្នុង ne pas pouvoir uriner.
- ma-uh** អាក្នុង [Cam M] (1) un peu sùri (2) gonflé. — *lisei ma-uh* អាក្នុង អាក្នុង riz un peu sùri; *mata ma-uh* អាក្នុង អាក្នុង yeux gonflés; *ma-uh mata ma-aia idung* អាក្នុង អាក្នុង អាក្នុង qui a les yeux gonflés et le nez qui coule (désignent les personnes affligées qui ont beaucoup pleuré).
- mabai** អាក្នុង [Cam M] avoir de l'aversion pour.
- mabaoh** អាក្នុង [Cam M] pondre. — *manuk mabaoh* អាក្នុង អាក្នុង la poule pond; (idiotisme) *phun mabaoh* អាក្នុង អាក្នុង arbre dont les fruits poussent.
- mabaok** អាក្នុង [Cam M] village de Xóm Gió.
- mabar** អាក្នុង [Cam M] gluant.
- mabek** អាក្នុង [Cam M] village de Nha-vó.
- mablah** អាក្នុង [Cam M] se disputer qq. ch. — *mablah janâng* អាក្នុង អាក្នុង se disputer une fonction.
- mabuk maber** អាក្នុង អាក្នុង [Cam M] soucieux, embarrassé.
- mabuk** អាក្នុង [Cam M] ivre. — *mabuk alak* អាក្នុង អាក្នុង enivré; *mabuk tablek dunya* អាក្នុង អាក្នុង enivré à voir tourner mille chandelles.
- mac** អាក្នុង [Cam M] exhaler.
- machak** អាក្នុង [Cam M] imposant, grave, majestueux.
- machut** អាក្នុង [Cam M] ressemblant. — *machut gep* អាក្នុង អាក្នុង se ressembler
- macuak** អាក្នុង [Cam M] recouvrir.
- mada** អាក្នុង [Cam M] (1) riche (2) tendre, jeune, non accompli. — *mada praong* អាក្នុង អាក្នុង richissime; *ngap mada* អាក្នុង អាក្នុង s'enrichir; *mada ganup* អាក្នុង អាក្នុង riche en biens et en enfants; *mada-pa* អាក្នុង អាក្នុង très jeune, non mûr; *baoh mada* អាក្នុង អាក្នុង fruit vert; *anâk mada* អាក្នុង អាក្នុង nouveau-né; *mada bilan* អាក្នុង អាក្នុង vient d'accoucher; (idiotismes) *mada hatai* អាក្នុង អាក្នុង qui manque d'intelligence; *mada hu biak* អាក្នុង អាក្នុង peut-être vrai; *akaok mada* អាក្នុង អាក្នុង cinciput; *oh mada* អាក្នុង អាក្នុង jamais; *mada thun mada bilan* អាក្នុង អាក្នុង អាក្នុង année, mois non accompli (indique que qq. est mort depuis moins d'un an).
- madan** អាក្នុង [Cam M] prunier.
- madanah** អាក្នុង [Cam M] Médine.
- madaom** អាក្នុង [Cam M] qui tombe en parasol. — *phun madaom* អាក្នុង អាក្នុង arbre dont le feuillage tombe jusqu'au sol; *sang madaom* អាក្នុង អាក្នុង maison dont la toiture descend très bas.
- mada... mada** អាក្នុង...អាក្នុង [Cam M] de... plus. — *mada tuk mada pandik* អាក្នុង អាក្នុង អាក្នុង d'heure en heure plus grave; *mada harei mada trak* អាក្នុង អាក្នុង អាក្នុង de jour en jour plus grave.

madeh អ្នកឡើង [Cam M] être éveillé. — *daok madeh* គេមិន ឡើង pas encore endormi; *madeh di ndih* អ្នកឡើង ហើយ ឡើង être réveillé; *pamadeh* តាមអ្នកឡើង réveiller (qq.); *tagok* តើចេញ se lever.

mader អ្នកឡើង [Cam M] morceau de bois destiné à divers usages. — *mader yun* អ្នកឡើង ប្រដាប់ billette de bois qui maintient le hamac; *mader kaneh* អ្នកឡើង ក្បាល ក្បាល poignée transversale située à l'extrémité du manche.

madhak អ្នកឡើង [Cam M] s'opposer, lutter contre.

madher អ្នកឡើង [Cam M] (orphelin).

madhir អ្នកឡើង [Cam M] palais. — *madhir riya* អ្នកឡើង ទីពឹង palais; *madhir patao* អ្នកឡើង ប្រដាប់ palais royal.

madrec អ្នកឡើង [Cam M] (1) ressemblant (2) décliner (astre). — *aia harei madrech* អ្នកឡើង តើ អ្នកឡើង le soleil décline.

madrén អ្នកឡើង [Cam M] Djiring.

maduen អ្នកឡើង [Cam M] (1) Muduon, prêtre danseur et chanteur (2) insecte (en général). — *maduen aih kabaw* អ្នកឡើង ឧទ្ទេស ក្បាល ក្បាល bousier; *maduen juk* អ្នកឡើង ប្រដាប់ hanneton.

maduh mâng អ្នកឡើង អ្នក [Cam M] c'est pourquoi.

maduh yau nan អ្នកឡើង អ្នក ឡើង [Cam M] voilà pourquoi.

magait អ្នកឡើង [Cam M] fille. — *magait nan* អ្នកឡើង ឡើង cette fille là; *magait ban halei ?* អ្នកឡើង ឡើង តើ ឡើង quelle fille, quel garçon ?.

magei អ្នកឡើង [Cam M] ridé. — *aia magei* អ្នកឡើង តើ អ្នកឡើង la surface de l'eau est ridée, cligner; *magei mata* អ្នកឡើង អ្នកឡើង cligner de l'oeil, branler, bouger; *tagei magei* តើ អ្នកឡើង la dent branle.

magep អ្នកឡើង [Cam M] vous autres.

magik អ្នកឡើង [Cam M] mosquée des Bani.

magrek អ្នកឡើង [Cam M] nom donné aux femmes qui font des manières. — *pok drei ma-ak yak drei makrek* (PP) អ្នកឡើង តើ អ្នកឡើង ប្រដាប់ តើ អ្នកឡើង se hausser comme un corbeau, se gonfler comme un vautour.

magru អ្នកឡើង [Cam M] apprendre, étudier. — *sang magru* អ្នកឡើង អ្នកឡើង maison d'enseignement; *magru akhar* អ្នកឡើង អ្នកឡើង apprendre à lire et à écrire; *magru adat* អ្នកឡើង អ្នកឡើង apprendre la morale; *magru thunuw* អ្នកឡើង អ្នកឡើង apprendre les principes de magie; *magru danak* អ្នកឡើង អ្នកឡើង apprendre un métier.

magu mata អ្នកឡើង អ្នកឡើង [Cam M] à l'œil boursoufflé

mah អ្នកឡើង [Cam M] or. — *mah ghuai* អ្នកឡើង អ្នកឡើង or en lingot; *mah hala* អ្នកឡើង អ្នកឡើង or en feuilles; *mah mada* អ្នកឡើង អ្នកឡើង or tendre; *mah raing* អ្នកឡើង អ្នកឡើង or mélangé avec la terre; *mah taha* អ្នកឡើង អ្នកឡើង or pur; *mah sa pluh aia* អ្នកឡើង អ្នកឡើង អ្នកឡើង or très pur; *mah tram* អ្នកឡើង អ្នកឡើង pépite d'or.

mah taha អ្នកឡើង អ្នកឡើង [Cam M] nom du père de la femme du roi Pôramé.

maharaik អ្នកឡើង [Cam M] à la taille de guêpe, à la taille fine. — *kaing nai ni maharaik* អ្នកឡើង អ្នកឡើង អ្នកឡើង cette fille a une taille fine; *kumei maharaik drei* អ្នកឡើង អ្នកឡើង អ្នកឡើង fille à la taille d'abeille.

mahati អ្នកឡើង [Cam M] s'imaginer.

mahep អ្នកឡើង [Cam M] légère odeur.

mahesarai អ្នកឡើង [Cam M] faste. — *tuk muhesarai* អ្នកឡើង អ្នកឡើង heure faste.

mahiek អ្នកឡើង [Cam M] ressemblant. — *ngap dua thruh ridéh mahiek gep* អ្នកឡើង អ្នកឡើង អ្នកឡើង អ្នកឡើង faire deux charrettes ressemblantes.

mahit អ្នកឡើង [Cam M] entendre, percevoir.

mahlei អ្នកឡើង [Cam M] fibres de coton. — *anâk mahley* អ្នកឡើង អ្នកឡើង boudin de fibres de coton

mahu អាន់ [Cam M] désirer avidement. — *mahu di aia* អាន់ បី ឆ្នាំ avoir soif; *mahu mbeng* អាន់ ឆ្នាំ avoir envie de manger; *thruk mahu* ឆ្នាំ អាន់ être rassasié.

mai ឆ្នាំ [Cam M] venir. — *mai tao?* ឆ្នាំ ឆ្នាំ où venez-vous? -(que venez-vous faire)?; *nao tao mai?* ឆ្នាំ ឆ្នាំ ឆ្នាំ d'où revenez-vous ?; *daok pak mai* ឆ្នាំ ឆ្នាំ ឆ្នាំ d'où venez-vous ?; *mai mang halei ?* ឆ្នាំ ឆ្នាំ ឆ្នាំ d'où venez-vous ?; *mai mang nagar pakan* ឆ្នាំ ឆ្នាំ ឆ្នាំ ឆ្នាំ venir d'un autre pays; *mai paje* ឆ្នាំ ឆ្នាំ être déjà arrivé; *ka mai o* ឆ្នាំ ឆ្នាំ pas encore arrivé; *oh ka mai* ឆ្នាំ ឆ្នាំ id.; *mai pak ni* ឆ្នាំ ឆ្នាំ venir ici.

maik ឆ្នាំ [Cam M] mère

maik ឆ្នាំ [Cam M] particule impérative placée en fin de phrase. — *mbeng maik* ឆ្នាំ ឆ្នាំ mange!; *nao maik* ឆ្នាំ ឆ្នាំ va!; *luai maik* ឆ្នាំ ឆ្នាំ cela va, cela suffit !; *luai maik ah* ឆ្នាំ ឆ្នាំ cela suffit, enfin !.

main maâc ឆ្នាំ [Cam M] s'amuser.

main ឆ្នាំ [Cam M] jouer. — *main jiên* ឆ្នាំ ឆ្នាំ jouer à l'argent; *ndom main* ឆ្នាំ ឆ្នាំ plaisanter; *main saong kumei* ឆ្នាំ ឆ្នាំ taquiner les filles; *main kuk dep* ឆ្នាំ ឆ្នាំ jouer à cache-cache.

mai ឆ្នាំ [Cam M] - *daok jaoh mai* ឆ្នាំ ឆ្នាំ s'asseoir les 2 pieds repliés en arrière (à la manière des femmes).

maja ឆ្នាំ [Cam M] civette. — *maja lithung* ឆ្នាំ ឆ្នាំ civette bigarrée; *maja bingu* ឆ្នាំ ឆ្នាំ grosse civette; *maja yong* ឆ្នាំ ឆ្នាំ civette brune.

majaih ឆ្នាំ [Cam M] prendre à bras le corps. — *majaih gep* ឆ្នាំ ឆ្នាំ se prendre à bras le corps pour se renverser lutter.

majaik ឆ្នាំ [Cam M] près, rapproché. — *majaik mboh* ឆ្នាំ ឆ្នាំ près de voir; *majaik njep* ឆ្នាំ ឆ្នាំ presque juste; *majaik matai* ឆ្នាំ ឆ្នាំ près de mourir; *majaik tel* ឆ្នាំ ឆ្នាំ près d'arriver.

majrâ ឆ្នាំ [Cam M] tenir à la main. — *gai majrâ* ឆ្នាំ ឆ្នាំ bâton pour marcher; *ong taha majrâ* ឆ្នាំ ឆ្នាំ le vieillard tient un bâton.

majrem ឆ្នាំ [Cam M] simultané. — *matai majrem gep* ឆ្នាំ ឆ្នាំ mourir en même temps.

majua ឆ្នាំ [Cam M] solitaire. — *daok majua* ឆ្នាំ ឆ្នាំ être assis tout seul; *sang majua* ឆ្នាំ ឆ្នាំ maison inhabitée abandonnée; *sang jua* ឆ្នាំ ឆ្នាំ maison déserte (où les gens sont absents).

mak ឆ្នាំ [Cam M] 12e mois Cam.

mak ឆ្នាំ [Cam M] encre.

mak ឆ្នាំ [Cam M] seiche.

mâk ឆ្នាំ [Cam M] (1) prendre, saisir (2) empoisonné. — *mâk ikan* ឆ្នាំ ឆ្នាំ prendre des poissons; *bhut mâk* ឆ្នាំ ឆ្នាំ être pris par un spectre; *mâk lisei sa rak* ឆ្នាំ ឆ្នាំ prendre un grain de riz pour l'offrir à la divinité (suivant les rites akaphir); *jru mâk* ឆ្នាំ ឆ្នាំ poison; *mbeng baoh mâk* ឆ្នាំ ឆ្នាំ manger un fruit empoisonné; (idiotismes) *mâk patik* ឆ្នាំ ឆ្នាំ tirer au sort; *jamâk mâk* ឆ្នាំ ឆ្នាំ avoir le hoquet; *mâk aia* ឆ្នាំ ឆ្នាំ boire un coup; *mâk madau* ឆ្នាំ ឆ្នាំ engager des poursuites contre les coupables dans le cas d'adultère; *mâk jal* ឆ្នាំ ឆ្នាំ air sur lequel on improvise des chants pendant la cérémonie de rija.

makah ឆ្នាំ [Cam M] La Mecque.

makaik ឆ្នាំ [Cam M] se mettre en colère.

makal ឆ្នាំ [Cam M] autrefois. — *makal nan* ឆ្នាំ ឆ្នាំ à ce moment là, en ce temps là; *makal déh* ឆ្នាំ ឆ្នាំ id.; *makal* ឆ្នាំ ឆ្នាំ jadis.

makei ឆ្នាំ [Cam M] pour la face, pour l'extérieur. — *daok makei* ឆ្នាំ ឆ្នាំ faire 'pot de fleur'.

makha iél អាត្មា [Cam M] Michel.

makhaik អាត្មា [Cam M] balle du jeu de Mutey pratiqué par les Cam.

makhek អាត្មា [Cam M] en grande quantité.

makia អាត្មា [Cam M] Diospyros decandra.

maklem អាត្មា [Cam M] ténébreux, sombre, *sup maklem* អាត្មា អាត្មា obscurité, ténèbres. — *maklem ni* អាត្មា និ la nuit passée; *maklem déh* អាត្មា អាត្មា la nuit d'hier; *maklem kradéh* អាត្មា អាត្មា la nuit d'avant hier, bouché, idiot; *maklem mata gala hatai* អាត្មា អាត្មា borné et sot.

makrà អាត្មា [Cam M] beau. — *siam makrà* អាត្មា អាត្មា beau; *makrà di grep manak* អាត្មា អាត្មា beau sous tous les aspects; *makrà di lok* អាត្មា អាត្មា beau de l'extérieur (sans préjuger de l'intérieur); *makrà di mata* អាត្មា អាត្មា beau à voir.

makuec អាត្មា [Cam M] riz brisé.

mal អាត្មា [Cam M] chasser.

malah cah អាត្មា អាត្មា [Cam M] manifester son désaccord. — *malah gep* អាត្មា អាត្មា se disputer

malah អាត្មា [Cam M] contredire.

malak អាត្មា [Cam M] malpropre, sale. — *ngap bruk malak* អាត្មា អាត្មា travailler malproprement; *thac aia ngap malak* អាត្មា អាត្មា salir en renversant de l'eau; *aia malak* អាត្មា អាត្មា eau sale.

malaon អាត្មា [Cam M] village de M'lon.

malaow អាត្មា [Cam M] muet.

malaun អាត្មា [Cam M] esprit impur.

malayu អាត្មា [Cam M] pays malais, Java, Malaisie.

malem អាត្មា [Cam M] nuit. — *malem ni* អាត្មា និ cette nuit (la nuit prochaine); *malem guh* អាត្មា អាត្មា la nuit de demain; *malem kadéh* អាត្មា អាត្មា la nuit d'après-demain; *malem malem* អាត្មា អាត្មា toutes les nuits; *malem yau malem* អាត្មា អាត្មា pareillement toutes les nuits; *malem tapuc thun* អាត្មា អាត្មា la dernière nuit de l'année.

maleng bimi អាត្មា អាត្មា [Cam M] beau, joli. — *libik maleng bimi* អាត្មា អាត្មា beau site.

maleng អាត្មា [Cam M] beau, gracieux. — *séh maleng* អាត្មា អាត្មា beau; *mbaok mata séh maleng* អាត្មា អាត្មា beau visage; *rup pabhap séh maleng* អាត្មា អាត្មា beau corps, belle stature; *akhar tapuk séh maleng* អាត្មា អាត្មា qui étudie bien.

mali អាត្មា [Cam M] pays de Lagi.

maliéng kanu អាត្មា [Cam M] adorer.

maliéng អាត្មា [Cam M] honorer.

maligai អាត្មា [Cam M] trône. — *maligai patao* អាត្មា អាត្មា trône du roi.

malih អាត្មា [Cam M] jasmin.

malikem អាត្មា [Cam M] (1) peau (2) un dessin de tissage.

malun អាត្មា [Cam M] nu.

maluw malit អាត្មា អាត្មា [Cam M] avoir de la pudeur.

maluw អាត្មា [Cam M] honteux.

mâm អាត្មា [Cam M] Iman de la religion Bani.

mamah អាត្មា [Cam M] mâcher, mastiquer.

mamah pabah អាត្មា អាត្មា [Cam M] (1) faire du bruit avec la bouche en dormant (2) menacer.

mamaon អាត្មា [Cam M] murmurer.

mamih mamih អាត្មា អាត្មា [Cam M] légèrement aigrelet.

mamih អាត្មា [Cam M] aigrelet.

mamuc អ្នកដេញ [Cam M] pou de poule.

mamun អ្នកដេញ [Cam M] faire un sacrifice dans certaines circonstances .

man អ្នកដេញ [Cam M] période d'activité. — *man thei thei gambak* អ្នកដេញ ថ្ងៃ ថ្ងៃ តាងកា on profite de son étoile.

manah អ្នកដេញ [Cam M] ananas.

manâh អ្នកដេញ [Cam M] produire, créer.

manak អ្នកដេញ [Cam M] mourir subitement. — *manak yuh* អ្នកដេញ ក្មេង voué à mourir jeune.

manâk (rim) អ្នកដេញ [Cam M] toutes choses. — *Po lingik pajiéng rim manâk* ព្រះ លិង្គិក បាជីយ៉េង រីម អ្នកដេញ Le Seigneur du Ciel (Dieu) a créé toutes choses.

manâk អ្នកដេញ [Cam M] (1) accoucher, enfanter (2) causer (3) qui reste dur après cuisson— *harei manâk* អ្នកដេញ អ្នកដេញ jour de la naissance; *manâk tabiak* អ្នកដេញ អ្នកដេញ venir au monde; *tabiak di nagar inâ* អ្នកដេញ អ្នកដេញ អ្នកដេញ venir au monde; *manâk panuec* អ្នកដេញ អ្នកដេញ causer des histoires; *manâk kadha* អ្នកដេញ អ្នកដេញ faire des histoires; *ritak manâk* អ្នកដេញ អ្នកដេញ haricots qui restent durs près cuisson.

manâk អ្នកដេញ [Cam M] choses, objets.

manâk អ្នកដេញ [Cam M] poupée.

manâk sa អ្នកដេញ អ្នកដេញ [Cam M] réfléchir.

manal អ្នកដេញ [Cam M] emplacement, situation. — *wang manal* អ្នកដេញ អ្នកដេញ cercle, circonférence.

manâng krah អ្នកដេញ អ្នកដេញ [Cam M] technique.

manâng kruec អ្នកដេញ អ្នកដេញ [Cam M] village de Cao-hâu.

manâng អ្នកដេញ [Cam M] un certain nombre.

manâng អ្នកដេញ [Cam M] (catégoriel des gâteaux). — *manâng har* អ្នកដេញ អ្នកដេញ gâteau; *thai manâng har ngaok thong* អ្នកដេញ អ្នកដេញ អ្នកដេញ អ្នកដេញ arranger des gâteaux sur le plat.

manâng rayuak អ្នកដេញ អ្នកដេញ [Cam M] moyen.

manâng... manâng អ្នកដេញ...អ្នកដេញ [Cam M] une partie... l'autre partie. — *manâng nao* អ្នកដេញ អ្នកដេញ *manâng daok* អ្នកដេញ អ្នកដេញ une partie s'en est allée, l'autre est restée.

manaok អ្នកដេញ [Cam M] groupe. — *tha manaok saih bac* អ្នកដេញ អ្នកដេញ អ្នកដេញ un groupe d'écoliers; *manaok nyu* អ្នកដេញ អ្នកដេញ eux, ils.

mandaik អ្នកដេញ [Cam M] perle d'huître.

manei hagei អ្នកដេញ អ្នកដេញ [Cam M] se laver.

manei អ្នកដេញ [Cam M] se baigner.

mâng អ្នកដេញ [Cam M] (1) alors, c'est alors que (2) atteindre, arriver jusqu'à (3) de, depuis. — *nan mâng* អ្នកដេញ អ្នកដេញ id.; *biruw mâng* អ្នកដេញ អ្នកដេញ id.; *hu mâng* អ្នកដេញ អ្នកដេញ id.; *hu magru ka mâng thau* អ្នកដេញ អ្នកដេញ អ្នកដេញ c'est en apprenant qu'on sait; *yua ai ngap suail nan mâng dreh yau ni* អ្នកដេញ អ្នកដេញ អ្នកដេញ អ្នកដេញ c'est parce que tu t'es trompé que sont arrivées ces histoires; *hu aih taginum tam mâng hu jan* អ្នកដេញ អ្នកដេញ អ្នកដេញ អ្នកដេញ c'est lorsqu'il y a des nuages noirs qu'il pleut; *hu tanâh riya ka mâng jieng anâk adam* អ្នកដេញ អ្នកដេញ អ្នកដេញ អ្នកដេញ y eut la terre, et c'est lors qu'il y eut les hommes; *aia mâng halei ?* អ្នកដេញ អ្នកដេញ où arrive l'eau; *aia mâng kaing* អ្នកដេញ អ្នកដេញ l'eau arrive à la ceinture; *mâng tamân* អ្នកដេញ អ្នកដេញ depuis autrefois; *mâng di hia* អ្នកដេញ អ្នកដេញ depuis les temps anciens; *mâng dahlau* អ្នកដេញ អ្នកដេញ depuis auparavant; *mâng phun* អ្នកដេញ អ្នកដេញ depuis l'origine; *mâng ngaok* អ្នកដេញ អ្នកដេញ du dessus; *mâng lingiw* អ្នកដេញ អ្នកដេញ de l'extérieur; *mâng rah mai* អ្នកដេញ អ្នកដេញ depuis longtemps; *mâng déh sani* អ្នកដេញ អ្នកដេញ depuis autrefois jusqu'à maintenant; *mâng halei* អ្នកដេញ អ្នកដេញ à partir d'où; *mâng ni* អ្នកដេញ អ្នកដេញ à partir d'ici; *mâng kal mai* អ្នកដេញ អ្នកដេញ depuis autrefois jusqu'à maintenant; *mâng dalam alwal* អ្នកដេញ អ្នកដេញ depuis le sein maternel; *mâng phun tal gha* អ្នកដេញ អ្នកដេញ du tronc aux racines;

manyum អ្នកបោះ [Cam M] boire. — *manyum lak* អ្នកបោះ លាវ boire de l'alcool; *manyum yau urang tuh aia di jek* (PP) អ្នកបោះ ក្នុង ទូក ដូច បើ ប្រើ ប្រាស់ boire comme si l'on versait de l'eau dans une jarre (cf. boire comme un trou) (idiotisme); *mbeng manyum* អ្នក អ្នកបោះ noces, mariage.

maok អ្នកបោះ [Cam M] charançon.

maok អ្នកបោះ [Cam M] porter dans la bouche. — *anâk ranaih maok ahar* អ្នកបោះ ទាញ អ្នកបោះ l'enfant met le gâteau dans la bouche; *mbeng maok* អ្នក អ្នកបោះ gourmand.

maong អ្នកបោះ [Cam M] regarder. — *liék maong* អ្នកបោះ អ្នកបោះ jeter un coup d'œil; *maong trun* អ្នកបោះ ច្រើន regarder en bas; *maong tagok* អ្នកបោះ ច្រើន regarder en haut; *maong mâng anak* អ្នកបោះ អ្នកបោះ regarder devant; *lua maong* អ្នកបោះ អ្នកបោះ regarder à la dérobée; *maong patapak* អ្នកបោះ អ្នកបោះ regarder droit; *pamaong* អ្នកបោះ អ្នកបោះ essayer, expérimenter; *nyu maong matai yau thaoh* អ្នកបោះ អ្នកបោះ il considère la mort comme rien.

maow អ្នកបោះ [Cam M] (1) seau (2) spathe — *maow ya* អ្នកបោះ អ្នកបោះ seau pour l'eau; *maow panâng* អ្នកបោះ អ្នកបោះ spathe d'aréquier.

maow អ្នកបោះ [Cam M] indigo, Indigofera trifolislata.

mapaoh អ្នកបោះ [Cam M] se disputer, se quereller.

maracak អ្នកបោះ [Cam M] s'enrouler.

marachaong អ្នកបោះ [Cam M] varan d'eau.

marai អ្នកបោះ [Cam M] venir. — *trun marai* ច្រើន អ្នកបោះ descendre, descendre ici-bas.

maraih អ្នកបោះ [Cam M] rouge-foncé.

marak អ្នកបោះ [Cam M] rivaliser.

marakaik អ្នកបោះ [Cam M] indigné.

marang ging អ្នកបោះ [Cam M] suie.

marang អ្នកបោះ [Cam M] (1) grillage (2) dentelle. — *marang khan* អ្នកបោះ អ្នកបោះ dentelle du sarong; *marang pathei* អ្នកបោះ អ្នកបោះ grillage en fer.

maraong អ្នកបោះ [Cam M] Sud.

marapaoh អ្នកបោះ [Cam M] se battre.

marat អ្នកបោះ [Cam M] être décidé à résolu à. — *marat hatai* អ្នកបោះ អ្នកបោះ décidé, résolu; *marat matai* អ្នកបោះ អ្នកបោះ volontaire de la mort; *marat tuei* អ្នកបោះ អ្នកបោះ être résolu à suivre; *marat sa jalan* អ្នកបោះ អ្នកបោះ être décidé résolument; (idiotisme) *marat klaoh saong gep* អ្នកបោះ អ្នកបោះ se jurer fidélité.

marawa អ្នកបោះ [Cam M] iguane, varan noir.

mari អ្នកបោះ [Cam M] flûte, clarinette — *rabap-mari* អ្នកបោះ អ្នកបោះ instruments de musique (en général).

mariak អ្នកបោះ [Cam M] rivaliser.

marup អ្នកបោះ [Cam M] disparaître pour toujours — *lihik marup* អ្នកបោះ អ្នកបោះ disparu.

maruw អ្នកបោះ [Cam M] être jaloux de.

maruw អ្នកបោះ [Cam M] village de Barau.

masaong អ្នកបោះ [Cam M] auxiliaire, qui accompagne. — *nao masaong* អ្នកបោះ អ្នកបោះ accompagner; *nao saong* អ្នកបោះ អ្នកបោះ aller avec.

masin អ្នកបោះ [Cam M] salaison, saumure. — *aia masin* អ្នកបោះ អ្នកបោះ saumure de poisson; *masin drum* អ្នកបោះ អ្នកបោះ confit de squilles; *masin kun* អ្នកបោះ អ្នកបោះ saumure d'aloise; *masin hadang* អ្នកបោះ អ្នកបោះ confit de crevettes; *masin ritaong* អ្នកបោះ អ្នកបោះ confit de petits poissons d'eau douce; *musin ratak* អ្នកបោះ អ្នកបោះ sauce de soja.

masuh អ្នកបោះ [Cam M] (1) civette marron (2) combattre. — *masuh marak nagar* អ្នកបោះ អ្នកបោះ se battre pour défendre le pays.

masuh-matak អន្តរា អន្តរា [Cam M] se battre, faire la guerre.

mat ម៉ាត [Cam M] frais.

mata ម៉ាតា [Cam M] (1) œil, nœud (2) sorte, espèce (3) mets, plat (4)côté, face. — *mata plek likuk* ម៉ាតា ភ្នែក ភ្នែក ភ្នែក aveugle; *mata lanung* ម៉ាតា លាង ម៉ាតា លាង petits yeux; *mata bang* ម៉ាតា បាង ម៉ាតា បាង presbyte; *mata palail* ម៉ាតា ប៉ាលីល myope; *ruak mata* រួក ម៉ាតា រួក ម៉ាតា avoir mal aux yeux; *dua gah mata* ឆ្មាំ ម៉ាតា ឆ្មាំ ម៉ាតា une paire d'yeux; *aia mata* អាយ ម៉ាតា អាយ ម៉ាតា larmes; *aih mata* អាយ ម៉ាតា អាយ ម៉ាតា chassie des yeux; *mata kaliék* ម៉ាតា កាលីយ៉េក œil louche; *mata hadah* ម៉ាតា អាដា ម៉ាតា អាដា œil perçant; *mata bom* ម៉ាតា បូម ម៉ាតា បូម œil qui voit seulement pendant le jour; *mata krâm* ម៉ាតា គ្រាម ម៉ាតា គ្រាម nœud de bambou; *mata pajaih* ម៉ាតា ប៉ាជៃ ម៉ាតា ប៉ាជៃ espèce de semence; *mata kayau* ម៉ាតា កាយ ម៉ាតា កាយ espèce d'arbre; *dahlak ngap klau mata kaya mbeng* ដាហ្លាក់ ណាប ក្លាវ ម៉ាតា កាយ ម៉ាបេង ម៉ាតា កាយ ម៉ាបេង je prépare trois plats; *klau mata* ក្លាវ ម៉ាតា ក្លាវ ម៉ាតា triangulaire; *pak mata* ប៉ាក់ ម៉ាតា ប៉ាក់ ម៉ាតា carré; *sang ni hu dua mata* សាង និ ហូ ឆ្មាំ ម៉ាតា សាង និ ហូ ឆ្មាំ ម៉ាតា cette maison a deux faces; (idiotismes) *mata gai naong* ម៉ាតា កាយ នាង ម៉ាតា កាយ នាង extrémités arquées de la palanche; *mata kagaik* ម៉ាតា កាយ ម៉ាតា កាយ dent de la scie; *mata ikan* ម៉ាតា អាយ ម៉ាតា អាយ kyste; *karah mata* កាហ ម៉ាតា កាហ ម៉ាតា bague à châton; *mata lai* ម៉ាតា លាយ ម៉ាតា លាយ cheville.

matah (alah-) ម៉ាតា [Cam M] paresseux.

matah ម៉ាតា [Cam M] (1) vert, non mûr (2) cru, non cuit. — *baoh matah* បាហ ម៉ាតា បាហ ម៉ាតា fruit vert; *njam matah* ណាម ម៉ាតា ណាម ម៉ាតា légumes verts; *kaya matah* កាយ ម៉ាតា កាយ ម៉ាតា crudités; *mbeng matah* ម៉ាបេង ម៉ាតា ម៉ាបេង ម៉ាតា manger vert; *lisei matah* លីសៃ ម៉ាតា លីសៃ ម៉ាតា riz pas cuit; *rilaow matah* រីលោវ ម៉ាតា រីលោវ ម៉ាតា viande crue.

matâh karang ម៉ាតា កាហ ម៉ាតា កាហ [Cam M] mécontent.

matâh ម៉ាតា [Cam M] demie, moitié. — *sa matâh* សា ម៉ាតា សា ម៉ាតា la moitié; *matâh pangin* ម៉ាតា ប៉ាហ្គីន ម៉ាតា ប៉ាហ្គីន la moitié du bol; *matâh jalan* ម៉ាតា ហ្គាហ ម៉ាតា ហ្គាហ mi-route; *matâh malam* ម៉ាតា ម៉ាហ ម៉ាតា ម៉ាហ la moitié de la nuit; *matâh harei* ម៉ាតា អាយ ម៉ាតា អាយ demi-journée.

matai ម៉ាតៃ [Cam M] mourir. — *matai deng* ម៉ាតៃ ដេង ម៉ាតៃ ដេង mourir subitement; *matai di aia* ម៉ាតៃ ធី អាយ ម៉ាតៃ ធី អាយ mourir noyé; *matai di ruak* ម៉ាតៃ ធី រួក ម៉ាតៃ ធី រួក mourir de maladie; *matai di aek* ម៉ាតៃ ធី អេក ម៉ាតៃ ធី អេក mourir de faim; *matai siam* ម៉ាតៃ សាយ ម៉ាតៃ សាយ mourir d'une bonne mort; *matai lahin* ម៉ាតៃ លាយ ម៉ាតៃ លាយ mourir dans l'infâmie; *matai klep* ម៉ាតៃ ក្លេប ម៉ាតៃ ក្លេប mourir par l'épée; *matai di tham graing* ម៉ាតៃ ធី ថាម ក្រាង ម៉ាតៃ ធី ថាម ក្រាង mourir d'accident; *matai bhaw* ម៉ាតៃ បាយ ម៉ាតៃ បាយ mourir seul, sans secours; *matai thu* ម៉ាតៃ ថូ ម៉ាតៃ ថូ mourir de sécheresse; *matai ranaih* ម៉ាតៃ រាយ ម៉ាតៃ រាយ mourir jeune; *matai aia oh-tal thar oh jaik* ម៉ាតៃ អាយ អាយ អាយ អាយ អាយ អាយ អាយ អាយ mourir de faim et de soif; *matai tah palei karei angan* ម៉ាតៃ តា បាយ កាយ ម៉ាតៃ តា បាយ កាយ ម៉ាតៃ តា បាយ កាយ mourir loin de son de pays; *matai lihik tau talang* ម៉ាតៃ លាយ តាយ ម៉ាតៃ លាយ តាយ mourir sans laisser de traces.

matak ម៉ាតាក់ [Cam M] chance, bonne fortune. — *nyu nao duah kabaw sa matak gaok* ណូ នាយ ឆ្មាំ កាបាវ សា ម៉ាតាក់ កាយ ម៉ាតាក់ កាយ il va chercher les buffles, il aura de la chance s'il les trouve.

matei ម៉ាតៃ [Cam M] façon de frapper dans le jeu (mukhe').

matei ម៉ាតៃ [Cam M] perle précieuse. — *matei muriah* ម៉ាតៃ មុរាយ ម៉ាតៃ មុរាយ jaspe; *matei patau* ម៉ាតៃ បាយ ម៉ាតៃ បាយ jade.

mathaik ម៉ាតាយ [Cam M] manières, aspect. — *ngap mathaik* ណាប ម៉ាតាយ ណាប ម៉ាតាយ se faire beau.

mathau ម៉ាតាវ [Cam M] se disputer.

mathik ម៉ាតិក [Cam M] peindre. — *mathik bal* ម៉ាតិក បាល ម៉ាតិក បាល peindre en couleur; *mathik aia mariak* ម៉ាតិក អាយ ម៉ាតិក អាយ peindre avec de la peinture.

mathin-mathem ម៉ាតិន-ម៉ាតេម [Cam M] être plein d'aigreur (par contrariété).

mathrai ម៉ាត្រាយ [Cam M] emprunter à intérêt — *brei muthrai* ប្រៃ ម៉ាត្រាយ ប្រៃ ម៉ាត្រាយ prêter à intérêt; *brei muthrai tok hajung* ប្រៃ ម៉ាត្រាយ តុក ហ្សុង ប្រៃ ម៉ាត្រាយ តុក ហ្សុង prêter pour en retirer un intérêt.

mathrum ម៉ាត្រូម [Cam M] épais, touffu. — *kayau mathrum* កាយ ម៉ាត្រូម កាយ ម៉ាត្រូម arbres touffus; *mathrum baoh* ម៉ាត្រូម បាហ ម៉ាត្រូម បាហ garni de fruits.

mathrum-tambang អ្នកជួបគ្នា [Cam M] rassemblé. — *mangawom mathrum-tambang* អ្នកជួបគ្នា គ្រប់គ្នា គ្រប់គ្នា famille rassemblée.

mati អត់ [Cam M] (1) tant pis, peu importe (2) penser à, réfléchir à — *mati nyu* អត់ ឆ្ងល់ tant pis pour lui.

matri អត់ [Cam M] majordome, familier (du roi), nom que l'on donne au Civa de la tour Pô Klong Giray.

matuaw hanim អត់ [Cam M] prospérité, prospère.

matuaw អត់ [Cam M] favorable, bon. — *thun ni matuaw padai* ឆ្នាំនេះ អត់ អត់ ឆ្នាំនេះ cette année la récolte est bonne; *thun ni matuaw jan* ឆ្នាំនេះ អត់ អត់ ឆ្នាំនេះ cette année les pluies sont favorables; *thun ni matuaw baoh kayau* ឆ្នាំនេះ អត់ អត់ ឆ្នាំនេះ cette année il y a beaucoup de fruits.

matuaw tambang អត់ [Cam M] qui vit dans l'abondance. — *mbeng anguei matuaw tambang* អត់ អត់ អត់ vivre dans l'abondance.

matuei madhar អត់ [Cam M] orphelin de père et de mère.

matuei អត់ [Cam M] orphelin de père ou de mère — *matuei di amaik* អត់ អត់ orphelin de mère; *matuei di amâ* អត់ អត់ orphelin de père.

matuw អត់ [Cam M] gendre, brue. — *matuw likei* អត់ អត់ gendre; *matuw kamei* អត់ អត់ brue; *matuw jieng* អត់ អត់ propre gendre (ou brue); *matuw yua* អត់ អត់ gendre, brue par alliance.

maw kathar អត់ [Cam M] salpêtre.

maw អត់ [Cam M] champignons, moisissures microscopiques; (idiotismes) *cah maw* អត់ អត់ déjeuner, collationner; *hala cah maw* អត់ អត់ អត់ bétel pour offrande.

maw thrah អត់ [Cam M] zona.

mawar អត់ [Cam M] remplacer. — *tok war* អត់ អត់ prendre son tour de rôle.

mayah អត់ [Cam M] si.

mayai អត់ [Cam M] causer, parler.

mayaih អត់ [Cam M] prétentieux, se vanter.

mayao អត់ [Cam M] chat. — *mayao kabrac* អត់ អត់ le chat griffe; *mayao graw* អត់ អត់ le chat miaule; *mayao hanâk* អត់ អត់ le chat ronronne; *mayao pok* អត់ អត់ le chat fait le gros dos; *mayao juk* អត់ អត់ chat noir; *mayao bilang* អត់ អត់ chat bigarré.

mayaom អត់ [Cam M] louer.

mayeng អត់ [Cam M] balai (fait d'une touffe de “ralang”) dont on se sert pour chasser les mauvais esprits.

mayok អត់ [Cam M] tenir compagnie. — *mai ndih mayok* អត់ អត់ អត់ venir coucher pour tenir compagnie.

mayung អត់ [Cam M] parallèle. — *jalan mayung* អត់ អត់ route parallèle; *panayung* អត់ អត់ comparer.

mayut អត់ [Cam M] (1) relations amicales, sentiment d'amitié (2) sentiments affectueux entre amoureux.

mayut-mayung អត់ អត់ [Cam M] amour.

mbac អត់ [Cam M] mở = ouvrir. — *mbac mata pa-praong* អត់ អត់ អត់ mở mắt cho to = ouvrir de grands yeux; *mbac mata paruei* អត់ អត់ អត់ dùng mắt dọa người = menacer du regard.

mbai អត់ [Cam M] hiến, dâng = offrir, présenter.

mblah ម្កាវ [Cam M] bắt-chuộc = imiter. — *ndom mblah* ម្កាវ ម្កាវ nôi theo = répéter les paroles que quelqu'un vient de dire; *mblah di urang* ម្កាវ ម្កាវ វា bắt chuộc người ta = imiter les gens; *juai mblah blek* ម្កាវ ម្កាវ ម្កាវ đừng bắt chuộc thối gian = n'imiter pas les voleurs.

mblaiy-mblaow ម្កាវ ម្កាវ [Cam M] thụt lùi = avancer et reculer.

mblak ម្កាវ [Cam M] mở = ouvrir. — *mblak mata* ម្កាវ ម្កាវ mở mắt = ouvrir l'œil.

mblang ម្កាវ [Cam M] sân = cour. — *mblang hamu* ម្កាវ ម្កាវ cánh đồng ruộng = rizière; *mblang patang* ម្កាវ ម្កាវ láng tróng = vaste clairière infertile; *mblang lan* ម្កាវ ម្កាវ sân ngoài = cour extérieure; *mblang kala* ម្កាវ ម្កាវ láng sói = clairière rocailleuse; *mblang-kacak* ម្កាវ ម្កាវ Phước-đồng = nom de village cam; *mblang-cakalang* ម្កាវ ម្កាវ Liên-son = nom de lieu; *mblang-kathaih* ម្កាវ ម្កាវ Phát-thé = nom de village cam.

mblang-mucuw ម្កាវ ម្កាវ [Cam M] đủ ăn = qui a le nécessaire. — *ngap mbeng mblang-mucuw* ម្កាវ ម្កាវ ម្កាវ ម្កាវ làm ăn vừa đủ = gagner juste le nécessaire pour vivre.

mblaow ម្កាវ [Cam M] lòi, ló = émerger, sortir la tête, avancer la tête pour voir. — *akaok anâk mblaow mai* ម្កាវ ម្កាវ ម្កាវ ម្កាវ đầu con ló ra = la tête de l'enfant sort; *padep akaok mblaow iku* ម្កាវ ម្កាវ ម្កាវ ម្កាវ giấu đầu hở đuôi = (P.P.) cacher la tête, sortir la queue (se dit des gens changeants nient aujourd'hui ce qu'ils ont affirmé la veille); *mblaow-nyup yau kara* ម្កាវ ម្កាវ ម្កាវ ម្កាវ thò thụt như rùa = avancer comme une tortue.

mbléng ម្កាវ [Cam M] nghiêng = penché, incliner. — *gaok mbléng* ម្កាវ ម្កាវ nôi nghiêng = marmite penchée; *ndih mbléng* ម្កាវ ម្កាវ nằm nghiêng = coucher sur le côté; *tanâh mbléng* ម្កាវ ម្កាវ đất chình = terrain incliné; *aia si haok* ម្កាវ ម្កាវ nước muốn đổ, nôi muốn nghiêng (P.P.) la marmite s'incline quand l'eau veut se renverser (se dit des gens qui profitent d'une occasion pour accomplir leur desseins).

mbléng-mblang ម្កាវ ម្កាវ [Cam M] nghiêng ngửa = tituber. — *urang mabuk nao mbléng-mblang* ម្កាវ ម្កាវ ម្កាវ ម្កាវ người say đi ngã-nghiêng = les gens ivres avancent en titubant.

mblom ម្កាវ [Cam M] nùng = boudier. — *ngap mblom* ម្កាវ ម្កាវ làm nùng = faire la mauvaise tête.

mbluak ម្កាវ [Cam M] hơn = plus. — *mada mbluak di-urang* ម្កាវ ម្កាវ ម្កាវ វា giàu hơn người ta = plus riche que les autres; *mbluak di mbluak* ម្កាវ ម្កាវ ម្កាវ hơn hết = par dessus tout; *o mbluak di urang* ម្កាវ ម្កាវ ម្កាវ វា không hơn người ta = pas plus que les autres.

mblung ម្កាវ [Cam M] ngộp = asphixié, étouffé. — *athak mblung* ម្កាវ ម្កាវ ngộp khói = asphixié par la fumée; *aia mblung* ម្កាវ ម្កាវ chết đuối = noyé; *mblung-katung* ម្កាវ ម្កាវ hội hợp = soucieux, inquiet; *mblung-rakak* ម្កាវ ម្កាវ ào-não = affligé, très triste.

mboh ម្កាវ [Cam M] thấy = voir. — *mboh aia mboh ma-nei, mboh kumei mboh kieng* ម្កាវ ម្កាវ ម្កាវ ម្កាវ ម្កាវ ម្កាវ ម្កាវ ម្កាវ ម្កាវ thấy nước vội tắm, thấy gái vội lấy = en voyant l'eau, il se précipite pour se baigner, en voyant une fille, il s'éprend d'elle aussitôt (se dit des gens qui se fient seulement à leurs sentiments prennent des décisions sans discernement.); *mboh dreh di mata* ម្កាវ ម្កាវ ម្កាវ ម្កាវ ម្កាវ ម្កាវ ម្កាវ ម្កាវ thấy tận mắt = voir de ses propres yeux.

mbong ម្កាវ [Cam M] trắng = blanc — *mbong-patih* ម្កាវ ម្កាវ trắng = blanc.

- mbraik** ឆ្អែក [Cam M] bét = enflammé. — *mata mbraik* មាត់ ឆ្អែក mắt bét = conjonctivite; *ong mbraik* ឲ្យ ឆ្អែក tên Pô Debata Thôr = nom de Pô Débata Thôr.
- mbrang** ធ្លា [Cam M] hùng đông = aurore.
- mbraong** ឆ្អែក (1) [Cam M] bông = arbre creux. — *buh mbraong di hamu* ហូម ឆ្អែក ប្រើ នាំ ដាក់ bông ở dưới ruộng = poser un arbre creux dans la rizière (pour l'écoulement de l'eau)
- mbraong** ឆ្អែក (2) [Cam M] gần sôi = près de bouillir.
- mbraow** ឆ្អែក [Cam M] nhiều, khá = beaucoup bien, à l'aise; *ngap mbeng mbraow* ត្រូវ ឆ្អែក làm ăn khá = bien gagner sa vie; *huak mbraow* ត្រូវ ឆ្អែក ăn nhiều = manger beaucoup; *anít tacaow mbraow di anák* ឆ្អែក ឆ្អែក thương cháu hơn con = aimer son petit fils plus que son enfant; *thun ni ngap mbeng mbraow di thun déh* ឆ្អែក ឆ្អែក năm nay làm ăn khá hơn năm trước = cette année nous gagnons plus facilement notre vie que l'année passée; *saih ni bac mbraow di saih nan* ឆ្អែក ឆ្អែក học sinh này học khá hơn học sinh kia = cet élève étudie mieux que l'autre.
- mbrec** ឆ្អែក [Cam M] rậm = touffu. — *glai mbrec* ឆ្អែក rừng dày = forêt épaisse; *krâm mbrec* ឆ្អែក tre rậm = bambou épais.
- mbrem** ឆ្អែក [Cam M] tên = flèche. — *mbrem bilang* ឆ្អែក tên thường = flèche sans poison; *mbrem akem* ឆ្អែក tên thuốc = flèche empoisonnée; *hlak mbrem* ឆ្អែក găm tên = poser la flèche; *panâh mbrem* ឆ្អែក bắn tên = lancer la flèche; *akaok mbrem* ឆ្អែក mũi tên = pointe de la flèche; *aku mbrem* ឆ្អែក đuôi tên = penne de la flèche; *ataok mbrem* ឆ្អែក ống tên = carquois.
- mbruec** ឆ្អែក [Cam M] lũng, lòi = couler goutte à goutte. sortir, ressortir. — *aia mbruec* ឆ្អែក nước chảy = l'eau tombe goutte à goutte; *mbruec tung* ឆ្អែក lòi ruột = perdre ses tripes; *mbruec aih* ឆ្អែក té cút = chier dans sa culotte; *mbruec ma-ik* ឆ្អែក té đái = pisser dans sa culotte; *gaok mbruec* ឆ្អែក nồi lũng = ta marmite fuit.
- mbuah** ឆ្អែក [Cam M] trách = reprocher qq. ch. à qq. — *mbuah kal* ឆ្អែក than trách = adresser des plaintes à; *mbuah gilwah* ឆ្អែក trách móc = adresser des reproches à; *mbuah kal ka rup* ឆ្អែក than thân = se plaindre de son sort.
- mbuai** ឆ្អែក [Cam M] đỡ đẻ = aider à l'accouchement. — *muk mbuai* ឆ្អែក bà mụ = sage-femme.
- mbuen** ឆ្អែក (3) [Cam M] đồi = tertre, monticule. — *mbuen palau* ឆ្អែក hòn đảo = île; *mbuen hala* ឆ្អែក đồi trầu = colline du bétel (là où est la tour de Pô klong Giray); *mbuen acaow* ឆ្អែក đồi tháp Pô rô mê = nom de la colline où se trouve la tour Pôramé; *mbuen atah* ឆ្អែក gộp dài = nom d'une colline près Phanrang; *mbuen ramai* ឆ្អែក gộp ba = nom d'un tertre près de Phanrang; *mbuen karap* ឆ្អែក Truông rậm = nom d'un tertre dans la région de Phanrang; *mbuen ca-king* ឆ្អែក ala-thang = nom d'un tertre de la région de Phanrang; *mbuen kara* ឆ្អែក núi Hồng-bằng = nom d'un monticule au sud de Phanrang; *mbuen patao-han-kar* ឆ្អែក gộp đá đen = tertre de la Pierre Noire; *mbuen caru* ឆ្អែក gộp hòn chòng = nom d'un tertre près de Phanrang; *mbuen nai caraw caoh bhaok* ឆ្អែក gộp dinh cô = nom d'un monticule au sud de Phanrang.
- mbuen** ឆ្អែក [Cam M] tập, quyển = cahier, fascicule.

mbuen ម្បូន (1) (2) [Cam M] dễ, khăn = facile, faire un vœu. — *mbuen yang* ម្បូន យ៉ាង
khán thần = faire un vœu à la divinité.

mbuk ម្បុក (1) [Cam M] đống = entasser. — *mbuk padai* ម្បុក ប៉ាដៃ ដống lúa = entasser le
riz; *pa-mbuk padai* ប៉ា-ម្បុក ប៉ាដៃ vun lúa = mettre le riz en tas; *mbuk harek* ម្បុក អ៊ែក
đống rác = entasser les ordures.

mbuk ម្បុក (2) [Cam M] tóc = cheveux. — *leh mbuk* លេ ម្បុក ខែ ម្បុក xỏa tóc = ramener la
chevelure en arrière; *cak mbuk* ចាក ម្បុក ប៊ូក bói tóc = faire le chignon; *ca-nak mbuk*
ចា-ណាក់ ម្បុក ដោ ម្បុក tóc = chignon; *anâk mbuk* អ៊ែណាក់ ម្បុក ម្បុក tóc mượn = perruque, faux
cheveux; *mbuk ka-nying* ម្បុក កា-ន្យីង tóc quăn = cheveux crépus; *mbuk grak* ម្បុក ក្រាក់
tóc mây = cheveux raides; *mbuk thaiy* ម្បុក ថៃយ ម្បុក tóc tơ = cheveux fins et soyeux;
mbuk patih ម្បុក ប៉ាតិ ម្បុក tóc bạc = cheveux blancs; *mbuk kacar* ម្បុក កាចា ម្បុក tóc ngứa, tóc
sâu = cheveux qui démangent; *mbuk tarung* ម្បុក តា-រុង tóc rói = cheveux ébouriffés;
mbuk mbek ម្បុក ម្បុក ម្បុក tóc uốn = cheveux frisés; *mbuk jaoh dién* ម្បុក ច្បា ជ័យ ម្បុក gợn
sóng = id; *mbuk kathan* ម្បុក កា-ថាន tóc quăn = id; *cakak mbuk* ចាកាក់ ម្បុក ម្បុក hót tóc =
couper les cheveux; *daok tha arak mbuk tra* ដាក់ ថា អ៊ែក ម្បុក ត្រា còn một sợi tóc
nữa = encore un cheveu (la vie ne tient plus qu'à un fil).

mbul ម្បុល [Cam M] lùm = buisson. — *mbul kayau* ម្បុល កាយ ម្បុល lùm cây = touffe d'arbres;
mbul glai ម្បុល ក្លៃ ម្បុល lùm bụi = fourré; *mbul harek* ម្បុល អ៊ែក ម្បុល lùm cỏ = touffe d'herbe.

mbut ម្បុត [Cam M] cây viết, bút = instrument pour écrire. — *mbut aia cawait* ម្បុត អ៊ែ
អ៊ែ ម្បុត cây viết mực = porte-plume; *mbut biluw* ម្បុត ប៊ិលុវ ម្បុត viết ô-long = pinceau
pour écrire; *mbut ta-mrak* ម្បុត តា-ម្រាក់ cây viết chì = crayon; *hagal mbut* អ៊ែក ម្បុត ម្បុត
cán viết = manche du porte-plume; *dalah mbut* ដា-លា ម្បុត ម្បុត ngòi viết = plume; *mbut
maic* ម្បុត ម៉ៃ ម្បុត bút máy = stylo.

mbuw ម្បុវ [Cam M] hôi = qui a une odeur. — *mbuw cawah* ម្បុវ ចា-វ៉ា ម្បុវ hôi ảm = odeur de
moisi; *mbuw kil* ម្បុវ គីល ម្បុវ hôi nách = odeur d'aisselle; *mbuw trih* ម្បុវ ត្រិ ម្បុវ hôi xạ =
odeur de musc; *mbuw rih* ម្បុវ រិ ម្បុវ hôi bọ xít = odeur de punaise; *mbuw pol* ម្បុវ ប៉ុល
hôi inh-ính = odeur faisandée; *mbuw ha-ngil* ម្បុវ អា-ងិល ម្បុវ hôi tanh = odeur de poisson
frais; *mbuw bruk* ម្បុវ ប្រុក ម្បុវ hôi thúi = odeur de putréfaction; *mbuw ma-ih* ម្បុវ ម៉ា-អ៊ែ ម្បុវ
hôi thiu = odeur aigrette, acide; *mbuw chaong* ម្បុវ ចា-យ៉ាង ម្បុវ hôi khai = odeur d'urine;
mbuw hiéng ម្បុវ អ៊ែ-យ៉ាង ម្បុវ hôi khê = odeur de brulé.

mei ម៉ៃ [Cam M] petit frère, petite sœur. — *mei ley* ម៉ៃ លេ ម៉ៃ mon petit, ma petite !; *mei kau* ម៉ៃ កៅ
mon frère.

mel gai ម៉ែ កៃ [Cam M] estrade.

mel ម៉ែ [Cam M] (1) latte (2) vivre dans la retraite. — *mel jak* ម៉ែ ចាក ម៉ែ chevron; *mel moh* ម៉ែ
ម៉ែ ម៉ែ chevron d'appentis .

mel ម៉ែ [Cam M] obstruer de l'intérieur. — *ajah mel* អ៊ែក ម៉ែ ម៉ែ le lézard des sables obstrue son
trou de l'intérieur.

mem ម៉ែ [Cam M] têter.

men ម៉ែ [Cam M] réciter une imprécation. — *men kacuh* ម៉ែ កាចុក ម៉ែ cracher en pluie en récitant
une imprécation.

men ni ម៉ែ ណី [Cam M] sang (lang. mystique).

met (hadah) ម៉ែ (អ៊ែក) [Cam M] avoir de l'initiative.

met adem ម៉ែ អ៊ែម [Cam M] fils d'Adam.

met di ម៉ែ ជី [Cam M] os (langage mystique).

met ម៉ែ [Cam M] aveugle.

mia ម៉ា [Cam M] carambolier.
mia ម៉ា [Cam M] danser.
mia ម៉ា [Cam M] dents d'engrenage. — *mia patak* ម៉ា ប៉ាតាក់ système d'engrenage de l'égreneuse à coton.
miéng (jem-) ម៉េង [Cam M] Ichneumon.
miéng ម៉េង [Cam M] consulter les sorts.
miéng ម៉េង [Cam M] joue. — *miéng cambuai* ម៉េង ចាមប៉ៃ commissure des lèvres.
mih ម៉ិ [Cam M] certes. — *hu mih* អូ ម៉ិ oui vraiment; *thaoh mih* ថាហ ម៉ិ il n'y a rien vraiment.
mik ម៉ិក [Cam M] oncle paternel (chez les Cam). — *mik nai* ម៉ិក នៃ tante.
mil ម៉ិល [Cam M] tamarinier.
min ម៉ិន [Cam M] certes, vraiment, cependant. — *hu min* អូ ម៉ិន oui vraiment; *thaoh min* ថាហ ម៉ិន il n'y a rien vraiment; *min mayah* ម៉ិន ម៉ាយ អ cependant, si.
Mohamat ម៉ាហ្វាត [Cam M] Mahomet.
mong ម៉ុង [Cam M] (1) branche familiale (2) race. — *mong patao bamaw mâh* ម៉ុង ប៉ាតោ ប៉ាម៉ាវ ម៉ា race royale; *mong pasaih* ម៉ុង ប៉ាសៃ race de prêtres, caste; *mong lep hala* ម៉ុង លេប ហ៉ា caste des gens qui préparent les chiques de bétel; *mong bal ua* ម៉ុង បាល ហ្វា caste des laboureurs; *mong halun urang* ម៉ុង ហ្គាលុន អ្វាង caste des esclaves.
mosa ម៉ូស [Cam M] Moïse.
mra ម៉្រា [Cam M] serpe.
mrah ម៉្រា [Cam M] défaut.
mrah tadhi ម៉្រា តាដិ [Cam M] inconvenant.
mrai ម៉្រៃ [Cam M] fil. — *baoh mrai* ហ្វា ម៉្រៃ bobine de fil; *lan mrai* លាង ម៉្រៃ petit écheveau de fil; *klaih mrai* គ្រៃ ម៉្រៃ écheveau de fil; *waic mrai* វៃ ម៉្រៃ tisser le fil; *nyaom mrai* នៃ ម៉្រៃ teindre le fil; *mrai kapah* ម៉្រៃ កាប៉ា coton; *mrai pakuh* ម៉្រៃ ប៉ាកូ fil grossier; *mrai praong rak* ម៉្រៃ ប្រាង រ៉ាក់ fil de gros calibre; *mrai anaih* ម៉្រៃ អ្នាង fil de petit calibre; *mrai liman* ម៉្រៃ លីម៉ាង fil tendre; *mrai kabuak* ម៉្រៃ កាបូក fil de soie.
mraik ម៉្រៃក [Cam M] poivre.
mraik ម៉្រៃក [Cam M] piment.
mrak ម៉្រៃក [Cam M] paon.
mrak ម៉្រៃក [Cam M] peindre. — *aia mrak* អៃ ម៉្រៃក peinture.
mraow ម៉្រៃវ [Cam M] moule.
mu ម៉្ន [Cam M] (1) alcali, efflorescences alcalines (2) termite. — *mu karan* ម៉្ន កាហ argile savonneuse blancheâtre; *mu padang* ម៉្ន ប៉ាដាង argile savonneuse granuleuse; *aia mu* អៃ ម៉្ន eau thermale; *mu pei* ម៉្ន បៃ savon; *mu haraik* ម៉្ន ហារៃក termite de bois; *mu katoc* ម៉្ន កាតុក termite de terre; cf. *katoc* កាតុក termitière.
mubai janâk ម៉ូបៃ ចាន៉ាក់ [Cam M] détester
mucai ម៉ូចៃ [Cam M] abondant. — *jién hu macai* ចៀង អូ ម៉ាចៃ avoir beaucoup d'argent; *mucai drap* ម៉ូចៃ ត្រាប riche en biens.
mucuw (mblang-) ម៉ូចូវ [Cam M] qui prospère doucement. — *ngap mbeng mblang macuw* ឡាប ម៉េង ម៉េង ម៉ាចូវ វូន វ៉ូ វ៉ូ វ៉ូ prospérer doucement, boulotter.
muh ម៉ូ [Cam M] croc. — *muh limân* ម៉ូ លីម៉ាង croc d'éléphant.
mujru ម៉ូជ្រូ [Cam M] hôpital, *sang mujru* ង ម៉ូជ្រូ
muk ម៉ុក [Cam M] les ancêtres.
muk kei ម៉ុក គៃ [Cam M] les ancêtres.

- muk** អ្នក [Cam M] grand'mère, madame, vieille femme. — *muk buh* អ្នក ចាស់ ចាស់ ចាស់ vieille femme attachée au service des prêtres dans les cérémonies; *muk rija* អ្នក រិះ រិះ រិះ danseuse de la rija; *muk ndua alak* អ្នក ឆ្កែ ឆ្កែ ឆ្កែ femme chargée de l'offrande l'alcool aux cérémonies organisées avant les labours; *muk pajuw* អ្នក ប្រាសាទ pythonisse; *muk mbuai* អ្នក ឆ្កែ sage-femme; *muk grang* អ្នក ឆ្កែ assistante à l'accouchement; *muk ket* អ្នក ក្រោយ arrière-arrière grand'mère.
- muk** អ្នក [Cam M] *daok dalam muk* អ្នក ចាស់ អ្នក ចាស់ s'enfermer dans une chambre (pour ne pas être vu).
- mul** អ្នក [Cam M] (1) ressortir, se renfler (2) poignée de riz posée par terre servant de repaire pour compter les mesures de riz. — *tagei tamuh nan ling mul* តាទី តាមុ តាមុ តាមុ តាមុ quand les dents poussent les gencives se renflent; *buh mul* ចាស់ អ្នក ចាស់ compter les mesures de riz par ce procédé.
- mul tal** អ្នក តា [Cam M] dès l'origine des temps.
- mulakat** អ្នក តា [Cam M] espèce de démon qui s'introduit dans les corps.
- mum** អ្នក [Cam M] tête.
- mun** អ្នក [Cam M] bouton.
- munyim** អ្នក [Cam M] tisser, tresser. — *manyim lii* អ្នក តាម៉ា តាម៉ា tresser un panier; *manyim khan bai* អ្នក តាម៉ា តាម៉ា tisser une étoffe.
- mur** អ្នក [Cam M] partie la plus épaisse de la queue. — *mur ajah* អ្នក ចាស់ ចាស់ ចាស់ partie charnue de la queue du lézard des sables; *tangin mur* តាម៉ា អ្នក ចាស់ doigt effilé.
- muratak** អ្នក តា [Cam M] trancher dans un mouvement de va et vient.
- mathem** អ្នក [Cam M] (1) se couvrir (2) acide — se recouvrir d'une couverture. — *kaya mathem* កាយ អ្នក ចាស់ choses acides; *baoh mathem* បាហ អ្នក ចាស់ fruit acide; *mathem-mathem* អ្នក ចាស់ acidulé.
- muthrem** អ្នក [Cam M] dourian.
- mutrem** អ្នក [Cam M] combattre. — *manuk mutrem gep* អ្នក ចាស់ អ្នក ចាស់ les coqs combattent.
- na-ngar** អ្នក [Cam M] thùng = hauban, grande corde.
- nabi** អ្នក [Cam M] tiên-tri = prophète, saint. — *nabi Nuh* អ្នក ចាស់ Noe = Noé; *nupi Cipara-iêl Gabriel*; *nabi Makha-iêl* អ្នក ចាស់ Gabiriê = Miche; *nabi Adam* អ្នក ចាស់ Adong = Adam; *nabi Môtha* អ្នក ចាស់ Maisen = Moïse.
- nac** អ្នក [Cam M] làng Ninh-chũ = village de Ninh-chu.
- nagar** អ្នក [Cam M] xứ, nước, tỉnh = pays, province. — *nagar naih* អ្នក ចាស់ quận = district; *nagar manraong* អ្នក ចាស់ Nam-việt = Vietnam du Sud; *nagar birak* អ្នក ចាស់ Bắc-việt = Vietnam du Nord; *nagar tâh* អ្នក ចាស់ Trung-việt = Centre Vietnam.
- nâh** អ្នក [Cam M] tách, phân = séparer, diviser. — *nâh jieng dua* អ្នក ចាស់ phân làm hai = diviser en deux; *nâh tapol* អ្នក ចាស់ tẻ bày = séparer le troupeau; *klah nâh* អ្នក ចាស់ can dút = séparer.
- nai** អ្នក [Cam M] cô, dì = tante, mademoiselle.
- nai-liti** អ្នក តា [Cam M] Tây-nam = Sud-ouest.
- naih dal** អ្នក ចាស់ [Cam M] năn-nỉ = se plaindre, implorer.
- naih drei** អ្នក ចាស់ [Cam M] khiêm nhường = humble, modeste.
- naih** អ្នក [Cam M] nhỏ = petit.
- naih** អ្នក [Cam M] trẻ nhỏ = petit enfant.
- naih panuec** អ្នក ចាស់ [Cam M] hạ giọng xuống = baisser la voix.

naih sari នៃសារី [Cam M] thú lỗi = se reconnaître coupable.

naih-likung នៃលីកុង [Cam M] nài xin = demander avec insistance.

naing នៃឡ [Cam M] cộc, ngắn = trop court, raccourci.

nait នៃត [Cam M] nất = mouvement du coït.

nak នាក់ [Cam M] sinh = marécageux. — *tanâh nak* តាណាក់ ដី đất sinh = terre marécageuse.

nâk នាក់ [Cam M] con = fils. — *nâk tangi* នាក់ តាំងទី con ráy = tympan.

nakasuan នាក់ស្វាន [Cam M] đồng-thau = alliage de cuivre et d'or.

nal នាល [Cam M] ăn ít = manger un peu.

nal yuw នាល យូ [Cam M] nài ách = attache qui relie le joug au soc de la charrue.

nâm នាំ [Cam M] (1) dấu = trace, signe (2) mực = niveau. — *nâm angan* នាំ ង៉ាង danh nhân = nom, renommée; *nâm lika* នាំ លីក せお = cicatrice; *nâm mâk* នាំ ម៉ាក់ di-tích = vestiges; *nâm aia* នាំ ង៉ាយ mực nước = ligne de flottaison.

nan នា [Cam M] đó = là. — *pak nan* ប៉ាក់ នា nơi đó = à cet endroit là; *di reh nan* ទី រេង នា thuở ấy = en ce temps là; *urang nan* ឡាន នា người đó = cet homme là; *ngap gait nan?* ឡាន កាយ នា là gì đó? = que fais-tu là; (idiotismes) *yau nan* យ៉ា នា như vậy = ainsi; *dom nan?* ដូម នា bao nhiêu? = combien?; *dom nan* ដូម នា đoạn = alors.

nâng នាំ [Cam M] gút = nœud. — *ikak nâng* ឺកាក់ នាំ thắt gút = faire un nœud, délai de rendez-vous.

nao នៅ [Cam M] đi = aller. — *nao wek* នៅ វេក đi lại = aller et revenir, retourner; *mâk nao* ម៉ាក់ នៅ bắt đi = emporter; (idiotismes) *nao gahul* នៅ កាហុល đi viếng mộ = rendre visite aux tombeaux (Cam Bani); *nao ndik haji* នៅ និក ហាជី hành hương tại La Mecque = aller en pèlerinage à La Mecque.

naok នៅក [Cam M] nòng-nọc = tétard.

naphuel នៅផ្លូ [Cam M] nghĩa vụ = devoir.

narah នាហ [Cam M] (1) chút = arrière petit-fils (2) chút = terre, planète.

nasak lithi នាសាក់លីថី [Cam M] tuổi tác = id.

nat-cak នាតាក់ [Cam M] quang-đang = clair et vaste.

nat-tathih នាតាតិហ [Cam M] tốt đẹp = beau, splendide.

nathak នាតាក់ [Cam M] tuổi = année du cycle duodénaire.

nda នាំ [Cam M] có lẽ = peut-être. — *ong nan hu jiên ley?* ង៉ា នា ង៉ា អ្នក មាន លើ? ông ấy có tiền không? = cet homme a-t-il de l'argent?; *hu o nda* ង៉ា ង៉ា ង៉ា ង៉ា có lẽ không = id; *hu min nda* ង៉ា ង៉ា ង៉ា ង៉ា có lẽ có = peut-être que oui (particule signifiant l'antériorité d'une chose par rapport à une autre); *cang kajuai ka nda* ង៉ា ង៉ា ង៉ា ង៉ា! chờ coi đã = attends de voir un peu!.

nda ka នាំ កា [Cam M] e-rằng = soupçonner que. — *harei ni dahlak nda ka jan* អារ៉ៃ នី ដាហ្លាក់ នា កា យ៉ា អ្នក អ្នក hôm nay e-rằng mưa = aujourd'hui je pense qu'il va pleuvoir.

ndaih នៃ [Cam M] (1) nổ = craquer, éclater (2) nổ = crépiter. — *kapah ndaih coh* កាហា នៃ ចា គា គា trái bông nổ ra bông = les fruits du kapokier éclatent en laissant échapper leur coton; *apuei ndaih* អ្នក ង៉ាយ ង៉ាយ ង៉ាយ ង៉ាយ nổ = le feu crépité; *sanak ndaih apuei* សាក់ នៃ អ្នក ង៉ាយ ង៉ាយ hung-bạo = d'une méchanceté féroce.

ndaik ndaok នៃ ង៉ាយ [Cam M] dáng điệu = maintien, port, tenue. — *ngap ndaik ndaok* ឡាន ង៉ាយ ង៉ាយ ង៉ាយ làm dáng = se faire beau; *kumei ni hu ndaik ndaok siam* កុម៉ៃ នី ង៉ាយ ង៉ាយ ង៉ាយ ង៉ាយ cô này có dáng điệu tốt = cette fille a une bonne tenue.

- ndail** ឆ្មារ [Cam M] (1) bè-sè = écrasé, avachi (2) trẹt = plat, aplati. — *li-i ni pabah ndail* ឆ្មារ ឆ្មារ miêng thúng này bè-sè = les bords de ce panier sont avachis; *pabung thang ndail* ឆ្មារ ឆ្មារ mái nhà trẹt = le toit de la maison est aplati.
- ndak** ឆ្មារ [Cam M] ên, cong = cambré, courbe, incurvé. — *pabuei ndak ka-ing* ឆ្មារ ឆ្មារ heo ên lưng = cochon au dos cambré; *gai naong ndak* ឆ្មារ ឆ្មារ cây đòn gánh cong = la palanche est courbée.
- ndam** ឆ្មារ [Cam M] cây nha đam = aloès.
- ndam** ឆ្មារ [Cam M] đám = festin, cérémonie. — *ndam matai* ឆ្មារ ឆ្មារ đám chét = funérailles; *ndam cuh* ឆ្មារ ឆ្មារ lễ thiêu = incinération; *ndam jap brah* ឆ្មារ ឆ្មារ đám chôn (akaphir) = enterrement (akaphir); *ndam dar* ឆ្មារ ឆ្មារ đám chôn (bani) = enterrement (bani); *ndam likhah* ឆ្មារ ឆ្មារ đám cưới = nocces; *ndam tadik* ឆ្មារ ឆ្មារ đám phong-chúc thầy xé = ordination du pasêh; *ndam kareh* ឆ្មារ ឆ្មារ lễ cắt tóc = cérémonie d'initiation pour les filles bani; *cruh ndam* ឆ្មារ ឆ្មារ phúng-điếu = contribuer aux frais d'une cérémonie.
- ndang** ឆ្មារ [Cam M] ngửa = à la renverse, renversé sur le dos. — *ndang tada* ឆ្មារ ឆ្មារ ngã ngửa = tomber à la renverse; *ndih ndang* ឆ្មារ ឆ្មារ nằm ngửa = dormir sur le dos; *luai aia ndang* ឆ្មារ ឆ្មារ lột ngửa = nager sur le dos; *ndang gruak* ឆ្មារ ឆ្មារ sấp ngửa = pile et face; *ndang thang* ឆ្មារ ឆ្មារ đà dưới = solive du plancher.
- ndaong** ឆ្មារ [Cam M] chổng-gọng = à la renverse. — *iku ridéh ndaong gaow* ឆ្មារ ឆ្មារ xe chổng-gọng = la voiture repose sur le cul (elle est acculée).
- ndaow** ឆ្មារ [Cam M] trái = épi. — *ndaow tangey* ឆ្មារ ឆ្មារ trái bắp = épi de maïs.
- ndap** ឆ្មារ [Cam M] (1) bằng = plat (2) phẳng = plan, uni (3) rõ = clair, clairement (4) sát = adhérer (5) thuần = apprivoisé, dressé. — *tanâh ndap* ឆ្មារ ឆ្មារ đất bằng = terrain plat; *papan ndap* ឆ្មារ ឆ្មារ bàn phẳng = table à surface unie; *ndom ndap* ឆ្មារ ឆ្មារ nói rõ = parler clairement; *ndih ndap* ឆ្មារ ឆ្មារ nằm sát đất = coucher de tout son long sur le sol; *pathram ndap* ឆ្មារ ឆ្មារ tập thuần = dresser.
- ndaoh kadun** ឆ្មារ [Cam M] rụt-rè = abasourdi, stupéfait.
- ndaoh** ឆ្មារ [Cam M] (1) giựt = se contracter (2) chũng = tirer au mors (3) xa, cách = loin, éloigné. — *rak ndaoh* ឆ្មារ ឆ្មារ giựt gân = les muscles se contractent (avoir un spasme); *apan tangin ndaoh* ឆ្មារ ឆ្មារ nắm tay giựt = tirer la main d'un coup sec; *asaih ndaoh kaling* ឆ្មារ ឆ្មារ ngựa chũng = le cheval prends le mors aux dents; *daok ndaoh di gep* ឆ្មារ ឆ្មារ ngồi xa nhau = s'asseoir loin les uns des autres.
- ndaok** ឆ្មារ [Cam M] mục = pourri. — *kayau ndaok* ឆ្មារ ឆ្មារ gỗ mục = bois pourri.
- ndaum** ឆ្មារ [Cam M] thuộc lòng = savoir par cœur. — *bac ndom* ឆ្មារ ឆ្មារ bài thuộc lòng = récitation (leçon à apprendre par cœur).
- ndaw** ឆ្មារ [Cam M] gươm = sabre, épée.
- ndaw** ឆ្មារ [Cam M] loại cá lòng tong = espèce de poisson de rivière (Nuria rasbora).
- nde** ឆ្មារ [Cam M] (1) bằng = égal à, de la taille de (2) cỡ = mesure, modèle — *nde nde gep* ឆ្មារ ឆ្មារ bằng nhau = de même taille; *nde halei?* ឆ្មារ ឆ្មារ cỡ nào = de quelle dimension?; *tamakai nan nde halei?* ឆ្មារ ឆ្មារ trái dừa ấy cỡ nào? = de quelle dimension est cette pastèque?; *nde jaluk* ឆ្មារ ឆ្មារ bằng cái tô = de la taille d'un bol.
- nde...nde** ឆ្មារ [Cam M] bao...nhiều...bấy nhiêu = plus... plus, autant-autant. aussi... que. — *nde yak nde laik* ឆ្មារ ឆ្មារ ơ cao đánh mạnh = plus on frappe de haut plus on frappe fort; *nde janaoh nde jandam* ឆ្មារ ឆ្មារ quá lời quá lẽ = extrêmement, très fort; *hia nde gaok nde glah* ឆ្មារ ឆ្មារ khóc suôt-muôt = pleurer à chaudes larmes; *gruk ngap*

nde cek nde cat [Cam M] ធ្វើការ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ việc làm bằng núi bằng non (lón) = œuvre de grande importance.

ndei ធ្វើ [Cam M] quá, lắm = très, excessivement. — *lo ndei* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ nhiều lắm = beaucoup; *jhak ndei* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ xấu lắm = très mauvais; *mada ndei* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ giàu lắm = très riche.

ndel ធ្វើ [Cam M] kê = caler. — *ndel akaok di patal* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ góid đầu trên góid = se caler la tête avec un oreiller; *ndel takai daraong* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ kê chân tủ = caler le pied d'une armoire.

ndem ធ្វើ [Cam M] đậu = se percher, se poser.

ndie ធ្វើ [Cam M] nghiêng = décliner, pencher. — *aia harei ndie* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ mặt trời nghiêng = le soleil décline; *phun kayau ndie* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ cây nghiêng = l'arbre penche.

ndiep ធ្វើ [Cam M] nếp = riz gluant.

ndih ធ្វើ [Cam M] nằm, ngủ = coucher, dormir. — *ndih mbléng* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ nằm nghiêng = coucher sur le côté; *ndih ndang* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ nằm ngửa = coucher sur le dos; *ndih kam* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ nằm sấp = coucher sur le ventre; *ndih haléw* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ nằm thiếu-thiếu = être à moitié endormi; *ndih wak jaong* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ nằm tréo ngoe = coucher les pieds croisés; *ndih pakaow* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ nằm chùm hum = être accroupi le front contre terre; *ndih ndom taba* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ nằm mó = parler en dormant; *ndih matai rathuk* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ nằm thin-thít = dormir d'un œil; *ndih mata tapai* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ngủ mở mắt = dormir les yeux ouverts; *ndih thring* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ngủ ngáy = ronfler en dormant; *ndih jal e* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ngủ rên = gémir en dormant; *ndih di apuei* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ nằm nơi = accoucher; *ndih di anih* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ nằm một chỗ = ne pas bouger (être contraint à garder le lit); *ndih daok saong kumei* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ nằm chung với gái = coucher avec une fille; *sang ndih anih padei* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ nơi ăn chỗ ở = maison pour coucher, endroit pour se reposer (la maison familiale).

ndik ធ្វើ [Cam M] (1) lên = monter — *ndik ridéh* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ lên xe = monter en voiture; (2) leo = grimper (3) triều = monter (marée) (4) phùng = gonfler. — *ndik kayau* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ leo cây = grimper à un arbre; *ndik aia* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ thủy-triều = marée montante; *ndik bih* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ phùng mâng = se gonfler, s'enfler (serpents et hommes); (idiotismes) *ndik jhaow* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ lòn mặt = irrespectueux; *ndik tul* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ bị mặt nám = avoir le teint halé; *ndik gep* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ rêu nhau = s'accoupler; *ndik janâng* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ tốt tướng = avoir bonne mine; *ndik jâ* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ đi hành-hương = aller en pèlerinage; *ndik aih pathei* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ rỉ sắt = rouiller.

nding ធ្វើ [Cam M] ống = tube, tuyau. — *nding njuk pakaw* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ống điếu = pipe; *raok nding* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ống thổi lửa = tube pour souffler le feu; *nding mrai* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ống chỉ = bobine de fil; *nding krâm* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ống tre = tuyau en bambou.

ndit ធ្វើ [Cam M] áy-náy = anxieux. — *anâk nao liwik harei amaik amâ ndit di tian* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ con đi lâu ngày cha mẹ áy-náy = les parents sont anxieux au sujet de leur fils parti depuis longtemps.

ndok ធ្វើ [Cam M] đòi hỏi = réclamer, exiger. — *ndok aia ma-nyum* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ đòi nước uống = réclamer de l'eau à boire; *ndok thrai* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ đòi nợ = réclamer le paiement d'une dette, (idiotismes) *aia ndok* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ mực nước bằng nhau = se dit de 2 plans d'eau qui se rejoignent au même niveau; *ndok tian* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ lễ cúng lúa chửa = cérémonie agraire faite au moment où la récolte arrive à maturité; *ra miêng* = accepter ou consentir avec dépit et objections; *súc* = bille de bois.

ndom ធ្វើ [Cam M] nói = parler, dire. — *ndom balei* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ nói chùng (lén) = dire du mal en cachette; *ndom pakrâ klao* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ nói đùa = plaisanter; *ndom glai* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ nói chuyện = causer; *ndom ar* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ nói lái = parler par contrepèteries; *ndom ar bingu* ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ ធ្វើ nói

ngait នៃតៃ [Cam M] ngoanh = pencher la tête sur le côté.

ngaiw នៃវ៉ៃ [Cam M] chét = mourir.

ngak នៃក [Cam M] ngược = relever la tête en arrière. — *ngak sa suan* នៃក ស៊ី នៃស៊ី nóc một hơi = avaler d'un seul coup (faire cul sec).

ngak នៃក [Cam M] chữ số 5 bộ chữ Chàm = 5e lettre de l'alphabet Cam.

ngak នៃក [Cam M] dấu âm = signe vocalique. — *poh ngak ngaok* ព័ន្ធ នៃក ព័ន្ធក ចấu âm đặt trên chữ = signe suscrit; *poh ngak matai* ព័ន្ធ នៃក ម៉ៃ ចấu âm đFăt sau chữ = signe placé après le mot.

ngan នៃណ [Cam M] (1) món = mets (2) hay, hoặc là = ou, ou bien. — *ngan mbeng* នៃណ ម៉ែ món ăn = aliment.

ngan នៃណ [Cam M] tên = nom.

ngaok នៃក [Cam M] trên = dessus, sur.

ngaok yok នៃក យ៉ក [Cam M] trên dưới = amont-aval, dessus- dessous, supérieur-inférieur.

ngaow នៃវ៉ៃ [Cam M] thông = sapin.

ngap នៃព [Cam M] làm = faire. — *ngap sang* នៃព សង់ làm nhà = faire une maison; *ngap gruk* នៃព ក្រុក làm việc = travailler; *ngap habar* នៃព ហែប làm sao? = comment? pourquoi ?; *ngap yau nan* នៃព យ៉ ណ៉ា làm như vậy = faire ainsi; (idiotismes) *ngap yang* នៃព យ៉ យ៉ cúng, làm lễ = faire un sacrifice; *ngap hala* នៃព ហៃ លៃ làm hoa tràu = faire un bouquet de feuilles de bétel (rija); *ngap manuh* នៃព ម៉ាណ លៃ làm bộ, làm tịch = boudier, faire la moue; *ngap manuh-manâng* នៃព ម៉ាណ ម៉ាណ លៃ làm kiêu cách = faire des simagrées; *ngap mang ngap* នៃព ម៉ា លៃ giả đồ = faire semblant, feindre; *ngap yaom* នៃព យ៉ លៃ làm nùng = boudier; *ngap mapo* នៃព ម៉ាប៉ លៃ làm lớn = se rehausser, se croire malin; *ngap krân* នៃព ក្រាណ លៃ làm quen = faire connaissance; *ngap ariya* នៃព អ៊ែរីយ៉ លៃ làm thơ = faire de la poésie; *ngap hatai* នៃព ហៃ លៃ làm gan = tenir tête; *ngap paluic* នៃព ហៃ លៃ làm bỏ ghét = se venger en actes; *ngap mbeng anguei* នៃព ម៉ែ ម៉ៃ លៃ ăn = gagner sa vie; *ngap dhar* នៃព ដា លៃ làm phúc = faire de bonnes œuvres; *ngap angaoh* នៃព អ៊ែរ៉ា លៃ làm ngơ = faire le sourd; *ngap takhat-drap* នៃព តាក់ហាត លៃ làm bố-thĩ = faire des aumône; *al-ngap* អ៊ែរ៉ា លៃ mưu = ruse, stratagème.

ngar (tho) នៃព [Cam M] sổ = registre

ngar នៃព [Cam M] thứ ba = mardi.

ngi នៃ [Cam M] lắng (tai) = prêter l'oreille.

ngik នៃក [Cam M] chim sẻ = moineau.

ngin នៃណ [Cam M] gió = vent.

ngir នៃណ [Cam M] tanh = qui sent le poisson.

ngiw នៃវ៉ៃ [Cam M] ngoài = extérieur.

nguec នៃក [Cam M] gội rửa = guec ricaow នៃក រីកាវ se baigner.

nguei mbeng នៃវ៉ៃ ម៉ែ [Cam M] ăn mặc = se vêtir, s'habiller.

nguei នៃវ៉ៃ [Cam M] mặc = vêtir.

nguh នៃព [Cam M] trục cuốn vải của khung cửi = rouleau d'étoffe du métier à tisser.

ngup នៃព [Cam M] gục = baisser, incliner. — *ngup akaok* នៃព អ៊ែរ៉ា លៃ gục đầu = incliner la tête.

ngut នៃព [Cam M] gât = courber. — *ngut akaok* នៃព អ៊ែរ៉ា លៃ gât đầu = courber la tête en signe de sommeil.

nguw នៃវ៉ៃ [Cam M] thơm = odorant, parfumé.

ni នៃ [Cam M] (1) này = cet, ce (2) đây = voici, ici — *urang ni* វ៉ា នៃ người này = cet homme; *ni dalikal* នៃ ហៃ លៃ đây là truyện cổ = voici le conte de...; (idiotismes) *yau ni* យ៉ នៃ như vậy = ainsi; *harei ni* អៃ នៃ hôm nay = aujourd'hui; *urak ni* វ៉ា នៃ bây giờ = maintenant; *pak ni*

nok ណក [Cam M] (1) phần = part (2) điều = article, paragraphe. — *nok dahlak* ណក ហ្គ្រាក់ phần tôi = ma part; *nok thei thei tok* ណក ថី ថី ត៉ក phần ai nấy hưởng = à chacun sa part; *nok pabak* ណក ប៉ាក់ phần phụ = supplément.

noraga ណរ៉ាហ្គា [Cam M] (1) địa ngục = enfer (2) đồng hồ = montre, horloge.

norapa ណរ៉ាហ្សា [Cam M] vua = roi, prince.

norapat ណរ៉ាហ្សាត [Cam M] vua = roi, prince.

nosiwan ណូសិវ៉ាន [Cam M] Nouchirvan = Nouchirvan (Khosroès).

nrai ណ្រៃ [Cam M] mọc đế (lúa rài) = pousser après la moisson (grains divers).

nrang ណ្រាង [Cam M] Phanrang = Phanrang.

nreng ណ្រេង [Cam M] rạ = chaume.

nruec ណ្រេច [Cam M] lói = chemin, rangée continue. — *nruec gak* ណ្រេច កាក់ lói tám tranh = chemin de plaques de chaume.

nruw ណ្រូ [Cam M] phở = soupe chinoise.

nu ណូ [Cam M] lê-thủ = taupe. — *Cam mbeng aih tapay reglai mbeng aih nu* (PP) ចាំ អ៊ី ឆ្ងាយ តាឆ្ងាយ ណូ អ៊ី ឆ្ងាយ ណូ người Chàm ăn củt thỏ, người Raglai ăn củt lê-thủ = Les Cam mangent les crottes de lapin, les Raglai les crottes de taupe.

nuec ណូច [Cam M] khoảng = étape, partie de qq. ch. — *nuec jalan* ណូច ហ្គ្រាង khoảng đường = un bout de chemin, une étape; *klak di krâh nuec* ក្រាក់ ធី គ្រា ណូច bỏ nửa chừng = laisser à moitié, abandonner à moitié.

nuh ណូ [Cam M] (1) đuốc = flambeau (résineux) (2) cùm = entraves, ceps — (idiotisme) *nuh papan* ណូ ប៉ាប៉ាន khung chỉ = chaine (métier à tisser).

nuh ណូ [Cam M] Noe = Noé.

nuk ណុក [Cam M] (1) phải = droite (2) phần = part.

nyac ណ្យាក់ [Cam M] nhái = petite grenouille.

nyah ណ្យា [Cam M] đưa qua đưa lại = balancer dans un mouvement de va et vient. — *nyah bilai* ណ្យា ប៊ីលៃ đánh đòn xa = balancer les bras; *nyah tangin* ណ្យា តាងិន xua tay = chasser de la main; *nyah iku* ណ្យា ឺកូ ngoắt đuôi = remuer la queue; *nyah akaok* ណ្យា អាខាក់ lắc đầu = secouer la tête.

nyaih ណ្យៃ [Cam M] thúc = donner un coup du coude

nyaik ណ្យៃក [Cam M] (1) ẹo = courbé, rentré (2) nghiêng = pencher, décliner. — *nao nyaik rup* ណៅ ណ្យៃក រូប đi ẹo lả = aller en ondulant le corps; *aia harei nyaik* អ៊ៃ អៃរៃ ណ្យៃក mặt trời nghiêng bóng = le soleil décline.

nyail ណ្យៃត [Cam M] lẹo = accroché ensemble. — *asau nyail* អាសៅ ណ្យៃត chó lẹo = chiens accrochés ensemble.

nyak ណ្យាក់ [Cam M] nhe! = (interjection) n'est-ce pas !.

nyâk ណ្យ៉ាក់ [Cam M] cây mòng quận = Flacourtia cataphracta.

nyâk ណ្យ៉ាក់ [Cam M] thun, chùn lại = rétréci, se rétrécir.

nyal pal ណ្យ៉ា ប៉ា [Cam M] dẻo-nhẹ = très gluant.

nyal ណ្យ៉ា [Cam M] dẻo = visqueux, gluant — (idiotisme) *nyal saong gep* ណ្យ៉ា សាង គេប ឆ្អឹង ឆ្អឹង dính nhà (chỉ những người bạn bè traai gái thương nhau nhiều) = adhérer l'un à l'autre (désigne les amis, ou les amoureux inséparables).

nyamul ណ្យ៉ាមុល [Cam M] thuộc về phù thủy = magique. — *panuec nyamul* ប៉ាណូច ណ្យ៉ាមុល câu thần-chú = sentence magique.

nyan យ៉ាន [Cam M] (1) cần = incruster (2) gán, chỉ mặt = désigner qq. du doigt. — *nyan saralang* យ៉ាន សារ៉ាង cần xà cừ = inscruster de nacre; *nyan urang klaik* យ៉ាន ឧរ៉ាង gán cho người ăn cắp = désigner un voleur du doigt.

nyaoh យ៉ា-oh [Cam M] đáo, giao cấu = coïter, fornicuer.

nyaom យ៉ា-om [Cam M] (1) nhuộm = teindre (2) hội = se réunir.

nyaot យ៉ា-ot [Cam M] nhói, nhặt = qui donne une sensation cuisante, qui urge. — *mahu nyaot* ម៉ា-ហូ យ៉ា-ot khát nhặt = assoiffé; *lipa nyaot* លី-បា យ៉ា-ot đói nhặt = affamé; *ndok nyaot* ណុ-ក យ៉ា-ot đòi nhặt = réclamer avec insistance; *pandik nyaot* ប៉ា-ណិ-ក យ៉ា-ot đau nhói = d'une douleur cuisante.

nyaw យ៉ា-aw [Cam M] Xóm nhau = village de Xóm Nhau.

nye យ៉េ [Cam M] cậy nhờ = faire confiance à qq. pour faire qq.ch. — *nye taka* យ៉េ តា-ក cây nhờ = id.

neyi យ៉េ-ý [Cam M] xéch = mal ajusté par rapport à qq. ch., non parallèle.

nyet យ៉េ-ét [Cam M] gấp, nhặt = urgent, rapide, pressé. — *aia nyet* អ៊ា-យ៉េ-ét nhịp nhặt = cadence rapide.

nyim យ៉េ-ím [Cam M] mượn = emprunter. — *brei nyim* ប្រៃ យ៉េ-ím cho mượn = prêter.

nyu យ៉េ [Cam M] nó = il.

nyuel យ៉េ-ue [Cam M] (1) lưới bén = filet de pêche (2) treo = pendre (qq. ch.).

nyuh យ៉េ-uh [Cam M] hỉ = se moucher. — *nyuh aia idung* យ៉េ-uh អ៊ា-យ៉េ-ít hỉ mũi = se moucher.

nyuk (=nyoh) យ៉េ-uk [Cam M] (1) lặn = plonger (2) đáo = coïter (injure).

nyuk យ៉េ-uk [Cam M] chuỗi = collier. — *raoh nyuk* រ៉ា-oh យ៉េ-uk khâu chuỗi = chapelet.

nyum យ៉េ-um [Cam M] lụi = mettre en brochette.

nyum យ៉េ-um [Cam M] uống = boire.

nyup យ៉េ-úp [Cam M] lút = pénétrer.

o ố [Cam M] không = non, ne pas. — *o nao* ố ណ-ao không đi = ne pas aller; *hu o* ố ố không có = il n'y a pas; *oh mbeng o* ố ố ố không ăn đâu = ne pas manger.

o ố [Cam M] ạ = en bien ! alors.

oh ố [Cam M] không = non, ne pas.

ok ố-ố [Cam M] đục = mâle. — *kabaw ok* កា-បា-វ ố-ố trâu đục = buffle mâle; *manuk ok* ម៉ា-ណុ-ក ố-ố gà trống = coq.

ong ố [Cam M] ông = grand-père, *ong kaok* ố-ố có = arrière grand-père. — *ong ket* ố-ố ố-ố sơ = arrière arrière grand-père.

ot-not ố-ố-ố [Cam M] hớn hỏ = gai, joyeux.

pa ố [Cam M] (1) ở đâu? = où ? (2) đâu có, đâu nào = certes pas! (3) cho = pour, pour que — *pa mbak* ố ố-ố cho mượn = pour que ce soit salé.

pa-ac ố-ố-ố [Cam M] làm cho bỏ dần dần = faire abandonner peu à peu. — *pa-ac mam* ố-ố-ố ố-ố làm cho bỏ bú = habituer au sevrage par une diminution progressive des têtées.

pa-adac ố-ố-ố-ố [Cam M] làm từ giai-đoạn = faire par intervalles, par étapes.

pa-adal ố-ố-ố-ố [Cam M] nhắc lại = rappeler, remémorer.

pa-aek ố-ố-ố [Cam M] bỏ đói = faire jeûner, priver de nourriture.

pa-aeng ố-ố-ố-ố [Cam M] nhờ = profiter de.

pa-aep ố-ố-ố-ố [Cam M] làm lây = manifester son mécontentement.

pa-ak 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] (1) nách = aisselle (2) nách = fourche, fourchure. — *pa-ak phun kayuw* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 nách cây = fourche de l'arbre.

pa-alah 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] (1) làm cho thua = faire perdre (2) khát phục = assujettir (3) thuyết-phục = convaincre.

pa-anaih 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] làm cho nhỏ thu hẹp = rapetisser, rétrécir. — *pa-anaih drei* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 khiêm nhường = s'humilier.

pa-angâk 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] làm cho ngược = faire renverser la tête en arrière.

pa-anguei 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] làm cho mặc áo liệm = faire s'habiller, faire la toilette du mort.

pa-anit 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] dễ thương = aimable.

pa-aok 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] cây xoài = mangui. — *baoh pa-aok* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 trái xoài = mangue; *pa-aok cai* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 xoài hôi = mangue puante; *pa-aok kaok limân* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 xoài tượng = mangue-éléphant; *pa-aok kalam* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 xoài cà-lăm = Mangifera balba; *pa-aok sang ka* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 xoài thanh ca = Mangifera indica.

pa-aok 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] làng Tường-loan = village de Tường-Loan.

pa-apah 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] (1) cho thuê = mettre en location; *sang pa-apah* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 nhà cho thuê = maison à louer (2) cho ở đợ = mettre au service de qq.

pa-arep 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] cho thuộc = faire apprendre par cœur.

pa-asit 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] làm cho nhỏ = rapetisser.

pa-atah 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] làm cho xa = éloigner (qq.).

pa-athah bilah 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] cho thỏa-mãn = satisfaire.

pa-athah 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] cho thỏa = apaiser.

pa-athur 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] làm cho sợ = faire peur, terrifier.

pa-auel 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] lòng = semelle arrondie intégrée dans le moyeu des charrettes pour diminuer le jeu; mettre cette semelle.

pa-await 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] dứt từng khúc = couper en tronçons.

pa-awan 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] phân từng đoạn = couper par morceaux.

pa-ayeng 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] quay = faire tourner.

pa-guh 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] mai = demain. — *paguh pagé* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 sáng mai = demain matin; *dah pagé paguh* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 sáng mai sớm = tôt demain matin; *jala paguh* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 trưa mai = demain tard dans la matinée; *paguh krâh pa-ndiak* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 xế mai = demain midi; *paguh biér harei* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 chiều mai = demain soir; *malam paguh* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 tối mai = tard demain soir.

pa-hlap 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] bố thí = aumône, faire l'aumône.

pa-huai 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] buồn-rầu, ầu-nầu = triste, mélancolique.

pa-kah 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] che-chở khỏi = protéger de. — *likau Po pa-kah di matai lihik* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 xin Ngài che chở khỏi chết chóc = Seigneur protégez-moi d'une mort "inconnue".

pa-kai inâ 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] injurier.

pa-kai 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] chuối = injurier.

pa-kaik 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] kẹt đá = crevasse (de rocher).

pa-kaiy 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] cắc-kè = gecko.

pa-kak 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] định phạm vi = délimiter. — *pa-kak tanâh padeng sang* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 định phạm vi làm nhà = délimiter un terrain pour construire une maison.

pa-kak 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] chặn = arrêter, stopper — *pakak ridêh* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 chặn xe = arrêter les voitures.

pa-mber ហ្មង់ [Cam M] quăn = enrourer.

pa-mbiaop ហ្មង់ [Cam M] khúm núm = s'incliner, baisser le dos.

pa-mblaong ហ្មង់ [Cam M] gây ra = causer, provoquer. — *pa-mblaong kalin* ហ្មង់ កាលី ហ្មង់ nôi loạn = se révolter.

pa-mblaow ហ្មង់ [Cam M] (1) cho ló ra = faire ressortir, émerger (2) trình bày = s'expliquer, donner ses arguments.

pa-mblap ហ្មង់ [Cam M] làng An-nhơn (Bà-láp) = village de An-nhon.

pa-mbleng ហ្មង់ [Cam M] làm cho nghiêng = faire pencher.

pa-mblom ហ្មង់ [Cam M] nâng niu = flatter, cajoler.

pa-mbluak ហ្មង់ [Cam M] thêm thừa = exagérer. — *ndom pa-mbluak* ហ្មង់ ពន់ ហ្មង់ exagérer en paroles.

pa-mbuk ហ្មង់ [Cam M] vun đóng chất đóng = mettre en tas. — *pa-mbuk padai* ហ្មង់ ពន់ ហ្មង់ vun lúa = entasser le riz; *pa-mbuk kayau* ហ្មង់ កាយ ហ្មង់ chất cây = mettre du bois en tas.

pa-mbuw ហ្មង់ [Cam M] (1) đưa hơi = donner une bonne odeur (2) đưa tin tốt = annoncer une bonne nouvelle.

pa-mum ហ្មង់ [Cam M] cho bú = allaiter.

pa-nao ហ្មង់ [Cam M] cho đi = laisser aller. — *pa-nao suan* ហ្មង់ ស្មាន ហ្មង់ cho linh hồn đi = libérer l'âme (par formule magique).

pa-ndaih ហ្មង់ [Cam M] (1) làm cho nổ = faire exploser (2) ran = faire griller.

pa-ndak ហ្មង់ [Cam M] vả nhẹ = frapper légèrement de la main.

pa-ndang ហ្មង់ [Cam M] ngửa = renverser. — *pa-ndang tangin* ហ្មង់ តាំង ហ្មង់ ngửa bàn tay = mettre la paume de la main vers le haut.

pa-ndap ហ្មង់ [Cam M] nghèo cực = très pauvre.

pa-ndap ហ្មង់ [Cam M] (1) trị an = apaiser, faire le calme (2) làm cho thuận = dresser (animal).

pa-ndaw ហ្មង់ [Cam M] (1) làm cho nóng = réchauffer, chauffer (2) ấm-ấm = tiède (3) hăm-hăm = fiévreux (4) đoán = deviner.

pa-ndel ហ្មង់ [Cam M] sai biểu = envoyer.

pa-ndem ហ្មង់ [Cam M] (1) xếp, để = classer, mettre de côté (2) ướp muối = salé, mettre au saloir.

pa-ndiak akaok ហ្មង់ អាខ [Cam M] cảm = enrhumé.

pa-ndiak manang ហ្មង់ ម៉ាង [Cam M] nóng nảy = excité, inquiet.

pa-ndiak ហ្មង់ [Cam M] (1) nóng = chaud, brûlant (2) nấu = faire chauffer (3) hâm = réchauffer — *pa-ndiak lo* ហ្មង់ ល ហ្មង់ nóng quá = il fait très chaud !; *aia pa-ndiak* ហ្មង់ អាយ ហ្មង់ nước nóng = eau chaude; *pa-ndiak aia* ហ្មង់ អាយ ហ្មង់ nấu nước = faire chauffer l'eau; *pa-ndiak rilaow* ហ្មង់ រិលោ ហ្មង់ hâm thịt = réchauffer la viande.

pa-ndié ហ្មង់ [Cam M] ghé lưng, dựa vào = se pencher, s'adosser.

pa-ndih padaok ហ្មង់ ប៉ាខ [Cam M] đặt để = disposer, arranger.

pa-ndih ហ្មង់ [Cam M] để nằm = faire coucher, allonger — (idiotisme) *pa-ndih anâk matau* ហ្មង់ អណ ហ្មង់ lễ thành hôn = cérémonie de mariage.

pa-ndik pa-ndua ហ្មង់ ប៉ាណ [Cam M] đau-đớn = qui cause une vive douleur (physique ou morale).

pa-ndik ហ្មង់ [Cam M] đau = malade. — *pa-ndik tian* ហ្មង់ ត័យ ហ្មង់ đau bụng = avoir mal au ventre; *pa-ndik akaok* ហ្មង់ អាខ ហ្មង់ nhức đầu = avoir des névralgies; (idiotisme) *pa-ndik hatai brai phik* ហ្មង់ ហៃ ហ្មង់ ប្រៃ ហ្មង់ ផឹក ហ្មង់ bầm gan tím ruột = qui fait mal au ventre et fait claquer le foie (qui cause une grande peine).

pa-ndik បាណិក [Cam M] cho lên = faire monter. — *pa-ndik thruk* បាណិក ធ្លាក់ lên cung = bander l'arc; *pa-ndik talei ka-nyi* បាណិក តាណិ កាណិ លên giây đờn = accorder l'instrument; *pa-ndik rijuak* បាណិក រឹប្បូក លên bẫy = tendre le piège; *pa-ndik bih* បាណិក បិ វិ phùng mang = se gonfler (serpent) de venin.

pa-ndit បាណិច [Cam M] ngụ-ngôn = sentence, expression.

pa-ndok បាណុក [Cam M] húng = prendre avec les 2 mains.

pa-ndong បាណុក [Cam M] làm biếng = paresseux.

pa-ndong បាណុក [Cam M] thả trên mặt nước = faire surnager.

pa-ndua បាណូ [Cam M] nói thêm = exagérer.

pa-nduec បាណូច [Cam M] truyền đi = transmettre. — *pa-nduec harak* បាណូច ហាក់ thông tri = aviser, faire savoir.

pa-nduen បាណូន [Cam M] dời = changer, déplacer. — *pa-nduen tathan* បាណូន តាតាន dời chỗ ở = changer de domicile.

pa-ngak បាណាក់ [Cam M] giả vờ = faux, qui simule. — *ngap pa-ngak* វ៉ាប បាណាក់ làm giả vờ = simuler, faire semblant.

pa-ngan បាណាន [Cam M] đặt tên = donner un nom.

pa-ngik បាណិក [Cam M] lắng tai = prêter l'oreille. — *pa-ngik tangi* បាណិក តាង តai nghe = prêter l'oreille.

pa-njak បាណាក់ [Cam M] chảy = verser jusqu'à la dernière goutte, égoutter.

pa-njer បាណ័រ [Cam M] làm cho nhĩ ra = faire filtrer. — *pa-njer aia mata* បាណ័រ មាត់ អាណ័រ khóc ràn = se forcer à pleurer.

pa-on បាណុន [Cam M] biếu, tặng = offrir, faire cadeau de (entre égaux, ou d'inférieur à supérieur).

pa-ong បាណុង [Cam M] gọi tên (miệt thị) = appeler par le nom (mépris).

pabah បាហ [Cam M] (1) miệng = bouche (2) miếng = bouchée. — *pabah praong* បាហ ប្រាង miệng lớn = grande bouche; *praong pabah* ប្រាង បាហ អ័ន-ហ័ន = insolent; *mbeng sa pabah hala* ម៉េង តា បាហ តាណ ៉ាន một miếng trầu = manger une chique de bétel; (idiotismes) *pabah mbeng* បាហ ម៉េង cửa vào = porte d'entrée, seuil; *pabah tareh* បាហ តាណ ៉ាន lỗ trở = brèche; *pabah ribaong* បាហ រឹបាង cửa mương = entrée du canal; *pabah ca-mbang* បាហ តា ម៉ាង miệng nạn = creux de la fourche; *pabah craok* បាហ តាណ ៉ាន cửa biển = estuaire, fête de Purification chez les Bani.

pabah ribaong បាហ រឹបាង [Cam M] làng Trì-thái = village de Tri-thái.

pabah tarum បាហ តាណ [Cam M] làng Phú-thọ (bén ông Nam) = village de Phú-tho.

pabai sa បាហ តាណ [Cam M] làm guồng xa = faire la roue du rouet.

pabaiy បាហាយ [Cam M] (1) dê = chèvre (2) hủ = jarre. *nasak pabaiy* ណាក់ បាហាយ tuổi dê = Année de naissance de la chèvre; *pabaiy harek* បាហាយ ហាក់ dê cỏ = petite chèvre à 4 mamelles; *pabaiy baok* បាហាយ ហាក់ dê thảo = grande espèce de chèvre à 2 mamelles; *pabaiy pachu* បាហាយ ហាក់ dê xòm = chèvre angora à longs poils; *pabaiy mbaik* បាហាយ ហាក់ dê be-hé = la chèvre bête.

pabak បាហាក់ [Cam M] nịt = ceindre, ceinturer. — *pabak talei ka-ing* បាហាក់ តាណ ៉ាន កាណ ៉ាន choàng dây lưng = se mettre une ceinture; *pabak ân* បាហាក់ ណ ៉ាន thắt yên = mettre la sous-ventrière du cheval.

pabak បាហាក់ [Cam M] (1) khánh-thành = inaugurer (2) làm cho đầy = remplir. — *pabak sang biruw* បាហាក់ តា វិណ ៉ាន khánh-thành nhà mới = inaugurer une nouvelle maison.

paban បាហាន [Cam M] (1) bàn = table (2) bệ = autel, estrade d'offrande pour les sacrifices.

pabaoh mbaok 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] làm mặt, phụng phịu = faire la moue, boudier.

pabaoh 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] vật = prendre par les pieds un animal et lui projeter la tête par terre — *pabaoh drei* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 vật mình = se frapper la tête par terre (par colère ou dépit).

pabaok 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] thấm nước = imbiber d'eau.

pabaow 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] cây lau = *Saccharum arundinaceum*.

pabaow 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] trườn = mouton, brebis.

pabem 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] ương = faire un semis, faire une pépinière. — *thon pabem* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 vườn ương = pépinière.

pabén 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] nền = fondation. — *pabén sang* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 nền nhà = fondation de maison.

pabeng 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] bịt = couvrir, recouvrir. — *pabeng pabah gaok* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 bịt miệng nôi = recouvrir la marmite (de qq. ch.); *pabeng mata* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 bịt mắt = bander les yeux; *pabeng akaok* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 trùm đầu = se couvrir la tête d'un foulard.

pabhan 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] làng Vu-bồn = village de Vu-bon.

pabiér 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] làm cho thấp = abaisser.

pabinés 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] tiêu-diệt = détruire. *pabinés drei* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 tự-tử = se suicider.

pablaon 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] trùng = ouvrir de grands yeux pour menacer.

pablei 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] bán = vendre. — *pablei pataom* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 bán sỉ = vendre en gros; *pablei rai* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 bán lẻ = vendre au détail; *pablei ciep* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 bán thiếu = vendre à crédit; *pablei dreh* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 bán mặt = vendre au comptant; *pablei tabiak* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 phát mại = vendre aux enchères.

pablek 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] (1) lật = se renverser, retourner sens dessus dessous (2) trở = retourner. — *ridéh pablek* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 xe lật = la voiture se renverse; *cuk pablek* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 mặt trái = mettre un habit à l'envers; *pablek ikan dalam palah* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 trở cá trong chảo = retourner le poisson dans la casserole; (idiotismes) *ndom pablek panuec* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 ngược lời = se contredire; *pablek hatai* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 đổi lòng = changer ses sentiments; *pablek lok* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 phản bội = trahir; *pablek panuec* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 tráo lời = ne pas être fidèle à la parole donnée, changer d'avis; *pablek biluw* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 cày lật = retourner le sillon; *pablek dun-ya akan* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 đảo ngược = renverser ciel et terre; *pablek phun jieng hajung* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 đảo ngược = renverser cul par dessus tête.

pablung 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] phình = enfler, s'enfler, se gonfler.

pabol 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] vun lên = entasser, faire un tas. — *pabol rak* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 vun mộ = entasser, la terre sur la tombe, faire une tombe; *pabol bingu* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 thắp bông = faire un bouquet.

pabrai parai 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] phá hủy = détruire.

pabrai 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] (1) ban ra cho nhỏ = pulvériser (2) rả = réduire en petits morceaux — (idiotismes) *pabrai adat* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 phá luật = violer les règles; *pabrai mbeng anguei* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 phá sản = faire faillite; *pabrai panuec* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 hòa giải = calmer un différend.

pabrem 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] giập = écraser, broyer.

pabrok 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] xóc = enfourcher. — *pabrok pong* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 xóc rơm = prendre la paille avec une fourche et la secouer pour faire tomber le riz.

pabruh 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] giục = exciter. — *pabruh asaih* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 giục ngựa = exciter le cheval en tirant sur la bride; *pabruh jah* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 giục giông = exciter le lézard pour le faire sortir du trou.

pabu 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] nấu cháo = faire cuire le potage. — *pabu heng* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 nấu cháo mặn = faire le bouillon aux épices; *pabu yamân* 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 nấu chè = faire le potage sucré.

pabuak akaok 𑜋𑜰𑜫 𑜁𑜪𑜫𑜰𑜫 [Cam M] cách bịt đầu của thầy xé = façon d'enrouler le chignon du pasêh.

pabuak 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] (1) tiện = ciseler (2) tơ = soie.

pabuei glai 𑜋𑜰𑜫 𑜂𑜫𑜰𑜫 [Cam M] heo rừng = sanglier. — *pabuei glai anâk* 𑜋𑜰𑜫 𑜂𑜫𑜰𑜫 𑜁𑜪𑜫𑜰𑜫 heo rừng con = marcassin; *pabuei galuh* 𑜋𑜰𑜫 𑜂𑜫𑜰𑜫 heo xúc = le sanglier frappe avec ses crocs; *pabuei braoh* 𑜋𑜰𑜫 𑜂𑜫𑜰𑜫 heo rừng uý = le sanglier laboure la terre; *thruh pabuei glai* 𑜂𑜫𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜂𑜫𑜰𑜫 heo rừng = bauge du sanglier.

pabuei 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] heo = porc, cochon. — *pabuei binai* 𑜋𑜰𑜫 𑜂𑜫𑜰𑜫 heo nái = truie; *pabuei tanaow* 𑜋𑜰𑜫 𑜂𑜫𑜰𑜫 heo đực = verrat; *pabuei druh* 𑜋𑜰𑜫 𑜂𑜫𑜰𑜫 heo hực = le porc grogne.

pabuh 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] (1) chuộc = racheter, donner de l'argent pour récupérer une chose (2) chuộc = faire une offrande à la divinité pour racheter une mauvaise action ou une mauvaise parole. — *pabuh chap panuec* 𑜋𑜰𑜫 𑜂𑜫𑜰𑜫 𑜂𑜫𑜰𑜫 chuộc lời nói = racheter des mauvaises paroles.

pabuk 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] cây bìm-bìm gai (bù-dụ) = Polygonum perfoliatum.

pabuk 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] chim bìm-bịp = coq des pagodes.

pabuk 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] vậ nước = arroser d'eau.

pabum 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] ngậm = sucer. — *papum kaiw* 𑜋𑜰𑜫 𑜂𑜫𑜰𑜫 ngậm kẹo = sucer des bonbons; *pabum ranâh* 𑜋𑜰𑜫 𑜂𑜫𑜰𑜫 cương mù = s'infecter.

pabung 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] nóc, đỉnh = sommet. — *pabung sang* 𑜋𑜰𑜫 𑜂𑜫𑜰𑜫 nóc nhà = faite de la maison; *pabung cek* 𑜋𑜰𑜫 𑜂𑜫𑜰𑜫 đỉnh núi = sommet de la montagne; *pabung ridêh* 𑜋𑜰𑜫 𑜂𑜫𑜰𑜫 mui xe = capot de la voiture.

pac 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] (1) chàng = élargi, épaté, écarté (2) vậ tìm = chercher minutieusement en écartant les obstacles avec les mains - *mbaok pac* 𑜂𑜫𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 mặt chàng = visage épaté; *take pac* 𑜂𑜫𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 sừng chàng = cornes écartées; *pac katuw* 𑜋𑜰𑜫 𑜂𑜫𑜰𑜫 bắt chỉ = chercher les poux.

paca 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] vải số = étoffes.

pacadu 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] làm cho lơi = détendre, relâcher.

pacah chaong 𑜋𑜰𑜫 𑜂𑜫𑜰𑜫 [Cam M] thông- tròng = qui urine souvent.

pacah gep 𑜋𑜰𑜫 𑜂𑜫𑜰𑜫 [Cam M] đồng tình = d'un commun accord.

pacah maw 𑜋𑜰𑜫 𑜂𑜫𑜰𑜫 [Cam M] khai vị = apéritif.

pacah 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] bể = brisé. — *pangin pacah* 𑜋𑜰𑜫 𑜂𑜫𑜰𑜫 chén bể = bol brisé.

pacah yawa 𑜋𑜰𑜫 𑜂𑜫𑜰𑜫 [Cam M] khai tiếng (trước lễ) = frapper quelques coups (de gong ou de tambour) avant une cérémonie.

pacaih 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] áp trứng nhân tạo = mettre des œufs à couver.

pacaik 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] đặt trước = avancer (qq.ch.). — *pablei pacaik* 𑜋𑜰𑜫 𑜂𑜫𑜰𑜫 bán chịu = vendre à crédit.

pacaiy 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] dò = lorgner.

pacalah 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] phân rè, phân chia = diviser.

pacamaoh 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] đồng một lúc = en même temps.

pacaoh 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] so-sánh = comparer. — *pacaoh parak* 𑜋𑜰𑜫 𑜂𑜫𑜰𑜫 đấu giá = adjuger, faire une vente aux enchères; *pacaoh prân* 𑜋𑜰𑜫 𑜂𑜫𑜰𑜫 đấu lực = rivaliser de forces; *pacaoh panuec* 𑜋𑜰𑜫 𑜂𑜫𑜰𑜫 đấu lý = faire une joute oratoire.

pacap 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] giạm = faire des propositions de mariage pour son enfant.

pacek 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] u lên = gonfler. — *hu tathau tamuh pacek* 𑜂𑜫𑜰𑜫 𑜂𑜫𑜰𑜫 vú mọc lên = avoir les seins qui gonflent.

pacem 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] làng Tánh-linh = village Cam de Tánh-linh.
pacen inâ 𑜋𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Cam M] suy = examiner, juger.
pacen 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] phán = dire, déclarer.
paceng 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] che đưng = cacher, couvrir.
pacen 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] (1) đan = tresser (2) ké toán = comptabilité.
pachai 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] sai phái = envoyer (qq.).
pachait 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] cho nhảy qua = faire sauter (dans ou par dessus qq. ch.).
pachang duah 𑜋𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤 [Cam M] kiểm soát = contrôler.
pachang palih 𑜋𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤 [Cam M] kiểm duyệt = censurer, vérifier.
pachang 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] soi = éclairer, projeter une lumière.
pacheh 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] khuyến-khích = encourager.
pachom 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] hy-vọng = espérer.
pachrem 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] tập (người ta) exercer (qq.).
pachut 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] xúi giục = exciter à.
pacoh 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] như = se détacher en morceaux (après longue cuisson).
pacraok 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] ban cho = accorder.
pacuang 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] đặt treo = croiser (qq. ch.).
pacuh 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] xúi-giục = exciter à.
pacuh 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] xúi giục = exciter, stimuler.
pacuit 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] làm cho nhọn = apointir, amenuiser. — *pacuit ca-mbui* 𑜋𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤 làm cho miệng nhọn, xúi giục bằng cử chỉ nhọn miệng = apointir les lèvres, exciter (qq.) en apointissant les lèvres.
pacuk 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] (1) đeo cho = mettre une bague, un anneau à (qq.) (2) bận cho = mettre un habit à qq.
pada-ndep 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] làm cho kín = dérober à la vue.
padai 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] lúa = riz, paddy. — *padai paréng* 𑜋𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤 lúa bá-rên = riz de 3 mois (rouge); *padai e-raik* 𑜋𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤 lúa sớm = riz hâtif (Orâza praecox); *padai halim* 𑜋𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤 lúa cà-đưng = riz de saison; *padai ku-praok* 𑜋𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤 lúa cu-tró = riz à l'épi zébré; *padai bhong* 𑜋𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤 lúa ngự = riz parfumé; *padai takai lipan* 𑜋𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤 lúa chân rít = riz en patte de scolopendre; *padai aia pa-oc* 𑜋𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤 lúa (thường) = riz de 4 mois (ordinaire); *padai aia parak* 𑜋𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤 lúa Bà-ri-a = riz de Bària; *padai aia patuw* 𑜋𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤 lúa Bà-tâu = riz dur; *padai trih* 𑜋𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤 lúa lạ = de 4 mois; *jién padai* 𑜋𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤 tiền bạc = argent.
padak 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] (1) bó = gerbe (2) gươm = épée, sabre — *padak ralang* 𑜋𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤 bó tranh = gerbe de chaume; *padak lak kuraba* 𑜋𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤 gươm phép = épée sacrée.
padak 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] liên tiếp = continu, à la suite.
padang 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] cát lồi = efflorescences alcalines servant de savon pour les bains rituels.
padang 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] làng Kà-dang = village de Kà-dang.
padaok kaok 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] bắt đầu = commencer.
padaok 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] cho ngồi, đặt, để, đựng = faire asseoir, élever, poser.
padaong 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] cân = balance. — *baoh padaong* 𑜋𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤 quả cân = poids pour peser; *tek padaong* 𑜋𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤 cân = peser; *mata padaong* 𑜋𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤 mắt cân = encoches de la balance.
padaong 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] chim thuốc = pie.
padaong 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] cầu cứu = demander secours.

pah 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] muốn = louer — *daok pah* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 ở muốn = être loué au service de qq.

paha 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] (1) mở rộng = ouvrir en grand (2) thả lòng = être concilient.

pahacih 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜂𑜫 [Cam M] làm cho trong sạch = se purifier.

pahadar 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜂𑜫 [Cam M] nhắc lại = rappeler.

pahadip 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜂𑜫 [Cam M] sống lại = ressusciter.

pahamit 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜂𑜫 [Cam M] đưa tin, thổ lộ = donner une nouvelle, divulguer.

pahamu 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜂𑜫 [Cam M] theo đòi = envier, désirer avidement.

pahân 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜂𑜫 [Cam M] nhử = allécher.

pahawait 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜂𑜫 [Cam M] dứt khúc = couper en tronçons.

paheh 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜂𑜫 [Cam M] phổ-biến = divulguer, répandre.

pahua 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜂𑜫 [Cam M] kéo (sau) = tirer par derrière.

pahuak 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜂𑜫 [Cam M] cho ăn = donner à manger, faire manger.

pahue pahuei 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜂𑜫 [Cam M] dọa-dẫm = menacer.

pahue 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜂𑜫 [Cam M] dọa = menacer.

pahuec 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜂𑜫 [Cam M] nhắc cho sợ = faire peur.

pahuel 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜂𑜫 [Cam M] đưa qua trên khói = faire des passes rituelles au dessus de la fumée.

pai camak 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] Chính Tây = plein Ouest.

pai 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] Tây (hướng) = Ouest.

paik 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] (1) hái = cueillir (2) đón bắt = attraper — *paik baoh kruet* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 hái trái cam = cueillir une orange; *um paik* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 vòl hái = tendre la main pour cueillir; *paik baoh bilaong* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 bắt quả banh = attraper la balle; (idiotismes) *paik jip* 𑜋𑜂𑜫 chết = mourir; *paik tathuw* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 bóp vú = peloter les seins; *paik ca-mbuai* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 véo má = pincer amicalement la joue; *paik tapping* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 khảy đờn = pincer les cordes d'un instrument.

paip 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] tiếng kêu của cọp hay naai = onomatopée du cri du tigre ou du cerf. — *ratha paip* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 nai kêu = le cerf brame; *rimaong paip* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 cọp kêu = le tigre feule.

pait 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] (1) xẹp = dégonflé (2) bẹp = déformé, abimé. — *baoh ridéh pait* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 bánh xe xẹp = la roue est dégonflée; *kayuw kaleh katek pait li-i* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 cây ngã đè bẹp thúng = en tombant l'arbre a déformé la corbeille.

pait paot 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] móp méo = déformé, gauchi. — *urang taha druh tagei mbaok pait paot* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 người già răng rụng má móp-méo = les vieilles gens qui ont perdu leurs dents ont le visage déformé.

païy 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] lép, xẹp = aplati, aigre. — *baoh païy* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 trái lép = fruit chétif, maigre; *tung païy* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 bụng xẹp = ventre aplati; *papaïy* 𑜋𑜂𑜫 làm cho xẹp = aplatis.

païy tathap 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] xẹp-lép = aplati. — *tian païy tathap* 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 bụng xẹp-lép = ventre aplati.

paja pa-ong 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] gọi tên (miệt tị) = appeler par le nom (mépris, impolitesse).

pajai 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] làng Phú-hải = village de Phú-hải.

pajaih 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] giống = race, semence.

pajaleh 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] (1) làm cho ngã = faire tomber, abattre (2) hạ bệ = faire perdre une fonction (à qq.).

pajaoh pakhain 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] chất vấn = interroger sans trêve, poser des questions sur tous les sujets.

paje 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] (1) chưa? = déjà? (2) rồi = déjà.

pajel 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] chặn lại = barrer la route, cerner (pour attraper).

pajeng ហ្លៀង [Cam M] nương tựa = recourir à.
pajhail ហ្លៀង [Cam M] chen = se faufile.
pajhak ហ្លៀង [Cam M] nói xấu = dire du mal.
pajhul paweh ហ្លៀង ហ្លៀង [Cam M] thúc đẩy = stimuler, presser.
pajiak pajiang ហ្លៀង ហ្លៀង [Cam M] phù hộ = venir en aide à.
pajiak ហ្លៀង [Cam M] hối thúc = presser, faire d'urgence.
pajiang ហ្លៀង [Cam M] (1) chở = transporter (2) sinh = mettre au monde, engendrer.
pajip ហ្លៀង [Cam M] rõ-ràng = clair, clairement.
pajong ហ្លៀង [Cam M] an-ủi = consoler.
pajru ហ្លៀង [Cam M] xức thuốc = soigner.
pajruh ហ្លៀង [Cam M] giảm = diminuer.
pajuak ហ្លៀង [Cam M] (1) đập = piétiner (2) giảm = frapper du pied, amoindrir, diminuer. — *mâk ma-tham pajuak bi-ngar* ហ្លៀង ហ្លៀង ហ្លៀង ហ្លៀង lấy chua ắt tanh = prendre qq. ch. d'acide pour diminuer un mauvais goût.
pajum ngap ហ្លៀង ហ្លៀង [Cam M] hợp-tác = collaborer.
pajum ហ្លៀង [Cam M] (1) giúp = aider (2) góp = rassembler.
pajup ហ្លៀង [Cam M] giúp = aider.
pajuw ហ្លៀង [Cam M] bà bóng = pythonisse.
pak cata hua catei ហ្លៀង ហ្លៀង ហ្លៀង [Cam M] rói-bời = inextricable.
pak halei ហ្លៀង ហ្លៀង [Cam M] ở đâu? = où ?.
pak kada ហ្លៀង ហ្លៀង [Cam M] chim đa-đa = perdrix francolin perlé.
pak mada ហ្លៀង ហ្លៀង [Cam M] không hề = jamais. — *pak mada huec ka-nda* (TWN) ហ្លៀង ហ្លៀង ហ្លៀង không hề sợ = il n'avait jamais peur.
pak ហ្លៀង [Cam M] (1) ở đâu? = où? (2) ở, tại = à (3) đâu có = certes (4) đến, tới = à, jusqu'à (5) đan = tresser (6) thắt = tresser (7) do, tùy = selon. — *pak sang daok pak?* ហ្លៀង ហ្លៀង ហ្លៀង ហ្លៀង nhà ở đâu? = où est votre maison?; *pak ni* ហ្លៀង ហ្លៀង ở đây = ici; *pak nan* ហ្លៀង ហ្លៀង ở đó = là-bas; *dahlak nao pak Parik* ហ្លៀង ហ្លៀង ហ្លៀង tôi đi phanrĩ = je vais à Phanri; *pak drah* ហ្លៀង ហ្លៀង đan lĩp = tresser une nasse; *pak mbuk* ហ្លៀង ហ្លៀង thắt tóc = faire une tresse de cheveux; *mâk hu buel laow pak mbuk pa-glang ka-ing* ហ្លៀង ហ្លៀង ហ្លៀង ហ្លៀង ហ្លៀង bắt được người Tàu (người Chàm) thắt tóc xiềng lưng = quand ils prenaient les Chinois, (les Cam) leur tressaient les cheveux et les liaient (T. Pô Klong) par la ceinture; *pak ralang* ហ្លៀង ហ្លៀង thắt thân thể người bằng tranh sắn (đám chết) = tresser l'image d'un homme avec des herbes de paillote (cérémonie des morts); *pak hâ* ហ្លៀង ហ្លៀង tùy mầy = comme tu veux; *daok pak ai* ហ្លៀង ហ្លៀង ហ្លៀង tùy ở anh = c'est au grand frère de décider; *pak tian* ហ្លៀង ហ្លៀង tùy ý = à sa guise.
pak rati ហ្លៀង ហ្លៀង [Cam M] rói ren = enchevêtré.
pak ហ្លៀង [Cam M] bốn = quatre. — *pak pluh* ហ្លៀង ហ្លៀង bốn mươi = quarante; *pak rituh* ហ្លៀង ហ្លៀង bốn trăm = quatre cents; *ya pak* ហ្លៀង ហ្លៀង thứ tư = quatrième.
pakacah ហ្លៀង ហ្លៀង [Cam M] thi đua = rivaliser.
pakacah ហ្លៀង ហ្លៀង [Cam M] thi đua = rivaliser de talent.
pakah payua ហ្លៀង ហ្លៀង [Cam M] ban ơn cứu trợ = accorder aide et protection (divinités envers les humains).
pakaik ហ្លៀង [Cam M] ghép kín = serrer hermétiquement.
pakan kana ហ្លៀង ហ្លៀង [Cam M] làm khó dễ = faire des difficultés.
pakan ហ្លៀង [Cam M] làm khó dễ = faire des difficultés.

pakar patuei ពាក្យ ពាក់ [Cam M] đồ phụ tùng = accessoires.

pakar ពាក្យ [Cam M] vật = choses, affaires.

pakem ប៉ាក់ [Cam M] bắt nằm xuống = forcer à s'allonger par terre.

pakhi pakhar ហ៊ុក ហ៊ុក [Cam M] kiêu kỳ = arrogant, hautain.

pakhik ហ៊ុក [Cam M] trấn giữ = assurer la garde de.

paki ពាក់ [Cam M] kiểu-cách = manières, façon. — *ngap paki* ពាក់ ពាក់ làm kiểu-cách = faire des manières.

paki wuw ពាក់ វ៉ុ [Cam M] vẻ oai = qui a des airs majestueux.

paklah ហ៊ុក [Cam M] (1) cho thoát = libérer (2) gỡ = défaire (3) cang = s'interposer entre — (idiotismes) *paklah duih* ហ៊ុក ធ្វើ tha tội = pardonner une faute; *paklah thrai* ហ៊ុក ធ្វើ chuộc nợ = racheter une dette; *paklah anak* ហ៊ុក ផ្ទេរ chuộc con = racheter un enfant; *paklah mbuk* ហ៊ុក រុក gỡ tóc = défaire le chignon; *daong paklah* ហ៊ុក ហ៊ុក cứu vớt = secourir.

pako ពាក់ [Cam M] buộc thòng lòng = prendre avec un nœud coulant.

pakrâ ពាក់ [Cam M] tặng, đùa = offrir, plaisanter. — *ndom pakrâ klao* ពាក់ ពាក់ nói đùa = plaisanter; *ngap pakrâ klao* ពាក់ ពាក់ làm đùa = faire des plaisanteries, jouer des tours.

pakraing ពាក់ [Cam M] mây = sourcil.

pakreng ពាក់ [Cam M] cai-trị = régir, gouverner.

pakul ពាក់ [Cam M] cây sên = Shorea (Dipterocarpée).

pal ពាក់ [Cam M] bras.

pal ពាក់ [Cam M] người giữ thú cấp để cúng = gardien des victuailles offertes.

pala li-u ពាក់ លើ [Cam M] nhào lộn = se planter la tête en bas et les pieds en haut.

pala ពាក់ [Cam M] (1) gieo = semer (2) trồng = planter — *pala athar* ពាក់ ផ្ទេរ gieo hạt = semer des graines; *pala kayuw* ពាក់ កាយ ươm cây = planter des arbres.

palabuh ពាក់ [Cam M] vật ngã = faire tomber, renverser.

palah ពាក់ [Cam M] chảo gang = grande casserole à friture.

palai pajua ពាក់ ហ៊ុក [Cam M] uổng! = Dommage !.

palai ពាក់ [Cam M] uổng = perdre inutilement. — *palai gruk* ពាក់ ធ្វើ uổng công = peine perdue; *palai prân* ពាក់ ធ្វើ uổng sức = peine perdue; *palai lo !* ពាក់ ហ៊ុក uổng quá = quel dommage !

palai tung tian ពាក់ ពាក់ [Cam M] khoan dung = large, généreux.

palaik klaon ពាក់ ពាក់ [Cam M] ngồi xuống = s'asseoir.

palaik ពាក់ [Cam M] (1) đâm thọc = calomnier (2) thả xuống = faire tomber (3) đóng = fermer. — *palaik anak* ពាក់ ផ្ទេរ phá thai = faire avorter; *palaik kiér* ពាក់ ពាក់ khóa lại = fermer à clé.

palak ពាក់ [Cam M] bàn = plante, paume. — *palak takai* ពាក់ ពាក់ bàn chân = plante, paume; *palak tangin* ពាក់ ពាក់ bàn tay = plante des pieds.

palak ពាក់ [Cam M] lặp = répéter — *ndom palak* ពាក់ ពាក់ nói lặp = se répéter, parler en se répétant.

palao ពាក់ [Cam M] (1) cù lao, đảo = île (2) thả = lâcher (3) tiễn, đưa đi = raccompagner (4) phóng thích = donner la liberté à. — *palao kabaw* ពាក់ ពាក់ thả trâu = lâcher les buffles; *palao tuai* ពាក់ ពាក់ tiễn khách = raccompagner des hôtes; *pa-lao ciim* ពាក់ ពាក់ phóng thích chim = donner la liberté à un oiseau.

palao ពាក់ [Cam M] làng Hiếu-thiện = village de Hieu-thiên.

panak ប៉ានាក់ [Cam M] yểu = voué à un court destin.

panâk ប៉ានាក់ [Cam M] làm thành lộn = mettre en pelote.

panal ប៉ានាល [Cam M] tạm = provisoire, en attendant mieux. — *ngap panal* ឱ្យ ប៉ានាល làm tạm = faire un travail provisoire; *panal tian* ប៉ានាល ចាំ lòng = déjeuner, collationner; *mbeng panal tian* ម៉េង ប៉ានាល ចាំ lòng = id; *mbeng panal lipa* ម៉េង ប៉ានាល ឆី ăn tạm đôi = apaiser sa faim en prenant un peu de nourriture.

panan ប៉ានាន [Cam M] cây dứa dại = pandane.

panâng ប៉ាន៉ង [Cam M] cây cau = aréquier.

panaok ប៉ាន៉ាក់ [Cam M] bọn = groupe. — *panaok nyu* ប៉ាន៉ាក់ ឈឺ bọn nó = eux.

panet ប៉ាន៉េត [Cam M] cây mít = jaquier. — *baoh panet* ហ៊ោ ប៉ាន៉េត trái mít = jaque.

panet ប៉ាន៉េត [Cam M] làng Hậu quách = village de Hau-quach.

pang darang ប៉ាង ធារ៉ង់ [Cam M] Panduranga = Panduranga.

pang ប៉ាង [Cam M] cây điệp = *Caesalpinia puicherrima*.

pang ប៉ាង [Cam M] giòi lằn xanh = asticot, vermine.

pangdarang ប៉ាង ធារ៉ង់ [Cam M] Panduranga = Panduranga.

pangin jaluk ប៉ាងឺន ច្រាស់ [Cam M] chén bát = tasses et bol, vaisselle.

pangin ប៉ាងឺន [Cam M] chén = bol. — *pangin mathik* ប៉ាងឺន ម៉ាឌិក chén kiêu = bol décoré en porcelaine; *pangin bingu rak* ប៉ាងឺន ប៊ីង រ៉ាក់ chén sành = bol en faïence.

pangkacat ប៉ាងកាចាត [Cam M] cây long não = *Cinnamomum Camphora*.

pangkachait ប៉ាងកាចៃត [Cam M] dầu chổi = camphre.

panik lipai ប៉ានិក លីប៉ៃ [Cam M] giấc mộng = rêve, songe.

panik ប៉ានិក [Cam M] giấc = somme. — *panik ndih* ប៉ានិក ណិ ឱ្យ giấc ngủ = somme; *ndih tha panik* ណិ ថា ប៉ានិក ngủ một giấc = dormir un somme.

paning ប៉ានឺង [Cam M] tấm trướng = tableau.

panrang ប៉ានរ៉ង [Cam M] xứ Phanrang = pays de Phanrang.

panraong jabuel ប៉ានរ៉ាង ច្រាស់ [Cam M] quân-đội = armée.

panraong ប៉ានរ៉ាង [Cam M] tướng = général. — *panraong anaih* ប៉ានរ៉ាង ណៃ ធ្មាន ធ្មាន thiếu-tướng = général de brigade; *panraong tâh* ប៉ានរ៉ាង តា ចា ចា trung tướng = général de division; *panraong praong* ប៉ានរ៉ាង ប្រាង ចា ចា đại tướng = général d'armée.

panuec hanim ប៉ានួច ហានិម [Cam M] phúc-âm = Evangile.

panuec harung ប៉ានួច ហាន់ [Cam M] yếu lược = résumé, abrégé.

panuec pa-ndit ប៉ានួច ប៉ាន់ ធានី [Cam M] ca-dao = sentences populaires.

panuec pakrâ klao ប៉ានួច ប៉ាក្រា គ្រា [Cam M] lời nói đùa = plaisanteries.

panuec ប៉ានួច [Cam M] lời = paroles, histoires. — *panuec ndomрук ngap* ប៉ានួច ណុម ឆ្មុក ឱ្យ លời nói vệc làm = paroles et actions; *abih panuec* ហិប ប៉ានួច ហេត លời = avoir fini de parler; *payua panuec riweng* ប៉ាយុ ប៉ានួច រិវ៉ង់ gởi lời thăm = envoyer les salutations; *leh panuec* លេ ប៉ានួច dứt lời = s'arrêter de parler; *klaih panuec* គ្រា ប៉ានួច cướp lời = couper la parole (à qq.); *panuec ndom sap puec* ប៉ានួច ណុម ចា ប៉ូច ចា ចា lời ăn tiếng nói = conduite, conversation; *urang ralo panuec* ឱ្យ រ៉ាល ប៉ានួច người lẻo mép = personnes à histoires; *ngap panuec* ឱ្យ ប៉ានួច đặt chuyện = faire des histoires; *manâk panuec* ម៉ានាក់ ប៉ានួច sanh chuyện = causer des histoires.

panuec yaw ប៉ានួច យ៉ា [Cam M] tục-ngữ = proverbes, dictons.

paoh blah ហ៊ោ ហ្លា [Cam M] ăn cướp = voler, cambrioler. — *paoh blah paoh mâk* ហ៊ោ ហ្លា ម៉ាក់ ហ៊ោ ហ្លា ហ៊ោ ហ្លា hiếp dâm = violer (femme).

paoh canuc ភ្នំ បាណូន [Cam M] giao-diểm = point d'intersection. — *jalan paoh canuc* ផ្លូវ បាណូន ngã đường = croisement de routes.

paoh catuai ភ្នំ បាណូន [Cam M] sám ký = prédictions.

paoh ភ្នំ [Cam M] (1) đập, đẽ = frapper, écorcer (2) đánh = frapper, piler, pétrir, mettre un signe... (3) tạc = sculpter (4) kéo = tirer, mettre — *kayau paoh* កាយ ភ្នំ cây đẽ = l'arbre écrase en tombant; *paoh taong* ភ្នំ តាង ដាក់ ដាក់ đập = frapper, battre; *paoh céng* ភ្នំ ចេង ដាក់ chêng = frapper les gongs; *paoh tapung* ភ្នំ តាបុង ដាក់ bột = battre la farine; *paoh ngāk* ភ្នំ ណាក់ ដាក់ dấu NGU' = mettre le signe NGU'; *paoh rup* ភ្នំ រុប ដាក់ tượng = sculpter une statue; *paoh paca lam-lir* ភ្នំ បាត លាម ភ្នំ ភ្នំ ភ្នំ kéo trần = mettre une tenture en guise de plafond.

paoh pa-ndih padaok ភ្នំ បាណូន បាណូន [Cam M] nằm liên-miên = être constamment couché. — *paoh pa-ndih paoh padaok* ភ្នំ បាណូន បាណូន (bệnh, làm biếng) = (malade paresseux).

paok bhong ភ្នំ បាណូន [Cam M] hùng đông = aurore.

paok ភ្នំ [Cam M] (1) mở = délier, dételer (2) gỡ = enlever, ôter (3) lột = enlever, écorcer. — *paok kabaw di ridéh* ភ្នំ កាបាវ ឈើ ដឹក ដឹក mở trâu ra xe = dételer les buffles de la charrue; *paok tuk dan* ភ្នំ តុក ដាក់ ដាក់ gỡ thuốc dán = enlever le cataplasme, l'emplâtre; *paok kalik* ភ្នំ កាលិក ដាក់ lột da = écorcer; *paok thang jan* ភ្នំ ថាង ដាក់ tan luông mây = les nuages se dispersent.

paok ភ្នំ [Cam M] gói = paquet. — *papaok* ភ្នំ បាណូន gói lại = emballer.

pap bep ភ្នំ បាណូន [Cam M] ngộ, tình cờ = par hasard, fortuitement.

pap ភ្នំ [Cam M] (1) gặp = rencontrer (2) mảy = enflé, boursouflé. — *mbaok pap* ភ្នំ បាណូន mặt mảy = visage boursouflé.

papah ភ្នំ [Cam M] giặt = laver. — *papah aw* ភ្នំ បាណូន giặt áo = laver le linge.

papah ភ្នំ [Cam M] cho thuê = louer, mettre au service de qq.

papaih papuen ភ្នំ បាណូន [Cam M] nâng niu = dorloter, gâter.

papan asaih ភ្នំ បាណូន [Cam M] ván ngựa = lit de camp.

papan ភ្នំ [Cam M] ván = planche.

papaoh payaom ភ្នំ បាណូន [Cam M] mặc cả = marchander.

papaoh ភ្នំ [Cam M] đập = battre. — *papaoh ratak* ភ្នំ បាណូន ដាក់ đậu = battre les haricots; (idiotismes) *papaoh akhar* ភ្នំ បាណូន ដាក់ ដាក់ đánh vần = épeler l'alphabet; *papaoh nasak* ភ្នំ បាណូន ដាក់ đánh tuổi = compter l'âge sur les doigts.

papaok ភ្នំ [Cam M] gói lại = emballer.

papar ភ្នំ [Cam M] thả bay = faire voler. — *papar panuec* ភ្នំ បាណូន thông tin = informer; *kati papar panuec* ភ្នំ បាណូន ty Thông-tin = service de l'information.

papek ភ្នំ [Cam M] che bằng tay = cacher avec la main.

paphur athak ភ្នំ បាណូន [Cam M] phà khói = rejeter la fumée par la bouche.

paphur ភ្នំ [Cam M] phi = galoper. — *asaih paphur* ភ្នំ បាណូន ngựa phi = le cheval galope.

paplaih rup ភ្នំ បាណូន [Cam M] né mình = se défilier. — *paplaih di gruk* ភ្នំ បាណូន trốn tránh nhiệm vụ = fuir une responsabilité.

paplaih ភ្នំ [Cam M] rẽ hướng = changer de direction. — *ndom paplaih* ភ្នំ បាណូន nói lệch = parler par détour; *jalan paplaih* ភ្នំ បាណូន đường rẽ = déviation.

paplaong ភ្នំ [Cam M] dòi = lancer, jeter en l'air.

paplom ភ្នំ [Cam M] làng Tuy-tĩnh = village de Tuy-tinh.

papok ភ្នំ [Cam M] tôn = respecter. — *papok papraong* ភ្នំ បាណូន kính trọng = avoir un grand respect pour.

145

pataih ភាតៃ [Cam M] lụa = soie.

pataik ភាតៃក [Cam M] cuối cùng = fin. — *harei pataik* អែរៃ ភាតៃក ngày cuối ngày mản = le dernier jour de clôtüre; *dahlak likau pataik panuec* ដាហ្លាក់ លិកាវ ភាតៃក ប៉ានុយ៉េច tòi xin hết lời = je vous demande de terminer là mon discours.

patak parai ភាតាក់ ប៉ារៃ [Cam M] khóc lóc = se plaindre de qq. ch. qui arrive.

patak pataom ភាតាក់ ប៉ាតោម [Cam M] dành dụm = réserver, mettre de côté.

patak patel ភាតាក់ ប៉ាតេល [Cam M] dành dụm = réserver, mettre de côté.

patak ភាតាក់ [Cam M] (1) xa cáng bông = égreneuse à coton (2) xương giám = tête du fémur. — *anâk patak* អណ្ណាក់ ភាតាក់ bánh de răng cửa của xa cáng bông = rouleau de l'égreneuse.

patak riya ភាតាក់ រិយ៉ា [Cam M] nhíp cái xe trâu = principal support de la charrette entre les roues.

patama ប៉ាតាម៉ា [Cam M] ráp = monter, reconstituer.

patao bia ប៉ាតោ ប៊ា [Cam M] vua chúa = rois et reines.

patao ប៉ាតោ [Cam M] vua = roi. — *ngap patao* ណាប ប៉ាតោ ធ្វើ ប៉ាតោ làm vua = être roi; *gaon patao* កាវ៉ាន ប៉ាតោ ឈ្នះ ប៉ាតោ lệnh vua = ordre du roi; *drâng rai patao* ឆ្រង រៃ ប៉ាតោ ឆ្លើយ ប៉ាតោ nói ngôi vua = succéder à la royauté; *pok patao* ប៉ុក ប៉ាតោ តែង ប៉ាតោ tôn vua = proclamer le roi.

pataok gila ប៉ាតោក គីលា [Cam M] khờ-dại = sot.

pataok patel ប៉ាតោក ប៉ាតេល [Cam M] vụng-vè = maladroit.

pataok ប៉ាតោក [Cam M] chống-đỡ = étayer. — *gai pataok* គៃ ប៉ាតោក cây chống = étau; *pataok kayuw* ប៉ាតោក កាយូវ chống cây = étayer un arbre; (idiotismes) *pataok kang* ប៉ាតោក កង chống cằm = s'appuyer le menton sur les mains; *pataok ca-mbuai* ប៉ាតោក ចា-ម្បុយ៉ៃ ឆ្ងាយ ប៉ាតោក nói = se becoter, se donner des baisers,(amoureux); *pataok akaok di gep* ប៉ាតោក អាខាក់ ឈើ ប៉ាតោក ឆ្ងាយ ប៉ាតោក ដៃ ឆ្ងាយ nhau = avoir les têtes qui se touchent (amoureux); *pataok pakaw* ប៉ាតោក ប៉ាកាវ ប៉ាតោក ម៉ែ ប៉ាតោក thuốc = allumer sa cigarette à celle d'un autre.

pataok ប៉ាតោក [Cam M] vụng = maladroit. — *ragei pataok* រ៉ៃ ប៉ាតោក thợ vụng = ouvrier maladroit.

pataom ប៉ាតោម [Cam M] dồn lại, hộp lại = rassembler, réunir. — *pataom gep* ប៉ាតោម គេវ៉ៃ ប៉ាតោម រៀប ប៉ាតោម nhau = se rassembler; *duah pataom* ដួច ប៉ាតោម gom góp = ramasser, rassembler.

pataow pakai ប៉ាតោវ ប៉ាកាយ [Cam M] dạy bảo, giáo-dục = éduquer.

pataow ប៉ាតោវ [Cam M] (1) chỉ = indiquer (2) dạy = enseigner — *pataow jalan* ប៉ាតោវ ច្រាវ ប៉ាតោវ chỉ đường = indiquer la route; *pataow akhar* ប៉ាតោវ អក្សរ ប៉ាតោវ បង្ហាត់ ប៉ាតោវ dạy chữ = enseigner les lettres.



patapak ប៉ាតាប៉ាក់ [Cam M] điều chỉnh = régler, mettre au point.

patateng ប៉ាតាតេង [Cam M] làm cho cứng = faire solidement. — *patateng rak* ប៉ាតាតេង រ៉ាក់ ប៉ាតាតេង lấy gân = gonfler les biceps; *patateng rak takuai* ប៉ាតាតេង រ៉ាក់ តាកុយ៉ៃ ប៉ាតាតេង lấy gân cổ (chỉ người la lớn) = gonfler les veines du cou (désigne les personnes qui crient fort).

patathak ប៉ាតាថាក់ [Cam M] làm cho chín = faire mûrir — (idiotisme) *ndom patathak* ណុំ ប៉ាតាថាក់ ប៉ាតាថាក់ nói cho kỹ = parler avec adresse et opportunité.

patathrok ប៉ាតាថ្រក [Cam M] làm cho xốp = rendre plus souple, plus léger, ameubler. — *patathrok tanâh* ប៉ាតាថ្រក តាណា ប៉ាតាថ្រក ធ្វើ ប៉ាតាថ្រក đất xốp = ameubler la terre.

patei ប៉ាតៃ [Cam M] cây chuối = bananier. — *baoh patei* ហ្វោ ប៉ាតៃ ប៉ាតៃ ផ្លែ ប៉ាតៃ chuối = banane; *patei mâh* ប៉ាតៃ ម៉ា ប៉ាតៃ ផ្លែ ប៉ាតៃ b`huong = banane d'or; *patei lak* ប៉ាតៃ លាក់ ប៉ាតៃ ផ្លែ ប៉ាតៃ chuối lửa = Musa coccinea; *patei tabha* ប៉ាតៃ តាប៉ា ប៉ាតៃ ផ្លែ ប៉ាតៃ chuối bà thơm = musa odorata (verte); *patei kuh* ប៉ាតៃ កូ ប៉ាតៃ ផ្លែ ប៉ាតៃ chuối lá = grosse banane de montagne; *patei jawa* ប៉ាតៃ ច្រាវ ប៉ាតៃ ផ្លែ ប៉ាតៃ chuối hạt = banane à grains; *patei tathau bia* ប៉ាតៃ តាថាវ ប៊ា ប៉ាតៃ ផ្លែ ប៉ាតៃ chuối ឈើ ប៉ាតៃ chuối ngự = banane “seins de la princesse”; *patei tabha manyâk* ប៉ាតៃ តាប៉ា ម៉ាណាក់ ប៉ាតៃ ផ្លែ ប៉ាតៃ chuối lùn = grosse banane verte; *patei matah* ប៉ាតៃ ម៉ាថា ប៉ាតៃ ផ្លែ ប៉ាតៃ chuối sống = banane verte; *patei*

pathuel  [Cam M] nục = avoir envie de. — *pathuel klao*  nục cười = avoir envie de rire.

pathumu ပစ်ဖျက် [Cam M] cho kip = à l'heure, en temps voulu.

pathumu ဗိုလ်လူ [Cam M] cho kip = à l'heure, à temps.

pathuw ပုဗ္ဗိယ [Cam M] cho biết, thừa trình = faire savoir (formule de politesse).

patia 𑜋𑜧𑜨 [Cam M] rên = forger. — *ragei patia* 𑜋𑜧𑜨 𑜋𑜧𑜨 thô rên = forgeron.

patiap ប៉ាឺយ៉ា [Cam M] cho theo = poursuivre. — *amal patiap* អម៉ាឡ ប៉ាឺយ៉ា sǎn đuôi = faire la chasse à cour.

patih kaok ပာဏိန္ဒရီ [Cam M] trắng bạch = très blanc.

patih patieng ປາຕິຢ ປາຕິງ [Cam M] trắng trẻo = blancheâtre.

patih 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] (1) giúp đỡ = aider (2) trắng = blanc. — *mbuk patih* 𑜓𑜪𑜄𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 tóc bạc = cheveux blancs; *aw patih* 𑜇𑜡𑜄𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 áo trắng = habit blanc.

patih ပာဏိ [Cam M] bắp chân = mollet.

patik ပာတိက [Cam M] bình trà = théière.

patik ភាតិក [Cam M] phieu = feuille, bulletin. — *buh patik* បូហ ភាតិក bỏ phiếu = voter; *patik bac* ភាតិក ហ្មា hoc ba = livret scolaire.

patik ပာတိက [Cam M] tên một vua Chăm = nom d'un roi Cam.

patil ပာဗိလ် [Cam M] vò = bol en métal.

patit 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂 [Cam M] xuýt = onomatopée du bruit que l'on fait quand on excite un chien. — *patit asau* 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂 𑜇𑜂𑜫𑜄𑜂 xuýt chó = stimuler le chien.

patok ပာတုက [Cam M] (1) gả = marier (qq.) (2) đổi chác = échanger.

patra patri 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] hoàng-tử và công chúa = princes et princesses, défunts et défuntes célèbres de la famille.

patra 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] *hoàng-tử* prince, appellation d'un membre éminent de la famille décédé.

patrai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] làng Matrai = village de Matrai.

patrai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] thái = amincir, hacher. — *patrai rilaow* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 thái thịt = amincir la viande.

patraow 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] (1) thò = tendre, allonger (2) xỏ vào = intervenir dans. — *patraow tangin* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜂𑜫 thò tay = allonger la main; *patraow ca-mbui tamâ* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜂𑜫 đút mỏ vào = allonger le bec pour le faire entrer dans qq. ch.; *patraow ca-mbui* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜂𑜫 xỏ miêng vào = se mêler à (la conversation).

patri ပုဂံ [Cam M] công chúa (danh xưng người quá cố) = princesse, appellation des défunes célèbres de la famille.

patrip ព្រៃតិប [Cam M] lễ giỗ (đầy tháng đầy năm) = fête anniversaire des défunts (mois ou année).

patruh ပုဏ္ဏား [Cam M] (1) cho khôi = faire passer, dépasser (2) giúp đỡ = secourir, porter secours. — *patruh rija* ပုဏ္ဏား ရီဆီ လဲ tán-phong bà rija = fête d'initiation de la Rija.

patrun 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 [Cam M] (1) cho xuống, sai xuống = faire descendre, transmettre de haut en bas
(2) hạ = abattre, faire tomber. — *patrun gaon* 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 sai lệnh xuống = transmettre un ordre; *patrun kayau* 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 hạ cây = abattre un arbre.

patuah lep បាត្រាស់ [Cam M] có số đào hoa = qui rencontre beaucoup de succès en amour.

patuah ហ្នាវ [Cam M] may mắn, hên = chance, fortune. — *nao patuah* នៅ ហ្នាវ đi may mắn = rencontrer la chance en chemin; *caong patuah duah jamaow* (PP) ទៅ ហ្នាវ ហ្នាវ ហ្នាវ uóc may tìm hên = chercher la fortune et trouver la chance.

patuei ហ្មើ [Cam M] chiu = pencher, incliner vers. — *ndom patuei* ឯង ហ្មើ nôi hù = se ranger à l'avis des autres (en paroles).

patuh ហ្មា [Cam M] nổ = exploser. — *phao patuh* ហ្មា ហ្មា súng nổ = il y a des tirs de fusil.

patuk ហ្មា [Cam M] (1) ho = tousser, toux (2) sao = étoile. — *patuk hanâk* ហ្មា ហ្មា ho hen = toux asthmatique; *patuk khung-khung* ហ្មា ហ្មា ho sò-sò = tousser bruyamment; *patuk khaih-khaih* ហ្មា ហ្មា ho khúc-khắc = quinte de toux; *patuk thu* ហ្មា ហ្មា ho khan = toux sèche; *patuk angin* ហ្មា ហ្មា ho gió = rhume; *patuk li-ngal* ហ្មា ហ្មា sao cày = Baudrier d'Orion; *patuk acaow* ហ្មា ហ្មា sao thần nông = Sirius; *patuk bingu rung* ហ្មា ហ្មា sao rua = Pléiades; *patuk rik* ហ្មា ហ្មា chòm sao thập tự = Croix du Sud; *patuk baong* ហ្មា ហ្មា tinh hòa = Centaure; *patuk guh* ហ្មា ហ្មា sao mai = Vénus; *patuk praong* ហ្មា ហ្មា sao hôm = Vesper; *patuk praong deng di tasik* ហ្មា ហ្មា ហ្មា Hải-vương-tinh = Neptune.

patuk ហ្មា [Cam M] (1) nhúm = enflammer (2) cụng = se toucher, se heurter — *patuk apuei* ហ្មា ហ្មា nhúm lửa = enflammer; *patuk akaok* ហ្មា ហ្មា cụng đầu = se cogner la tête; *talang patuk* ហ្មា ហ្មា khớp xương = jointure des os.

patuw athah ហ្មា ហ្មា [Cam M] làng Cầu đá = village de Cau-dà.

patuw ហ្មា [Cam M] đá = pierre. — *baoh patuw* ហ្មា ហ្មា viên đá = pierre; *patuw thah* ហ្មា ហ្មា đá mài = pierre à aiguiser; *patuw tali* ហ្មា ហ្មា đá bằng = promontoire rocheux; *patuw gluh* ហ្មា ហ្មា đá bùn = pierre à aiguiser (à grain fin); *patuw kading* ហ្មា ហ្មា đá lửa = silex, pierre à briquet; *patuw ndong* ហ្មា ហ្មា đá nỏ = pierre ponce; *patuw aok ala* ហ្មា ហ្មា đá trụi = galet; *patuw ra-ndaih* ហ្មា ហ្មា đá sỏi = cailloutis, gravier; *jan patuw* ហ្មា ហ្មា mưa đá = grêle; *aia patuw* ហ្មា ហ្មា nước đá = glace; *mbuk patuw* ហ្មា ហ្មា đá = extraire, tirer la pierre; *patuw hayap* ហ្មា ហ្មា đá bia = stèle; *patuw kut* ហ្មា ហ្មា đá kút = stèle du kut.

paw ហ្មា [Cam M] hư, hỏng = en mauvais état, démoli qui ne marche plus.

pawah panuec ហ្មា ហ្មា [Cam M] chuyển lời nói = redire ce que l'on a entendu.

pawah ហ្មា [Cam M] (1) chép = copier, transcrire (2) thay = changer. — *pawah aia di kalaok* ហ្មា ហ្មា ហ្មា thay nước trong chai = changer l'eau dans la bouteille.

pawaiy ហ្មា [Cam M] làm cho cong = recourber, tordre. — *pawaiy ca-mbui* ហ្មា ហ្មា méo miệng = tordre la bouche.

pawak ហ្មា [Cam M] nói ra = agrandir.

pawak ហ្មា [Cam M] phá-phách = dévaster, démolir.

pawak ហ្មា [Cam M] mở rộng = élargir. — *pawak paga* ហ្មា ហ្មា mở rộng rào ra = agrandir la clôture; *pawak apuh* ហ្មា ហ្មា mở rộng rẫy = agrandir le champ sur brûlis; *pawak thraing* ហ្មា ហ្មា tháo giàng ra = débrider (le cheval).

pawek ហ្មា [Cam M] đình lại = reporter à plus tard.

paya ហ្មា [Cam M] cây khổ qua = Momordica charantia.

paya ហ្មា [Cam M] đặt = poser, donner, fixer. — *paya angan* ហ្មា ហ្មា đặt tên = donner un nom; *paya canâng* ហ្មា ហ្មា đặt địa-vị = donner une fonction.

payak ia ហ្មា [Cam M] làm tiệc trà = offrir un thé.

payak pa-ndem ហ្មា [Cam M] đãi đằng = faire un grand festin.

payak ហ្មា [Cam M] đãi = festoyer. — *ngap payak* ហ្មា ហ្មា lễ tạ ông bà = faire un repas en l'honneur des ancêtres.

payaom ហ្មា [Cam M] trả giá = offrir un prix, proposer un prix.

payeh ភ្នំ [Cam M] phô-bày = se glorifier, faire le fanfaron.

payeng ភ្នំ [Cam M] quay = tourner, faire tourner.

payér ភ្នំ [Cam M] đưa = passer, transmettre.

payét ភ្នំ [Cam M] coi chừng = faire attention.

payo ភ្នំ [Cam M] người tình = amant, amoureux.

payua ភ្នំ [Cam M] gỏi = envoyer, confier. — *payua harak* ភ្នំ ទៅ gỏi thơ = envoyer une lettre; *payua anâk ka urang* ភ្នំ ផ្ទាល់ ភ្នំ ទៅ gỏi con cho người ta = confier son enfant à qq.; *jién payua* ភ្នំ ភ្នំ ទៅ gỏi = dépôt d'argent.

peda ភ្នំ [Cam M] óm-yéu = maladif, faible de santé.

peh ភ្នំ [Cam M] mở = ouvrir. — *peh baoh mbeng* ភ្នំ ភ្នំ mở cửa = ouvrir la porte; *peh tapuk* ភ្នំ ភ្នំ mở sách = ouvrir le livre; id. mentir; *peh gaok* ភ្នំ ភ្នំ giò nôi = soulever la marmite; id. chercher pitance; *peh tada aw* ភ្នំ ភ្នំ ភ្នំ vach ngực = se découvrir la poitrine (enlever sa veste).

pei ភ្នំ [Cam M] bánh = gâteau. — *pei kamang* ភ្នំ ភ្នំ bánh in = gâteau imprimé; *pei cadang* ភ្នំ ភ្នំ bánh xôi ngọt = gâteau de riz gluant sucré; *pei paoh* ភ្នំ ភ្នំ bánh đúc = gâteau de farine de riz; *pei racam* ភ្នំ ភ្នំ bánh tráng = galette de riz; *pei marang* ភ្នំ ភ្នំ bánh phồng = gâteau levé; *pei coh* ភ្នំ ភ្នំ bánh kẹp = galette sucrée enroulée; *pei dalik* ភ្នំ ភ្នំ bánh ít = gâteau de farine de riz; *pei nung* ភ្នំ ភ្នំ bánh tét = gâteau en tranches; *pei cuk* ភ្នំ ភ្នំ bún = vermicelle.

pek ភ្នំ [Cam M] cùi = trognon. — *pek tangey* ភ្នំ ភ្នំ cùi bắp = trognon d'épi de maïs; *pek baoh panah* ភ្នំ ភ្នំ cùi trái thơm = pédoncule de l'ananas; *pek baoh panat* ភ្នំ ភ្នំ cùi mít = queue du fruit de jaquier.

pek ភ្នំ [Cam M] vuốt = passer la main sur qq. ch. — *pek bilau kang* ភ្នំ ភ្នំ vuốt râu = se passer la main sur la barbe; *pek raong* ភ្នំ ភ្នំ vuốt lưng = passer la main dans le dos (pour calmer ou attirer les faveurs).

pel nja ភ្នំ [Cam M] làng Đất-bôi = village de Dat Boi.

pem ភ្នំ [Cam M] luòng = piste, sente (faite par les animaux).

peng ភ្នំ [Cam M] (1) nghe = entendre (2) hiểu = comprendre (3) vâng lời = obéir (4) đóng = enfoncer en frappant — *peng urang ndom* ភ្នំ ភ្នំ nghe người ta nói = entendre les gens dire; *ndom oh peng akaok peng ku* ភ្នំ ភ្នំ ភ្នំ ភ្នំ nói không nghe đầu đuôi = parler sans écouter la tête et la queue (parler en dehors du sujet); *thau peng panuec pareng* ភ្នំ ភ្នំ ភ្នំ biết nghe tiếng Pháp = pouvoir comprendre le Français, obéir; *anâk peng amaik amâ* ភ្នំ ភ្នំ ភ្នំ con vâng lời cha mẹ = les enfants obéissent à leurs parents; *peng jamâng* ភ្នំ ភ្នំ đóng cọc = enfoncer des pieux.

peng ភ្នំ [Cam M] đánh trên đầu = frapper sur la tête.

per magru ភ្នំ [Cam M] nhà văn? = lettré (?).

per ភ្នំ [Cam M] bay = voler — *ahaok per* ភ្នំ ភ្នំ máy bay = avion.

pet ភ្នំ [Cam M] đoạn, câu = fragment, phrase.

pha praong ភ្នំ [Cam M] mông đít = fesse.

pha ភ្នំ [Cam M] (1) tép = cordon (2) đùi = cuisse.

phait ភ្នំ [Cam M] rắc = clac (onomatopée).

phait phaot ភ្នំ [Cam M] bụp-xet = clac-clac (onomatopée d'une détonation).

phak palah ភ្នំ [Cam M] phung phĩ = gaspiller.

phak phak ភ្នំ [Cam M] lẹ-lẹ = tout de suite, à l'instant.

plaih ຂຽງ [Cam M] (1) tránh = éviter (2) né = s'écarter, s'esquiver. — *plaih di ridéh* ຂຽງ ພີ ລີຄຸ່ງ tránh xe = éviter une voiture; *plaih tha gah drei* ຂຽງ ທໍ ດາ ໄຮ້ né sang một bên = s'écarter sur un côté; (idiotismes) *plaih di canâk tok siam* ຂຽງ ພີ ພັນກາ ສາກ ກັ່ tránh điều xấu hưởng sự lành = éviter le mal pour récolter le bien; *plaih di tham graing* ຂຽງ ພີ ທໍ ສຸ່ງ tránh nan = fuir le danger.

prai ប្រៃ [Cam M] v_{ai} = semer à la main, répandre avec le geste du semeur.

rabait រ៉ាប៉ៃ [Cam M] nằm liệt = être étendu et ne pouvoir se relever. — *ruak rabait* រ៉ូាក់ រ៉ាប៉ៃ bệnh nằm liệt = être malade et contraint à rester couché.

rabang រ៉ាប៉ង [Cam M] cầu = pont. — *ngap rabang* ង៉ាប រ៉ាប៉ង làm cầu = faire un pont.

rabaong រ៉ាប៉ង [Cam M] mương = canal. — *rabaong inâ* រ៉ាប៉ង ឺណ័ mương cái = canal principal; *rabaong anâk* រ៉ាប៉ង ណ័ក mương con = rigole; *rabaong lah* រ៉ាប៉ង លា mương tháo = canal de dérivation; *rabaong tanu* រ៉ាប៉ង តាណូ mương gò = canal surélevé; *rabaong thaong* រ៉ាប៉ង ថា mương sâu = canal en dessous du niveau de l'eau; *rabaong likei* រ៉ាប៉ង លឹក mương núi = canal du côté de la montagne; *rabaong kumei* រ៉ាប៉ង កុម៉ៃ mương đất bằng = canal de la plaine.

rabep រ៉ាប៉េ [Cam M] đồn cò = vièle à 2 cordes. — *rabep mari* រ៉ាប៉េ ម៉ារី đồn-địch = instruments à cordes.

rabha រ៉ាប៉ា [Cam M] phân, chia = partager. — *rabha dua* រ៉ាប៉ា ឌូ ហៃ phân haai = partager en deux; *rabha hatai* រ៉ាប៉ា ហៃ តៃ tình nghi = soupçonner; *nâh rabha* ណា រ៉ាប៉ា ហៃ phân chia = part; *rabha gep* រ៉ាប៉ា ហៃ ហៃ chia nhau = se partager.

rabi ul ahier រ៉ាប៉ិ ឈ ឡាអ៊ែរ [Cam M] tháng 4 Hồi-giáo = 4e mois de l'année musulmane.

rabi ul awer រ៉ាប៉ិ ឈ ឡាអ៊ែរ [Cam M] tháng 3 Hồi-giáo = 3e mois de l'année musulmane.

rabuk kayau រ៉ាប៉ុក កាយ៉ូ [Cam M] chòm cây = bosquet.

rabuk រ៉ាប៉ុក [Cam M] bão = ouragan.

rabuk tathaow រ៉ាប៉ុក តាថោ [Cam M] mưa bão = tempête et pluie (typhon).

rabung រ៉ាប៉ុង [Cam M] măng (tre) = pousse (de bambou). — *sa akaok rabung* សា ឡាក រ៉ាប៉ុង một đợt măng = une pousse; *rabung par* រ៉ាប៉ុង ប៉ា măng cao = pousse avancée (déjà haute); *rabung thu* រ៉ាប៉ុង ថូ măng khô = pousse séchée; *kathaom rabung* កាថា រ៉ាប៉ុង vò măng = épiderme de la pousse; *rabung mada* រ៉ាប៉ុង ម៉ា រ៉ាប៉ុង măng non = pousse tendre.

rabuw រ៉ាប៉ូ [Cam M] ngàn = mille.

racauw រ៉ាប៉ូ [Cam M] tắm gội = se baigner, se laver. — *racaow pa cih* រ៉ាប៉ូ ប៉ា ចិ រ៉ាប៉ូ gội cho sạch = se baigner pour être propre; *racaow akaok* រ៉ាប៉ូ ឡាក រ៉ាប៉ូ gội đầu = se laver la tête; *panuec racaow* ប៉ាណុយ រ៉ាប៉ូ រ៉ាប៉ូ lời gội = paroles prononcées pendant les ablutions; *racaow ka urang ruak* រ៉ាប៉ូ កា ឡា រ៉ាប៉ូ gội cho người bệnh = faire une ablution à un malade.

racem រ៉ាប៉េ [Cam M] giòn = brisant, cassant. — *ahar racem* អា រ៉ាប៉េ រ៉ាប៉េ bánh giòn = gâteau croquant.

raci រ៉ាប៉ិ [Cam M] loại hoa đẹp = espèce de belles fleurs.

racih រ៉ាប៉ិ [Cam M] hoạ-sĩ = peintre.

rada រ៉ាប៉ា [Cam M] gác = étagère. — *rada ging* រ៉ាប៉ា ឡាំង giàn bếp = étagère de cuisine; *rada thin* រ៉ាប៉ា ថិន trần = plafond; *rada ciêw* រ៉ាប៉ា ចឹវ gác chiếu = étagère pour les nattes.

radai រ៉ាប៉ៃ [Cam M] ống bễ = soufflet de forge. — *duei radai* ឌូ រ៉ាប៉ៃ ថុប ប៉ៃ (ថុប ប៉ៃ) : hơi thở người sắp chết = souffler avec le soufflet, pousser des soupirs qui annoncent la mort prochaine.

radak រ៉ាប៉ាក់ [Cam M] thứ-tự = ordre.

radéh រ៉ាប៉េ [Cam M] xe = charrette. — *radéh juak* រ៉ាប៉េ ឡាក់ xe đạp = bicyclette; *radéh limaow* រ៉ាប៉េ ឡៃម៉ោ xe bò = charrette à bœufs; *radéh asaih* រ៉ាប៉េ អាសៃ xe ngựa = voiture à cheval; *radéh katung* រ៉ាប៉េ កាតុង xe kéo = pousse-pousse; *radéh klau baoh* រ៉ាប៉េ ក្លា ហៃ xe ba bánh = tricycle; *radéh apuei* រ៉ាប៉េ ឡាប៉ៃ xe lửa = train; *radéh yawa* រ៉ាប៉េ យ៉ា xe hơi = automobile; *radéh pajieng pah* រ៉ាប៉េ ប៉ាឡេង ហៃ xe chở thuê = voiture de transport; *radéh sang* រ៉ាប៉េ សាង xe nhà = voiture privée.

radhi radhuel រ៉ាដិ រ៉ាដុយ [Cam M] êm dịu = calme, tranquille. — *asaih nduec rathi rathuel* អាសៃអ ណ្ទេច រ៉ាតិ រ៉ាតុយ ngựa chạy êm dịu = le cheval va d'un pas tranquille.

raduh រ៉ាដុ [Cam M] dân đen = plèbe, bas-peuple.

rageh រ៉ាហ៊េ [Cam M] (1) xón = avoir une douleur vive (2) ham muón = avoir un violent désir. — *mata rageh* ម៉ាតា រ៉ាហ៊េ mắt xón = avoir une douleur vive à l'œil; *rageh di jién* រ៉ាហ៊េ ទី ឡេង ham muón tiền bạc = être attiré par l'argent; *rageh tathrâk* រ៉ាហ៊េ តាត្រាក់ dục vọng = avoir un violent désir sexuel; *rageh di mata* រ៉ាហ៊េ ទី ម៉ាតា găm-ghé = convoiter des yeux; *di thau jhak hatai rageh mata di urang o* ទី ថៅ ចា ចាតៃ រ៉ាហ៊េ ម៉ាតា ទី វ៉ា ឲ្យ không biết ganh ghét kẻ khác = ne pas savoir envier les autres.

ragei រ៉ាហ៊ៃ [Cam M] thợ = ouvrier. — *ragei phun* រ៉ាហ៊ៃ ផុង thợ chánh = ouvrier en chef; *ragei radok* រ៉ាហ៊ៃ រ៉ាដុក thợ phụ = ouvrier en second; *ragei patia* រ៉ាហ៊ៃ ប៉ាតៃ thợ rèn = forgeron; *ragei kayau* រ៉ាហ៊ៃ កាយ thợ mộc = menuisier; *ragei mâh pariak* រ៉ាហ៊ៃ ម៉ាហ៊ ប៉ារ៉ាក់ thợ bạc = orfèvre; (idiotismes).

ragem រ៉ាហ៊េ [Cam M] điệu nhạc = air de musique. — *ragem gineng* រ៉ាហ៊េ ឡេង điệu trống = air de tambour; *ragem saranai* រ៉ាហ៊េ សារ៉ៃ điệu kèn = air de hautbois; *mâh ragem* ម៉ាហ៊ រ៉ាហ៊េ lấy điệu = changer d'air pendant un morceau; *laik ragem* លៃក រ៉ាហ៊េ đúng điệu = dont l'air est juste; *hla ragem* អ៊ៃ រ៉ាហ៊េ hoà điệu = en mesure, à l'unisson.

rager រ៉ាហ៊េ [Cam M] làng La-gan = village de La-gan.

ragi ragan រ៉ាហ៊ៃ រ៉ាហ៊េ [Cam M] ngỗ-nghịch = espiègle.

raglac រ៉ាហ៊េ [Cam M] phạm nhân = coupable, délinquant.

raglai រ៉ាហ៊ៃ [Cam M] người Raglai = les Raglai.

ragleng រ៉ាហ៊ៃ [Cam M] mục tử = pasteur.

rah mai រ៉ា ម៉ៃ [Cam M] lâu nay = habituellement. — *mang rah mai* ម៉ា រ៉ា ម៉ៃ từ lâu nay = depuis longtemps.

rah rah រ៉ា រ៉ា [Cam M] vân vân = etc...

rah rai រ៉ា រ៉ៃ [Cam M] xưa nay = depuis toujours.

rah រ៉ា [Cam M] (1) dạo = promenade (2) khắp = tout, tous (3) phả = étaler avec la main. — *nao rah* ណៃ រ៉ា đi dạo = aller se promener; *rah bah* រ៉ា ហ៊ា đi dạo = aller se promener; *nao rah jalan* ណៃ រ៉ា ចា đi khắp nẻo = aller par tous les chemins; *nao rah palei* ណៃ រ៉ា ប៉ៃ đi khắp xóm = aller d'un village à l'autre; *rah padai pa ndap* រ៉ា ប៉ៃ ប៉ា ណ៉ា phả lúa cho phẳng = égaliser le riz avec la main.

rahai រ៉ាហៃ [Cam M] phai lạc = dégradé.

rai រ៉ៃ [Cam M] hạt lúa rụng = grains de riz tombés sur le champ qui repoussent après la moisson.

raih រ៉ៃ [Cam M] mổ = ouvrir, opérer. — *raih tung* រ៉ៃ តុង mổ bụng = faire une opération du ventre; *raih hala kayuw* រ៉ៃ ហ៊ៃ កាយ rọc lá cây = couper les feuilles d'un seul mouvement.

raih raih រ៉ៃ រ៉ៃ [Cam M] lăp-căp = claquer des dents. — *katek drei raih raih* កាតេក ទ្រៃ រ៉ៃ រ៉ៃ rung lăp-căp = trembler de tout son corps.

raim រ៉ៃ [Cam M] vanh = couper autour, couper une frange.

raing រ៉ៃ [Cam M] (1) lạng theo = suivre furtivement (2) trỉ = latte de soutien du torchis.

rai y bai y រ៉ៃ យ ប៉ៃ យ [Cam M] gày-gò = maladif. — *ruak rai y bai y* រ៉ៃ យ ប៉ៃ យ đau kinh niên = être malade à année entière.

rai y រ៉ៃ យ [Cam M] (1) gày, óm = faible, maladif (2) rạc = filet d'eau. — *aia rai y* អៃ យ nước rạc = filet d'eau.

ramaong រ៉ាម៉ាង [Cam M] cạp = tigre. — *nasak Ramaong* ណាសាក់ រ៉ាម៉ាង tuổi Dần = année cyclique du Tigre.

ramawan រ៉ាម៉ាវ៉ាន [Cam M] tháng 9 Hồi-giáo = 9e mois de l'année musulmane (Ramadan).

rame រ៉ាម៉េ [Cam M] tên một vua Chàm = nom d'un roi Cam.

rami ramik រ៉ាមី រ៉ាមិក [Cam M] dọn dẹp = ranger, arranger.

ramik រ៉ាមិក [Cam M] dọn = ranger. — *ramik sang* រ៉ាមិក ង់ dọn nhà = ranger la maison.

ranaih រ៉ាន៉ៃ [Cam M] trẻ = jeune. — *anâk ranaih* ណ៉ាក់ រ៉ាន៉ៃ trẻ con = jeune enfant; *ranaih kamei* រ៉ាន៉ៃ ក៉ាម៉ៃ trẻ gái = petite fille; *ranaih likei* រ៉ាន៉ៃ លឹក៉ៃ trẻ trai = petit garçon; *daok ranaih* ដាក់ រ៉ាន៉ៃ còn trẻ = encore enfant.

ranâk rak រ៉ាន៉ាក់ រ៉ាក់ [Cam M] mê ăn uống = gourmand.

ranâk រ៉ាន៉ាក់ [Cam M] mê ăn = gourmand.

ranaong រ៉ាន៉ាង [Cam M] sàn = treillis servant de plancher. — *ranaong sang* រ៉ាន៉ាង ង់ sàn nhà = plancher surélevé.

ranem រ៉ាន៉េ [Cam M] thương = aimer. — *anit ranem* ណ៉ិត រ៉ាន៉េ yêu thương = chérir; *thulu inâ ranem ngap gruk ca-klem inâ limuk* (P.P.) តុលូ ឥណ រ៉ាន៉េ ឡា ក្រុក កា-គ្លេម ឥណ លីមុក លòn-lòi mẹ thương làm thường mẹ ghét (ý nói người ta thích lời hơn việc làm) = l'enfant bavard est aimé de sa mère, l'enfant travailleur n'est pas aimé (sens les gens sont plus attentifs aux paroles qu'aux actes).

raneng រ៉ាន៉េង [Cam M] canh gà = potage de poulet.

ranung រ៉ាន៉ុង [Cam M] mây trắng = Calamus usitatus (rotin). — *cek ranung* ចេក រ៉ាន៉ុង núi mây = montagne couverte de rotin.

rao រ៉ោ [Cam M] rửa = laver. — *rao tangin* រ៉ោ តាំង រửa tay = se laver les mains; *rao takai* រ៉ោ តាក់ រửa chân = se laver les pieds; *rao ikan* រ៉ោ ឥណ រửa cá = laver le poisson.

raoh រ៉ោ [Cam M] (1) gọt = peler, tailler (2) xoi = décaper (3) sút = amaigri, affaibli. — *raoh mbut* រ៉ោ ម៉ុត រឹត gọt bút chì = tailler un crayon; *raoh kalik kayuw* រ៉ោ កា-លិក កាយុវ gọt vỏ cây = tailler l'écorce de l'arbre; *aia raoh hang* អ៊ា រ៉ោ ង nước xoi bờ = l'eau décape la berge .

raok រ៉ោក [Cam M] ỉa = chier, faire ses besoins. — *raok tian* រ៉ោក ត៊ាង ỉa = id.; *nao raok tian* ណោ រ៉ោក ត៊ាង đi cầu = aller faire ses besoins.

raok រ៉ោក [Cam M] (1) đón = accueillir (2) thỉnh = “inviter”. — *raok tuai* រ៉ោក តុយ ឧត đón khách = accueillir des invités; *muk mbuai raok anâk* មុក ម៉ុប៉ៃ រ៉ោក ណ៉ាក់ ម៉ា មុ đón thai = la sage-femme accueille l'enfant (qui naît); *raok khan aw Pô Inâ Nagar* រ៉ោក កាង ណា ហ្គេ ឥណ ប៉ូ ឥណ ណា-រ៉ា thỉnh quần áo của Bà Chúa Tiên = “inviter” les habits de Pô Inu Nagar.

raok រ៉ោក [Cam M] cóc = crapaud.

raok រ៉ោក [Cam M] ống = tuyau. — *raok krâm* រ៉ោក ក្រាម ống tre = tuyau en bambou.

raong រ៉ោង [Cam M] (1) nuôi = nourrir (2) nát = réduit en poudre (3) nhàu nát = chiffonné. — *raong anâk* រ៉ោង ណ៉ាក់ nuôi con = nourrir un enfant; *anâk raong* ណ៉ាក់ រ៉ោង con nuôi = enfant adoptif; *amâ raong* ណ៉ាក់ រ៉ោង cha nuôi = père adoptif; *raong ba* រ៉ោង ប៉ា nuôi nấng = nourrir; *gik mraik-kalu raong klik* កឹក ម៉ា-រ៉ៃ-កា-លូ រ៉ោង ក្លឹក កឹក កឹក nghiền tiêu nát tan = réduire le poivre en poudre.

raong រ៉ោង [Cam M] lưng = dos. — *pak ngaok raong* ប៉ាក់ ណ៉ាក់ រ៉ោង mang trên lưng = porter sur le dos; *daok ngaok raong asaih* ដាក់ ណ៉ាក់ រ៉ោង ឡាន trên lưng ngựa = être assis sur le dos du cheval .

raong raih រ៉ោង រ៉ៃ [Cam M] tan nát = démoli, détruit, perdu. — *mbeng anguei raong raih* ម៉េង ឡៃ រ៉ោង រ៉ៃ វ៉ៃ của cải tan nát = les biens sont dilapidés.

rawai រ៉ាយ [Cam M] quố = écarter avec les mains pour chercher qq. ch. — *rawai dalam aia* រ៉ាយ ឆ្នាំ quố trong nước = chercher avec les mains dans l'eau; *rawai duah* រ៉ាយ ឆ្នាំ quố tìm = chercher avec les mains.

rawak រ៉ាយ [Cam M] ôm = prendre dans les bras. — *rawak njuh* រ៉ាយ ឆ្នាំ ôm củi = prendre une brassée de bois; *rawak pong* រ៉ាយ ឆ្នាំ ôm rơm = prendre une brassée de paille.

rawang រ៉ាយ [Cam M] căn, gian = travée. — *rawang sang* រ៉ាយ ឆ្នាំ căn nhà = travées de maison; *sang klau rawang* រ៉ាយ ឆ្នាំ nhà ba căn = maison à trois travées.

rawek រ៉ាយ [Cam M] rò, mó = passer la main sur, caresser. — *rawek mbaok* រ៉ាយ ឆ្នាំ rò mặt = caresser le visage.

raweng រ៉ាយ [Cam M] thăm = visiter — *nao raweng* រ៉ាយ ឆ្នាំ đi thăm = aller visiter; *raweng hamu* រ៉ាយ ឆ្នាំ thăm ruộng = aller voir la rizière; *raweng gep* រ៉ាយ ឆ្នាំ thăm nhau = se rendre visite.

ray រ៉ាយ [Cam M] đời = vie. — *ray ni* រ៉ាយ ឆ្នាំ đời nay = cette époque, ce temps; *ray dahlau* រ៉ាយ ឆ្នាំ đời trước = les temps anciens; *ray hadei* រ៉ាយ ឆ្នាំ đời sau = l'époque à venir; *ray patao* រ៉ាយ ឆ្នាំ đời vua = dynastie de trône.

raya រ៉ាយ [Cam M] lớn, rộng = grand, vaste. — *kraong raya* រ៉ាយ ឆ្នាំ sông lớn = grand fleuve; *jalan raya* រ៉ាយ ឆ្នាំ đường lớn rộng = grand'route; *patuw raya* រ៉ាយ ឆ្នាំ đá lớn = pierre de grande taille; *banek raya* រ៉ាយ ឆ្នាំ đập lớn = grand barrage.

rayak mâk រ៉ាយ ឆ្នាំ អាក [Cam M] say sóng = avoir le mal de mer.

rayak រ៉ាយ [Cam M] Nam ông = le Seigneur des Flots.

rayak រ៉ាយ [Cam M] sóng = flots, vagues. — *rayak balik* រ៉ាយ ឆ្នាំ sóng cuộn = les vagues font des rouleaux; *rayak paoh* រ៉ាយ ឆ្នាំ sóng vỗ = les vagues déferlent.

rayar រ៉ាយ [Cam M] buồm (tàu) = voile (bateau).

rayem rayem រ៉ាយ ឆ្នាំ [Cam M] xăm-xăm = sombre.

rayem រ៉ាយ [Cam M] xăm = sombre. — *lingik rayem* រ៉ាយ ឆ្នាំ trời nhá-nhem = il fait sombre

rayuak រ៉ាយ [Cam M] lưới = filet de pêche. — *duei rayuak* រ៉ាយ ឆ្នាំ kéo lưới = tirer les filets.

reh រ៉ាយ [Cam M] quá = très. — *siam reh* រ៉ាយ ឆ្នាំ đẹp quá = très beau.

reh រ៉ាយ [Cam M] thuở = temps. — *reh nan* រ៉ាយ ឆ្នាំ thuở ấy = en ce temps là; *mang reh dahlau* រ៉ាយ ឆ្នាំ từ thuở trước = auparavant.

rei រ៉ាយ [Cam M] rây = tamis à trous très fins. — *rei tapung* រ៉ាយ ឆ្នាំ rây bột = tamis à farine, ainsi; *mayah yau nan jang hu rei* រ៉ាយ ឆ្នាំ như vậy cùng được = si cela est ainsi cela va quand même; *dahlak jang hu rei* រ៉ាយ ឆ្នាំ tôi cũng có vậy = j'en ai moi aussi.

rek រ៉ាយ [Cam M] cỏ = herbe.

rem banân រ៉ាយ ឆ្នាំ [Cam M] rừng rậm = forêt épaisse.

rem glai រ៉ាយ ឆ្នាំ [Cam M] rừng rú = la forêt.

rem riya រ៉ាយ ឆ្នាំ [Cam M] rừng già = forêt vierge.

rem រ៉ាយ [Cam M] làng Văn-lâm = village de Van-lâm.

rem រ៉ាយ [Cam M] rừng = forêt.

reng manyi រ៉ាយ ឆ្នាំ [Cam M] tiếng rền = grondement. — *reng munyi riyak tathrok kayuw magei ai o krân ka adei, mik o krân lac kamuen* (A.K.A.) រ៉ាយ ឆ្នាំ biển rền, sóng cuộn, cây rung, anh không biết em cậu không nhìn cháu = La mer gronde, les flots tourbillonnent, les arbres tremblent, le grand frère ne reconnaît plus son petit frère, l'oncle son neveu.

reng រ៉ាយ [Cam M] rền = gronder (orage).

- ritak** រីតាក់ [Cam M] đậu = haricot.
- ritaong** រីតាង [Cam M] cá lòng tong = goujon.
- rituh** រីតូ [Cam M] trăm (một) = cent.
- ro** រ៉ូ [Cam M] cặn = lie, résidu, dépôt. *ro arah* រ៉ូ អារ៉ា cặn bã = restes du repas; *lisei ro* លីសៃ រ៉ូ cơm thừa = restes de riz.
- rok** រ៉ុក [Cam M] (1) vờ = défricher (2) búng = enlever (3) phụ đỡ = aider (4) nở = gonfler. — *rok hamu* រ៉ុក ហាម វờ ruộng = préparer le terrain pour la rizière; *rok tanâh* រ៉ុក តាណ វ៉ា ដất = défricher la terre; *rok anâk patei* រ៉ុក អាន៉ាក់ ប៉ៃ បúng chuối con = transplanter un jeune bananier; *rok buk aia tagaok ngaok akaok* រ៉ុក បុក អៃ តាកាក់ ងាក់ អាក់ អាក់ phụ đỡ hủ nước trên đầu = aider à placer une jarre d'eau sur la tête; *lisei rok* លីសៃ រ៉ុក côm nở = le riz gonfle.
- rom** រ៉ុ [Cam M] bụi = souche. — *rom krâm* រ៉ុ គ្រាំ bụi tre = souche de bambou.
- ron** រ៉ុ [Cam M] ồn = bruit, tapage. — *ngap ron* ង៉ាប រ៉ុ ឆា ឆា làm ồn = faire du bruit; *ron thring* រ៉ុ ឆ្រឹង ồn-ào = faire du tapage; *ron thuon* រ៉ុ តូ ឆា ឆា ồn-ào = faire du brouhaha.
- ru** រ៉ូ [Cam M] (1) đưa = bercer (2) thác = chute. — *ru anâk* រ៉ូ អាន៉ាក់ đưa con = bercer son enfant; *aia ru* អៃ រ៉ូ thác nước = chute d'eau; *palei aia Ru* ប៉ៃ អៃ រ៉ូ xứ Ninh-hòa = pays de Ninh-hòa.
- ruah palih** រ៉ូ ហ្គា ហ្គា [Cam M] chọn lọc = trier. — *juah ruah* ហ្គា រ៉ូ chọn lựa = faire le tri, le choix.
- ruah pok** រ៉ូ ហ្គា ហ្គា [Cam M] tuyển-cử = élire.
- ruah** រ៉ូ [Cam M] lựa, chọn = choisir. — *ruah ikan siam* រ៉ូ ឆ្មៃ ឆា រ៉ូ lựa cá tốt = choisir un bon poisson.
- ruai** រ៉ូ [Cam M] (1) ruồi = mouche (2) bò = aller à quatre pattes. — *ruai njuk* រ៉ូ ណុក ruồi bu = la mouche suce; *ranaih ruai* រ៉ូ រ៉ៃ រ៉ូ trẻ nít bò = l'enfant va à 4 pattes.
- ruak** រ៉ូ [Cam M] đau, bệnh = malade. — *ruak mata* រ៉ូ ម៉ា រ៉ូ bệnh đau mắt = avoir mal à l'œil; *ruak katal* រ៉ូ កាតា រ៉ូ bệnh ghê = avoir des éruptions cutanées; *ruak baong* រ៉ូ ហ្គា រ៉ូ bệnh hạch = avoir la peste; *ruak craoh jalok* រ៉ូ គ្រា រ៉ូ ហ្គា រ៉ូ bệnh thổ tả = avoir le choléra; *ruak li-an daom* រ៉ូ លី អាន ដា រ៉ូ bệnh sốt rét = avoir la fièvre des bois; *ruak mbeng baoh po* រ៉ូ ម៉េ ហ្គា រ៉ូ bệnh trái trời = avoir la variole; *ruak kléng* រ៉ូ ក្រេ រ៉ូ bệnh bại = avoir des rhumatismes; *ruak klep* រ៉ូ ក្រេ រ៉ូ bệnh xóc = avoir un point de côté; *rabuh ruak* រ៉ូ ហ្គា រ៉ូ phát bệnh = tomber malade; *ruak trak* រ៉ូ ត្រាក់ រ៉ូ bệnh nặng = être très malade; *ruak takuai* រ៉ូ តាកៃ រ៉ូ thắt cổ = se pendre; *ruak tian* រ៉ូ ត្រា រ៉ូ đi cầu = faire ses besoins.
- ruc** រ៉ូ [Cam M] bứt = casser en tirant. — *ruc haraik magei rom* រ៉ូ អារ៉ៃ ម៉ៃ រ៉ូ (P.P.) bứt dây động rừng = quand on casse une liane tout le fourré tremble.
- rueh duah** រ៉ូ ហ្គា ហ្គា [Cam M] sưu-tầm = faire des recherches.
- rueh** រ៉ូ [Cam M] soạn = arranger.
- ruh ia** រ៉ូ អៃ [Cam M] lở nứt = crevasse.
- ruh** រ៉ូ [Cam M] (1) giũ = secouer (2) ghê cóc = pustule bouton infecté. — *ruh ciéw* រ៉ូ អៃ អៃ giũ chiếu = secouer la natte; *ruh mbuk* រ៉ូ ម៉ុក giũ tóc = secouer les cheveux.
- rup pabhap** រ៉ូ ហ្គា ហ្គា [Cam M] thân-thể = corps.
- rup** រ៉ូ [Cam M] thân, mình = corps. — *rup aw* រ៉ូ អៃ រ៉ូ thân áo = le corps de l'habit; *sa rup* រ៉ូ អៃ រ៉ូ một (thân) = un seul; *dua urang yuw sa rup* រ៉ូ ហ្គា រ៉ូ អៃ រ៉ូ hai người như một = Ils sont deux comme s'ils n'étaient qu'un (ils ne font qu'un); *sa mbaik rup* រ៉ូ អៃ រ៉ូ អៃ រ៉ូ một mình = tout seul.

sa 𑜋𑜨 [Cam M] một = un. *sa baoh* 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 một trái = un fruit; *sa phun* 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 một cây = un arbre; *sa mbaik taow* 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 một con dao = un couteau; *sa rituh* 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 một trăm = cent, idiotismes; *sa tian* 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 một ruột = consanguin; *sa drei* 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 một mình = tout seul; *sa prân* 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 đồng sức = forces jointes, unanime; *sa narah* 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 toàn quốc = tout le pays; *ngap sa marap* 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 cùng làm = faire ensemble; *sa hadiep sa matai* 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 một sống một chết = vivre ou mourir.

sa-ai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] anh, chị = grand frère, grande sœur. — *adei sa-ai* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 anh em = frères et sœurs.

sa-hlak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] xươt = écorcher. *sa-hlak takau tangin* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 xươt móng tay = s'écorcher le doigt; *sa-hlak tian* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 chạm lòng = blesser la sensibilité de qq.

sadah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] vĩ như = comme. — *nyu nan sadah yau tuai min* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 người ấy vĩ như khách vậy = cette personne est tout comme un invité.

sai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] dường như = comme. — *nyu sanak sai yang sak* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 nó dữ như hung thần = il est méchant comme un mauvais génie.

saih maleng 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] hiển-vinh = glorieux, illustre.

saih tabiak 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] nói thêm = rallonger.

saih tama 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] rút bớt = raccourcir.

saiw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] dọa = se mettre en colère.

sak ban 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] tháng tám Hồi-giáo = 8e mois de l'année musulmane.

sak caba 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] độc-duộc = poison.

sak majây 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] hung-dữ = méchant, cruel.

sak phuel 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] tháng hai Hồi-giáo = 2e mois de l'année musulmane.

sak sak 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] thỉnh-thoảng = de temps en temps. — *sak sak mang nyu mai* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 thỉnh-thoảng mới thấy nó đến = de temps en temps on le voit venir; *sak mboh sak lihik* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 chợt thấy chợt mất = tantôt on (le) voit tantôt (il) disparaît.

sak si 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] tra khảo = interroger (inculper).

sak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] khói = fumée. *sak apuei* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 khói lửa = fumée du feu; *sak manyâk* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 khói đèn = fumée de la lampe.

sak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] bỗng-chóc = soudain — *sak nyu mboh* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 bỗng nó thấy... = soudain il vit...

sak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] hèn = impoli.

sak tajai 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] tài ba = doué de vertus magiques.

saka 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] miễn = pourvu que.

sakalat 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] ní = drap, étoffe de laine.

sakarai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] triết-ly = philosophie.

sakawi 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] lịch = calendrier.

salak le 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] lêu-láo = impoli, mal élevé.

salak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] xươt = éraflé, égratigné. — *salak tian* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 phật lòng = peiné, blessé dans son amour propre.

salam 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] chào = saluer.

salao 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] mâm = plateau. — *salao takai* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 mâm có chân = plateau à pied; *salao bal* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 mâm thường = plateau ordinaire.

salatan 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] Đông-Nam (nồm) = Sud-est. — *angin salatan* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 gió nồm = vent du Sud-est.

saong ឆ្លង់ [Cam M] (1) cùng, với = avec. *nao saong gep* ឆ្លង់ ឆ្លង់ ក្រី ទៅ đi cùng nhau = aller ensemble; *nao saong thei?* ឆ្លង់ ឆ្លង់ ទៅ đi với ai? = avec qui allez-vous?, (2) đôi = paire; *saong ciéw* ឆ្លង់ ឆ្លង់ គ្រាប់ đôi chiếu = une paire de nattes; *saong dueh* ឆ្លង់ ឆ្លង់ đôi đũa = une paire de baguettes.

sap ហ៊ុន [Cam M] rủa = injurier, insulter.

sapajieng ហ៊ុនហ៊ុន [Cam M] đấng tạo-hóa = le Créateur.

sapalai ហ៊ុនហ៊ុន [Cam M] đấng huỷ-diệt = l'Exterminateur.

sara ហ៊ុន [Cam M] muối = sel.

saradang ហ៊ុនហ៊ុន [Cam M] đường = sucre. — *saradang cuah* ហ៊ុនហ៊ុន ច្បា đường cát = sucre en poudre; *saradang patuw* ហ៊ុនហ៊ុន ភ្នំ đường phèn = sucre en pains; *saradang tapei* ហ៊ុនហ៊ុន ភ្នំ đường tán = sucre en morceaux.

saraik ហ៊ុនហ៊ុន [Cam M] làng Châu-vuong = village de Châu-vuong.

sarak ហ៊ុនហ៊ុន [Cam M] vẽ, viết = écrire, dessiner. — *baoh sarak* ហ៊ុនហ៊ុន ហ៊ុន bùa = signe magique; *akhar sarak* ហ៊ុនហ៊ុន ហ៊ុន chữ bùa = caractères magiques; *sarak angan* ហ៊ុនហ៊ុន ហ៊ុន ký tên = signer son nom; *sarak pagol* ហ៊ុនហ៊ុន ភ្នំ ký kết = s'engager par signature; *sarak brei* ហ៊ុនហ៊ុន ហ៊ុន phê chuẩn = approuver, ratifier; *ngap sarak nâm* ហ៊ុនហ៊ុន ហ៊ុន lấy tên người chết mất tích để làm đám = inscrire le nom d'un défunt mort sans laisser de trace, pour pouvoir faire la cérémonie mortuaire.

saralang ហ៊ុនហ៊ុន [Cam M] làng Bó-Lang = village de Bo-lang.

saranai ហ៊ុនហ៊ុន [Cam M] kèn = hautbois.

sari ហ៊ុន [Cam M] dương-vật = membre viril. — *sari drei* ហ៊ុន ហ៊ុន dương-vật = membre viril; *anaih sari* ហ៊ុនហ៊ុន ហ៊ុន chịu lỗi = reconnaître sa faute; *tapah sari* ហ៊ុនហ៊ុន ហ៊ុន từ bỏ = abandonner; *sari rak* ហ៊ុន ហ៊ុន phạm thượng = manquer aux règles vis-à-vis des supérieurs.

sawah ហ៊ុនហ៊ុន [Cam M] chim bồ cắt = épervier, arracher, s'emparer avec violence.

sawel ហ៊ុនហ៊ុន [Cam M] tháng 10 Hồi-giáo = 10e mois de l'année musulmane.

séh ហ៊ុន [Cam M] học sinh = élève, disciple.

sem greh ហ៊ុន ហ៊ុន [Cam M] nguyệt-thực = éclipse de lune.

sem kran ហ៊ុន ហ៊ុន [Cam M] nhật thực = éclipse de soleil.

sem miéng ហ៊ុន ហ៊ុន [Cam M] cây mắc-mèo = Guilandina Gemina (Guilandine).

seng ហ៊ុន [Cam M] (1) là = être (2) ốc tù-và = conque marine. — *nan seng biak je* ហ៊ុន ហ៊ុន ហ៊ុន đúng thật như vậy = c'est la pure vérité; *nyu seng sa urang ranaih tapak tapaiy* ហ៊ុន ហ៊ុន ហ៊ុន nó là một đứa trẻ chân thật = c'est un garçon sincère .

seng ហ៊ុន [Cam M] dây choàng cho người chết = bandelette tissée dont on entoure le mort.

sep palep ហ៊ុន ហ៊ុន [Cam M] to tiếng = qui fait du brouhaha.

sep ហ៊ុន [Cam M] tiếng = voix, parole, langue. — *ngap sep* ហ៊ុន ហ៊ុន lên tiếng = élever la voix; *sep yuon* ហ៊ុន ហ៊ុន tiếng Việt = langue Vietnamienne.

si ហ៊ុន [Cam M] sắp, sẽ = (particule indiquant le futur). *dahlak si nao* ហ៊ុន ហ៊ុន tôi sẽ đi = j'irai; *si tel* ហ៊ុន ហ៊ុន sắp đến = sur le point d'arriver; *si jan* ហ៊ុន ហ៊ុន sắp mưa = il va pleuvoir; *si biak* ហ៊ុន ហ៊ុន có lẽ thật = c'est peut-être vrai.

si ហ៊ុន [Cam M] sắp = (marque du futur) sur le point de. — *si ndom* ហ៊ុន ហ៊ុន sắp nói = sur le point de parler; *si nao* ហ៊ុន ហ៊ុន sắp đi = sur le point de partir.

sia ហ៊ុន [Cam M] xa = (engin à manivelle). — *sia lawei mrai* ហ៊ុន ហ៊ុន ខ្នា xa kéo chỉ = rouet; *sia traow* ហ៊ុន ហ៊ុន ខ្នា xa ?= bobineuse.

suan thep ស្នាម មាត់ [Cam M] linh hồn = âme.
suang ស្នាម [Cam M] thoáng qua = passer comme un éclair.
subén ស្នាម [Cam M] múa = faire la roue. *amrak subén* អ្នកប្រើកាំបិត ស្នាម công múa = le paon fait la roue.
suber ស្នាម [Cam M] tại sao? = pourquoi ?.
subik ស្នាម [Cam M] với, cùng = avec, aussi. *brei ka dahlak nao subik* ប្រើ កាំ បិត ជាមួយ ស្នាម cho tôi đi cùng = permettez que j'y aille aussi.
suhap ស្នាម [Cam M] thiếu-úy = sous-lieutenant. *kaihap* អ្នកប្រើ trung-úy = lieutenant.
sujang narah ស្នាម វា [Cam M] triều đình vô-tướng = mandarins et officiers.
suk ស្នាម [Cam M] sai = faux. — *ngap suk* អ្នក ធ្វើ ធ្លាក់ ធ្លាក់ ធ្លាក់ làm sai = faire de travers; *ndom suk* ធ្លាក់ ធ្លាក់ nói sai = se tromper.
suk ស្នាម [Cam M] thứ sáu = vendredi.
sulaiman ស្នាម [Cam M] Saloman = Salomon.
suliga ស្នាម [Cam M] tên một vua Chăm = nom d'un roi Cam.
suma ស្នាម [Cam M] cha mẹ chồng, cha mẹ vợ = beaux-parents.
sumac ស្នាម [Cam M] xướng tiền người chết = chanter des chants mortuaires.
sumek ស្នាម [Cam M] luồng = piste, trace, sente. *jam sumek tapai* ធ្លាក់ ស្នាម ធ្លាក់ ធ្លាក់ rập luồng thỏ = couper une piste de lapin.
sumu ស្នាម [Cam M] kíp = à temps. *ngap pa sumu* អ្នក ធ្វើ ស្នាម ធ្លាក់ làm cho kíp = faire à temps.
sumut drak ស្នាម ធ្លាក់ [Cam M] đại dương = océan (?).
sunit ស្នាម [Cam M] (1) hiệu-nghiệm = efficace. *jru sunit* ធ្លាក់ ស្នាម thuốc hiệu-nghiệm = remède efficace, (2) linh nghiệm = efficace, merveilleux; *brah sunit* ធ្លាក់ ស្នាម bùa hộ mạng = ceinture protectrice d'une grande efficacité.
sunuw ស្នាម [Cam M] bùa phép = connaissance en magie par ext. formule magique; *mbuah sunuw* ធ្លាក់ ស្នាម ធ្លាក់ đọc lời thần chú = prononcer une sentence magique; *sunuw bi-nrik* ធ្លាក់ ស្នាម phép thần thông = sentence magique d'une grande efficacité.
suor dher ស្នាម [Cam M] thiên giới = monde d'en haut.
suor ស្នាម [Cam M] thiên đàng = ciel, paradis. *sang suor* ធ្លាក់ ស្នាម nhà mồ = catafalque.
suor riga ស្នាម [Cam M] thiên đàng = paradis.
sup palup ស្នាម [Cam M] tối-tăm = ténèbres.
sup ស្នាម [Cam M] tối = sombre. — *malam ni sup lingkik* ធ្លាក់ ស្នាម ធ្លាក់ đêm nay tối trời = ce soir il fait sombre.
susaw ស្នាម [Cam M] nói thì-thào = chuchoter.
suw ស្នាម [Cam M] chó = chien.
suwer ស្នាម [Cam M] (1) làm phiền = importuner, (2) bận = occupé, affairé.
suwi suwer ស្នាម [Cam M] bận-bịu = occupé, affairé.

ta-aiak ធ្លាក់ [Cam M] bóp = presser, masser.
ta-amak ធ្លាក់ [Cam M] (1) đom-đóm = luciole ; (2) chớp = éclair.
ta-aong ធ្លាក់ [Cam M] xương ống chân = tibia.
ta-ayuh ធ្លាក់ [Cam M] kên-kên chúa = roi des vautours.
ta-klaon ធ្លាក់ [Cam M] theo = suivre.
ta-klaong ធ្លាក់ [Cam M] giội = rebondir.

tabel mbaok តាបេល ម៉ាហ្គ [Cam M] li-lợm = obstiné, buté, tétu.

tabem តាបេម [Cam M] ương = faire germer. *ben tabem kayau* បេន តាបេម កាយ៉ា vuồn ương cây = pépinière.

tabeng តាបេង [Cam M] (1) hợc giếng = revêtement d'un puits, (2) suy-gẫm = méditer, réfléchir, (3) dò = sonder.

tabeng តាបេង [Cam M] làng Thành-ý = village de Thành-y.

tabha bhak តាបហ ហ៉ាក់ [Cam M] vạn-vật = tous les êtres.

tabha តាបហ [Cam M] chuối bà-hương = espèce de bananes.

tabiak តាបយ៉ាក់ [Cam M] ra = sortir. *tabiak di sang* តាបយ៉ាក់ ធី សាង ở trong nhà ra = sortir de la maison; *tabiak lingiw* តាបយ៉ាក់ ឡីងឺវ ra ngoài = sortir dehors; *tabiak mbeng lingiw* តាបយ៉ាក់ ម៉េង ឡីងឺវ ra ở riêng = partir vivre à son compte; *tabiak di Po* តាបយ៉ាក់ ធី ប៉ូ ra khỏi chủ = quitter son maitre; *tabiak adat* តាបយ៉ាក់ អាដាត ra điều lệ = sortir, promulguer une loi; *tabiak bar* តាបយ៉ាក់ ហា បារ phai màu = se décolorer; *tabiak chap* តាបយ៉ាក់ ចាប phát âm = émettre un son; *tabiak sané* តាបយ៉ាក់ សានេ ra oai = en imposer.

tabik តាបិក [Cam M] bị = sac.

tabik តាបិក [Cam M] lia, quăng = jeter. *tabik ka-nduh kruéc* តាបិក កាណ្ទុក គ្រូឺច quăng vỏ cam = jeter l'écorce d'orange.

tablah តាប្លា [Cam M] (1) nẻ = fendu, se fendre. *patuw tablah* ហាប្លា ប៉ាតុវ តាប្លា đá nẻ = rocher fendu, (2) mâu-thuẩn = contradictoire; *panuec tablah* ហាប្លា ប៉ាណ្ទេច តាប្លា lời mâu thuẫn = paroles contradictoires.

tablait តាប្លៃ [Cam M] (1) trật = se déboiter, se démettre. *tablait takai* តាប្លៃ តាកៃ trật chân = se démettre le pied; *ndom tablait panuec* ណ្ទុម តាប្លៃ ប៉ាណ្ទេច nói sai lời mình đã nói = se contredire, (2) lịu = être désorienté par la présence des autres.

tablek pa-ndang តាប្លេក ហ្វាណង់ [Cam M] tráo trở = changeant. *urang tablek pa-ndang* ឡាវ តាប្លេក ហ្វាណង់ người tráo trở = personne changeante.

tablek តាប្លេក [Cam M] lật = se renverser. *ridéh tablek* រិដេហ តាប្លេក xe lật = la voiture se renverse, (2) đầu lòng = bouleversé.

tablung តាប្លង់ [Cam M] phềnh = se grossir, s'enfler. *tablung rathuk* តាប្លង់ រ៉ាតុក phềnh gan = se gonfler le torse.

tabrem តាប្រេម [Cam M] tà = être écrasé, aplati. *mbut tabrem kaok* ម៉ុប តាប្រេម កាក ប្រេម bút bị tà = la mine du crayon est écrasée.

tabuc តាបុក [Cam M] sút = se détacher, se déraciner. *tabuc agha* តាបុក អាហ តាបុក tróc góc = la souche se déracine; *tabuc tagei* តាបុក តាកៃ rụng răng = la dent tombe.

tabuh តាបុ [Cam M] chuộc = racheter, affranchir.

tabung puei តាបុង ប៊ូឺ [Cam M] ma trời = feu follet.

tabung តាបុង [Cam M] hồn ma = esprits des morts (qui sont morts de mort violente).

tabung តាបុង [Cam M] làng Chà-dung = village de Cha-dung.

tabur តាបួ [Cam M] (1) sắp xếp = ranger. *tabur aw* តាបួ អាវ sắp xếp áo = ranger les habits, (2) đơm = préparer; *tabur lisei* តាបួ ឡីសៃ ដុម cơm = préparer le riz (en arrondissant la surface supérieure).

tabuw តាបួ [Cam M] mía = Canne à sucre (Saccharum officinarum).

tabuw trang តាបួ ត្រាង [Cam M] mái lau = Saccharum arundinaceum.

tacaba តាកាហ [Cam M] vương (do linh hồn người chết) = entrainer pour faire mourir (se dit des esprits des morts qui entraînent vers la mort les gens de leur famille).

tacaik តាកៃក [Cam M] chắt = arrière petit-fils.

takai buel តាកៃ ប៊ុល [Cam M] mây đám = cumulus

takai gleng តាកៃ ក្លង់ [Cam M] cảnh sát = policier.

takai khik តាកៃ គីក [Cam M] hiến binh = gendarmerie.

takai តាកៃ [Cam M] chân = pied. *ka-nduel takai* កាណ្ទុល តាកៃ gót chân = talon; *ta-aong takai* តាអង់ តាកៃ nhượng chân = tendon d'Achille; *palak takai* ប៉ាឡាក់ តាកៃ gan bàn chân = plante du pied; *paraong takai* ប៉ារ៉ាអង់ តាកៃ mu bàn chân = cou-de-pied; *takan takai* តាកាន តាកៃ mắt cá = cheville du pied; *amaong takai* អ៊ាអង់ តាកៃ bàn chân = phalanges du pied; *nao takai* ណៅ តាកៃ đi bộ = aller à pied; *takai mbuk* តាកៃ ម្នាក់ តាកៃ chân tóc = base des cheveux; *takai cek* តាកៃ ចេក តាកៃ chân núi = pied de la montagne; *takai li-nyan* តាកៃ លី-ន័យ តាកៃ cây thang = échelle; *takai tathik* តាកៃ តាថិក តាកៃ bờ biển = bord de la mer; *takai tanrah* តាកៃ តានរ៉ា តាកៃ mái hiên = bordure du toit.

takak តាកាក់ [Cam M] vườn rau = jardinet.

takala តាកាឡា [Cam M] chớp = éclair.

takan តាកាន [Cam M] nhoi = ruminer. *limaow takan harek* លីម៉ាវ តាកាន អ៊ែក តាកាន bò nhoi cỏ = le boeuf rumine; *mbeng yau limaow takan* ម្នេង យ៉ាវ លីម៉ាវ តាកាន ăn như bò nhoi = manger comme un boeuf qui rumine.

takaplung តាកាប្លង់ [Cam M] tung lên = tourbillonner. *thur takaplung* ថ្វ តាកាប្លង់ bụi tung lên = la poussière tourbillonne, trouble, troublé; *dalam Nagar KUR takaplung* ដាឡា ណាហ្គារ គុរ តាកាប្លង់ trong nước Campuchia bị rối ren = il y a des troubles au Cambodge.

takaprah តាកាប្រា [Cam M] văng = jaillir (en jet). *darah takaprah* ដាហ្វា តាកាប្រា văng máu = le sang jaillit; *caoh baoh bilaong takaprah tah* ចាវ ហ្វា ប៊ីឡាអង់ តាកាប្រា តា តាកាប្រា đá banh văng xa = frapper la balle et la projeter au loin.

takatuak តាកាត្វាក់ [Cam M] giựt mình = sursauter.

take តាកេ [Cam M] sừng = corne. *také litha* តាកេ លីថា តាកេ gạc nai = bois de cerf; *také litha mada* តាកេ លីថា ម៉ាដា តាកេ nhung = corne tendre de cerf.

také តាកេ [Cam M] khởi hành = partir.

taken តាកេន [Cam M] khía = arête. *takan tarakaong* តាកាន តារាកាអង់ yét hầu = pomme d'Adam.

takhaok តាកាអ៊ុក [Cam M] giày = soulier, chaussure.

takhei kiép តាកៃ គីឺប [Cam M] nắp hang éch = bouchon qui obstrue l'entrée du trou des grenouilles.

takhei តាកៃ [Cam M] nút chai = bouchon.

taki តាកៃ [Cam M] cạnh = arête. *taki paban* តាកៃ ប៉ាប៉ាន cạnh bàn = arête de la table.

taki wuw តាកៃ វ័វ [Cam M] hách = qui est méprisant avec ceux de son rang.

takik តាកិក [Cam M] ít = un peu.

tako តាកូ [Cam M] (1) nút thông-lọng = noeud coulant (2) bẫy = collet.

takrâ តាក្រ៉ា [Cam M] thích = aimer, désirer. *takrâ nao ma-in* តាក្រ៉ា ណៅ ម៉ា-អ៊ិន តាក្រ៉ា thích đi chơi = aimer, aller se promener; *takrâ mbeng baoh kruec* តាក្រ៉ា ម្នេង ហ្វា គ្រួច តាក្រ៉ា thích ăn trái cam = aimer manger des oranges; *takrâ di alak* តាក្រ៉ា ធី អ៊ាឡាក់ តាក្រ៉ា thích rượu = aimer l'alcool; *takrâ di kumei* តាក្រ៉ា ធី កុម៉ៃ តាក្រ៉ា thích gái = aimer les filles; *caong takrâ* ចាអង់ តាក្រ៉ា nguyện-vọng = voeu, aspiration; *hatai takrâ* អ៊ាតៃ តាក្រ៉ា ý muốn = désir.

takraiw តាក្រៃវ [Cam M] co-quắp = se recroqueviller.

takrung តាក្រុង [Cam M] nguyên vẹn = intègre, sain et sauf.

takuai តាក្វៃ [Cam M] cổ = cou, col. *takuai aw* តាក្វៃ អ័វ តាក្វៃ cổ áo = col de l'habit; *takuai gaok* តាក្វៃ ក្វៃ តាក្វៃ cổ nôi = col de la jarre; *yuek takuai* យ៉ុក តាក្វៃ តាក្វៃ nghẹt cổ = serrer au collet;

178

tapei တော [Cam M] sáy = vanner.

tapeng តាប៉េង [Cam M] gốc cây = souche d'arbre; (idiotismes) *tapeng paga ala sang* តាប៉េង វាំង វង់ vuông rào = enceinte de maison.

taphia តាហ៊ី [Cam M] gần = près. *jaik taphia* ខ្សាច់ តាហ៊ី gần-gủi = prochain, voisin.

tapién តាប៊ីយ៉េង [Cam M] bén = quai.

tapik តាប៊ិក [Cam M] kẹp = pincer, coincer.

tapin តាប៊ីន [Cam M] tối-tăm = ténèbres, obscurité.

tapit តាប៊ីត [Cam M] giành = dresser. *asaih tapit tangi* អាសៃហ៍ តាប៊ីត តាហ៊ី ngựa giành tai = le cheval dresse les oreilles.

taplung តាប៊្រុង [Cam M] nổi lên = s'élever. *taplung thur* តាប៊្រុង ថុរ nổi bụi lên = la poussière s'élève.

tapong តាប៉ុង [Cam M] (1) bợ = soutenir avec les mains, (2) chống = soutenir, étayer. *tapong kang* តាប៉ុង កង chống cằm = soutenir le menton sur la main, (3) nắm tay = poignée, pleine main; *sa tapong brah* វាំង តាប៉ុង ហ្គ្រាម một nắm gạo = une pleine main de paddy.

taprah តាប្រា [Cam M] văng = jaillir, ricocher.

tapuc តាប៉ុក [Cam M] chót, tận cùng = dernier, terminé, fini.

tapuer តាប៉្រ [Cam M] bày = troupeau, groupe. *tapuer kabaw* តាប៉្រ កាហ្វាវ bày trâu = un troupeau de buffle.

tapuk តាប៉ុក [Cam M] quyển = volume. *tapuk akhar* តាប៉ុក អាខា តាប៉្រ quyển sách = livre.

tapung karang តាប៉ុង កា郎 [Cam M] phán = craie.

tapung តាប៉ុង [Cam M] bột = farine. *jaik tapung* ខ្សាច់ តាប៉ុង nhồi bột = malaxer la farine; *ring tapung* រីង តាប៉ុង sàng bột = tamiser la farine; *tating tapung* តាប៉ុង តាហ៊ី hắt bột = secouer la farine pour en séparer les impuretés.

tara តាហ្វា [Cam M] bầu trời = ciel, voûte céleste.

tarac តាហ្វា [Cam M] nứt = fêlé, fendu. *cawan tarac* ហ្វាវ តាហ្វា chén nứt = bol fêlé; *baoh tarac* ហ្វាវ តាហ្វា trái nứt = fruit fendu.

tarah ca-mbaon តាហ្វា ហ្វាវ ហ្វាវ [Cam M] quạo-quọ = renfrogné.

tarah តាហ្វា [Cam M] đéo = équarrir.

taraju តាហ្វា [Cam M] kích-thước để đo vũ-trụ = mesure conventionnelle pour mesurer l'univers.

tarapha តាហ្វា [Cam M] quần = culotte.

tarayuek តាហ្វា [Cam M] dai = coriace. *rilaow tarayuek* រីលោវ តាហ្វា តាហ្វា thịt dai = viande coriace.

tarayueng តាហ្វា [Cam M] con lằng = Stomoxys.

tari tariéng តាហ្វា [Cam M] siêng năng = diligent, laborieux.

tari តាហ្វា [Cam M] chim nấc núc = bergeronnette (motacilla luzionensis).

tarisik តាហ្វា [Cam M] màng phổi = péritoine.

tariyueng តាហ្វា [Cam M] màu nâu = couleur marron.

taruai តាហ្វា [Cam M] con quay = broche. *taruai sia* តាហ្វា ហ្វាវ quay chỉ = broche de rouet; *gha taruai* ហ្វាវ តាហ្វា rễ đuôi chuột = racine pivotante; (idiotismes) *taruai kabaw* តាហ្វា កាហ្វា phép trừ giòi trâu = imprécation pour faire sortir les vers du buffle.

tarung tareng តាហ្វា [Cam M] bói-rói = être embêté, avoir des difficultés.

tarung តាហ្វា [Cam M] rói = emmêlé, enchevêtré. *mrai tarung* ម្រៃ តាហ្វា chỉ rói = fil enchevêtré; *mbuk tarung* ហ្វាវ តាហ្វា tóc rói = cheveux emmêlés.

tasep narak តាហ្វា ហ្វាវ [Cam M] nhóp-nhúa = sale, malpropre.

tathit តាតិច [Cam M] *đặt* = poser, laisser. *tathit nâm mâk* តាតិច នាំ អាក *đặt dấu vết* = laisser des traces.

tathrâk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] ham, mê = désirer ardemment. *tathrâk di manyum* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜤𑜃𑜫 mê uóng = avide de boire; *tathrâk di kamei* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜤𑜃𑜫 mê gâi = passionné pour les filles.

tathun តាហ្មុន [Cam M] lòng vào, chồng lên = mettre l'un sur l'autre. *tathun klau blah aw* តាហ្មុន ក្លាវ ហ្លាហ្វ លồng ba cái áo vào nhau = mettre 3 habits l'un sur l'autre; *tathun tapuk ngaok gep* តាហ្មុន តាហ្មុន តាហ្មុន តាហ្មុន chồng sách lên nhau = entasser les livres les uns sur les autres.

tatiél 𑜋𑜤𑜂𑜫 [Cam M] (1) răn = conseiller, avertir. *tatiél anâk* 𑜋𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜤𑜃𑜫 răn con cái = donner des conseils à ses enfants, (2) giè = compact, tassé; *tanâh tatiél* 𑜏𑜤𑜃𑜫 𑜋𑜤𑜂𑜫 đât giè = terre compacte.

tating 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] (1) sảy = secouer; *tating* 𑜋𑜂𑜫 - *tating tapung* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 sảy bột = secouer verticalement la farine pour la séparer du son, (2) ê = claquer, grincer; *tating tagei* 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 ê răng = claquer des dents.

tatuen တာဝှဲ [Cam M] náo đông = faire grand brut.

tawak តាវ៉ាក់ [Cam M] mắc = être pris, occupé par. *tawak thrai* តាវ៉ាក់ ធ្វើតាវ៉ាក់ mắc nợ = être endetté; *tawak panuec* តាវ៉ាក់ ប៉ាន់ម៉េច mắc lời hứa = être retenu par une promesse; *asau tawak akaok di gilaong* អាស៊ូ តាវ៉ាក់ កាត់កាំ ឃី កាំកាំ chó kệt đầu trong lỗ = le chien a la tête prise dans le trou.

tayah တာယာ [Cam M] hu = en mauvais état, détruit, usagé. **ridéh tayah** ရီဇာဟ် တာယာ xe hu = voiture en panne.

tayun ጥህን [Cam M] lung-lay = répercuter, résonner, retentir.

၈၅ **tâh** [Cam M] trung = moyen. *tâh tabha* ၈၅ ၈၈၆ con thú = cadet; *ngap gruk tâh* ၈၅ ၈၈၇
 ၈၅ làm việc nửa chừng = faire le travail à moitié.

tek 𑜋𑜨 [Cam M] xách = porter à la main.

tel aok តែ អក [Cam M] chất nôn mưa ra = vomissures, muguet (des nouveaux-nés).

tel តែល [Cam M] (1) đến, tới = arriver, jusqu'à. *nao tel Parik* ណាវ តែល ប៉ារិក đi tới Parĩ = aller jusqu'à Phanri; *mang nan tel ni* ម៉ាង ណា តែល នី từ đó đến đây = depuis là-bas jusqu'ici, (2) lớp = couche, épaisseur; *ahar papaok dua tel bi-ar* អាហ ប៉ាហ្វុក ដួា តែល ប៊ី-អារ bánh gói 2 lớp giấy = gateaux enveloppés de 2 couches de papier.

tem khaik [Cam M] con khăng = volant pour le jeu de Badminton.

tem makai တံ မုဆိုး [Cam M] trái dưa = pastèque.

tem pah តែ ពា [Cam M] khĩ-săc = dignité, respectabilité.

tem 𐌲𐌹 [Cam M] (1) rũa = maudire, (2) coc = pieu, piquet, (3) sãm = noirâtre.

ten paren តែង ពេញ [Cam M] bón, kiết = constipé.

ten  [Cam M] cây mằng-tăng = *Litsea cubeba*.

tep តេប [Cam M] (1) cặp = accoster. *gilai tep tama tapén* តើខ្លា តេប តាម តាប៉េន thuyền cặp
bén = la barque accoste le quai, (2) đáp = arrêter; *tep darah* តេប ឈាម ឈាម ឈាម = arrêter
le sang.

tep 𑜋𑜧 [Cam M] giã bằng tay = donner des coups de haut en bas pour piler le riz.

thah bilah ๓๓ ๓๓๓ [Cam M] thỏa mãn = satisfait.

thai ធ្វើ [Cam M] don = préparer. *thai ahar* ធ្វើ អាហារ don bánh = préparer des gateaux.

thai 𑜋𑜰𑜫 [Cam M] (1) hình = forme, image, figure. *cih thai* 𑜋𑜰𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 về hình = dessiner une image; *hu thai* 𑜉𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜰𑜫 có thân hình đẹp = qui a des formes gracieuses, (2) né = ranger sur le côté.

186

thrai ឆ្មៃ [Cam M] (1) tràn = déborder. *aia thrai* ឆ្មៃ ឆ្មៃ nước tràn = l'eau déborde; *thrai aia idung* ឆ្មៃ ឆ្មៃ ឆ្មៃ mũi thò-lò = avoir la morve au nez, (2) nợ = dette; *tawak thrai* ឆ្មៃ ឆ្មៃ ឆ្មៃ thiếu nợ = être endetté; *jieng thrai* ឆ្មៃ ឆ្មៃ mang nợ = s'endetter; *biyar thrai* ឆ្មៃ ឆ្មៃ trả nợ = payer une dette; *thrai yaw* ឆ្មៃ ឆ្មៃ ឆ្មៃ lâu đời = être endetté depuis longtemps.

thrak ឆ្មៃ [Cam M] ឆ្មៃ ឆ្មៃ rấn voi = Tragops prasinus.

thrak ឆ្មៃ [Cam M] (1) phóng lên = lancer en l'air. *thrak kalang* ឆ្មៃ ឆ្មៃ phóng diều = lancer le cerf volant, (2) thay = changer; *thrak tangin aw* ឆ្មៃ ឆ្មៃ ឆ្មៃ thay tay áo = changer la manche de l'habit.

thrak ឆ្មៃ [Cam M] phóng, luồng = jeter d'un coup sec. *thrak mrai* ឆ្មៃ ឆ្មៃ luôn chỉ = lancer le fil avec la navette; *thrak hanrak* ឆ្មៃ ឆ្មៃ phóng giáo = lancer le javelot.

thrak ឆ្មៃ [Cam M] sao băng = étoile filante.

thraoh ឆ្មៃ [Cam M] (1) vọt gạo = piler le riz, (2) chới vôi = se débattre dans l'eau (quand on ne sait pas nager).

thraoh ឆ្មៃ [Cam M] trở = fleurir.

thraok ឆ្មៃ [Cam M] rút = se retirer. *aia thraok* ឆ្មៃ ឆ្មៃ nước rút = l'eau se retire.

thraok ឆ្មៃ [Cam M] ruột tượng = boudin (pour mettre le riz).

thraok tian ឆ្មៃ ឆ្មៃ [Cam M] lưng bụng = avoir le ventre à moitié vide.

thraong ឆ្មៃ [Cam M] (1) vớt = repêcher. *thraong tagaok* ឆ្មៃ ឆ្មៃ vớt lên = retirer de l'eau, repêcher. *thraong urang aia mblung* ឆ្មៃ ឆ្មៃ ឆ្មៃ vớt người chết đuối = repêcher un noyé, (2) phù-hộ, cứu vớt = secourir; *likau Pô thraong daong* ឆ្មៃ ឆ្មៃ ឆ្មៃ xin Ngài phù hộ = Seigneur, viens à mon secours.

thraong ឆ្មៃ [Cam M] toàn hảo = en bonne santé, bien portant. *thraong anâk* ឆ្មៃ ឆ្មៃ con cái toàn hảo = avoir ses enfants en bonne santé; *thraong amaik ama* ឆ្មៃ ឆ្មៃ cha mẹ toàn hảo = avoir ses vieux parents bien portants.

thraow ឆ្មៃ [Cam M] bò = ramper. *ala thraow* ឆ្មៃ ឆ្មៃ rắn bò = le serpent rampe.

threh ឆ្មៃ [Cam M] biến = se changer, se métamorphoser. *threh jieng kacak* ឆ្មៃ ឆ្មៃ ឆ្មៃ biến thành thằn-lằn = se métamorphoser en margouillat, (idiotisme) *threh kadha gait* ? ឆ្មៃ ឆ្មៃ ឆ្មៃ có việc gì? = qu'est-ce qu'il y a ?

threk ឆ្មៃ [Cam M] ngơ-ngác = ahuri, ébahi.

threm ឆ្មៃ [Cam M] tập = s'exercer à. *pathrem* ឆ្មៃ ឆ្មៃ cho tập = exercer (q.q.); *threm padhih* ឆ្មៃ ឆ្មៃ ឆ្មៃ tập thể-thao = faire de la gymnastique.

threp ឆ្មៃ [Cam M] sẵn-sàng = prêt.

thrik ឆ្មៃ [Cam M] cửa đẩy = porte coulissante.

thrik ឆ្មៃ [Cam M] kéo, đẩy từ-từ = faire coulisser. *thrik drai* ឆ្មៃ ឆ្មៃ kéo màn = tirer le rideau.

thring ឆ្មៃ [Cam M] (1) xỏ râu = enfiler, (2) ngứa = ronfler.

thring ឆ្មៃ [Cam M] ồn = faire du bruit, du tintamarre.

thring tangi ឆ្មៃ ឆ្មៃ [Cam M] ồn tai = étourdissant.

thruai ឆ្មៃ [Cam M] chậm-chạp, lâu-lắc = lentement, longtemps.

thruai ឆ្មៃ [Cam M] chậm, lâu = lentement, longtemps. *nao thruai* ឆ្មៃ ឆ្មៃ đi chậm = aller lentement; *cang thruai* ឆ្មៃ ឆ្មៃ chờ lâu = attendre longtemps.

thruet ឆ្មៃ [Cam M] vén lên = relever. *thruet mrai* ឆ្មៃ ឆ្មៃ tháo chỉ = étirer le fil; *thruet khan* ឆ្មៃ ឆ្មៃ vén chân lên = relever le sarong.

tiaong 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] con nhòng = Eulabeo religiosa.

tiap 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] đuổi = chasser.

tién 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] tiền = sapèques.

tik 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] tỷ = milliard.

ting 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] âm-hộ = vagin.

tok 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] (1) nhận = recevoir; *tok mâh* 𑜋𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 nhận vàng = recevoir de l'or, (2) chịu = accepter. *tok ngap pah* 𑜋𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 chịu ở đợ = accepter d'être serviteur, (3) dụ = s'accoupler, (4) để = pour, afin que; *manyum jru tok kajap karo* 𑜋𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 uống thuốc để được khoẻ mạnh = prendre des médicaments pour être en bonne santé; (idiotismes) *tok ndak* dựa vào = 𑜋𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 confier à qq; *tok hatai* 𑜋𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 chịu lỗi = se reconnaître coupable; *tok khik* 𑜋𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 bảo đảm = recommander; *tok gaon* 𑜋𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 thừa lệnh = sur l'ordre de; *tok thit di...* 𑜋𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 nhờ ảnh-hưởng = être influencé par...; *tok suan* 𑜋𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 lấy hơi thở = respirer, prendre sa respiration; *tok wal* 𑜋𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 thay phiên = prendre son tour; *tok yawa* 𑜋𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 hấp-hối = agoniser; *tok yaom* 𑜋𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 lấy thảo = pour la forme; *blei tok* 𑜋𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 mua chịu = acheter à crédit.

tong 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] (1) chòi cao để giữ ruộng = mirador pour la garde des champs cultivés, (2) lẫm = grenier; *tong padai* 𑜋𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 lẫm lúa = grenier à riz

tra 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] nữa = encore, de nouveau. *sit tra* 𑜋𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 tí nữa! = encore un peu !; *sa binrok tra* 𑜋𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 một lát nữa = dans un instant; *di hu tra o* 𑜋𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 không còn nữa = il n'y en a plus; *tra déh* 𑜋𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 ngày kia = dans 3 jours.

trâ 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] vạt = claie de bambou servant de matelas.

trac 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] cây dầu lông = Dipterocarpus intricatus.

trac 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] xịt = faire une trainée, lancer un jet. *trac aih* 𑜋𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 xịt cút = lancer un jet de merde.

trah be 𑜋𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 [Cam M] vắt tréo khăn trên đầu = croiser le turban en le rejetant en arrière.

trah canar 𑜋𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 [Cam M] ngồi tréo cẳng = s'asseoir sur les jambes croisées.

trah 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] tạ lỗi = punir pour une faute.

traik 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] cắt bằng dao = couper avec un instrument tranchant. *traik cakuw* 𑜋𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 cắt móng tay = se couper les ongles; *traik bi-ar* 𑜋𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 rọc giấy = découper le papier.

traim 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] kết = coudre une bordure sur un étoffe. *traim cih* 𑜋𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 kết tua = coudre un galon.

trait 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] (1) thoát ra = faire sortir, (2) rót nhẹ = verser une légère libation. *trait lak di Pô tanâh riya* 𑜋𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 rót rượu cho thần thổ = faire une libation au génie du sol; *asau trait aia ma-ik di baoh ridéh* 𑜋𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 chó đái vào bánh xe = le chien pisse sur la roue de la voiture.

trak 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] nặng = lourd. *naong trak* 𑜋𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 gánh nặng = porter qq. ch. de lourd avec la palanche. *ruak trak* 𑜋𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 bệnh nặng = être gravement malade; *ngap gruk trak* 𑜋𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 làm việc nặng = travailler durement; *ndom trak panuec* 𑜋𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 nói nặng lời = dire des paroles dures.

trang ia 𑜋𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 [Cam M] xú Nhatrang = Nhatrang.

trang 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] cây lau = saccharum jaculatorum.

traoh jalok 𑜋𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 [Cam M] thổ-tả = choléra.

traoh 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] tả = diarrhée.

traom 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] vôi = trompe. *traom limân* 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 vôi voi = trompe de l'éléphant; *traom kajang* 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 hàng ba rạp đám ma = véranda intérieure de l'abri des cérémonies pour les morts.

traong 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] trái cà = aubergine. *traong gi-ang* 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 cà hoang gai = Solanum indicum; *traong ndaiy* 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 cà ung = Solanum mammosum; *traong paréng* 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 cà dĩa = espèce de Solanum; *traong klu pabaiy* 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 cà dái dê = id; *traong khai* 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 cà dòn = id; *traong padai* 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 cà pháo = id.

trei 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] no = rassasié. *trei tian* 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 no bụng = être rassasié; *huak trei* 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 ăn no = manger à sa faim; *mbeng trei, karei kadha* (P.P.) 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 ăn no khác chuyện = après avoir mangé les conversations ne sont plus les mêmes.

trem 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] (1) đập = frapper (du pied); *mâk takai trem* 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 lấy chân đập = se servir du pied pour frapper, (2) ngâm = macérer. *trem jru dalam alak* 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 thuốc ngâm trong rượu = faire macérer un médicament dans l'alcool.

treng 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] cây săng-đá = linociera Sangda Gagn.

truai 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] đèn chai = torche de résine.

truc 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] thắp = allumer. *truc manyâk* 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 thắp đèn = allumer la lampe; *truc tién* 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 thắp nến = allumer la bougie.

truh 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] (1) trui = plonger dans l'eau. *truh pathei* 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 trui sắt = plonger un fer rouge dans l'eau, (2) thông = libre, sans obstacle; *jalan truh* 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 đường thông = route sans obstacle, (3) bọ rùa = coccinelle, (idiotismes) *truh apuei* 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 tuối lửa = jeter de l'eau sur le feu; *truh urang* 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 giúp tiền hay vật = aider en argent ou en espèce; *truh guh* 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 hiểu rộng mý măn = connaisseur parfait; *urang truh guh* 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 người hiểu rộng = connaisseur; *nao truh* 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 đi vắng = être absent; *ngap gruk truh guh* 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 làm việc mý măn = faire un travail parfait; *truh yawa angin* 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 thoáng khí = aéré.

truk 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] trang = râcloir (pour le riz).

trun puec 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] đập đồng = être en transe.

trun 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] xuống = descendre. *trun di li-nyan* 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 xuống thang = descendre de l'échelle; *trun di rai* 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 xuống ngòì = être détrôné

tua 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] hạn = sécheresse. *tua riya* 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 đại hạn = grande sécheresse; *thun tua aia thu* (P.P.) 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 năm hạn nước khô (ý nói: năm hạn phải chịu khổ) = l'année de la sécheresse il n'y a pas d'eau (l'année de la sécheresse il faut souffrir).

tuah -tuah pingun 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] (1) kiêu = curer; *tuah bingun* 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 kiêu giếng = curer le puits, có duyên = charmant, gracieux. *tuah urang* 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 người có duyên = personne gracieuse; *ndom tuah tuah jamaow* (P.P.) 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 nói thì có duyên tìm thì có hên (chỉ người làm cái gì cũng gặp may-mắn) = En parlant il a du charme quand il la cherche, il rencontre la chance (désigne les gens qui rencontrent toujours la chance).

tuai ja-nguai 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] khách khứa = visiteur hôte.

tuai 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] khách = hôte, visiteur; *tuai crih* 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 khách lạ = visiteur étranger.

tuak maok 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] đóng dấu = mettre un sceau, un cachet.

tuak 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] (1) chụp = attraper, saisir. *tuak grum* 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 chụp nôm = attraper (les poissons) avec une nasse; *mâk ndon tuak di akaok* 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 lấy nón chụp trên đầu = prendre le chapeau et le poser sur la tête, (2) khép = atteler; *mâk kabaw tuak di ridéh* 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 bắt trâu khép vào xe = atteler le buffle à la charrette.

tuei 𑜋𑜂𑜫 [Cam M] theo = suivre.

uel ឡេ [Cam M] (1) mắc nghẹn = avoir la gorge obstruée (2) lùa = emporter. — *angin uel bi-ar* ឡេ ឡេ បិ-អ័រ *giỗ lùa giấy* = le vent emporte les feuilles de papier.

uen ឡេ [Cam M] mừng = se réjouir, fêter. — *raok uen* រ៉ាក ឡេ *đón mừng* = fêter l'accueil (de qq.); *nao uen* ន៉ៅ ឡេ *phong-điều* (đám cưới, nhà mới) = contribuer financièrement aux frais d'un mariage ou d'une inauguration repas; *mbeng uen* ម៉េង ឡេ *ăn mừng* = fêter (un évènement) par un repas.

uen tabuen ឡេ តាបេន [Cam M] vui mừng = joyeux.

ugha ឡេ [Cam M] rễ = racine.

uh ឡេ [Cam M] (1) lùì = cuire sous la cendre (2) hơ = appliquer un cataplasme chaud. — *uh habei* ឡេ ហៃ *lùi khoai* = cuire des patates sous la cendre; *uh tada* ឡេ តា *hơ ngực* = appliquer un cataplasme sur la poitrine.

uk damuk ឡេ ដាមុក [Cam M] khao-khát = avoir un ardent désir.

uk ឡេ [Cam M] cuống họng = cavité de la gorge.

uk ឡេ [Cam M] làng Gia-bú = village de Gia-bu.

ul ul ឡេ ឡេ [Cam M] o-ó-o = onomatopée du chant du coq.

ula ឡេ [Cam M] rắn = serpent. — *ula bih* ឡេ បិ *rắn độc* = serpent venimeux; *ula klan* ឡេ គ្លា *rắn giun* = serpent fouisseur; *ula cal bom* ឡេ ហ្គា ហ្គា *rắn lục* = vipère; *ula inagirai* ឡេ ឡៃ ឡៃ *rắn hổ đất* = serpent à lunettes.

um ឡេ [Cam M] vói = étendre la main pour saisir qq. ch.

um ឡេ [Cam M] vói = se pencher en avant pour atteindre qq. ch.

um murup ឡេ មុរុប [Cam M] tên vị hoàng-tử trong truyện Chàm = nom d'un prince dans une histoire Cam.

umar ឡេ [Cam M] Omar = Omar.

umat ឡេ [Cam M] chúng sinh = le commun des mortels.

un ឡេ [Cam M] heo = porc.

un ឡេ [Cam M] nước bào-thai-mạc = liquide amniotique.

uni ឡេ [Cam M] bây giờ = maintenant.

uni uni ឡេ ឡេ [Cam M] này đây = juste maintenant.

unta ឡេ [Cam M] lạc-đà = chameau.

upak ឡេ [Cam M] ở đâu? = où?. — *ong daok upak* ឡេ អ័ក ឡេ *ông ở đâu?* = Où habitez-vous?; *upak mada* ឡេ ម៉ា *không hề* = jamais; *upak mada huec ka-nda* ឡេ ម៉ា កា-ន៉ា *không hề sợ sệt* = n'avoir jamais peur.

ur ឡេ [Cam M] nghẹn = oppressé, suffoqué.

urai ឡេ [Cam M] triều-đại, đời = dynastie, règne, vie.

urang ឡេ [Cam M] (1) người, người ta = personne, les gens (2) đứa = (catégoriel). — *dua urang anak* ឡេ ឡេ *hai đứa con* = deux enfants.

ut tarak ឡេ តារ៉ា [Cam M] plein Nord.

ut ឡេ [Cam M] Bắc = Nord.

ut ឡេ [Cam M] Ut, một vợ vua Pôramê = nom d'une femme de Pôramê.

utar bilan ឡេ បិលា [Cam M] jours néfastes du mois.

utar ឡេ [Cam M] parler en dehors du sujet.

utar ឡេ [Cam M] se dit d'une façon de labourer où l'on laisse des espaces non labourés entre les sillons.

- wa** វ៉ា [Cam M] bác = oncle, tante. — *wa likei* វ៉ា លីកៃ bác trai (anh mẹ) = oncle maternel (le grand frère de la mère); *wa kamei* វ៉ា កាមៃ bác gái (chị mẹ) = tante maternelle (la grande sœur de la mère).
- wac** វ៉ា [Cam M] (1) vạt = portion de labour (2) móc = accrocher, s'accrocher — *taruai wac* តារុយ វ៉ា gai móc = l'épine s'accroche.
- wah** វ៉ា [Cam M] (1) câu = pêcher à la ligne (2) chèo = ramer (3) vọi = puiser (4) mượn đồ = emprunter provisoirement. — *wah ikan* វ៉ា ឺកា câu cá = pêcher le poisson à la ligne; *gar wah* កា វ៉ា cần câu = canne à pêche; *athar wah* ឆា វ៉ា luôi câu = hameçon; *ndaoh wah* ណា វ៉ា giựt câu = tirer la ligne; *wah aia* វ៉ា ឡៃ vọi nước = puiser de l'eau; *wah padai* វ៉ា ប៉ៃ tạm lúa = emprunter provisoirement du riz.
- wah** វ៉ា [Cam M] ngủ gục = dodeliner de la tête (par envie de dormir).
- wai** វ៉ៃ [Cam M] giăng = déployer sa toile (araignée). — *galamâng wai* កា វ៉ៃ nhện giăng = l'araignée tisse sa toile.
- wai wai** វ៉ៃ វ៉ៃ [Cam M] thỉnh-thoảng = de temps à autre.
- waih** វ៉ៃ [Cam M] (1) ghé = aborder, accoster (2) tắt = raccourci (3) ngoảnh = détourner. — *waih tamâ padei* វ៉ៃ តា ម៉ៃ ghé vào nghỉ = entrer se reposer; *jalan waih* ច្រក វ៉ៃ đường tắt = chemin de traverse; *waih mbaok* វ៉ៃ ម៉ៃ ngoảnh mặt = détourner la tête.
- wail wail** វ៉ៃ វ៉ៃ [Cam M] tiếng ve sầu = onomatopée du chant de la cigale.
- waiy** វ៉ៃ [Cam M] cong, méo = sinueux, tordu. — *jalan waiy* ច្រក វ៉ៃ đường cong = chemin sinueux; *waiy ca-mbuai* វ៉ៃ ម៉ៃ méo miệng = qui a la bouche tordue.
- waiy weng** វ៉ៃ វ៉ៃ [Cam M] ngoằn-ngoèo = sinueux, tortueux, déformé.
- wak** វ៉ាក់ [Cam M] số-mệnh = sort, destinée.
- wak** វ៉ាក់ [Cam M] (1) gỡ = décrocher, défaire (2) vá = louche (3) xa bắt chỉ = porte-écheveau. — *wak pateng* វ៉ាក់ ប៉ាក់ gỡ lưới = décrocher le filet.
- wak** វ៉ាក់ [Cam M] cái thêu = bêche.
- wak** វ៉ាក់ [Cam M] (1) giờ hành lễ = heure de célébration (2) số = sort, destinée. — *wak sapuhik bram guh* (Pô Atam) វ៉ាក់ ប៉ា អ៊ុក ហ្វា ហ្វា hùng đông (giờ) (Adong) = Aurore (heure d'Adam); *wak edak jama-at bak jala* វ៉ាក់ ឺ ចាក់ ចា ម៉ា ម៉ា ចា ម៉ា ម៉ា (Pô Mahomet) trưaa (giờ Mahomet) = matinée (heure de Mahomet); *wak wah rik krâh pa-ndiak* វ៉ាក់ វ៉ា រិក គ្រា ប៉ា ណ៊ិក (Pô Pirahim mu') đúng Ngọ (giờ Abraham) = midi (heure d'Abraham); *wak aih sarik biér harei* វ៉ាក់ ឡៃ ម៉ៃ ហ្វៃ ហ្វៃ (Pô yôn-nu') nghiêng xế (giờ Jonas) = soirée (heure de Jonas); *wak agirip brok dayep* វ៉ាក់ ឡៃ ម៉ៃ ប្រុក ឡៃ ម៉ៃ (Pô Môtha) đầu hôm (giờ Maisen) = crépuscule (heure de Moïse); *wak tu: krâh malam* វ៉ាក់ តូ: គ្រា ម៉ៃ (Pô etha) nửa đêm (giờ Giêsu) = milieu de la nuit (heure de Jésus); *jhak wak* ចាក់ វ៉ាក់ xấu số = qui a une mauvaise fortune; *siam wak* ម៉ៃ វ៉ាក់ tốt số = qui a une bonne destinée.
- wak** វ៉ាក់ [Cam M] (1) viết = écrire (2) treo = suspendre (3) khuấy = mélanger, remuer. — *wak akhar* វ៉ាក់ ឡៃ ម៉ៃ viết chữ = écrire les caractères; *wak harak* វ៉ាក់ ហ្វៃ viết thư = écrire une lettre; *wak yun* វ៉ាក់ យ៉ុន treo vông = suspendre le hamac; *wak aia waiy* វ៉ាក់ ឡៃ ម៉ៃ khuấy hồ = remuer la colle.
- wak** វ៉ាក់ [Cam M] chim vạt = butor.
- wak** វ៉ាក់ [Cam M] con cút = caille.
- wal** វ៉ាក់ [Cam M] chuồng = étable.
- wan** វ៉ាក់ [Cam M] đoạn = partie, segment.

wang bilei 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] gia-tộc = clan familial.

wang gruk 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] ngồi xo-ro = être accroupi dans une attitude triste.

wang rateng 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] vĩ cà-tăng = cerner, entourer.

wang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] chặn = arrêter, bloquer. — *wang kabaw* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 chặn trâu = arrêter les buffles.

waong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] kiêu = bắt. — *waong limân* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 kiêu voi = bắt de l'éléphant.

war 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] (1) bữa = repas (2) tuần = semaine — *war huak* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 bữa ăn = repas; *abih war ni tok war pakan* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 hết tuần này qua tuần khác = quand on a fini une semaine on passe à l'autre semaine.

waw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] một trong 8 cung Chàm = une des 8 divisions du calendrier Cam. — *thun Rimaong Waw* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 năm Dần waw = l'année du Tigre Waw.

waw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] sáo = sifflet. — *waw kalang* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 sáo điều = sifflet du cerf-volant.

weh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] đỡ = soutenir. — *weh tagok* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 đỡ dậy = soutenir pour lever; *dai weh* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 phụ đỡ = aider, prêter main forte.

wei 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] bắt cá bằng rổ = attraper les poissons avec une nasse.

wei wei 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] mượt = tendre. — *taduk wei wei* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 đọt mượt = pousse tendre.

wek ahar 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] khuấy bột làm bánh = battre la pâte pour faire des gâteaux.

wek 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] lại = retourner, de nouveau. — *nao wek* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 đi lại = retourner; *mai wek* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 trở lại = revenir; *ngap wek* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 làm lại = refaire; *nao nao wek wek* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 đi đi lại lại = aller et venir.

wen 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] mốc = gris. — *asau wen* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 chó mốc = chien gris.

wén 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] phiên = tour.

wen-ni 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] loại vải quý = espèce d'étoffe précieuse.

weng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] cái hái, méo = faucille, gauche, déformé.

wer 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] quên = oublier. — *wer huak* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 quên ăn = oublier de manger; (idiotismes) *wer dreï* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 hay quên = oublieux; *wer glai* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 bối-rối = embarrassé, affolé; *ndih o wer* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 ngủ không được = ne pas pouvoir dormir; *baoh manuk wer* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 trứng gà lộn = œuf couvé; *aia wer* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 nước đứng = eau stagnante.

wet 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] lắc lư = balancer, secouer. — *wet akaok* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 lắc lư đầu = balancer la tête.

wic 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] thêu = broder. — *jhik wic* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 may vá = coudre, (couture); *gai wic* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 cây mắc chỉ = canette.

wih tian 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Cam M] sửa thai = apprêter l'accouchement par des massages.

wik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] đục = trouble. — *aia wik* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 nước đục = eau trouble.

wil 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] tròn = rond.

wit 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] chót vót = très élevé et à pic. — *cek glaong wit* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 núi cao chót vót = montagne très élevée et à pic.

ya 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] thứ = espèce, ordre, rang. — *ya sa* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 thứ nhất = premier; *ya dua* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 thứ hai = deuxième; *ya klau* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 thứ ba = troisième; *akan ya klau* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 thượng tầng thứ ba = troisième ciel.

yah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Cam M] gỡ = défaire, démonter. — *yah sang* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 gỡ nhà = démonter la maison; *yah pabrai* 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 phá-hủy, phá vỡ = saper, démolir.

- yah** យា [Cam M] nếu = si. — *yah biak* យាប៊ាក់ nếu thật = si c'est vrai; *yah yau nan* យាយ៉ាណ វ៉ាន វ៉ាន nếu như vậy = si c'est ainsi; *yah kieng hu* យាគីយ៉ងហូ វ៉ា វ៉ា nếu có = s'il y en a; *yah nyu takrâ* យាយ៉ាណូ វ៉ា វ៉ា nếu nó thích = s'il le désire; *yah lac* យាយ៉ា វ៉ា nếu mà = à supposer que
- yaih** យ៉ៃ [Cam M] khoe = vantard. — *yaih drei* យ៉ៃដ្រៃ khoe mình = se vanter.
- yak limah** យ៉ាក់លីម៉ា [Cam M] rủa nộp = maudire, injurier.
- yak yum** យ៉ាក់យ៉ុ [Cam M] sum vầy, đoàn tụ = rassembler.
- yak** យ៉ាក់ [Cam M] giơ = lever. — *yak tangin* យ៉ាក់តាំង វ៉ា វ៉ា giơ tay = lever le bras; *yak bilai* យ៉ាក់ប៊ៃ វ៉ា វ៉ា đưa cánh tay = faire des mouvements avec les mains (danseur); *yak tagok* យ៉ាក់តាក់ វ៉ា វ៉ា giơ lên = élever.
- yak** យ៉ាក់ [Cam M] (1) thừa kiện = accuser, dénoncer (2) trình = faire savoir. — *yak bak* យ៉ាក់ប៉ាក់ វ៉ា វ៉ា kiện cáo = faire une dénonciation; *yak gep* យ៉ាក់កៀប វ៉ា វ៉ា kiện nhau = s'accuser mutuellement; *yak yang* យ៉ាក់យ៉ា វ៉ា វ៉ា trình thần = faire savoir à la divinité.
- yam** យ៉ាំ [Cam M] bước = pas, avancer d'un pas. — *yam takai* យ៉ាំតាក់ វ៉ា វ៉ា bước chân = un pas; *yam klau yam* យ៉ាំក្លាយ៉ាំ វ៉ា វ៉ា bước ba bước = avancer de 3 pas; *yam nao* យ៉ាំណៃ វ៉ា វ៉ា bước đi = marcher; *yam tagok* យ៉ាំតាក់ វ៉ា វ៉ា bước lên = monter.
- yamân** យ៉ាំម៉ា [Cam M] ngọt = sucré. — *bingi yamân* ប៊ីង់យ៉ាំម៉ា វ៉ា វ៉ា ngọt ngào = bon et sucré, succulent; *ahar yamân* អាហារយ៉ាំម៉ា វ៉ា វ៉ា bánh ngọt = gâteau sucré; *bu yamân* បូយ៉ាំម៉ា វ៉ា វ៉ា chè = potage sucré.
- yang** យ៉ា [Cam M] thần = esprit, génie. — *yang can nâk* យ៉ាគាណាក់ វ៉ា វ៉ា thần âm-hệ = la Lune (divinisée); *yang adityak* យ៉ាអឌិយ៉ាក់ វ៉ា វ៉ា thần dương-hệ = le Soleil (divinisé); *yang bimong* យ៉ាប៊ីម៉ង់ វ៉ា វ៉ា thần tháp = le génie de la tour; *yang apuei* យ៉ាហ្វៃ វ៉ា វ៉ា thần lửa = le génie du feu; *yang tanâh* យ៉ាតាណាក់ វ៉ា វ៉ា thần thổ địa = le génie du sol; *yang rup* យ៉ាណូ វ៉ា វ៉ា thần tượng = statue de la divinité; *yang chak* យ៉ាចាក់ វ៉ា វ៉ា hung thần = mauvais esprit; *hiat yang* អ៊ាតយ៉ា វ៉ា វ៉ា mời thần = invoquer le génie.
- yani** យ៉ាណី [Cam M] như vậy = ainsi.
- yaok** យ៉ាក [Cam M] trách = gourmander.
- yaok yer** យ៉ាកយ័រ [Cam M] trách móc = réprimander.
- yaom khing** យ៉ាមក្សីង [Cam M] thích, muốn = désirer, vouloir. — *oh yaom khing mbeng* អូយ៉ាមក្សីង ម៉ង់ វ៉ា វ៉ា không thích ăn = ne pas vouloir manger.
- yaom** យ៉ាម [Cam M] (1) chỉ = seulement, ne... que (2) độ, chừng = environ. — *yaom sa harei* យ៉ាមសាអៃ វ៉ា វ៉ា chỉ một ngày = seulement un jour; *yaom sa ka-ndaom* យ៉ាមសាកាណ់ដាម វ៉ា វ៉ា chỉ một bùm = seulement une poignée; *ngap yaom lima harei blaoh* ណាប់យ៉ាមលីមាអៃ ប្លា វ៉ា វ៉ា làm độ chừng 5 ngày xong = achever le travail en 5 jours environ.
- yaom** យ៉ាម [Cam M] công lao = mérite, travail accompli.
- yaom** យ៉ាម [Cam M] làm nùng = boudier, rechigner.
- yaom** យ៉ាម [Cam M] lấy lệ = pour la forme. — *brei tok yaom* ប្រៃតុកយ៉ាម វ៉ា វ៉ា cho lấy lệ = donner pour la forme; *mbeng tok yaom* ម៉ង់តុកយ៉ាម វ៉ា វ៉ា ăn lấy lệ = manger pour la forme.
- yaom yung** យ៉ាមយ៉ុង [Cam M] như thế = ainsi.
- yaong** យ៉ាង [Cam M] cây muông = Diospyros decandra.
- yaong** យ៉ាង [Cam M] chực = aux dépens des autres. — *nao yaong* ណៃយ៉ាង វ៉ា វ៉ា đi ăn nhò = aller vivre au crochet des autres; *yaong mbeng* យ៉ាងម៉ង់ វ៉ា វ៉ា ăn chực = manger aux dépens des autres; *yaong ndih* យ៉ាងណិ វ៉ា វ៉ា ngủ nhò = dormir chez les autres.
- yap** យ៉ាប [Cam M] (1) đếm = compter (2) mỗi = chaque. — *yap jién* យ៉ាបគីយ៉េ វ៉ា វ៉ា đếm tiền = compter l'argent; *oh yap* អូយ៉ាប វ៉ា វ៉ា không kể = ne pas tenir compte de; *yap urang* យ៉ាបយ៉ា វ៉ា វ៉ា

- mỗi người = chaque personne; *yap rituh* យ៉ាប រិច្ច mỗi trăm = chaque centaine; *yap bak rituh* យ៉ាប ហាក់ រិច្ច đếm đủ trăm = compter juste cent.
- yat trak** យ៉ាត ត្រាក់ [Cam M] đi, tiến-hành = aller, avancer.
- yau** យ៉ា [Cam M] như = comme. — *yau thaoh* យ៉ា ថា như không = comme rien; *yau ni* យ៉ា នី như vậy = ainsi; *yau nan* យ៉ា ណ như thế = ainsi; *yau gep* យ៉ា គេ như nhau = semblable; *yau sa tian* យ៉ា ថា 天 như ruột thịt = comme des frères.
- yaw** យ៉ា [Cam M] xưa = autrefois. — *mang yaw tik* ម៉ាង យ៉ា តិក ពី 千 年 xưa = depuis autrefois.
- yawa** យ៉ា [Cam M] hơi = souffle. — *yawa thuak* យ៉ា ថ្នាក់ 呼吸 hơi thở = souffle de la respiration; *thuak yawa* ថ្នាក់ យ៉ា 呼吸 hơi thở = pousser des soupirs; *luai yawa* ល្បាយ យ៉ា 呼吸 hơi thở = respirer; *yawa angin* យ៉ា អាំង 風 luồng gió = souffle du vent; *prân yawa* ប្រាណ យ៉ា 力 sức lực = force; *bi-nguk yawa* បី-nguk យ៉ា 精神 bóng vía = esprit vital; *yawa phao* យ៉ា pháo 声 tiếng súng = coup de fusil; *yawa patuh* យ៉ា 爆炸 tiếng nổ = explosion; *kadha yawa* កាដា យ៉ា 力 phù-phép = force magique.
- ye** យ៉េ [Cam M] chái = apprentis.
- ye** យ៉េ [Cam M] nhà tục Chàm = maison traditionnelle Cam.
- yec** យ៉េ [Cam M] hời! = ô ! (interjection). — *yec Pô* យ៉េ បô 老爷 hỏi Ngài! = ô Seigneur!; *yec lingik* យ៉េ លិងិក 天 hỏi trời! = ô ciel !.
- yeng** យ៉េ [Cam M] hủ = jarre à col étroit.
- yeng** យ៉េ [Cam M] quay = tourner. — *yeng klau mbeng* យ៉េ ក្លា ម៉េង 转 三 圈 quay ba vòng = tourner 3 tours; *baoh ridéh yeng* ហ្វា រិដេ យ៉េ 轮 xe quay = la roue tourne.
- yér** យ៉េ [Cam M] đưa = passer, transmettre. — *yér tangin* យ៉េ តាំង 手 đưa tay = donner la main (à qq.); *yér tagok* យ៉េ តាក់ 抬 đưa lên = élever; *luic sa yér* លួច 沙 យ៉េ 身 高 lút một tay = de la hauteur du corps et des bras levés.
- yey** យ៉េ [Cam M] hời! = ô! (interjection).
- yok yang** យ៉េ យ៉ា [Cam M] làng Thanh-hiếu = village de Thanh-hieu.
- yom** យ៉េ [Cam M] chồm = se cabrer. — *asaih yom* អាសៃ យ៉េ 骑 ngựa chồm = le cheval se cabre.
- yua thibel** យ៉ូ ថិបេល [Cam M] bởi thế nào? = pour quelle raison?.
- yua** យ៉ូ [Cam M] (1) do, bởi = car, parce que, à cause de (2) lánh = éviter, fuir. — *yua they?* យ៉ូ ថៃ 谁 do ai? = à cause de qui?; *yua urang* យ៉ូ ឡាង 人 do người ta = à cause des gens; *yua amaik amâ* យ៉ូ អាម៉ៃ អាម៉ា 父母 do cha mẹ = à cause des parents; *yua drei* យ៉ូ ទ្រៃ 自己 bởi mình = à cause de soi; *yua nao atah* យ៉ូ នៅ 逃 lánh đi xa = s'enfuir au loin.
- yua** យ៉ូ [Cam M] anh em cha mẹ vợ, anh em cha mẹ chồng = frères et sœurs des beaux parents.
- yuak** យ៉ូ [Cam M] căn = tirer. — *yuak talei* យ៉ូ តៃ 拉 dây = tirer la corde; *yuak khan* យ៉ូ កាណ 扯 vải = tirer l'étoffe.
- yuak** យ៉ូ [Cam M] gặt = moissonner. — *yuak padai* យ៉ូ ប៉ៃ 割 lúa = moissonner le riz; *yuak puak* យ៉ូ ប្លាក់ 割 hái = faire la récolte; *ragei yuak* រ៉ៃ យ៉ូ 割 禾 gặt = 禾 割 moissonner.
- yuek** យ៉ូ [Cam M] vặn = visser, tourner. — *yuek talei* យ៉ូ តៃ 拧 dây = tourner la ficelle; *pa-ndik yuek* ប៉ា-និក យ៉ូ 肚 đau quặn = avoir des douleurs violentes dans le ventre; *yuek anâk kiér* យ៉ូ អាណ គី 宛 vặn khóa = tourner la clé dans la serrure; *yuek ka-ndol* យ៉ូ កា-នុល 转 gót chân = se retourner le talon.
- yuen nâk** យ៉ូ ណាក់ [Cam M] Jonas = Jonas.

yuen យ៉ួន [Cam M] Việt = Vietnamien. — *aia yuen* អ៊ា យ៉ួន nước Việt = le Vietnam; *urang yuen* ឯវ យ៉ួន người Việt = Vietnamien.

yuer yang យ៉ួន យ៉ [Cam M] cầu-đảo = invoquer (les divinités).

yuer យ៉ួន [Cam M] đơn-sơ (p.ext. trắng, lạt) = simple (par ext. blanc, fade... ordinaire) — *aw yuer* អ៊ា យ៉ួន áo trắng = habit blanc; (cf. *aw klam* អ៊ា ក្លាំ áo màu = habit de couleur); *kaya yuer* កាយ យ៉ួន đồ cúng lạt = offrandes sacrificielles fades; (cf. *kaya klam* កាយ ក្លាំ) = offrandes sacrificielles salées; *ngap yuer* ឡា យ៉ួន làm (lễ) đơn-sơ = faire (une cérémonie) simplement; *ngap klam* ឡា ក្លាំ làm (lễ) trọng thể = faire (une cérémonie) solennellement.

yuh sak យ៉ូ ឥក [Cam M] trường thọ = longévité.

yuh យ៉ូ [Cam M] (1) rung = secouer (2) run = trembler; *yuh dhan kayuw* យ៉ូ ធាន កាយ រុង cành cây = secouer une branche. — *li-an yuh* លី អ៊ាន យ៉ូ rét run = trembler de fièvre.

yuh យ៉ូ [Cam M] thọ = longévité.

yuk យ៉ូ [Cam M] (1) thổi = soufflet, jouer d'un instrument à vent. — *yuk taliak* យ៉ូ តា ឈ្មាំ thổi sáo = jouer de la flûte; *yuk apuei* យ៉ូ អ៊ា យ៉ួន thổi lửa = souffler le feu, (2) nhá = carrelet; *pok yuk* ប៉ុ យ៉ូ យ៉ូ đứng nhá = lever le carrelet.

yun យ៉ួន [Cam M] lắc = secouer, agiter.

yun យ៉ួន [Cam M] vông = hamac. — *dai yun* ដាយ យ៉ួន đưa vông = balancer le hamac.

yung halei យ៉ួន អ៊ា [Cam M] như thế nào? = de quelle façon.

yut cuai យ៉ូ គ្រា [Cam M] bạn bè = camarade.

yut យ៉ូ [Cam M] bạn = ami. — *yut tanraow* យ៉ូ តាន រ៉ា យ៉ួន tình cũ = vieil ami; *gep yut* ក៊េប យ៉ូ យ៉ួន người tình = amant, amoureux; *mayut gep* មាយុត ក៊េប យ៉ួន kết nghĩa = se lier (d'amitié ou d'amour); *cuak yut* គ្រា យ៉ូ យ៉ួន kết bạn = se lier d'amitié.

yuw យ៉ួន [Cam M] (1) ách = joug. — *tuak yuw* ត្នា យ៉ួន thắng ách = mettre le joug, (2) cặp = paire, couple; *yuw kabaw* យ៉ួន កាបា យ៉ួន cặp trâu = une paire de buffles; *yuw manuk* យ៉ួន ម៉ានុក យ៉ួន cặp gà = un couple de poules.

Muka surat (trang) 10

sa 1 ១ [Cam M]: một = un.
dua 2 ២ [Cam M]: hai = deux.
klau 3 ៣ [Cam M]: ba = trois.
pak 4 ៤ [Cam M]: bốn = quatre.
lima 5 ៥ [Cam M]: năm = cinq.
nam 6 ៦ [Cam M]: sáu = six.
tajuh 7 ៧ [Cam M]: bảy = sept.
dalipan 8 ៨ [Cam M]: tám = huit.
thalipan 9 ៩ [Cam M]: chín = neuf.
sa pluh 10 ១០ [Cam M]: mười = dix.
sa pluh sa 11 ១១ [Cam M]: mười một = onze.
sa pluh dua 12 ១២ [Cam M]: mười hai = douze.
dua pluh 20 ២០ [Cam M]: hai mươi = vingt.
sa rituh 100 ១០០ [Cam M]: một trăm = cent.
sa ribuw 1000 ១០០០ [Cam M]: một ngàn = mille.
sa tamun 10000 ១០០០០ [Cam M]: mười ngàn = dix mille.

sa chay 100000 ໑໐໐໐໐ [Cam M]: một trăm ngàn = cent mille.
sa kot 1000000 ໑໐໐໐໐໐ [Cam M]: một triệu = un million.
sa tik 1000000000 ໑໐໐໐໐໐໐໐ [Cam M]: một tỷ = un milliard.

Muka Surat 19

Ut ຸຕ (skt. utara) [Cam M]: Bắc = Nord.
dak ດັກ {skt. daksina) [Cam M]: Nam = Sud.
Pur ຸຣ (skt. purva) [Cam M]: Đông = Est.
Pai ຸປ (skt. paccima) [Cam M]: Tây = Ouest.
Esan ຸອະນ (skt.aicana) [Cam M]: Đông-Bắc = Sud-Est.
Agrih ຸອະກິຣ (skt. agneya) [Cam M]: Đông-Nam = Sud-Est.
Payeop ຸປະຍ໌ (skt. vayavya) [Cam M]: Tây-Bắc = Nord-Ouest.
Nairati ຸນາຍິຕິ (skt. nairrtya) [Cam M]: Tây-Nam = Sud Ouest.

Muka Surat 37 (Canu Cakam ມຸກສຸຣາຕ ໓໗)

Pah ຸປາ [Cam M]: chiều ngang của bàn tay = pleine largeur de la main.
âng galéh ຸອັງ ຄາເລ໌ [Cam M]: từ đầu ngón tay cái đến khớp xương cuối của nó = petit empan: de l'extrémité du pouce jusqu'à l' articulation au poignet.
Ca-mbo ຸຈາມໂບ [Cam M]: từ đầu ngón tay cái đến cuối ngón tay chỉ = moyen empan: de l'extrémité du pouce à l'extrémité de l'index.
Cagam ຸຈາກັມ [Cam M]: gang: từ đầu ngón tay cái đến đầu ngón tay giữa (để đo các đền đài) = grand empan : de l'extrémité du pouce à l'extrémité du majeur (mesure des maisons princières), từ đầu ngón tay cái đến đầu ngón tay áp út (để đo các nhà) = de l'extrémité du pouce à l'extrémité de l'annulaire (mesure des maisons ordinaires), từ đầu ngón tay cái đến đầu ngón tay út (để đo rạp người chết) = de l'extrémité du pouce à l'extrémité de l'auriculaire (mesure des maisons mortuaires).
Cakaong aer ຸຈາກອັງ າເຣ [Cam M]: từ cùi chỏ đến khớp xương cổ tay = petite coudée : du coude au poignet.
Ka-puak njem ຸກາປູອັກ ຸນຢັມ [Cam M]: từ cùi chỏ đến khớp xương của nắm tay = moyenne coudé : du coude à la naissance des phalanges des doigts.
Han ຸອານ [Cam M]: từ cùi chỏ đến đầu ngón tay = coudée : du coude à l'extrémité des doigts; *han dalam* ຸອານ ຸດາລັມ từ cùi chỏ đến đầu ngón tay giữa (để đo các đền đài) = du coude à l'extrémité du majeur (mesure des maisons princières); *han krâh* ຸອານ ຸກຣາ໌ ຸໂຮ ຸໂຮ từ cùi chỏ đến đầu ngón tay út (để đo các nhà) = du coude à l'extrémité de l'annulaire (mesure des maisons ordinaires); *han lingiw* ຸອານ ຸລິງຢຸ ຸໂຮ ຸໂຮ từ cùi chỏ đến đầu ngón tay út (để đo rạp người chết) = du coude à l'extrémité de l'auriculaire (mesure des maisons mortuaires).
bara ຸບາ [Cam M]: từ khớp xương vai đến cuối ngón tay giữa = de l'articulation de l'épaule à l'extrémité du majeur.
Akiéng ຸອະກິເຢັງ [Cam M]: từ cùi chỏ tay này đến đầu ngón tay kia = du coude à l'extrémité de l'autre main.

Tapa តាប៉ា [Cam M]: sài = brasse; *tapa akan* តាប៉ា អាណ សៃ តាយ; để đo nhà cửa = braisse : pour la mesure des habitations; *tapa tanâh riya* តាប៉ា តាណា រិយា ប្រូច ចាន: để đo đất làm nhà = enjambée: pour la mesure des terrains de construction.

Muka surat 66 (Tanung Mu Nim Cih Talah ហ្នឹង ម៉ូនីម ជីម តាលា)

Rup danâng រូប ដាណង់ [Cam M]: (1) ensemble du cadre du métier.

Katul កាតុល [Cam M]: (2) partie supérieure du cadre.

Anguh ឡាង [Cam M]: (3) poitrinière.

Akaok danâng ឡាតក ដាណង់ [Cam M]: (4) support de la poitrinière (tête du cadre).

Geng danâng កង ដាណង់ [Cam M]: (5) pilier du cadre du métier.

Akaok anguh ឡាតក ឡាង [Cam M]: (6) système de fixation de la poitrinière (tête de la poitrinière).

Libang anguh លីបាង ឡាង [Cam M]: (7) fente de la poitrinière.

Gai pacar កៃ បាចា [Cam M]: (8) languette de coinçage.

Geng anguh កង ឡាង [Cam M]: (9) colonne de support de la poitrinière.

Takuai danâng តាក្វៃ ដាណង់ [Cam M]: (10) tenon de la pièce de support de la poitrinière.

Tangi anguh តាង ឡាង [Cam M]: (11) mortaise de la poitrinière.

Tathuw anguh តាថុវ ឡាង [Cam M]: (12) tenon de la colonne de support de la poitrinière.

Taik danâng តៃក ដាណង់ [Cam M]: (13) cheville postérieure de maintien du support de la poitrinière.

Takai danâng តៃកៃ ដាណង់ [Cam M]: (14) pied du métier.

Ha-nyua danâng អាណ្ទៃ ដាណង់ [Cam M]: (15) barre inférieure de cadre du métier.

Ariéng asaih-ngaok អ៊ែរ៉េង អាសៃ-ងក [Cam M]: (16) barre-poulie des lisses principales.

Asaih ala អាសៃ ឡាត [Cam M]: (17) pédale des lisses principales.

Talei kak ariéng តៃលី កក អ៊ែរ៉េង [Cam M]: (18) attache de la barre-poulie aux lisses; attache de la barre-poulie à la barre supérieure du cadre.

Talei asaih តៃលី អាសៃ [Cam M]: (19) lien de la pédale aux rang de lisses principales.

cakaow hala ចាកាវ អាលា [Cam M]: (20) rang de lisses principales.

cakaow bingu ចាកាវ ប៊ីង [Cam M]: (21) rang de lisses de fleurs.

Dalah ដាឡា [Cam M]: (22) bande tissée.

Mrai hanyua ម្រៃ អាយ៉ៃ [Cam M]: (23) fil de chaîne.

Mrai hanrak ម្រៃ អានរក [Cam M]: (24) fil de trame.

Wec វេច [Cam M]: (25) canette.

Gai balik dalah កៃ បាលីក ដាឡា [Cam M]: (26) ensouple.

Talei ruak dalah តៃលី រុក ដាឡា [Cam M]: (27) corde de tension de l'ensouple.

Hanuh dalah អានុវ ដាឡា [Cam M]: (28) écheveau enroulé.

Baoh karang បាវ កាវ [Cam M]: (29) contre-poids des lisses-fleurs.

Talei baoh karang តៃលី បាវ កាវ [Cam M]: attache des contre-poids.

mban cakaow ម្រាប ចាកាវ [Cam M]: (31) barre de support des rans de lisses-fleurs.

Prâk ប្រាក [Cam M]: (32) couteau à tisser.

Bingu cuk ប៊ីង ចុក [Cam M]: dessin formé avec le fil de trame.

Bingu tek ប៊ីង តេក [Cam M]: dessin formé avec le fil de chaîne.

Jih ជីម [Cam M]: galon étroit.

Dalah ដាឡា [Cam M]: galon large.

Jih yuer ជ័រ យ័រ [Cam M]: galon à dessin blanc.

Muka Surat 92 (Haluw janâng នាង ហ្លួង)

Ahiér អ៊ែរ

po dhia ប៉ូ ធា

po bac ប៉ូ ប៉ាក់

ong puah ឲ្យ ប្លា

ong liah ឲ្យ ល្លា

ong heng ឲ្យ អង់

muk pajuw មុក ប៉ាឡូ

muk ndua alak មុក ណ្ទា អ៊ា

ong riya hamu ឲ្យ រ័យ អាំ

ong ragei phun ឲ្យ រ៉ាឡៃ ផ្លុង

ong ragei hacung ឲ្យ រ៉ាឡៃ អាក់

ong hala car ឲ្យ អ៊ា គា

ong daoh ឲ្យ ដា

ong khik sang ឲ្យ គឹក សាង

po damân ប៉ូ ដាម៉ាណ

awer អ៊ែរ

po gru ប៉ូ ក្រូ

ong mâm ឲ្យ ម៉ា

ong katip ឲ្យ កាតិប

ong madin ឲ្យ ម៉ាឌីន

ong can jamaah ឲ្យ កាណ ចាម៉ា

Ahiér awer អ៊ែរ អ៊ែរ

ong maduen ឲ្យ ម៉ាឌ័ន

ong kadhar ឲ្យ កាដា

ong camanei ឲ្យ ចាម៉ាណៃ

ong ka-ing ឲ្យ កាឡាំង

muk rija មុក រ័យ

ong gru kaléng ឲ្យ ក្រូ កាឡេង

ong pal ឲ្យ ប៉ា

ong tong ឲ្យ តុង

muk buh មុក ប៊ូ

ong ganuer ribaong ឲ្យ កាណ័រ រីប៉ាង

Muka Surat 95 (Cadre Pour Developper les Echeveaux)

geng hanal កង អាន៉ា [Cam M]: (1) colonne du cadre.

danaok hanal ដាណុក អាន៉ា [Cam M]: (2) pied du cadre.

hanyua hanal អាន់យ៉ា អាន៉ា [Cam M]: (3) barre transversale de maintien.

mrai palan ម្រៃ ប៉ាឡា [Cam M]: (4) fil de maintien de l'écheveau.

lan ឡា [Cam M]: (5) plage de l'écheveau.

mrai matah ឆ្អឹង អាក្ស [Cam M]: (6) fil de d'écheveau.
thal ថា [Cam M]: développer le fil pour l'écheveau.
sa klaih mrai ទី ឆ្អឹង ឆ្អឹង [Cam M]: un écheveau développé (de fil de coton) .
sa klaih pabuak ទី ឆ្អឹង រាប្ប [Cam M]: un écheveau développé (fil de soie).

Muka Surat 97

danaok haniél បារ៉ា បារ៉ា [Cam M]: (1) barre porte-dents.
jamâng haniél បារ៉ា បារ៉ា [Cam M]: (2) dents de l'ourdissoir.
hanyua haniél បារ៉ា បារ៉ា [Cam M]: (3) barre transversale de l'ourdissoir.
ba mrai ប្រើ ឆ្អឹង [Cam M]: passer le fil sur l'ourdissoir.
li-nguh លីង្កា [Cam M]: ourdir (le fil de chaîne).

Muka Surat 139

anâk kataik ឆ្មារ ឆ្មារ [Cam M]: (1) corde de l'arc.
ganuk kataik ឆ្មារ ឆ្មារ [Cam M]: (2) arc à carder.
baoh kaok បាវ បាវ [Cam M]: (3) grattoir.
anâk ma-hlei ឆ្មារ អ្នក [Cam M]: (4) boudin de fibres de coton.
tanuk បាវ [Cam M]: (5) broche.
tathuw ganuk បាវ ឆ្មារ [Cam M]: (6) extrémité de l'arc.
tadak បាវ [Cam M]: carder.
kapah កាហ៍ [Cam M]: coton.
bingu kapah ប៊ីង កាហ៍ [Cam M]: fleur du cotonnier.
phun kapah ផ្កា កាហ៍ [Cam M]: cotonnier.
baoh kapah បាវ កាហ៍ [Cam M]: fruit du cotonnier.
athar kapah ឆ្មារ កាហ៍ [Cam M]: graine de coton dans le fruit.
aih kapah ឆ្មារ កាហ៍ [Cam M]: graine de coton (déchets à la sortie de l'égreneuse).
da-nraok aih kapah បាវ ឆ្មារ កាហ៍ [Cam M]: germe de graine de coton.
ka-nduh athar kapah កាហ៍ ឆ្មារ កាហ៍ [Cam M]: enveloppe de la graine de coton.
alar tangin ឆ្មារ ឆ្មារ [Cam M]: dégager les fibres du boudin.

Muka Surat 194

Cah ya ហ៊ា ហ៊ា [Cam M]:
biyén ប៊ីយ៉េន [Cam M]:
Pal-mata បា អាក្ស [Cam M]:.
Patra Pô បា បា [Cam M]:
Patra gik gai បា បា [Cam M]:
Patra caik malaik បា បា [Cam M]:
Patra tagok cang បា បា [Cam M]:
Patra dak gai បា បា [Cam M]:
Than da ថា ហ៊ា [Cam M]:
Rat inâ រា ហ៊ា [Cam M]:

ginuen tajuh ကိရိယာ [Cam M]:.
patri manuen ကြေးနီ [Cam M]:
Patri beng so ကြေးနီ [Cam M]:.
Patri can ni ကြေးနီ [Cam M]:.
Patri dara nai naih ကြေးနီ [Cam M]:.
Patri bia Acakan ကြေးနီ [Cam M]:
Caki ma-nya ကြေးနီ [Cam M]:.
Patri rideng ကြေးနီ [Cam M]:.
Mat tituk ကြေးနီ [Cam M]:.
Pana jali ကြေးနီ [Cam M]:.
Pana cawet ကြေးနီ [Cam M]:.
Pana ja masiér ကြေးနီ [Cam M]:
Pana ja litai ကြေးနီ [Cam M]:
bel tali ကြေးနီ [Cam M]:.
Man si ကြေးနီ [Cam M]:.
Tel jawa ကြေးနီ [Cam M]:.
Tel mano ကြေးနီ [Cam M]:
Tel bayo ကြေးနီ [Cam M]:
jalimit ကြေးနီ [Cam M]:
jalikem ကြေးနီ [Cam M]:
sua lem ကြေးနီ [Cam M]:
juk lem ကြေးနီ [Cam M]:
mal tuw tathik ကြေးနီ [Cam M]:
mal tuw cek ကြေးနီ [Cam M]:
ma meng ကြေးနီ [Cam M]:
ma mrai ကြေးနီ [Cam M]:
libei ကြေးနီ [Cam M]:
jaih buai ကြေးနီ [Cam M]:
del buai ကြေးနီ [Cam M]:
birung haok ကြေးနီ [Cam M]:
birung pah klep a ကြေးနီ [Cam M]:
birung pah klep a ကြေးနီ [Cam M]:
hala napuen ကြေးနီ [Cam M]:
girat ကြေးနီ [Cam M]:
hua gaiy ကြေးနီ [Cam M]:
ceng praong ကြေးနီ [Cam M]:
po than ကြေးနီ [Cam M]:
po hanim per ကြေးနီ [Cam M]:
sa gai ကြေးနီ [Cam M]:
gha malikem ကြေးနီ [Cam M]:
jawa ကြေးနီ [Cam M]:
jawa carit ကြေးနီ [Cam M]:
jawa than ma ကြေးနီ [Cam M]:
libei lisei payak ကြေးနီ [Cam M]:

Muka surat 235

takuh កាក្អម [Cam M]: tý = rat.
kabaw កាហ្វ [Cam M]: sủu = buffle.
rimaong រីម៉ាង [Cam M]: dân = tigre.
tapay តាប៉ាយ [Cam M]: meo = lievre.
inagiray ឥណឡាយ [Cam M]: thìn = dragon.
ula anaih ឡាណៃ [Cam M]: ty = serpent.
asaih អាសៃ [Cam M]: ngo = cheval.
pabaiy បាប៉ាយ [Cam M]: mùì = ehevre.
kra ក្រា [Cam M]: thân = singe.
manuk ម៉ាណុក [Cam M]: dậu = poule.
athau អាថ្នៃ [Cam M]: tuất = chien.
pabuei បាប៉ៃ [Cam M]: hợi = porc.

Muka surat 287

geng danaok កង់ ដាន៉ាក់ [Cam M]: (1) colonne du cadre.
danaok ដាន៉ាក់ [Cam M]: (2) pied du cadre.
ha-nyua danaok អាយ៉ា ដាន៉ាក់ [Cam M]: (3) barre transversale du cadre.
gai balik ku dalah គែង ហ្វៃក្វ គី ហ្វៃ [Cam M]: (4) barre d'enroulement de l'écheveau.
cakaow hala ចាកាវ អាលា [Cam M]: (5) lisse principale.
cakaow bingu ចាកាវ ប៊ីង [Cam M]: (6) lisse de fleurs.
mban cakaow ម៉ាប៉ា ចាកាវ [Cam M]: (7) barre de support des rangs de lisse de fleurs.
hanuh អានុ [Cam M]: (8) écheveau.
gai pacar គែង ប៉ាកា [Cam M]: (9) barre de tension des nappes du fil.
ngap cakaow hala ឡាប ចាកាវ អាលា [Cam M]: monter les lisses principales.
ngap cakaow bingu ឡាប ចាកាវ ប៊ីង [Cam M]: monter les lisses de fleurs.
gru ក្រូ [Cam M]: fils de la chaîne ayant conservé les rangs de lisses, à laquelle on raccorde de nouveaux fils pour continuer le tissage.
pa-mbuak gru ប៉ាម៉ុក ក្រូ [Cam M]: renouer les nouveaux fils à la chaîne épuisée pour continuer le tissage.

Muka surat 299

cakuw wak ចាក្វ វ៉ាក់ [Cam M]: (1) branche du port-écheveaux.
kawik wak កាវិក វ៉ាក់ [Cam M]: (2) axe du porte-écheveaux.
tathuw kawik តាថុវ កាវិក [Cam M]: (3) pivot de l'axe du porte-écheveaux.
gilaong kawik គីល៉ាង កាវិក [Cam M]: (4) logement du pivot du porte-écheveaux.
talei kak cakuw តាលៃ កាក ចាក្វ [Cam M]: (5) fil transversal de support des écheveaux.
geng wak កង់ វ៉ាក់ [Cam M]: (6) montant du porte-écheveaux.
danaok wak ដាន៉ាក់ វ៉ាក់ [Cam M]: (7) pied du porte écheveaux.
ha-nyua wak អាយ៉ា វ៉ាក់ [Cam M]: (8) barre transversale reliant les pieds du porte écheveaux.

buh mrai tama wak បង្ហូរ ចាន់ ទឹក [Cam M]: introduire l'écheveau sur le pieds du porte-cheveux.

balik nuh dalah បង្ហូរ ឆ្មារ ប្រឡាក់ [Cam M]: rouler la chaîne en œuf.

Muka surat 318

bilan sa ប្រាំមួយ ទី [Cam M]: tháng một = premier.

bilan dua ប្រាំពីរ ទី [Cam M]: tháng hai = deuxième.

bilan klau ប្រាំបី ទី [Cam M]: tháng ba = troisième.

bilan pak ប្រាំបួន ទី [Cam M]: tháng bốn = quatrième.

bilan lima ប្រាំប្រាំ ទី [Cam M]: tháng năm = cinquième.

bilan nem ប្រាំប្រាំ ទី [Cam M]: tháng sáu = sixième.

bilan tajuh ប្រាំប្រាំ ទី [Cam M]: tháng bảy = septième.

bilan dalipan ប្រាំប្រាំ ទី [Cam M]: tháng tám = huitième.

bilan salipan ប្រាំប្រាំ ទី [Cam M]: tháng chín = neuvième.

bilan sa pluh ប្រាំប្រាំ ទី [Cam M]: tháng mười = dixième.

bilan puis ប្រាំប្រាំ ទី [Cam M]: tháng mười một = onzième.

bilan mak ប្រាំប្រាំ ទី [Cam M]: tháng mười hai = douzième.

Muka Surat 352

ganiép កង្កែប [Cam M]: (1) timon.

bom បាញ់ [Cam M]: (2) section ou les deux branches du timon se rejoignent.

careng ចាន់ [Cam M]: (3) cheville de maintien des deux branches du timon.

akaok ridaih ក្បាល ទឹក [Cam M]: (4) extrémité avant du timon.

aku ridaih ក្បាល ទឹក [Cam M]: (5) extrémité arrière du timon.

patak បាញ់ [Cam M]: (6) traverses reliant les deux branches du timon.

patak riya បាញ់ ទឹក [Cam M]: (7) pièce de soutien placée sous l'essieu et lui servant d'appui.

pakait krâh បាញ់ ក្បាល [Cam M]: (8) barre transversale reliant les deux << pata' riya >>.

druh palei ប្រាំ ទឹក [Cam M]: (9) montants de soutien des ridelles.

druh glai ប្រាំ ទឹក [Cam M]: (10) montants accessoires des ridelles.

tabaong បាញ់ [Cam M]: (11) ridelles.

tabaong ngaok បាញ់ ក្បាល [Cam M]: partie supérieure des ridelles.

Muka Surat 372

kaliéng sia ក្បាល ទឹក [Cam M]: (1) axe du volant.

gai payeng ក្បាល ទឹក [Cam M]: (2) manivelle.

cakuw sia ក្បាល ទឹក [Cam M]: (3) rayon du volant.

kabai sia ក្បាល ទឹក [Cam M]: (4) gorge du volant.

kawik sia ក្បាល ទឹក [Cam M]: (5) moyeu du volant.

danaok sia ក្បាល ទឹក [Cam M]: (6) base des pieds du volant.

ha-nyua sia ក្បាល ទឹក [Cam M]: (7) barre transversale du rouet.

talei sia ក្បាល ទឹក [Cam M]: (8) courroie de transmissions.

taruai sia បន្ទុក ភ្នំ [Cam M]: (9) broche du rouet.
dalar sia បន្ទុក ភ្នំ [Cam M]: (10) poulie de transmission.
akaok sia បន្ទុក ភ្នំ [Cam M]: (11) pied antérieur du rouet.
brak sia ប្រៃ ភ្នំ [Cam M]: (12) liane de soutien de la broche.
hanal sia បន្ទុក ភ្នំ [Cam M]: (13) cheville de soutien de la broche.
geng sia ភ្នំ [Cam M]: (14) colonne du rouet.
traow ប្រៃ ភ្នំ [Cam M]: canetter.

Muka surat 400

tut kai mak បន្ទុក ភ្នំ មាត់ [Cam M]: m.
paoh thek បន្ទុក ភ្នំ [Cam M]: o.
paoh ngak បន្ទុក ភ្នំ [Cam M]: ng.
paoh thek paoh ngak បន្ទុក ភ្នំ មាត់ ភ្នំ [Cam M]: ang.
craoh ao បន្ទុក ភ្នំ [Cam M]: aw.
craoh ao tut kai mak បន្ទុក ភ្នំ មាត់ ភ្នំ មាត់ [Cam M]: om.
craoh ao paoh ngak បន្ទុក ភ្នំ មាត់ ភ្នំ [Cam M]: ong.
baluw បន្ទុក ភ្នំ [Cam M]: a.
paoh thek tapong បន្ទុក ភ្នំ មាត់ ភ្នំ [Cam M]: o'
takai kik បន្ទុក ភ្នំ [Cam M]: i.
takai kik tut kai mak បន្ទុក ភ្នំ មាត់ ភ្នំ មាត់ [Cam M]: i.
takai kik tut kai mak បន្ទុក ភ្នំ មាត់ ភ្នំ មាត់ [Cam M]: im.
takai kik tut kai yak បន្ទុក ភ្នំ មាត់ ភ្នំ មាត់ [Cam M]: ey.
takai kuk បន្ទុក ភ្នំ [Cam M]: u.
takai kâk បន្ទុក ភ្នំ [Cam M]: u'.
takai kuak បន្ទុក ភ្នំ [Cam M]: w.
takai klak បន្ទុក ភ្នំ [Cam M]: l.
takai krak បន្ទុក ភ្នំ [Cam M]: r.
dar sa បន្ទុក ភ្នំ [Cam M]: ô.
dar sa dar dua បន្ទុក ភ្នំ មាត់ មាត់ [Cam M]: ay.
takai kiak បន្ទុក ភ្នំ [Cam M]: y.
paoh janih បន្ទុក ភ្នំ [Cam M]: h.
paoh ngak matai បន្ទុក ភ្នំ មាត់ [Cam M]: ng.

Muka Surat 408

geng sia ភ្នំ [Cam M]: (1) montant de la bobineuse.
gai gen បន្ទុក ភ្នំ [Cam M]: (2) barre transversale de la cage.
ha-nyua sia បន្ទុក ភ្នំ [Cam M]: (3) barre de maintien de la bobineuse.
geng anâk ភ្នំ មាត់ [Cam M]: (4) montant de la cage.
danaok geng sia បន្ទុក ភ្នំ មាត់ [Cam M]: (5) pied de la bobineuse.
jalan talei បន្ទុក ភ្នំ [Cam M]: (6) rainure de la courroie de transmission sur l'axe de la bobine.
talei sia បន្ទុក ភ្នំ [Cam M]: (7) courroie de transmission.
kawik sia បន្ទុក ភ្នំ [Cam M]: (8) moyeu du volant.

gilaong kawik គីឡោង កាវិក [Cam M]: (9) logement de l'axe du volant.
gai payeng គៃ បាយ៉េង [Cam M]: (10) manivelle.
cakuw sia ចាកួន ស៊ា [Cam M]: (11) rayon du volant.
kaliéng sia កាលីយ៉េង ស៊ា [Cam M]: (12) axe du volant.
kabai sia កាប៉ៃ ស៊ា [Cam M]: (13) gorge du volant.
gilaong cuk tathuw គីឡោង ចុក តាហួវ [Cam M]: (14) logement du pivot d'axe de la bobine.
tathuw kawik តាហួវ កាវិក [Cam M]: (15) pivot d'axe de la bobine.
kawik traow កាវិក ត្រោវ [Cam M]: (16) axe de la bobine.

Muka surat 426

geng padeng កេង ប៉ាដេង [Cam M]:
geng tamaih កេង តាម៉ៃ [Cam M]:
geng ye កេង យ៉េ **3** [Cam M]: .
tabeng តាបេង **4** [Cam M]: .
tatua kra តាតួន ក្រា **5** [Cam M]: .
ina tabung ឺនា តាបុង **6** [Cam M]: .
inâ nduec del ឺនា ណធូច ដេល **7** [Cam M]: .
kapel ye កាប៉េល យ៉េ **8** [Cam M]: .
amel camaoh អមេល ចាម៉ាវ **9** [Cam M]: .
amel kiéng អមេល គីយ៉េង **10** [Cam M]: .
tada ye តាដា យ៉េ **11** [Cam M]: .
tagalang តាហ្គាលង **12** [Cam M]: .
tabung តាបុង **13** [Cam M]: .
duk ye ដុក យ៉េ **I** [Cam M]: .
duk ndih ដុក ណធូអ៊ **II** [Cam M]: .
duk tong ដុក តុង **III** [Cam M]: .

Muka surat 434

tangi danaok តាង់ ដាណាក់ [Cam M]: (1) barre transversale supérieure du cantre.
geng danaok កេង ដាណាក់ [Cam M]: (2) barre verticale du cantre.
nding mrai ណឺង ម្រៃ [Cam M]: (3) bobine de fil.
jamâng danaok ចាម៉ាង ដាណាក់ [Cam M]: (4) axe de la bobine du cantre.

Muka Surat 436 danâng manyim ban khan ចាម៉ាង ដាណាក់ ហង់ កាហង់

anguh អង្កូ [Cam M]: (1) poitrinière.
tathuw anguh តាហួវ អង្កូ [Cam M]: (2) tenon de la lanière du dossière (têton de la poitrinière).
baoh ka-nduh ប៉ាវ កាណធូ [Cam M]: (3) dossière.
talei ka-nduh តាលៃ កាណធូ [Cam M]: (4) lanière de dossière.
tapeng តាបេង [Cam M]: (5) attache de la règlette d'écartement.
tuah តួ [Cam M]: (6) tige de sélection des fils de chaîne pour le dessin.
cakaow ចាកាវ [Cam M]: (7) lisse.

mben cakaow អ័រា មាត្រង់ [Cam M]: (8) rang de lisse (simple).
mben takai អ័រា តាគី [Cam M]: (9) barre de maintien de la chaîne.
mben dara អ័រា បា [Cam M]: (10) barre d'écartement.
khong កង [Cam M]: (11) ensouple.
talei niél តាឡើ ឆ្មារ [Cam M]: (12) corde de tension de l'ensouple.
ina danâng ឡង បា [Cam M]: (13) barre de tension de l'ensouple.
prâk ប្រាក់ [Cam M]: (14) peigne-couteau.
tanraow តាណ្រា [Cam M]: (15) canette.
haluak អាលាក់ [Cam M]: (16) navette.
hanuh អានុ [Cam M]: (17) nappe de chaîne.
hanrak អាន្រាក់ [Cam M]: (18) trame.
mrai ha-nyua ឆ្មារ អាន្រា [Cam M]: (19) fil de chaîne.
mrai hanrak ឆ្មារ អាន្រាក់ [Cam M]: (20) fil de trame.
tada anguh បា ឆ្មារ [Cam M]: (21) barre de pinçage du tissu sur la poitrine.

Muka surat 459 អ័រា ប្រាក់ ឆ្មារ

cakuw wak មាត្រង់ អ័រា [Cam M]: (1) branche du porte-écheveaux.
kawik wak កាវិក អ័រា [Cam M]: (2) axe du porte-écheveaux.
tathuw kawik តាតុវ កាវិក [Cam M]: (3) pivot de l'axe du porte-écheveaux.
gilaong kawik គីឡាង កាវិក [Cam M]: (4) logement du pivot du porte-écheveaux.
talei kak cakuw តាឡើ កា មាត្រង់ [Cam M]: (5) fil transversal de support des écheveaux .
geng wak កង អ័រា [Cam M]: (6) montant du porte-écheveaux.
danaok wak បាណុក អ័រា [Cam M]: (7) pied du porte-écheveaux.
ha-nyua wak អាន្រា អ័រា [Cam M]: (8) barre transversale reliant les pieds du porte-écheveau.
buh mrai tama wak បូ ឆ្មារ តាម អ័រា [Cam M]: introduire l'écheveau sur le porte-écheveaux.
balik nuh dalah បាឡិក ណូ ឆ្មារ [Cam M]: rouler la chaîne en œuf.

Muka surat 470 តាឡើ ប្រាក់ កាវិក

danaok patak បាណុក តាឡើ [Cam M]: (1) base de l'égreneuse.
geng patak កង តាឡើ [Cam M]: (2) montant de l'égreneuse.
ha-nyua patak អាន្រា តាឡើ [Cam M]: (3) barre transversale de soutien.
anâk patak អានាក់ តាឡើ [Cam M]: (4) rouleau de l'égreneuse.
hamia patak អាមី តាឡើ [Cam M]: (5) système d'engrenage à vis sans fin de l'égreneuse.
tanaow hamia តាណាវ អាមី [Cam M]: (6) extrémité de la vis inférieure jouant le rôle de tenon.
binai hamia បីណៃ អាមី [Cam M]: (7) mortaise de la manivelle.
maow yuek patak មាវ យ៉ុក តាឡើ [Cam M]: (8) manivelle de l'égreneuse.
talâh patak តាឡើ តាឡើ [Cam M]: (9) taquet de serrage des rouleaux.
gilaong cuk anâk patak គីឡាង ចុក អានាក់ តាឡើ [Cam M]: (10) logement des rouleaux dans le montant.
yuek patak យ៉ុក តាឡើ [Cam M]: (11) tourner la manivelle.
anak patak អានាក់ តាឡើ [Cam M]: face antérieure de l'égreneuse (côté de l'entrée du coton.
likuk patak លីកុក តាឡើ [Cam M]: face postérieure de l'égreneuse.

siem patak ^{ဆီမ် ပာတက်} [Cam M]: morceau d'étoffe servant à diriger le coton à la sortie de l'égreneuse.